

Chuyên trang:

**Văn học và Những cảm nhận**

(Ấn phẩm  
đặc sắc)

**15 NGÀY**  
**LUYỆN THI**  
**CẤP TỐC**

môn

**NGỮ VĂN**

**CHUYÊN ĐỀ**

**Nghị Luận Văn Học**

**Luyện Thi THPTQG 2016**

**Phiên bản  
mới nhất**



**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

## Ngày 1. TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP – HỒ CHÍ MINH

### A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

#### 1. Tác giả

+ Quê quán: Nam Đàn, Nghệ An > Giàu truyền thống yêu nước.

+ Xuất thân: gia đình nhà nho yêu nước.

+ Học vấn: thừa kế học chữ Hán sau đó học chữ quốc ngữ và tiếng Pháp > Am hiểu văn hóa, văn học phương Đông (Trung Quốc) và văn hóa, văn học phương Tây (Pháp) > hai dòng phương Đông và Phương Tây quyện chảy trong huyết mạch văn chương.

- Vị lãnh tụ vĩ đại đồng thời là nhà văn, nhà thơ lớn với di sản văn học quý giá.

#### 2. Sự nghiệp sáng tác

##### a. Quan điểm sáng tác

+ Văn học là một thứ vũ khí lợi hại phụng sự cách mạng, nhà văn là người chiến sĩ xung phong trên mặt trận văn hoá tư tưởng (“Nay ở trong thơ nên có thép/ Nhà thơ cũng phải biết xung phong, “Văn hoá nghệ thuật cũng là một mặt trận. Anh chị em là chiến sĩ trên mặt trận ấy.”...)

+ Coi trọng tính chân thật và tính dân tộc:

- Tính chân thật: cảm xúc chân thật, phản ánh hiện thực xác thực.

- Tính dân tộc: nội dung hướng vào đời sống cách mạng toàn dân tộc, hình thức ngôn ngữ trong sáng, phát huy “cốt cách dân tộc”, đồng thời đề cao sự sáng tạo.

+ Sáng tác xuất phát từ mục đích, đối tượng tiếp nhận để quyết định nội dung và hình thức tác phẩm. Bác luôn đặt 4 câu hỏi: Viết cho ai (Đối tượng)? Viết để làm gì (Mục đích)? Viết cái gì (Nội dung)? Viết như thế nào (Hình thức)?

+ Quan điểm sáng tác được thực thi, thể hiện nhuần nhuyễn, linh hoạt trong tất cả các tác phẩm của Người.

+ Hệ thống quan điểm nghệ thuật đúng đắn, có giá trị, thể hiện tầm vóc tư tưởng của một nhà văn lớn.

#### b. Sự nghiệp văn học và phong cách nghệ thuật

+ Nhận định chung về phong cách nghệ thuật Hồ Chí Minh:

- Độc đáo, đa dạng

- Bắt nguồn từ:

- Truyền thống gia đình, hoàn cảnh sống, quá trình hoạt động cách mạng, chịu ảnh hưởng và chủ động tiếp thu tinh hoa văn hoá thế giới.

- Quan điểm sáng tác.

+ Văn chính luận:

- Cơ sở: khát vọng giải phóng dân tộc khỏi ách nô lệ.

- Mục đích: đấu tranh chính trị, tiên công trực diện kẻ thù, giác ngộ quần chúng, thể hiện những nhiệm vụ cách mạng của dân tộc qua những chặng đường lịch sử.

- Phong cách: ngắn gọn, tư duy sắc sảo, lập luận chặt chẽ, lí lẽ đanh thép, bằng chứng thuyết phục, giàu tính luận chiến và đa dạng về bút pháp.

### B. TÁC PHẨM: TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

#### 1. Khái quát về tác phẩm

##### a. Hoàn cảnh ra đời

+ Bối cảnh trong nước:

- Cách mạng tháng Tám thành công

- 8/1945: tại căn nhà số 48 phố Hàng Ngang, Bác soạn thảo bản Tuyên ngôn độc lập.

- 2- 9- 1945: đọc bản tuyên ngôn tại quảng trường Ba Đình.

+ Bối cảnh thế giới:

- Miền Bắc: quân Tưởng mà đứng sau là Mỹ đang lăm le.

- Miền Nam: quân Anh cũng sẵn sàng nhảy vào.

- Pháp: đã tâm xâm lược Việt Nam lần thứ 2.

b. Ý nghĩa lịch sử và giá trị văn học

+ Ý nghĩa lịch sử

- Mốc son chói lọi trong lịch sử dân tộc: đánh dấu sự sụp đổ hoàn toàn của ách phong kiến, mở ra kỉ nguyên độc lập tự do cho đất nước và con người Việt Nam.

- Vạch trần luận điệu xảo trá bịp bợm của bọn thực dân, đế quốc, vạch trần dã tâm xâm lược và bản chất đê hèn của chúng trước nhân dân Việt Nam và dư luận thế giới.

- Với nội dung khái quát sâu sắc cùng tầm vóc lớn lao của tư tưởng giải phóng dân tộc, nó khẳng định giá trị của lập trường tư tưởng chính nghĩa, nâng cao vị trí Việt Nam trên trường quốc tế.

+ Giá trị văn học

Áng văn chính luận mẫu mực

- Nội dung: Bản cáo trạng đanh thép kết tội quân xâm lược, nêu những luận điểm cơ bản về quyền con người và quyền độc lập dân tộc.

- Nghệ thuật: hệ thống lập luận chặt chẽ, lí lẽ đanh thép, dẫn chứng hùng hồn, ngôn ngữ chính xác, tình cảm mãnh liệt > văn bản ngắn gọn, khúc chiết, trong

c. Bố cục: tuân thủ bố cục chặt chẽ của một tuyên ngôn

- Đoạn 1 (từ đầu – không ai có thể chối cãi được): nguyên lí chung của Tuyên ngôn độc lập.

- Đoạn 2 (tiếp – dân tộc đó phải được độc lập): Cơ sở thực tế của bản Tuyên ngôn (Tội ác của thực dân Pháp và thực tế đấu tranh giành độc lập của nhân dân)

- Đoạn 3 (còn lại): Lời tuyên ngôn và những tuyên bố về ý chí bảo vệ nền độc lập tự do của dân tộc.

## 2. Phân tích văn bản

### a. Đoạn 1

+ Mở đầu bằng cách trích dẫn 2 bản tuyên ngôn của Pháp và Mỹ

+ Ý nghĩa cách mở đầu:

- 2 bản tuyên ngôn nổi tiếng trong lịch sử tư tưởng nhân loại

- Vừa khôn khéo (tỏ ra tôn trọng tư tưởng đúng đắn của cha ông kẻ xâm lược), vừa kiên quyết (gây ông đập lưng ông, lấy chính lí lẽ thiêng liêng của tổ tiên chúng để phê phán chúng)

- Ngầm gửi gắm lòng tự hào tự tôn dân tộc (sánh ngang bản tuyên ngôn khai sinh dân tộc Việt Nam với các bản tuyên ngôn bất hủ trên thế giới)

+ Trích dẫn sáng tạo

- Mỹ và Pháp: “con người”

- Hồ Chí Minh: nâng thành phạm vi “dân tộc”

☐ Đóng góp quan trọng nhất trong tư tưởng giải phóng dân tộc của Hồ Chí Minh.



□ Mở đầu xúc tích, ngắn gọn, lập luận chặt chẽ, cách trích dẫn sáng tạo để đi đến một bình luận khéo léo, kiên quyết “Đó là những lí lẽ không ai chối cãi được”

## b. Đoạn 2

+ Tố cáo tội ác của thực dân Pháp

- Câu mở đầu: Câu chuyển tiếp tương phản với các lí lẽ đoạn 1 > Thực dân Pháp đã phản bội tuyên ngôn thiêng liêng của tổ tiên chúng, phản bội tinh thần nhân đạo của nhân loại

- Tố cáo trên 2 phương diện: gây ra tội ác trên mọi mặt đời sống (chính trị, kinh tế...), gây ra cho mọi đối tượng tầng lớp (dân cày, dân buôn, tư sản...)

- Nghệ thuật: thủ pháp liệt kê, điệp từ (chúng), động từ mạnh > Tội ác chồng chất, tiếp nối khó rửa hết.

□ Tố cáo danh thép quyết liệt làm hiện hiện tội ác của thực dân Pháp.

+ Vạch trần bản chất hèn nhát để đập lại luận điệu bảo hộ xảo trá của Pháp

- Chỉ ra: những việc Pháp làm ở Việt Nam không phải là công mà là tội.

- Dẫn chứng cụ thể, chi tiết (để 2 triệu người chết đói, lê gỏi đầu hàng, ta lấy nước từ Nhật chứ không phải từ Pháp...)

- Khẳng định: “thoát li hủn”, “xóa bỏ hết” sợi dây ràng buộc Việt – Pháp

+ Phản ánh quá trình đấu tranh bền bỉ giành độc lập của dân tộc:

- Sự ra đời của nước Việt Nam như một tất yếu lịch sử (Pháp chạy, Nhật Hàng, vua Bảo đại thoái vị > 9 chữ ngắn gọn khái quát cả trăm năm lịch sử, mang âm vang sử thi hào hùng).

- Buộc các nước đồng minh phải công nhận độc lập (Chúng tôi tin rằng)

## c. Đoạn 3

+ Kết luận giản dị nhưng chắc chắn về quyền độc lập của Việt Nam > quyền bất khả xâm phạm, có tính chất chân lí.

+ Kêu gọi tha thiết toàn dân đoàn kết chống lại âm mưu kẻ thù.

### C. LUYỆN TẬP

**Đề 1: Có người nói: "Tuyên ngôn Độc lập là một văn kiện có giá trị lịch sử to lớn là một bài văn chính luận ngắn gọn, súc tích, lập luận chặt chẽ, danh thép, lời lẽ hùng hồn đầy sức thuyết phục".**

\*Dàn bài

#### I.MỞ BÀI

- Giới thiệu tác giả và tác phẩm.
- Đánh giá khái quát giá trị chủ yếu của tác phẩm, khẳng định sức chinh phục mạnh mẽ, lớn lao của bản Tuyên ngôn Độc lập là ở giá trị lịch sử to lớn và giá trị văn học xuất sắc.

#### II.THÂN BÀI

- Tuyên ngôn Độc lập – một văn kiện mang giá trị lịch sử to lớn.
- \* Nêu thời gian và địa điểm ra đời của bản Tuyên ngôn.
- \* Sơ lược đôi nét về tình hình chính trị lúc bấy giờ. (Tình hình quốc tế và tình hình trong nước: âm mưu của thực dân Pháp và các cường quốc muốn tái chiếm Việt Nam, can thiệp sâu vào tình hình chính trị của Việt Nam).
- \* Tầm vóc và sứ mạng lịch sử của bản tuyên ngôn (chặn đứng mọi âm mưu chống phá thành quả Cách mạng tháng Tám, chấm dứt một nghìn năm chế độ phong kiến, 80 năm nô lệ thực dân pháp, mở ra kỷ nguyên độc lập, tự do cho dân tộc).
- Tuyên ngôn Độc lập – một tác phẩm chính luận xuất sắc.
- \* Bố cục: ngắn gọn, súc tích.
- (Là một thông điệp chính trị, tác phẩm nhắc tới những mục đích tức thời, quan trọng, ưu tiên cho hàm lượng thông tin, triệt để tạo ra tác dụng chiến đấu, loại bỏ những âm mưu trực tiếp, nguy hiểm của kẻ thù).
- \* Lập luận chặt chẽ, danh thép.

(Viện dẫn hai bản tuyên ngôn của hai cường quốc Mỹ và Pháp đồng thời suy rộng ra về quyền độc lập dân tộc bên cạnh quyền con người và quyền công dân).

Tổ cáo sự chà đạp chân lý đó là thực dân Pháp ở Việt Nam, đặc biệt là sự lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái. Lên án sự phản bội trắng trợn, đê hèn, sự vong ơn bội nghĩa của chúng.

Khẳng định quyền tự chủ chính đáng của nhân dân Việt Nam. \* Lý lẽ sắc bén hùng hồn.

(Sức mạnh của lí lẽ chính là sự thật. Tác giả đã dùng hàng loạt thực tế lịch sử để chứng minh: Thực dân Pháp đã không “bảo hộ” được Việt Nam. Thực dân Pháp đã phản bội Việt Nam, thực dân Pháp đã gieo rắc nhiều tội ác đối với nhân dân Việt Nam).

Dùng thực tế để đánh tan những mơ hồ về chính trị.

Dùng thực tế để khẳng định công lao của Việt Minh – kẻ đại diện duy nhất của nhân dân Việt Nam.

Sự độc lập của Việt Nam phù hợp với lẽ phải, công lí và đạo lí. \* Ngôn ngữ chính xác, giàu sắc thái biểu cảm. (Từ ngữ hết sức chọn lọc, súc tích).

Dùng hàng loạt động từ, tính từ, quán từ ... chính xác, giàu sắc thái biểu cảm.

Cần chú ý thêm cách sử dụng hàng loạt điệp từ, điệp ngữ (có tính khẳng định và nhấn mạnh).

### III.KẾT BÀI

- Khẳng định lại nội dung nhận định.

- Đánh giá tầm vóc lịch sử và giá trị văn học để có thể xem Tuyên ngôn Độc lập là một áng văn bất hủ.

### BÀI LÀM

Vào những thời điểm chuyển mình của lịch sử một dân tộc thường xuất hiện những ánh văn bất hủ, đánh dấu cho một thời đại. Không phải ngẫu nhiên người ta hay nhắc đến những tuyên ngôn nổi tiếng thế giới như Tuyên ngôn Độc lập của người Mỹ năm 1776, tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Cách mạng Pháp năm 1791. Lịch sử dân tộc ta cũng có những bản tuyên ngôn như vậy. Đó là Bình ngô đại cáo của Nguyễn Trãi vào thế kỉ XV và tuyên ngôn Độc lập do Chủ tịch Hồ Chí Minh soạn thảo và đọc ngày 2/9/1945 tại quảng trường Ba



Tuyên ngôn Độc lập của Hồ Chí Minh từ lâu vẫn được coi là “một văn kiện có giá trị lịch sử to lớn, một bài văn chính luận ngắn gọn, súc tích, lập luận chặt chẽ, danh thép, lời lẽ hùng hồn, đầy sức thuyết phục”. Có thể nói bản Tuyên ngôn là kết tinh trí tuệ của thời đại, là kết quả cao của “bao nhiêu hy vọng, gắng sức và tin tưởng” của hơn hai mươi triệu nhân dân Việt Nam.

Ngày 26 tháng 8 năm 1945, chủ tịch Hồ Chí Minh từ Việt Bắc về tới Hà Nội. Tại căn nhà số 48 phố Hàng Ngang, Người soạn thảo bản Tuyên ngôn và sau đó, Người thay mặt Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà đọc bản Tuyên ngôn Độc lập trước 50 vạn đồng bào.

Sự kiện trọng đại ấy đã để lại dấu ấn sâu sắc vào lịch sử như một mốc son chói lọi. Nhưng ta sẽ không hiểu hết tầm vóc và ý nghĩa của tác phẩm nếu không trở lại với không khí chính trị căng thẳng, nghiêm trọng cách đây hơn nửa thế kỉ.

Cho đến đầu mùa thu năm 1945, tình hình quốc tế có nhiều biến chuyển thật mau lẹ. Cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai đang đi vào những ngày cuối. Sự cáo chung của phe Phát xít và sự thắng trận của quân Đồng minh sẽ là kết cục không thể đảo ngược. Chớp lấy thời cơ đó, nhân dân ta, dưới sự tổ chức và chỉ đạo của Việt Minh đã vùng lên cướp lấy chính quyền. Chỉ trong vòng một tuần lễ “Sao vàng năm cánh” không còn là “mộng” nữa mà đã tung bay trên khắp ba miền. Nhưng cũng chính lúc này, nhiều đế quốc bắt đầu nhòm ngó Đông Dương và không dấu giếm ý đồ thôn tính nước ta. Hội nghị Potsdam tháng 7/1945 đã quyết định quân Anh vào giải giáp quân Nhật từ vĩ tuyến 16 trở ra. Chính phủ do tướng De Gaulle đại diện tuyên bố: sẽ tổ chức “Liên bang Đông Dương” thành năm nước! Không thể chần chừ, Việt Nam cần phải tuyên bố độc lập!

Bản Tuyên ngôn vì thế đã đóng vai trò hoàn tất một sứ mệnh lịch sử. Không còn nghi ngờ gì nữa, sự ra đời đúng lúc của bản Tuyên ngôn Độc lập đã chặn đứng âm mưu tái chiếm Việt Nam của thực dân Pháp, chống lại ý đồ can thiệp vào Việt Nam của đế quốc khác, mở đầu cho làn sóng giải phóng thuộc địa ở Châu Á, khẳng định chủ quyền và nâng cao giá trị của dân tộc ta trên trường quốc tế.

Bản Tuyên ngôn cũng đã chính thức chấm dứt 80 năm đô hộ của Thực dân Pháp, 5 năm cướp bóc, giày xéo của Phát xít Nhật và nghìn năm chế độ phong kiến. Với ý nghĩa như vậy, bản Tuyên ngôn Độc lập đã thật sự khai sinh ra một

Bên cạnh những giá trị lịch sử to lớn đã nói trên, bản Tuyên ngôn còn là một bài văn chính luận tiêu biểu xuất sắc. Nó được viết trong cơn trở dạ của lịch sử để tạo ra bước ngoặt vĩ đại của cách mạng Việt Nam, đồng thời nó cũng là kết quả của niềm khao khát tự do, độc lập cháy bỏng của dân tộc Việt nam đã tích tụ hàng ngàn năm. Bởi vậy, người đọc luôn luôn bị sự chinh phục lớn lao, mạnh mẽ của một áng hùng văn được kết tinh bởi trí tuệ và tâm huyết Hồ Chí Minh – Người con ưu tú của dân tộc – và bởi tự thân tác phẩm – tiếng nói chân lí của thời đại.

Mọi chân lí đều hết sức giản dị. Đây cũng là phẩm chất tiêu biểu tạo nên vẻ đẹp đầu tiên của bản Tuyên ngôn Độc lập. Ít có tác phẩm chính luận nào trong văn học xưa nay lại có bố cục ngắn gọn, súc tích như vậy.

Trước hết, là một thông điệp chính trị, bản Tuyên ngôn hướng tới những mục đích nhất thời, quan trọng có tính cấp thiết, bức bách, nước sôi, lửa bỏng. Trong một tình thế như vậy, sự ngắn gọn, mạch lạc sẽ tạo nên hiệu quả thông tin nhanh chóng và triệt để. Tất nhiên, không phải sự ngắn gọn nào cũng tạo nên tính chất súc tích, cô đọng và không phải sự cô đọng nào cũng hàm chứa sức mạnh. Bản tuyên ngôn dường như chỉ xoáy sâu vào hai vấn đề lớn. Thứ nhất: phủ nhận hoàn toàn quyền dinh líu tới Việt Nam của thực dân Pháp. Thứ hai: khẳng định quyền độc lập và quyết tâm sắt đá bảo vệ quyền độc lập đó.

Vì những mục tiêu này, các ý tưởng, các kiểu câu đều tuân theo nguyên tắc mạch lạc, ngắn gọn, sáng sủa.

Như đã nói ở trên, văn kiện lịch sử này không chỉ đọc trước quốc dân, đồng bào mà còn trước thế giới. Đây còn là thái độ của chúng ta trước kẻ thù. Cho nên, bản Tuyên ngôn Độc lập đã mở đầu bằng việc dẫn hai bản Tuyên ngôn nổi tiếng của hai cường quốc Pháp và Mĩ, từ đó suy rộng ra về quyền độc lập dân tộc (bên cạnh quyền con người và quyền công dân) như một lẽ phải không ai chối cãi được. Vậy mà, hơn 80 năm, thực dân Pháp đã bất chấp lẽ phải ấy; chúng lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái để nô dịch nhân dân ta. Hành động của chúng là sự chà đạp lên chân lí, trái với đạo lí và chính nghĩa, đi ngược lại những lời tuyên ngôn mà cách mạng Pháp đã đề ra. Không chỉ tố cáo những tội ác của thực dân Pháp, tác giả bản Tuyên ngôn còn vạch trần bộ mặt phản bội của chúng, khẳng định một cách dứt khoát quyền tự do, độc lập chính đáng của dân tộc Việt Nam.

Tất cả những lí lẽ và bằng chứng đưa ra đều được cấu trúc trong một hệ thống

những mưu đồ xâm lược của các lực lượng đế quốc nhằm giữ vững chính quyền – vấn đề quan trọng nhất đối với vận mệnh dân tộc ta lúc bấy giờ.

Điều cần nói là, bản Tuyên ngôn đã không khởi đầu bằng việc nêu lên truyền thống chống ngoại xâm bảo vệ chủ quyền dân tộc từng chói ngời trong sử sách qua các triều đại Đinh, Lí, Trần, Lê ... mà xuất phát từ các nguyên tắc do chính các nước tư bản đã nêu ra và thừa nhận, đặc biệt là các nước thuộc phe Đồng minh. Rõ ràng trong lập luận, tác giả bản Tuyên ngôn vừa chứng tỏ sự tôn trọng thành quả văn hoá của nhân loại, vừa là ngầm buộc các cường quốc phải tự giam lại mình mà thừa nhận quyền độc lập của dân tộc Việt Nam.

Để tố cáo thực dân Pháp, tác giả đã vạch năm tội ác về chính trị, bốn tội ác về kinh tế cùng hàng loạt sự phản bội để hèn và trắng trợn vào những thời điểm cụ thể nên dù muốn chối cãi, chúng cũng không thể.

Để tránh những mơ hồ, những “mập mờ đánh lộn con đen” mà thực dân Pháp đã cố dựa vào như một nguy thuyết để rắp tâm quay trở lại thống trị nước ta, một lần nữa, tác giả đã vạch rõ: “Mùa thu năm 1940, Phát xít nhật đến xâm lăng Đông Dương để mở thêm căn cứ đánh Đồng minh thì bọn thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật.”

(...) Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải của Pháp nữa.

(...) Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp.

Với bút lực mạnh mẽ của một trí tuệ siêu việt, vì sự thấu hiểu tình hình chính trị một cách sâu sắc, bằng những chứng cứ đầy đủ và xác thực, bản Tuyên ngôn thực sự là bản cáo trạng đanh thép lên án mạnh mẽ tội ác của thực dân Pháp.

Tuy nhiên, sức mạnh chinh phục của bản Tuyên ngôn còn là ở sự chính xác và giàu sức biểu cảm của hệ thống ngôn từ. Chẳng hạn, sau khi viện dẫn hai bản tuyên ngôn, nhưng không dừng lại ở nội dung hai bản Tuyên ngôn đó mà suy rộng ra về quyền độc lập dân tộc. Tác giả khẳng định: “Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được”. Khi nói về tội ác của thực dân Pháp, tác giả viết: “Chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.”, “Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của chúng ta trong những bể máu...”, “Chúng ràng buộc (...) chúng bóc lột (...) chúng cướp (...) chúng giữ độc quyền (...) chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ...”. Khi tuyên bố thoát li hẳn với thực dân Pháp, bản Tuyên ngôn có những từ vừa chính xác vừa chọn lọc: “Xóa bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã kí về (chứ không phải với) nước Việt Nam,

xóa bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam”. Ngoài ra, việc sử dụng hàng loạt điệp từ, điệp ngữ vừa tạo hiệu quả cao trong việc khẳng định các ý tưởng, vừa bảo đảm độ chính xác và sức mạnh cho lí lẽ vừa gợi xúc cảm nhằm tác động đến nhân tâm, thôi thúc người nghe nhận ra và thừa nhận chân lí.

Tất cả những điều đó đã khẳng định trình độ nghệ thuật xuất sắc của tác giả, đưa Tuyên ngôn Độc lập trở thành một mẫu mực của thể văn chính luận.

Đã hơn nửa thế kỉ trôi qua nhưng Tuyên ngôn Độc lập vẫn là một văn kiện có giá trị lịch sử to lớn đồng thời là một tác phẩm chính luận xuất sắc, mẫu mực. Tuyên ngôn Độc lập – mở đầu cho kỉ nguyên độc lập, tự do, tạo điều kiện cho mọi thay đổi căn bản của đời sống dân tộc, trong đó có văn học.

***Đề 2: Giáo sư Nguyễn Đăng Mạnh đã đánh giá Tuyên ngôn Độc lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh như sau: “Tài nghệ ở đây là dàn dựng được một lập luận chặt chẽ, đưa ra được những luận điểm, những bằng chứng không ai chối cãi được và đằng sau những lí lẽ ấy là một tầm tư tưởng, tầm văn hóa lớn, đã tổng kết được trong một văn bản ngắn gọn, trong sáng, khúc chiết kinh nghiệm của nhiều thế kỷ đấu tranh vì độc lập, tự do, vì nhân quyền của dân tộc và của nhân loại”. (Giảng văn Văn học Việt Nam, Tái bản lần thứ nhất – Nhà xuất bản giáo dục, 1997, trang 490). Phân tích tác phẩm Tuyên ngôn độc lập để làm sáng tỏ ý trên.***

**\* Yêu cầu**

Đề bài nghiêng về nghệ thuật. Đây là đề tổng hợp các khía cạnh về nghệ thuật của Hồ Chí Minh được thể hiện trong tác phẩm Tuyên Ngôn Độc Lập. Các khía cạnh đó đã được nói rõ và cụ thể trong câu trích của đề bài. Vấn đề còn lại là qua văn bản của tác phẩm, tiến hành phân tích để làm sáng tỏ các khía cạnh nghệ thuật đó, làm nổi bật vẻ đẹp của tác phẩm. Bài làm cần phân tích lần lượt từng khía cạnh nghệ thuật của Tuyên ngôn Độc lập với những dẫn chứng tiêu biểu, phù hợp; sau đó cần tiểu kết lại, nêu giá trị nghệ thuật chung đặc sắc của tác phẩm: đó là một bài văn chính luận hùng hồn, đanh thép, đầy sức thuyết phục được xem như là mẫu mực của loại văn nghị luận. Nghệ thuật ấy đã chấp cánh cho nội dung tiến bộ, sâu sắc, tạo nên áng văn mở nước bất hủ của thời đại mới.

**BÀI LÀM**



Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh là một cây bút nghệ thuật đa phong cách. Từ “Truyện và ký Nguyễn Ái Quốc”, người đọc thích thú tiếp cận với những áng văn xuôi Châu Âu hiện đại vừa sắc sảo, sáng tạo, vừa dí dỏm thông minh với chất trào phúng đầy trí tuệ của một cây bút truyện ngắn hiện đại bậc thầy. “Nhật kí trong tù” lại đi vào lòng người với những vần thơ hàm súc, thâm thúy, kết hợp nhuần nhuyễn chất cổ điển và hiện đại, bút pháp hiện thực nghiêm ngặt và lãng mạn bay bổng – những tác phẩm nếu đặt cạnh thi phẩm đời Đường, đời Tống ta cũng khó có thể phân biệt được. Nếu như đến với thơ ca kháng chiến, ngòi bút thi ca Hồ Chí Minh tươi tắn trong cảm xúc hồn nhiên, thì đọc “Tuyên ngôn Độc lập”, ta lại bắt gặp áng văn chính luận mẫu mực của dân tộc Việt Nam trong thời đại mới. Bản tuyên ngôn có sức lay động mạnh mẽ tâm hồn người nghe, người đọc bởi chính tài nghệ của Bác mà “Tài nghệ ở đây là dàn dựng được một lập luận chặt chẽ, đưa ra được những luận điểm, những bằng chứng không ai chối cãi được. Và đằng sau những lí lẽ ấy là một tầm tư tưởng, tầm văn hóa lớn, đã tổng kết được trong một văn bản ngắn gọn, trong sáng, khúc chiết, kinh nghiệm của nhiều thế kỉ đấu tranh vì độc lập, tự do, vì nhân quyền, dân quyền của dân tộc và của nhân loại”, đúng như giáo sư Nguyễn Đăng Mạnh đã đánh giá. Tác phẩm không chỉ kết tinh tâm hồn Bác – điểm hội tụ những nét đẹp tinh túy của dân tộc, những tình cảm thiết tha và sâu lắng của thời đại; mà hơn hết, còn tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật Hồ Chí Minh nói chung, rất độc đáo và đặc sắc. Ngược dòng thời gian, lật lại những trang sử vàng của dân tộc, ta như sống trong những âm vang náo nức của thời đại anh hùng. Soi mình vào tấm gương văn học trong sáng và trung thực vô ngần, lịch sử đời sống, tâm hồn con người hiện lên trong ta thật sống động. Và mấy ai có thể quên những ngày tháng Tám năm 1945 sôi nổi, hào hùng, xua tan màn đêm u ám, nặng nề của chế độ thực dân phong kiến, thổi vào cuộc đời mỗi kiếp làm than làn gió hồi sinh nồng ấm. Khi đó, cả dân tộc Việt Nam, từ bùn lầy tăm tối của gông xiềng nô lệ đã “Rũ bùn đứng lên sáng lòà”, vươn lên làm chủ đất nước. Khi đó lịch sử cuộn chảy sang kỉ nguyên mới: kỉ nguyên độc lập, tự do. Nhưng dân tộc ta không bị ngủ trong men say và hào quang chiến thắng mà hơn lúc nào cần phải tỉnh táo nhận thấy tính mệnh “ngàn cân treo sợi tóc” của đất nước, bởi núp sau danh nghĩa Đồng minh vào giải giáp quân đội Nhật, bọn đế quốc, thực dân với âm mưu xâm chiếm nước ta một lần nữa, bởi những thế lực phản động trong nước đang ngóc đầu dậy nhằm lật đổ chính quyền cách mạng còn non trẻ. Chính trong giờ khắc trọng đại ấy của lịch sử, “Tuyên ngôn

tác giả mà quan trọng hơn, còn là tiếng nói của lịch sử, đáp ứng yêu cầu đặt nền móng pháp lí vững chắc đầu tiên xây dựng nước Việt Nam độc lập muôn đời.

Đối tượng bản tuyên ngôn hướng tới là ai? Trên quảng trường Ba Đình rực nắng, giữa lòng lồng trời thu xanh cao buổi ấy, giọng của Bác “ấm từng tiếng, thấm vào lòng mong ước” (Tố Hữu): “Hỡi đồng bào cả nước” – hai tiếng “đồng bào” giản dị mà rung rung một niềm cảm động, yêu thương. Nhân dân là những người viết lên trang sử, những chủ nhân đất nước, nên lẽ tự nhiên, đó là đối tượng đầu tiên Bác hướng tới. Chưa hết! Thay mặt nhân dân Việt Nam, Bác còn viết cho nhân dân thế giới, cho công luận quốc tế: “Chúng tôi ... trịnh trọng tuyên bố với thế giới rằng ...” nhưng có lẽ sâu xa hơn và cũng là trước hết, đối tượng “thế giới” ở đây trùng với đề quốc mĩ, Anh, Pháp và bè lũ phản động Trung Hoa Quốc dân đảng – những kẻ đã tung ra dư luận thế giới những lí lẽ hùng hồn, những luận điệu xảo trá nhằm “hợp thức hóa” cuộc xâm lược nước ta. Bản tuyên ngôn, một mặt lật tẩy bản chất xấu xa đê hèn của chúng, mặt khác đập tan những luận điệu, bác bỏ những lí lẽ của chúng bằng một hệ thống lập luận chặt chẽ, đưa ra được những luận điểm, những bằng chứng không ai chối cãi được: Vừa thuyết phục về khoa học, lí trí, vừa lay động sâu xa ý thức, tâm hồn người nghe, người đọc, thể văn chính luận trở thành vũ khí sắc bén và lợi hại vô cùng trong cuộc luận chiến với kẻ thù, kết tinh đỉnh cao tài năng của một ngòi bút sắc sảo, trí tuệ; và ẩn đằng sau đó, lung linh tỏa sáng “Một tâm tư tưởng, tầm văn hoá lớn” của con người đại diện mẫu mực cho tầm vóc lịch sử, cho sức mạnh trí tuệ của con người Việt Nam, của thời đại anh hùng.

“Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tao hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do, và quyền mưu cầu hạnh phúc”... “Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn tự do và bình đẳng về quyền lợi”.

Bản “Tuyên ngôn Độc lập” của Hồ Chí Minh mở ra bằng những câu văn trích trong hai văn kiện lập quốc: “Tuyên ngôn Độc lập” năm 1776 của Mĩ và “Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền” của cách mạng Pháp 1791. Những lời bất hủ ấy về quyền sống bình đẳng, sống tự do, sống hạnh phúc, không ai không thể công nhận bởi nó đã được thực tế lịch sử chứng minh, đã trải nghiệm xương máu qua hai cuộc cách mạng dân tộc dân chủ điển hình của nhân loại. Bác không khẳng định quyền độc lập tự do của dân tộc “rành rành định phận tại sách trời” (Nam quốc sơn hà – Lý Thường Kiệt), mà chỉ với việc trích dẫn



những tuyên ngôn làm rạng danh truyền thống đấu tranh và văn hóa nước Mĩ, nước Pháp, những nguyên lí cách mạng có giá trị chân lí muôn đời, Bác đã “bắn một mũi tên trúng nhiều đích”. Đế quốc Mĩ núp sau danh nghĩa Đồng minh vào nước ta để cướp nước ư? Thực dân Pháp muốn quay trở lại tiếp tục “bảo hộ” Đông Dương ư? Thì đây, ngay từ đầu âm mưu của chúng đã bị chặn đứng lại trước những lời răn dạy, cảnh tỉnh của chính tổ tiên, cha ông chúng. Với đôi mắt sáng suốt, nhìn xa trông rộng, Bác đã thấy kẻ thù cụ thể trước mắt sẽ xâm lược dân tộc ta là thực dân Pháp, đằng sau đó là đế quốc Mĩ nên mở đầu bản tuyên ngôn, Bác đã rung hồi chuông cảnh báo: nếu chúng xâm lược Việt Nam là đi ngược lại lời cha ông chúng, là đứa “thất hứa”. Ý nghĩa sâu sắc và đanh thép ấy ẩn dưới cách nói khéo léo, tỏ ra tôn cao, tôn trọng những danh ngôn bất hủ của người Pháp, người Mĩ, nhưng thật chất thể hiện sự mềm dẻo của sách lược, thất búng chúng như “lạt mềm buộc chặt”. Thật thú vị và cũng thích đáng biết bao với cú đòn “lấy gậy ông đập lưng ông” của Bác. Với phương pháp suy lí diễn dịch, câu nói “đó là những lẽ phải không ai chối cãi được” chốt lại đỉnh ninh đanh thép, khẳng định lập trường chính nghĩa và đặt cơ sở pháp lí vững chắc cho nền độc lập tự do của dân tộc Việt Nam. Đúng là đọc tuyên ngôn phải đọc giữa hai dòng chữ thì mới thấm thía những ý vị sâu xa, mở ra bao nhiêu liên tưởng, phong phú nén chặt trong từng câu, từng chữ hàm súc, chắc chắn “như đinh đóng cột”. Cảm quan cách mạng nhạy bén, trí tuệ sắc sảo của tư tưởng lớn Hồ Chí Minh kết đọng, tỏa sáng với lời văn của bản tuyên ngôn.

Trích dẫn văn kiện lập quốc của Mĩ và Pháp – hai bản tuyên ngôn nổi tiếng trong lịch sử nhân loại, bản tuyên ngôn của Bác đã nâng cao tầm vóc văn hóa của dân tộc Việt Nam, sánh ngang với ánh sáng văn minh thế giới, một dân tộc với bề dày truyền thống “vốn xưng nền văn hóa đã lâu”. Ta như gặp lại âm hưởng ngân vang, tự hào của áng “thiên cổ hùng văn” “Bình Ngô đại cáo” khi đặt nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa ngang hàng với những nước lớn trên thế giới, cũng như cha ông ta xưa kia: “Từ Triệu, Đinh, Lê, Trần bao đời gây nền độc lập – Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên, mỗi bên xưng đế một phương”. Hơn nữa, cuộc cách mạng tháng tám năm 1945 cũng nâng lên tầm vóc thế giới, kết hợp vừa “đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập”, vừa “đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ dân chủ cộng hòa” những nhiệm vụ cuộc cách mạng Mĩ 1776 và cách mạng Pháp 1791 đã giải quyết. Nói liền trong nguồn mạch dạt

nay với quá khứ ngàn xưa, niềm tự hào dân tộc từ ngàn xưa như kết tinh lại trong thời điểm hiện đại, cùng âm vang tha thiết hào hùng. Tư tưởng Hồ chí minh đã vượt phạm vi trong nước nhỏ hẹp vươn đến tầm cao nhân loại, vượt thời gian, không gian hiện tại, bất gặp và lắng đọng “hồn thiêng sông núi”. Nét sáng tạo linh hoạt, mới mẻ của ngòi bút văn phong chính luận của Bác, không chỉ ở việc trích dẫn hai bản tuyên ngôn trên mà Bác còn mở rộng, phát triển lên tư tưởng mới” “... lời bất hủ ấy ở trong bản tuyên ngôn độc lập năm 1776 của nước Mĩ. Suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là: Tất cả các dân tộc trên thế giới sinh ra đều bình đẳng: dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do”. Từ quyền con người Bác đã vận dụng thiết thực, sáng tạo vào quyền độc lập dân tộc. Câu nói không chỉ thức tỉnh trí tuệ Việt Nam mà trí tuệ nhân loại cũng như bừng tỉnh, hay nói như giáo sư Nguyễn Đăng Mạnh, đó là “phát súng lệnh khởi đầu cho bão táp cách mạng ở các nước thuộc địa sẽ làm sụp đổ chủ nghĩa thực dân trên khắp thế giới vào nửa sau thế kỉ XX”. Những lí lẽ sắc bén, chặt chẽ giàu sức thuyết phục thể hiện ngòi bút già dặn “cao tay” của một nhà tư tưởng, nhà văn hóa lớn có tầm vóc nhân loại, kết tinh trí tuệ tình cảm tha thiết và sâu lắng của thời đại, của con người. Hệ thống lập luận của tuyên ngôn không chỉ chặt chẽ trong việc đặt cơ sở pháp lí của nền độc lập dân tộc mà còn rất toàn diện khi đưa ra cơ sở thực tế của Tuyên ngôn. Và có lẽ những “bằng chứng sống” của hiện thực lịch sử, những lí lẽ của sự thật có sức tác động trực tiếp và sức thuyết phục mạnh mẽ hơn cả đến tâm hồn người nghe, người đọc. Kẻ thù trước mắt đang lăm le quay trở lại xâm lược nước ta, đó là thực dân Pháp. Và đòn đánh trực diện đầu tiên của bản tuyên ngôn đó là đoạn văn tố cáo tội ác của chúng. Bắt đầu từ hai tiếng “ Thế mà ... “, mạch văn chuyển rất tự nhiên, lay chuyển nhận thức con người từ những nguyên lí cao đẹp vừa nêu trong hai bản tuyên ngôn đến thực tế nước Việt Nam. Không nói gián tiếp kín đáo mà đến đây, ngòi bút sắc sảo của Bác như lưỡi dao sắc bén đi sâu vào bản chất thực dân Pháp, bóc trần danh nghĩa “khai hóa”, “Bảo hộ” mà chúng đã rêu rao, dưới lá cờ “Tự do, bình đẳng, bác ái”, chỉ thẳng “hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa”. Một hệ thống luận cứ chặt chẽ, toàn diện, tiêu biểu và đầy ấn tượng tung ra dưới bút lực dồi dào, sắc sảo của Bác. Mọi phương diện đời sống xã hội Việt Nam đều in dấu tội ác của thực dân Pháp: về chính trị, chúng cướp nước ta, thủ tiêu quyền tự do dân chủ, chia cắt cơ thể thống nhất đất nước thành ba chế độ, ngăn cản khối đoàn kết dân tộc; về kinh tế, chúng “Bóc lột dân ta đến xương tủy”, kìm hãm nền kinh tế dân tộc

không những không “Bảo hộ” nước ta mà còn “bán nước ta hai lần cho Nhật”. Từng câu, từng chữ bên cạnh những thuật ngữ chính trị còn ám ảnh, nhức nhối đến sâu thẳm tâm can người đọc bởi sức mạnh nghệ thuật văn chương. Những câu ngắn như đòn nén bao cấm hận, ẩn đằng sau đó là sôi trào máu và nước mắt thấm đầu ngòi bút. Mỗi câu vang lên đánh thép, chất chứa hờn căm như những lời tuyên án, mở đầu là hàng loạt từ “Chúng” với những hành động tàn bạo “Thẳng tay chém giết”, “tắm các cuộc khởi nghĩa của chúng ta bằng những bể máu”, “ràng buộc dư luận”, “bóc lột dân ta đến xương tủy”... và từ đó dội xuống như búa tạ đến “nhân dân ta”, “nhà nước ta”, “nòi giống ta”, “dân tộc ta”... Nỗi đau đã lặn vào trong tù và từ trái tim yêu thương, nhân đạo thiết tha, từ tấm lòng đau đớn vì bị cửa những vết dao sắc của Bác bật lên những hình ảnh giàu sức gợi cảm, ngắn gọn, chính xác: “Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu”. Ta nghe trong lời của Bác âm vang tiếng nói cha ông – tiếng nói hờn căm tội ác “trời không dung, đất không tha” của kẻ thù khi chúng: “Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ”. (Cáo Bình Ngô – Nguyễn Trãi)

Với nét bút hiện thực sắc sảo, giàu giá trị thẩm mỹ, bản Tuyên ngôn rất hàm súc, đã vẽ lên bức tranh một thời kỳ lịch sử đau thương của dân tộc với những gam màu xám lạnh trên nền máu và nước mắt kéo dài “từ Quảng Trị đến Bắc kì, hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói”. Những trang văn ấy lay động mạnh mẽ tâm hồn người đọc, là bằng chứng xác thực “không thể chối cãi được” tạo lí lẽ lật tẩy bộ mặt tàn bạo của thực dân Pháp, đi ngược lại truyền thống văn hóa của nước Pháp, của nhân loại. Đằng sau những trang văn day dứt ấy là tâm hồn nhân đạo cao cả của Hồ Chí Minh – “Người đã đói mọi con đói ngày xưa – Người đã chết hai triệu lần năm đói bốn lần khủng khiếp” (Nhà thơ Cuba A.Rôdôriguez). Cảm xúc quyện hòa với lí trí tạo nên sức mạnh chiến đấu sắc sảo của văn phong chính luận Hồ Chí Minh.

Để khẳng định trước công luận quốc tế nền độc lập tự do của dân tộc Việt Nam. “Tuyên ngôn Độc lập” rất độc đáo và chặt chẽ khi tạo nên thế đối lập giữa thực dân Pháp và dân tộc ta. Nếu như khi Nhật đến, Pháp bộc lộ rõ bản chất dê hèn “Quì gối đầu hàng, mở cửa nước rước Nhật”. Khi Nhật đảo chính, thực dân Pháp bỏ chạy, hoặc đầu hàng, thì nhân dân ta anh dũng vùng lên quật khởi. Âm hưởng ngợi ca trào lên với điệp khúc “sự thật” láy đi láy lại như tô đậm, khắc tạo hình ảnh dân tộc bất khuất, anh hùng. Không những thế, nhân dân ta còn nhân đạo ngay cả đối với kẻ thù.

Đập lại lập luận của thực dân Pháp, Đông Dương là thuộc địa của thực dân Pháp và chúng có quyền trở lại Đông Dương là những khẳng định đanh thép – khẳng định bằng chân lí của sự thật: “Sự thật là từ mùa Thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa... Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp”. Rõ ràng luận điệu xảo trá của thực dân Pháp đã bị đập tan bằng lí lẽ, bằng chứng xác đáng, đầy thuyết phục.

Từ sự đấu tranh kiên cường của dân tộc tất yếu gặt hái được những kết quả chân chính: “Nước Việt Nam có quyền được hưởng tự do và độc lập và sự thật đã thành một nước tự do độc lập”. Bản tuyên ngôn thất buộc các nước Đồng minh khi khẳng định Việt Nam đã “gan góc đứng về phe Đồng minh chống Phát xít mấy năm nay” (Trong khi thực dân Pháp đầu hàng Phát xít Nhật) một lần nữa lại chặn được âm mưu của các nước đế quốc. Những câu văn khẳng định: “chúng tôi tin rằng...” hoặc phủ định của phủ định “quyết không thể không công nhận quyền độc lập của dân tộc Việt Nam”. Những câu văn với những kết cấu song song: “một dân tộc đã gan góc đứng về phe đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!” tạo nên những điệp khúc âm vang, vừa hào hùng, vừa đanh thép. Bản tuyên ngôn kết thúc với câu móc xích trùng điệp: “nước Việt Nam có quyền được hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập – toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng của cải để giữ vững quyền tự do độc lập ấy”, câu nói như chạm khắc ý chí sắt đá giữ vững nền độc lập của dân tộc ta trên trang sử vàng của dân tộc. Tác phẩm kết lại cũng chính là mở đầu một thời kỳ mới đấu tranh giữ vững chủ quyền đất nước.

“Tuyên ngôn độc lập” của Hồ Chí Minh xứng đáng là áng văn mẫu mực của dân tộc Việt Nam trong thời đại mới. Với hệ thống lập luận chặt chẽ, đi từ ràng buộc này đến thất buộc khác, với hệ thống luận cứ toàn diện, kết cấu trùng điệp, văn phong sắc sảo, bản tuyên ngôn hướng tới nhiều đối tượng với nhiều giọng điệu khác nhau: tha thiết, sâu lắng yêu thương với quốc dân, đồng bào; Đanh thép, rắn rỏi cảnh tỉnh, bác bỏ lí lẽ bịp bợm đế quốc, thực dân phản động; Trang trọng tự tin tuyên bố độc lập trước công luận quốc tế... Tác phẩm thuyết phục người đọc bởi hệ thống lập luận khoa học, xác đáng, hơn nữa còn đi vào lòng người bằng vẻ đẹp văn chương gợi cảm, giàu tính thẩm mĩ. Bản tuyên ngôn thừa kế truyền thống các áng tuyên ngôn độc lập của cha ông chúng ta, đồng



Tạo nên áng văn chính luận mẫu mực ấy là tư tưởng, trí tuệ Hồ Chí Minh, một tâm văn hóa sánh ngang tinh hoa nhân loại. Với cái nhìn sáng suốt, tỉnh táo, thấu suốt bản chất của kẻ thù, Bác đã vận dụng linh hoạt, khéo léo thể văn chính luận để lật tẩy bộ mặt kẻ thù, đập tan luận điệu giả dối của chúng. Với cái nhìn yêu thương, chủ nghĩa nhân đạo trí tuệ của người cộng sản, những trang văn của Bác thấm nhuần tư tưởng yêu nước, nhân ái của dân tộc, ca ngợi, tự hào sức mạnh quật cường của dân tộc và sâu sắc hơn, khơi dậy ngọn lửa đấu tranh vì quyền lợi chính đáng của nhân loại, của dân tộc trên thế giới. Tâm văn hóa lớn, những trải nghiệm bản thân đã giúp Bác đúc kết nên chân lý của dân tộc, lịch sử và thời đại “Không có gì quý hơn độc lập tự do”. Tư tưởng Hồ Chí Minh còn sống mãi, như ngọn đuốc soi đường cho con người tiến lên xã hội văn minh, tiến bộ.

Với tâm tư tưởng, tâm văn hóa ấy, “Tuyên ngôn độc lập” không có dung lượng đồ sộ như những tác phẩm lớn trên thế giới mà ngược lại, tác phẩm rất “ngắn gọn, trong sáng, khúc chiết”. Ngắn gọn trong số lượng câu, chữ của tác phẩm, có thể đếm được. Trong sáng giản dị với những từ thuần Việt vừa chính xác, vừa hình tượng, câu văn hàm súc, cô đọng mà gợi mở nhiều lớp nghĩa, nhiều mã số. Ví dụ mỗi câu trong bản Tuyên ngôn: “Pháp thua, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị”, câu văn chỉ có bảy tiếng mà đã đi gần 100 năm lịch sử, khái quát những sự kiện trọng yếu của dân tộc. Sự thật lịch sử gợi lên trước mắt người đọc với không khí sử thi hoành tráng, không khí vùng lên quật khởi của dân tộc và tư thế của kẻ thù, tay sai bán nước. Những câu văn ngắn gọn nhưng lại hàm chứa năng lượng thẩm mỹ lớn khi miêu tả tội ác đầm máu của kẻ thù, rung động lòng người sâu sắc. Âm vang của những câu văn còn dư ba mãi. Và đúng như câu nói “Cái đẹp nằm ngay trong sự giản dị”, “Tuyên ngôn độc lập” súc tích, nhưng dồn nén bao giá trị tư tưởng, nghệ thuật cũng như ý nghĩa lịch sử to lớn của dân tộc ta trong mùa Thu lịch sử.

Trước “Tuyên ngôn độc lập” của Hồ Chí Minh, ta đã có bài thơ: “Thần” của Lý Thường Kiệt, “Cáo Bình Ngô” của Nguyễn Trãi, những áng tuyên ngôn ấy khắc chữ vàng trên bia đá lịch sử muôn đời những mốc son rực rỡ của dân tộc Việt Nam qua nhiều thế kỉ đấu tranh vì “Độc lập, tự do, vì nhân quyền và dân quyền của dân tộc và của nhân loại”. Có thể nói “Tuyên ngôn độc lập” là kết tinh truyền thống yêu nước của dân tộc và tinh thần của thời đại mà lắng lòng mình trong đó, ta có thể nghe thấy “Lời non nước – tiếng ngày xưa và cả tiếng mai sau” (Tố Hữu). Tác phẩm tiêu biểu cho văn phong chính luận sắc sảo, giàu

gọn, giản dị mà hàm súc, sâu sắc; kết hợp dân tộc và thời đại, thấu tình đạt lý... Người đọc không chỉ thấy được một cây bút nghệ thuật tài năng, trí tuệ mà còn bất gặp, yêu thương tâm hồn nhân đạo cao cả của Hồ Chí Minh. Lịch sử đã lùi xa, nhưng mỗi lần đọc lại bản “Tuyên ngôn độc lập” của Bác, ta lại thấy thể hiện lên buổi sáng Ba Đình lịch sử với cờ hoa, nắng vàng rực rỡ, với bầu trời thu xanh lồng lộng và hình ảnh người cha già kính yêu. Bác đứng đó, với mái đầu bạc gần gũi, với giọng nói trầm ấm mà âm vang cả sông núi, đất trời, và chỉ một câu hỏi “Tôi nói, đồng bào nghe rõ không?” tâm hồn ta đã rung lên hòa điệu trong điệu hồn muôn người, điệu hồn dân tộc. “Tuyên ngôn Độc lập” là văn kiện lịch sử có giá trị muôn đời, không chỉ đối với sự nghiệp cách mạng dân tộc mà còn đóng góp cho tinh hoa nhân loại trí tuệ, tâm hồn Hồ Chí Minh. Tác phẩm mãi mãi được gìn giữ trân trọng bởi giá trị nghệ thuật và tư tưởng sáng đẹp của Người.

***Đề 3: Đoạn mở đầu bản Tuyên ngôn Độc lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh được viết rất cao tay: vừa khéo léo vừa kiên quyết lại hàm chứa nhiều ý nghĩa sâu sắc. Hãy phân tích để làm sáng tỏ điều đó.***

\* Dàn bài chi tiết

## I. MỞ BÀI

Tuyên ngôn Độc lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh được xem như là mẫu mực của loại văn nghị luận. Điều đó thể hiện rõ trong đoạn mở đầu được viết rất cao tay: vừa khéo léo vừa kiên quyết lại hàm chứa nhiều ý nghĩa sâu sắc.

## II. THÂN BÀI

1/ Nhiệm vụ của phần mở đầu một bản Tuyên ngôn là nêu nguyên lý làm cơ sở tư tưởng cho toàn bài. Nguyên lý của Tuyên ngôn độc lập là khẳng định quyền tự do độc lập của dân tộc. Nhưng ở đây Bác không nêu trực tiếp nguyên lý ấy mà lại dựa vào hai bản Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ năm 1776 và Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Pháp năm 1791 để khẳng định “Quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do” của tất cả các dân tộc trên thế giới. Đây chính là nghệ thuật “Lấy gậy ông đập lưng ông”.

2/ Bác đã khẳng định quyền độc lập, tự do của dân tộc ta bằng chính những lời lẽ của tổ tiên người Mỹ, người Pháp đã ghi lại trong hai bản Tuyên ngôn từng làm vẻ vang cho truyền thống tư tưởng và văn hóa của những dân tộc ấy. Cách viết như thế là vừa khéo léo vừa kiên quyết:



- Khéo léo vì tỏ ra rất trân trọng những danh ngôn bất hủ của người Pháp, người Mĩ để “khóa miệng” bọn đế quốc Pháp, Mĩ đang âm mưu xâm lược và can thiệp vào nước ta (sự thật lịch sử đã chứng tỏ điều này).

- Kiên quyết vì nhắc nhở họ đừng có phản bội tổ tiên mình, đừng có làm dây bù lên lá cờ nhân đạo của những cuộc cách mạng vĩ đại của nước Pháp, nước Mĩ, nếu nhất định tiến quân xâm lược Việt Nam.

3/ Đoạn mở đầu bản Tuyên ngôn Độc lập của Việt Nam mà nhắc đến hai bản Tuyên ngôn nổi tiếng trong lịch sử của nhân loại của hai nước lớn như thế, thì cũng có nghĩa là đặt ba cuộc cách mạng ngang hàng nhau, ba nền độc lập ngang hàng nhau, ba bản Tuyên ngôn ngang hàng nhau (và thực sự, cuộc cách mạng tháng Tám 1945 đã giải quyết đúng nhiệm vụ của hai cuộc cách mạng của Mĩ (1776) và của Pháp (1791)).

- Sau khi nhắc đến những lời bất hủ trong bản Tuyên ngôn Độc lập của Mĩ, Bác viết: “Suy rộng ra, câu ấy có nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do”. Ý kiến “Suy rộng ra” ấy quả là một đóng góp đầy ý nghĩa của Bác đối với phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, nó như phát súng lệnh khởi đầu cho bão táp cách mạng ở các thuộc địa sẽ làm sụp đổ chủ nghĩa thực dân trên khắp thế giới vào nửa sau thế kỉ XX (lịch sử cũng đã chứng tỏ điều này).

### III. KẾT BÀI

Đoạn mở đầu Tuyên ngôn Độc lập của Bác chứa đựng một tư tưởng lớn với nhiều ý nghĩa sâu sắc, lại được viết bằng một nghệ thuật cao tay, mang sức thuyết phục mạnh mẽ. Đó là một đoạn mở đầu mẫu mực trong một bản Tuyên ngôn bất hủ.

**Đề 4: Phân tích phần tuyên ngôn trong bản Tuyên ngôn Độc lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh (từ “Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị” cho đến hết), nêu rõ:**

**1. Ý nghĩa sâu sắc của “phần tuyên ngôn”.**

**2. Lập luận chặt chẽ, giọng văn hùng biện đầy sức thuyết phục.**

\*Dàn bài chi tiết

1. Ý nghĩa sâu sắc của “Phần tuyên ngôn” trong bản “Tuyên ngôn Độc lập”:

a/ Ý nghĩa lịch sử của Tuyên ngôn Độc lập rất sâu sắc và tiến bộ:

- Đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để xây dựng nên nước Việt Nam độc lập.
- Đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỷ mà lập nên chế độ dân chủ cộng hoà.

Như vậy là, cùng một lúc, Cách mạng tháng Tám 1945 đã giải quyết cả hai nhiệm vụ: độc lập cho dân tộc và dân chủ cho nhân dân để đưa nước Việt Nam sang một kỷ nguyên mới – kỷ nguyên của độc lập tự do và Chủ nghĩa xã hội (Bình Ngô đại cáo xưa kia, do lịch sử, chỉ mới giải quyết được độc lập dân tộc).

b. Nội dung tuyên ngôn: đầy đủ, toàn diện, chặt chẽ, dứt khoát:

- Tuyên bố thoát li và xóa bỏ mọi điều với Pháp (về quan hệ, hiệp ước, đặc quyền).
- Tuyên bố với thế giới về độc lập và tự do của nước Việt Nam và dân tộc Việt Nam trên cả ba phương diện:

\*Có quyền hưởng tự do và độc lập.

\*Sự thật đã thành một nước tự do và độc lập.

\*Quyết giữ vững quyền tự do và độc lập ấy.

2/ Lập luận chặt chẽ, giọng văn hùng biện đầy sức thuyết phục:

a. Lập luận chặt chẽ:

- Lời tổng kết tình hình trong một câu ngắn gọn, hàm súc: “Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị”.
- Nêu ý nghĩa lịch sử của bản Tuyên ngôn Độc lập bằng hai câu gọn rõ:
  - Tuyên bố với Pháp: “thoát li hẳn quan hệ với Pháp, xoá bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã ký về nước Việt Nam (về chứ không phải với), xoá bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất Việt Nam (chứ dùng chính xác và dứt khoát)”.
  - Tranh thủ các nước đồng minh (“Tin rằng”... quyết không thể không công nhận quyền độc lập của dân tộc Việt Nam).
  - Khẳng định quyền tự do độc lập của dân tộc Việt Nam một cách mạnh mẽ bằng những điệp ngữ được láy đi láy lại (“một dân tộc đã gan góc...! Dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập”).

Những điều trên đây là tiền đề về lý luận đồng thời cũng là để tạo không khí đưa bài văn đến cao trào, đến lời tuyên bố cuối cùng, lời tuyên bố trịnh trọng

b. Giọng văn hùng biện: ở phần lập luận trên cũng đã cho ta thấy rõ giọng văn hùng biện qua cách dùng từ, qua điệp ngữ, qua lời văn trang trọng và giọng văn đanh thép, dứt khoát, khẳng định.

Tất cả đã làm nên sức thuyết phục mạnh mẽ của “Phản tuyên ngôn” trong bản tuyên ngôn Độc lập lịch sử này. Đó là do tài nghệ của tác giả.



## Ngày 2. TÂY TIẾN – QUANG DŨNG

### A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

“Quang Dũng viết khá sớm (trước Tây Tiến – 1948, anh đã làm thơ, mặc dù phải từ Tây Tiến, anh mới khẳng định được một phong cách thơ riêng) và sáng tác nhiều thể loại. Tác giả của bài hát Ba Vì mờ cao mà mỗi nốt nhạc, lời thơ từng lắng sâu vào đáy hồn những người thanh niên xa nhà đi kháng Pháp, cũng là tác giả của nhiều bài thơ tình nằm trong ký ức sâu thẳm và thành hành trang tinh thần của nhiều thế hệ, nhiều thời (Mắt người Sơn Tây, Tây Tiến, Những làng đã qua, Đường trắng...) mà phần nhiều được truyền bằng những bản chép tay chứ không cần đến bản in giấy trắng, mực đen. Quang Dũng là tác giả của những tập truyện ký, với phong thái riêng khó lẫn, lại cũng là tác giả của những bức tranh, đa phần là tranh lụa, vẽ phong cảnh. Viết sớm và nhiều như vậy, nhưng vốn là người thích “giang hồ”, lại vốn không chuyên tâm đến việc xuất bản, in ấn và lưu giữ, vì thế sáng tác của Quang Dũng bị thất lạc nhiều. Và, cho đến hết đời, Quang Dũng vẫn chỉ là chủ nhân của một gia tài không mấy lớn lao so với những bạn viết cùng lứa, cùng thời: hai tập thơ và ba tập văn xuôi (kể cả những tập in chung với bạn thơ, bạn văn). Quang Dũng sống đơn hậu và trong con người đơn hậu ấy ẩn chứa một tâm hồn nghệ sĩ hùng hậu, đầy vẻ dân dã. Dù sớm phải xa quê, giã nhà đi kháng chiến, nhưng trên suốt nẻo đường chinh chiến, đi đâu, đến đâu và làm gì, con người bình dị ấy vẫn luôn hướng về quê hương. Quang Dũng có khả năng hòa hợp tuyệt diệu và rung động tinh nhạy với những chòm xóm, cảnh quê, với tình cảm đồng quê chân mộc, lam lũ nhưng cũng rất thơ mộng. Chính cảm xúc hồn hậu ấy, cái hồn quê ấy là cái hồn của những bức tranh quê được phát vẽ tài tình trong thơ anh bằng ngòi bút của một nghệ sĩ có năng khiếu thẩm mỹ tổng hợp – “Cầm, kì, thi, hoạ”. Cảnh hiện lên trong thơ anh không bàng bạc mà có thần thái, sinh động trong sự hòa hợp nhuần nhuyễn của âm thanh với sắc màu, của tình với cảnh. Có một sức gài níu giữ, gợi cảm ở những cảnh quê chân mộc thế này:

*Bến cuối thôn xuân hoa gạo rơi*

*Sông xanh hiền triết lặng trôi xuôi*

*Ấm áp trong mưa tiếng nói cười...*

*Hoặc: Là những đường quân qua bến làng*

*Hoa nhài thơm ngõ đượm quân trang*

*Lớp này lớp khác người sang hết*

*Thuyền lại nằm phơi dưới nguyệt vàng*

*Hoặc nữa: Nắng nửa sông xa mờ khói núi*

*Cánh hồng nhạt nhạt mây phiêu lưu...*

Trong thơ Quang Dũng, hầu hết là những “bức tranh quê” như thế. Với ý tưởng chủ đạo “quê hương trường cửu cùng non nước; Ba chục năm trời vẹn ý thơ”, Quang Dũng đã cố gắng lột tả cho hết vẻ đẹp nồng hậu của quê hương Việt Nam với những nét đặc sắc riêng không lẫn, góp cho thơ Việt Nam những bức tranh quê đậm thắm, xúc động lòng người. Trong tình yêu quê hương, đất nước menh mang ấy, vẫn có một góc niềm riêng sâu thẳm, trong lành nhất, Quang Dũng dành riêng cho xứ Đoài-quê hương anh, nơi anh từng sống gần bó suốt tuổi thơ. Có người đã nói “Quang Dũng là nhà thơ của xứ Đoài”, quả cũng một phần có lí. Viết về xứ Đoài, thơ anh đậm sâu, da diết cả trong tâm tưởng và tình cảm. Những ngày phải xa quê, canh cánh trong anh là nỗi mong ngóng nhớ nhung khắc khoải về vùng quê xa ấy:

*Cách biệt bao ngày quê Bất Bạt*

*Chiều xanh không thấy bóng Ba Vì*

Nhiều khi không kìm được, anh phải thốt thành lời cho người ngoài nỗi nhớ “Tôi nhớ xứ Đoài mây trắng lắm...” Cháy bỏng nỗi khát khao, ngày được trở lại, được say sưa hít thở không khí thôn dã, được đắm mình trong hương mùa màng, được tận hưởng niềm vui thưởng ngoạn tận hưởng vẻ đẹp của quê hương:

*Bao giờ trở lại đồng Bương Cấn*

*Về núi Sài Sơn ngóng lúa vàng*

*Sông Đáy chậm nguồn qua Phủ Quốc*

Có người làm thơ lấy cái “chân” làm gốc, lại cũng có người trọng sự tài hoa. Ở Quang Dũng là sự kết hợp tuyệt vời giữa vẻ đẹp chân chất, dân dã với tài hoa tinh tế. Nhiều bài thơ, do vậy đạt đến độ chân tài. Bên cạnh Tây Tiến, là những bài thơ từng sống và lắng sâu trong tâm tưởng người đọc: Mất người Sơn Tây, Những làng đã qua, Đường trắng, Những cô hàng xóm... Quang Dũng viết hồn nhiên và rất thật. Dường như chưa bao giờ anh giấu mình và càng không bao giờ dối mình trong thơ. Từ sự dẫn thân, mang đậm hào khí của cả một lớp người thời đại:

*Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh...*

Đến những kỉ niệm, những tâm sự buồn vui của cuộc đời chinh chiến và sau này nữa, cả cảm giác chật chội thiếu chân trời trong Mây đầu ô đều là tâm sự thật, cảm giác thật của riêng anh được bộc bạch trên trang giấy. Những lời nhắc nhở trong Đường chiều thứ bảy, cũng mang nét riêng của Quang Dũng: không gân cốt mà thấm thía bởi đó là sự nhắn gửi thiết tha của một tấm lòng nhân hậu, trọng nghĩa tình.

Thơ Quang Dũng có nhiều bài lắng buồn: Mưa, Quán nước, Thu, Chiều núi mưa rào... Ngay cả cái buồn ấy cũng là tâm trạng thực của anh viết ra nhiều khi dễ gây hiểu lầm, song anh vẫn không ngại bộc bạch.

Quang Dũng không viết một cái gì chung chung. Với anh, thơ là sản phẩm, mang sắc thái riêng và cụ thể những gì anh đã sống trải, quan sát và ghi nhận được. Phần không nhỏ tạo nên sức hấp dẫn và giá trị lâu dài của thơ chính là ở tính cụ thể, chân sát ấy. Nhờ vậy, chúng ta mới có được những bài thơ có sức gọi dựng lại cả một thời hoặc lưu khắc lại chân dung sát thực của cả một thế hệ, dạng như Tây Tiến, Những làng đã qua, đường 12, những cô hàng xóm, đường trắng...

Dù Quang Dũng để lại cho chúng ta không nhiều thơ nhưng mặc nhiên bốn mươi năm nay, anh là nhà thơ được mến mộ. Với Rừng Biển quê hương (tập thơ in chung với Trần Lê Văn), Bài thơ Sông Hồng, Mây đầu ô Quang Dũng đã dành cho chúng ta phần quý đẹp riêng của tâm hồn và cá tính sáng tạo độc đáo của một nghệ sĩ chân tài, đầy nhiệt tâm với quê hương, đất nước và con người.



(Quang Dũng, Tạp chí văn học số 3 – 1990, TR 39-41)

## B. LUYỆN TẬP

**Đề 1: Cảm nhận đoạn thơ sau trong bài “ Tây Tiến” của Quang Dũng:**

*“Sông mã xa rồi Tây Tiến ơi!*

*Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi*

*Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi*

*Mường Lát hoa về trong đêm hơi*

*Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm*

*Heo hút cồn mây, súng ngửi trời*

*Ngàn thước lên cao ngàn thước xuống*

*Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi*

*Anh bạn dãi dầu không bước nữa*

*Gục lên súng mũ bỏ quên đời!*

*Chiều chiều oai linh thác gầm thét*

*Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người*

*Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói*

*Mai Châu mùa em thơm nếp xôi”*

## BÀI LÀM

### I. MỞ BÀI

Năm 1948, cuộc kháng chiến của quân thù và dân ta chống thực dân Pháp bước sang năm thứ 3. Ta vừa thắng lớn trên chiến trường Việt Bắc thu đông 1947. Chặng đường lịch sử phía trước của dân tộc còn đầy thử thách gian nan. Cuộc kháng chiến đã chuyển sang một giai đoạn mới. Tiền tuyến và hậu phương tràn ngập tinh thần phấn chấn và quyết thắng. Thời gian này, văn nghệ kháng chiến thu được một số thành tựu xuất sắc. Một số bài thơ hay viết về “anh bộ đội Cụ Hồ” nối tiếp nhau xuất hiện: “Lên Tây Bắc” (Tố Hữu), “Đồng Chí” (Chính

*15 Ngày luyện thi cấp tốc chuyên đề nghị luận văn học*

Hữu), “Nhớ” (Hồng Nguyên)... và “Tây Tiến” của Quang Dũng. Quang Dũng viết “Tây Tiến” vào năm 1948, tại Phù Lưu Chanh, một làng ven con sông Đáy hiền hòa. Cảm hứng chủ đạo của bài thơ là nỗi nhớ: nhớ đồng đội thân yêu, nhớ đoàn binh Tây Tiến, nhớ bản mường và núi rừng miền Tây, nhớ kỉ niệm đẹp một thời trận mạc... Nói về nỗi nhớ ấy, bài thơ đã ghi lại hào khí lãng mạn của tuổi trẻ Việt Nam, của “bao chiến sĩ anh hùng” trong buổi đầu kháng chiến chống Pháp vô cùng gian khổ mà vinh quang.

## II. THÂN BÀI

“Tây Tiến” là phiên hiệu của một đơn vị bộ đội hoạt động tại biên giới Việt – Lào, miền Tây tỉnh Thanh Hóa và Hòa Bình. Quang Dũng là một cán bộ đại đội của “đoàn binh không mọc tóc” ấy, đã từng vào sinh ra tử với đồng đội thân yêu. Hai câu thơ đầu nói lên nỗi nhớ, nhớ miền Tây, nhớ núi rừng, nhớ dòng sông Mã thương yêu:

“Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!

Nhớ về rừng núi, nhớ chơi vơi”

Đã “xa rồi” nên nỗi nhớ không thể nào nguôi được, nhớ da diết đến quặn lòng, đó là nỗi nhớ “chơi vơi”. Tiếng gọi “Tây Tiến ơi” vang lên tha thiết như tiếng gọi người thân yêu. Từ cảm “ơi!” bắt vần với từ láy “chơi vơi” tạo nên âm hưởng câu thơ sâu lắng, bồi hồi, ngân dài, từ lòng người vọng vào thời gian năm tháng, lan rộng lan xa trong không gian. Hai chữ “xa rồi” như một tiếng thở dài đầy thương nhớ, hô ứng với điệp từ “nhớ” trong câu thơ thứ hai thể hiện một tâm tình đẹp của người chiến binh Tây Tiến đối với dòng sông Mã và núi rừng miền Tây. Sau tiếng gọi ấy, biết bao hoài niệm về một thời gian khổ hiện về trong tâm tưởng.

Những câu thơ tiếp theo nói về chặng đường hành quân đầy thử thách gian nan mà đoàn binh Tây Tiến từng nếm trải. Các tên bản, tên mường: Sài Khao, Mường Lát, Pha Luông, Mường Hịch, Mai Châu... được nhắc đến không chỉ gọi lên bao thương nhớ vơi đầy mà còn để lại nhiều ấn tượng về sự xa xôi, heo hút, hoang dã, thâm sơn cùng cốc,... Nó gợi trí tò mò và háo hức của những chàng trai “Từ thuở mang gươm đi giữ nước – Nghìn năm thương nhớ đất

“Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi,  
Mường Lát hoa về trong đêm hơi”

Bao núi cao, đèo cao, dốc thẳng dựng thành phía trước mà các chiến sĩ Tây Tiến phải vượt qua. Dốc lên thì “khúc khuỷu” gập ghềnh, dốc xuống thì “thăm thẳm” như dẫn đến vực sâu. Các từ láy: “khúc khuỷu”, “thăm thẳm”, “heo hút” đặc tả gian khổ, gian truân của nẻo đường hành quân chiến đấu: “Dốc lên khúc khuỷu, dốc thăm thẳm – Heo hút cồn mây súng ngửi trời!”. Đỉnh núi mù sương cao vút. Mũi súng của người chiến binh được nhân hóa tạo nên một hình ảnh: “súng ngửi trời” giàu chất thơ, mang vẻ đẹp cảm hứng lãng mạn, cho ta nhiều thi vị. Nó khẳng định chí khí và quyết tâm của người chiến sĩ chiếm lĩnh mọi tầm cao mà đi tới “Khó khăn nào cũng vượt qua – Kẻ thù nào cũng đánh thắng!”. Thiên nhiên núi đèo xuất hiện như để thử thách lòng người: “ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống”. Hết lên lại xuống, xuống thấp lại lên cao, đèo nối đèo, dốc tiếp dốc, không dứt. Câu thơ được tạo thành hai vế tiểu đối: “Ngàn thước lên cao // ngàn thước xuống”, hình tượng thơ cân xứng hài hòa, cảnh tượng núi rừng hùng vĩ được đặc tả, thể hiện một ngòi bút đầy chất hào khí của nhà thơ – chiến sĩ.

Có cảnh đoàn quân đi trong mưa: “Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi”. Câu thơ được dệt bằng những thanh bằng liên tiếp, gợi tả, sự êm dịu, tươi mát của tâm hồn những người lính trẻ, trong gian khổ vẫn lạc quan yêu đời. Trong màn mưa rừng, tầm nhìn của người chiến binh Tây Tiến vẫn hướng về những bản mường, những mái nhà dân hiền lành và yêu thương, nơi mà các anh sẽ đến, đem xương máu và lòng dũng cảm để bảo vệ và giữ gìn.

Ta trở lại đoạn thơ trên, gian khổ không chỉ là núi cao dốc thẳm, không chỉ là mưa lũ thác ngàn mà còn có tiếng gầm của cọp beo nơi rừng thiêng nước độc, nơi đại ngàn hoang vu:

“Chiều chiều oai linh thác gầm thét  
Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người”

“Chiều chiều...” rồi “đêm đêm” nhưng âm thanh ấy, “thác gầm thét”, “cọp trêu người”, luôn khẳng định cái bí mật, cái uy lực khủng khiếp ngàn đời của chốn

miền Tây hiểm nguy để tô đậm và khắc họa chí khí anh hùng của đoàn quân Tây Tiến. Mỗi vần thơ đã để lại trong tâm trí người đọc một ấn tượng: gian nan tột bậc mà cũng can trường tột bậc! Đoàn quân vẫn tiến bước, người nối người, băng lên phía trước. Uy lực thiên nhiên như bị giảm xuống và giá trị con người như được nâng cao hẳn lên một tầm vóc mới. Quang Dũng cũng nói đến sự hy sinh của đồng đội trên những chặng đường hành quân vô cùng gian khổ:

“Anh bạn dãi dầu không bước nữa

Gục lên súng mũ bỏ quên đời...”

Hiện thực chiến tranh xưa nay vốn như thế! Sự hy sinh của người chiến sĩ là tất yếu. Xương máu đổ xuống để xây đài tự do. Vần thơ nói đến cái mất mát, hy sinh nhưng không chút bi lụy, thảm thương.

Hai câu cuối đoạn thơ, cảm xúc bồi hồi tha thiết. Như lời nhắn gửi của một khúc tâm tình. Như tiếng hát của một bài ca hoài niệm, vừa băng khuâng, vừa tự hào:

“Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói

Mai Châu mùa em thơm nếp xôi”

“Nhớ ôi!” tình cảm dạt dào, đó là tiếng lòng của các chiến sĩ Tây Tiến “đoàn binh không mọc tóc”. Câu thơ đậm đà tình quân dân. Hương vị bản mường với “cơm lên khói”, với “mùa em thơm nếp xôi” có bao giờ quên? Hai tiếng “mùa em” là một sáng tạo độc đáo về ngôn ngữ thi ca, nó hàm chứa bao tình thương nỗi nhớ, điệu thơ trở nên uyển chuyển, mềm mại, tình thơ trở nên ấm áp. Cũng nói về hương nếp, hương xôi, về “mùa em” và tình quân dân, sau này Chế Lan Viên viết trong bài “Tiếng hát con tàu”.

“Anh nắm tay em cuối mùa chiến dịch

Vắt xôi nuôi quân em giấu giữa rừng

Đất Tây Bắc tháng ngày không có lịch

Bữa xôi đầu còn tỏa nhớ mùi hương”

“Nhớ mùi hương”, nhớ “com lên khói”, nhớ “thơm nếp xôi” là nhớ hương vị núi rừng Tây Bắc, nhớ tình nghĩa, nhớ tấm lòng cao cả của đồng bào Tây Bắc thân yêu.

### III. KẾT BÀI

Mười bốn câu thơ trên đây là phần đầu bài “Tây Tiến”, một trong những bài thơ hay nhất viết về người lính trong 9 năm kháng chiến chống Pháp. Bức tranh thiên nhiên hoành tráng, trên đó nổi bật lên hình ảnh chiến sĩ can trường và lạc quan, đang dần thân vào máu lửa với niềm kiêu hãnh “Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh...”. Đoạn thơ để lại một dấu ấn đẹp đẽ về thơ ca kháng chiến mà sự thành công, là kết hợp hài hòa giữa khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn. Nửa thế hệ đã trôi qua, bài thơ “Tây Tiến” của Quang Dũng ngày một thêm sáng giá

***Đề 2: Cảm nhận đoạn thơ sau trong bài “Tây Tiến” của Quang Dũng:***

***“...Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa,***

***Kìa em xiêm áo tự bao giờ***

***Khèn lên man điệu nàng e ấp***

***Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ***

***Người đi Châu Mộc chiều sương ấy***

***Có thấy hồn lau nẻo bến bờ***

***Có nhớ dáng người trên độc mộc***

***Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa***

***Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc***

***Quân xanh màu lá dữ oai hùm***

***Mắt trừng gửi mộng qua biên giới***

***Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm***

***Rải rác biên cương mồ viễn xứ***

*Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh*

*Áo bào thay chiếu anh về đất*

*Sông Mã gầm lên khúc độc hành”*

## BÀI LÀM

### I. MỞ BÀI

“Tây Tiến” là bài hát của tình thương mến, là khúc ca chiến trận của anh Vệ quốc quân năm xưa, những anh hùng buổi đầu kháng chiến “áo vải chân không đi lùng giặc đánh” (“Nhớ” – Hồng Nguyên), những tráng sĩ ra trận với lời thề “Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh”. Quang Dũng viết bài thơ “Tây Tiến” vào năm 1948, tại Phù Lưu Chanh bên bờ sông Đáy thương yêu: “Sông Đáy chậm nguồn qua Phủ Quốc – Sáo diều khuya khoắt thổi đêm trăng” (Mắt người Sơn Tây – 1949). Tây Tiến là một đơn vị quân đội thành lập vào năm 1947, hoạt động và chiến đấu ở thượng nguồn sông Mã, miền Tây Hòa Bình, Thanh Hóa sang Sầm Nưa, trên dải biên cương Việt – Lào. Quang Dũng là một đại đội trưởng trong đoàn binh Tây Tiến, đồng đội anh nhiều người là những chàng trai Hà Nội yêu nước, dũng cảm, hào hoa. Bài thơ “Tây Tiến” nói lên nỗi nhớ của tác giả sau một thời gian xa rời đơn vị: “Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi! – Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi...”

Bài thơ gồm có 4 phần. Phần đầu nói về nỗi nhớ, nhớ sông Mã, nhớ núi rừng miền Tây, nhớ đoàn binh Tây Tiến với những nẻo đường hành quân chiến đấu vô cùng gian khổ... Đoạn thơ trên đây gồm có 16 câu thơ, là phần 2 và phần 3 của bài thơ ghi lại những kỉ niệm đẹp một thời gian khổ, những hình ảnh đầy tự hào về đồng đội thân yêu.

Ở phần đầu, sau hình ảnh “Anh bạn dãi dầu không bước nữa – Gục lên súng mũ bỏ quên đời”, người đọc ngạc nhiên, xúc động trước vần thơ âm áp, man mác, tình tứ, tài hoa:

“Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói

Mai Châu mùa em thơm nếp xôi”



Bát cơm tỏa khói nặng tình quân dân, tỏa hương của “thơm nếp xôi”, hương của núi rừng, của Mai Châu,... và hương của tình thương mến.

Mở đầu phần hai là sự nối tiếp cái hương vị “thơm nếp xôi” ấy. “Hội đuốc hoa” đã trở thành kỉ niệm đẹp trong lòng nhà thơ, và đã trở thành hành trang trong tâm hồn các chiến binh Tây Tiến:

“Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa,

Kìa em xiêm áo tự bao giờ

Khèn lên man điệu nàng e ấp

Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ”

“Đuốc hoa” là cây nến đốt lên trong phòng cưới, đêm tân hôn, từ ngữ được dùng trong văn học cũ: “Đuốc hoa chẳng thẹn với chàng mai xưa” (Truyện Kiều – 3096). Quang Dũng đã có một sự nhào nặn lại: hội đuốc hoa – đêm lửa trại, đêm liên hoan trong doanh trại đoàn binh Tây Tiến. “Bừng” chỉ ánh sáng của đuốc hoa, của lửa trại sáng bừng lên; cũng còn có nghĩa là tiếng khèn, tiếng hát, tiếng cười tung bừng rộn rã. Sự xuất hiện của “em”, của “nàng” làm cho hội đuốc hoa mãi mãi là kỉ niệm đẹp một thời chinh chiến. Những thiếu nữ Mường, những thiếu nữ Thái, những cô phù xao Lào xinh đẹp, duyên dáng “e ấp”, xuất hiện trong bộ xiêm áo rực rỡ, cùng với tiếng khèn “man điệu” đã “xây hồn thơ” trong lòng các chàng lính trẻ. Chữ “kìa” là đại từ để trỏ, đứng đầu câu “Kìa em xiêm áo tự bao giờ” như một tiếng trầm trồ, ngạc nhiên, tình tứ. Mọi gian khổ, mọi thử thách,... như đã bị đẩy lùi và tiêu tan.

Xa Tây Tiến mới có bao ngày thế mà nhà thơ “nhớ chơi vơi”, nhớ “hội đuốc hoa”, nhớ “chiều sương Châu Mộc ấy”. Hỏi “người đi” hay tự hỏi mình “có thấy” và “có nhớ”. Bao kỉ niệm sâu sắc và thơ mộng lại hiện lên và ùa về:

“Người đi Châu Mộc chiều sương ấy

Có thấy hồn lau nẻo bến bờ

Có nhớ dáng người trên độc mộc

Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa”

Chữ “áy” bắt vần với chữ “thấy”, một vần lưng thần tình, âm điệu câu thơ trĩu xuống như một nốt nhấn, một sự nhắc nhở trong hoài niệm nhiều băng khuâng. Nữ sĩ xưa nhớ kinh thành Thăng Long là nhớ “hồn thu thảo”, nay Quang Dũng nhớ là nhớ “hồn lau”, nhớ cái xào xạc của gió, nhớ những cò lau trắng trời. Có “nhớ về rừng núi, nhớ chơi vơi” thì mới có nhớ và “có thấy hồn lau” trong kỉ niệm. “Có thấy”... rồi lại “có nhớ”, một lối viết uyển chuyển tài hoa, đúng là “câu thơ trước gọi câu thơ sau” như những kỉ niệm trở về... Nhớ cảnh (hồn lau) rồi nhớ người (nhớ dáng người) cùng con thuyền độc mộc “trôi dòng nước lũ hoa đong đưa”. Hình ảnh “hoa đong đưa” là một nét vẽ lãng mạn gợi tả cái “dáng người trên độc mộc” trôi theo thời gian và dòng hoài niệm. Đoạn thơ gợi lên một vẻ đẹp mơ hồ, thấp thoáng, gần xa, hư ảo trên cái nền “chiều sương áy”. Cảnh và người được thấy và nhớ mang nhiều man mác băng khuâng. Bút pháp, thi pháp của chủ nghĩa lãng mạn để lại dấu ấn tài hoa qua đoạn thơ này.

Giữa những “bến bờ”, “độc mộc”, “dòng nước lũ” là “hồn lau”, là “dáng người”, là “hoa đong đưa” tất cả được phủ mờ bởi màn trắng mỏng của một “chiều sương” hoài niệm. Tưởng là siêu thực mà lãng mạn, tài hoa.

Phần ba bài thơ nói về đoàn binh Tây Tiến. Quang Dũng sử dụng bút pháp hiện thực để tạo nên bức chân dung những đồng đội thân yêu của mình. Ở phần một nói về con đường hành quân vô cùng gian khổ để khắc họa chí khí anh hùng các chiến sĩ Tây Tiến; Phần hai, đi sâu miêu tả vẻ đẹp lãng mạn của những chiến binh hào hoa, yêu đời. Phần ba này, người đọc cảm thấy nhà thơ đang nhớ, đang ngắm nhìn, đang hồi tưởng, đang nghĩ về từng gương mặt thân yêu, đã cùng mình vào sinh ra tử, nếm trải nhiều gian khổ một thời trận mạc. Như một đoạn phim cận cảnh gợi tả cái dữ dội, cái khốc liệt một thời máu lửa oai hùng. Chủ nghĩa yêu nước của dân tộc hun đúc qua 4.000 năm lịch sử được nâng lên tầm vóc mới của chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong thời đại Hồ Chí Minh:

*“Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc*

*Quân xanh màu lá dữ oai hùm*

*Mắt trừng gửi mộng qua biên giới*

Những vần thơ ngồn ngộn chất hiện thực, nửa thế kỷ sau mà người đọc vẫn cảm thấy trong khói lửa, trong âm vang của tiếng súng, những gương mặt kiêu hùng của đoàn dũng sĩ Tây Tiến. “Đoàn binh không mọc tóc”, “Quân xanh màu lá”, tương phản với “dữ oai hùm”. Cả ba nét vẽ đều sắc, góc cạnh hình ảnh những “Vệ túm”, “Vệ trọc” một thời gian khổ được nói đến một cách hồn nhiên. Quân phục xanh màu lá, nước da xanh và đầu không mọc tóc vì sốt rét rừng, thế mà quắc thước hiên ngang, xung trận đánh giáp lá cà “dữ oai hùm” làm cho giặc Pháp kinh hồn bạt vía “Tam quân tì hổ khí thôn Ngưu” là hình ảnh các tráng sĩ “Sát Thát”, đời Trần; “Tướng sĩ kén tay tì hổ – Bề tôi chọn kẻ vuốt nanh” là tầm vóc các nghĩa sĩ Lam Sơn. “Quân xanh màu lá dữ oai hùm” là chí khí凛冽 hiên ngang của anh bộ đội cụ hồ trong chín năm kháng chiến chống Pháp. Gian khổ và ác liệt thế, nhưng họ vẫn mộng vẫn mơ. “Mắt trừng gửi mộng qua biên giới”; Mộng giết giặc, đánh tan lũ xâm lăng “xác thù chất đống xây thành chiến công”. Trên chiến trường, trong lửa đạn thì “mắt trừng”, giữa đêm khuya trong doanh trại có những cơn mơ đẹp: “đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm”. Ba chữ “dáng kiều thơm” từng in dấu vết trong văn lãng mạn thời tiền chiến, được Quang Dũng đưa vào vần thơ mình diễn tả thật “đắt” cái phong độ hào hoa, đa tình của những chiến binh Tây Tiến, những chàng trai của đất nghìn năm văn vật, giữa khói lửa chiến trường vẫn mơ, vẫn nhớ về một mái trường xưa, một góc phố cũ, một tà áo trắng, một “dáng kiều thơm”. Ngòi bút của Quang Dũng biến hoá, lúc thì bình dị mộc mạc, lúc thì mộng ảo nên thơ, và đó chính là vẻ đẹp hào hùng tài hoa của một hồn thơ chiến sĩ.

Bốn câu thơ tiếp theo ở cuối phần 3, một lần nữa nhà thơ nói về sự hy sinh tráng liệt của những anh hùng vô danh trong đoàn quân Tây Tiến. Câu thơ “Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh” vang lên như một lời thề “Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh”. Có biết bao chiến sĩ đã ngã xuống nơi góc rừng, bên bờ dốc vì độc lập, tự do của Tổ quốc. Một trời thương nhớ mệnh mang: “Rải rác biên cương mồ viễn xứ...” Các anh đã “về đất” một cách thanh thản, bình dị; yên nghỉ trong lòng Mẹ, giấc ngủ nghìn thu.

Chẳng có “da ngựa bọc thây” như các tráng sĩ ngày xưa, chỉ có “áo bào thay chiếu anh về đất”, nhưng Tổ quốc và nhân dân đời đời ghi nhớ công ơn các anh. Tiếng thác sông Mã “gầm lên” như một loạt đại bác nổ xé trời, “khúc độc

*“Rải rác biên cương mồ viễn xứ*

*Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh*

*Áo bào thay chiếu anh về đất*

*Sông Mã gầm lên khúc độc hành”*

Các từ Hán Việt xuất hiện bất ngờ trong đoạn thơ (biên cương, viễn xứ, chiến trường, áo bào, khúc độc hành) gợi lên màu sắc cổ kính, tráng liệt và uy nghiêm. Có mát mát hy sinh. Có xót xa thương tiếc. Không bi lụy yếu mềm, bởi lẽ sự hy sinh đã được khẳng định bằng một lời thề: “Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh”. Biết bao xót thương và tự hào ẩn chứa trong vần thơ. Quang Dũng là một trong những nhà thơ đầu tiên của nền thơ ca kháng chiến nói rất cảm động về sự hy sinh anh dũng của các chiến sĩ vô danh. Hơn 20 năm sau, những thi sĩ thời chống Mĩ mới viết được những vần thơ cảm động như thế:

*“Họ đã sống và chết*

*Giản dị và bình tâm*

*Không ai nhớ mặt đặt tên*

*Nhưng họ đã làm ra Đất nước”*

(“Đất nước” - Nguyễn Khoa Điềm)

Những tháng năm chiến tranh đã đi qua. Đoàn binh Tây Tiến những ai còn ai mất, những ai đã “lấy đá ven rừng chếp chiến công”? “Cổ lai chinh chiến kỉ nhân hồi?” – xưa nay, buổi chiến tranh, mấy ai đi chinh chiến còn trở về?

Đoạn thơ trên đây cho thấy cái tâm đẹp và cái tài hoa của Quang Dũng. Nếu Chính Hữu, qua bài “Đồng Chí” đã nói rất hay về người nông dân mặc áo lính, thì Quang Dũng, với bài thơ “Tây Tiến” đã dựng lên một tượng đài hùng vĩ uy nghiêm về những chàng trai Hà Nội “mang gươm đi giữ nước” dũng cảm, can trường, trong gian khổ chiến đấu hy sinh vẫn lạc quan yêu đời. Anh hùng, hào hoa là hình ảnh đoàn binh Tây Tiến. Hai đoạn thơ trên đây thể hiện cốt cách và bút pháp lãng mạn, hồn thơ tài hoa của Quang Dũng.

### III. KẾT BÀI

Nếu “thơ là sự thể hiện con người và thời đại một cách cao đẹp” thì “Tây Tiến” đã cho ta cảm nhận về ấn tượng ấy. “Tây Tiến” đã mang vẻ đẹp độc đáo của một bài thơ viết về người lính – anh bộ đội cụ Hồ những năm đầu kháng chiến chống Pháp. Bài thơ hội tụ mọi vẻ đẹp và bản sắc của thơ ca kháng chiến ca ngợi chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam.





## Ngày 3. VIỆT BẮC – TỐ HỮU

### A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Để diễn tả những tình cảm cách mạng cao quý của nhân dân ta trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Tố Hữu đã dùng lối hát giao duyên đối đáp giữa nam và nữ trong các hội hè đình đám ở miền Bắc nước ta. Thay vào nội dung tình yêu đôi lứa của dân ca bằng tình nghĩa cách mạng, tấm lòng son sắt thủy chung với Đảng, với nhân dân, qua cách nói, cách xưng hô “mình - ta”, tình cảm cao quý đó trở nên gần gũi, thấm thiết hơn. Hai nhân vật trữ tình trong bài thơ là người cán bộ về xuôi, tượng trưng cho dân tộc Kinh và người dân Việt Bắc, tượng trưng cho dân tộc miền ngược. Do đó tình cảm cách mạng ở đây còn là tình đoàn kết gắn bó giữa hai vùng miền xuôi - miền ngược, thể hiện chính sách dân tộc của Đảng ta.

2. Hai mươi câu thơ mở đầu bài thơ là lời trao gởi ân tình thấm thiết của Việt Bắc đối với cán bộ cách mạng về xuôi. Một loại câu hỏi tu từ và điệp kiểu câu:

*“Mình về mình có nhớ ta...”*

*Mình về mình có nhớ không...*

*Tiếng ai...*

*Mình đi, có nhớ những ngày...”*

Gợi cho người đọc cảm nhận được tình cảm lưu luyến không muốn rời trong buổi chia tay người đi - kẻ ở, qua ý thơ: Người về có nhớ ta không?

a. Nhớ Việt Bắc là nhớ quê hương cách mạng, nhớ ngọn nguồn cách mạng, nơi đã bảo bọc cán bộ, chiến sĩ cách mạng trong những ngày sóng gió, khi Đảng còn non trẻ.

Hình ảnh “mười lăm năm ấy” là một hình ảnh cụ thể nhắc nhở thời kỳ đầu thành lập lực lượng vũ trang, tiến tới tổng khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân, cho đến ngày kháng chiến chống pháp thắng lợi. Cả một thời gian

cho nên: “Nhìn cây nhớ núi nhìn sông nhớ nguồn?”. Người ra đi làm sao tránh khỏi tâm trạng xao xuyến, băng khuâng? Hai tính từ lấp láy “băng khuâng”, “bồn chồn” cùng hiện diện trong câu thơ đối ý càng khắc họa đậm nét tâm trạng ấy.

b. Nhớ Việt Bắc còn là những kỷ niệm gian khổ, khó khăn trong thời kỳ kháng chiến.

Câu thơ liệt kê “Mưa nguồn suối lũ”, được nhấn mạnh thêm bằng từ “những”, từ “cùng” để tạo một loạt “những mây cùng mù” nhấn mạnh thêm ý gian khổ, vất vả của cuộc sống kháng chiến. Hình ảnh “miếng cơm chấm muối, mối thù nặng vai” có sức khái quát cao, nói lên tình đoàn kết chiến đấu, chia sẻ gian lao giữa hai vùng miền xuôi - miền ngược là thâm thía.

c. Nhớ Việt Bắc cũng là nhớ tình nghĩa đồng bào. Bằng cách nói mộc mạc, diễn tả tình cảm kín đáo mà tha thiết, tác giả bộc lộ niềm thương nỗi nhớ của người ở lại.

“Trám bùi để rụng, măng mai để già”. “Trám”, “măng” là đặc sản của Việt Bắc, từng làm thức ăn lót lòng thay ngô, sắn, cơm, khoai trong những ngày kháng chiến. Ngày nay, qua rồi thời kỳ đói khổ, khó khăn, nhắc nhở những sản vật này với tấm lòng thiết tha triu mến đối với Việt Bắc; xem đó là kỷ niệm sâu sắc trong đời. Để làm nổi bật tấm lòng son sắc, thủy chung, thủ pháp đối lập đã được nhà thơ sử dụng thành công. “Hắt hiu lau xám Đậm đà lòng son” >>> Biện pháp đảo ngữ ở đây làm cho hình ảnh câu thơ càng thêm sinh động.

3. Đoạn sau là lời đáp thiết tha tình nghĩa của cán bộ cách mạng trước lúc chia tay. Đoạn thơ đã tái hiện cảnh và người Việt Bắc bằng những chi tiết tiêu biểu nhất, đẹp đẽ nhất.

a. Tuy thiếu thốn, gian khổ nhưng cảnh và người Việt Bắc đẹp và tình nghĩa chan hòa:

Hình ảnh tượng trưng: “Chia củ sắn lùi, bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng” kết hợp với cách dùng từ cùng nghĩa “chia, sẻ, cùng” diễn tả được mối tình cảm “chia ngọt sẻ bùi” giữa nhân dân Việt Bắc và cán bộ cách mạng. Biết bao tình nghĩa sâu nặng trong “củ sắn”, “bát cơm”, “chăn sui”... mà người cán bộ

Hình ảnh chọn lọc: Người mẹ nắng cháy lưng... gọi người đọc liên tưởng đến sự tần tảo chắt chiu, cần cù lao động của bà mẹ chiến sĩ trong kháng chiến đã đùm bọc, cuu mang chiến sĩ, cán bộ cách mạng. Đó là hình ảnh tiêu biểu cho cái đẹp, cái ân tình trong cuộc sống kháng chiến không thể phai nhòa trong kí ức của người về xuôi.

Đoạn thơ còn dựng lại những khung cảnh quen thuộc với những hình ảnh và âm thanh hết sức tiêu biểu cho sinh hoạt trong kháng chiến Việt Bắc. Câu thơ đối ý mà nêu bật tinh thần lạc quan yêu đời của cán bộ, chiến sĩ cách mạng dù cuộc sống còn rất gian khổ, khó khăn: “Gian nan đời vẫn ca vang núi đèo”

Âm thanh “tiếng mõ rừng chiều” và “chày đêm nện cối đều đều suối xa” là âm thanh đặc trưng của Việt Bắc, phản ánh sinh hoạt yên ả, bình dị nơi núi rừng, gợi nhớ một thời đã qua.

Đặc sắc nhất là đoạn thơ hồi ức về cảnh đẹp núi rừng Việt Bắc qua bốn mùa trong năm. Một loạt từ chỉ màu sắc, xanh, đỏ tươi, trắng, vàng... tạo một cảm giác tươi mát, vui mắt cho các bức tranh phong cảnh. Mùa xuân với hoa mai nở trắng rừng. Mùa hạ với âm thanh “ve kêu” tạo thành một bản hợp tấu của rừng xanh. Mùa thu với ánh trăng hòa bình êm đềm trong sáng. Giữa cây cỏ thiên nhiên, Con người Việt Bắc hiền hòa, nhân hậu lao động cần cù: đan nón chuốt từng sợi giang, hái măng một mình. Bức tranh thiên nhiên trở nên sinh động và có ý nghĩa hơn.

b. Việt Bắc còn ghi lại những chiến công của bộ đội, dân quân ta trong kháng chiến chống pháp. Đoạn thơ toát lên vẻ đẹp hào hùng của dân quân ta:

*“ Những đường Việt Bắc của ta*

*Đêm đêm rầm rập như là đất rung*

*Quân đi điệp điệp trùng trùng*

*Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan ”*

Bằng những điệp từ “điệp điệp, trùng trùng” và từ ngữ láy phụ âm đầu “rầm rập” diễn tả được hào khí ngút trời của bộ đội, dân công trên đường ra mặt trận.

Với lối nói thậm xưng “bước chân nát đá” tác giả cũng muốn nhấn mạnh sự lớn dậy và kiên cường, bất khuất của bộ đội ta thời kỳ này.

c. Việt Bắc còn là đầu não của cuộc kháng chiến toàn quốc, là niềm tin vững chắc của nhân dân về Đảng, về lãnh tụ:

*“Nhìn lên Việt Bắc...”*

*Trông về Việt Bắc...”*

Câu thơ nói lên vị trí quan trọng của Việt Bắc mà cũng là nhấn mạnh uy tín của Bác, của Đảng đối với toàn dân, toàn quân trong thời kỳ kháng chiến gian khổ.

## B. LUYỆN TẬP

***Đề 1. Phân tích đoạn thơ sau trong bài thơ “Việt Bắc” của Tố Hữu:***

*“Mình về mình có nhớ ta*

*Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng*

.....

*Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay”*

\*Dàn bài chi tiết

### I. MỞ BÀI

- Giới thiệu khái quát tác giả và tác phẩm:

+ Tố Hữu là một trong những nhà thơ lớn nhất, tiêu biểu nhất của nền thi ca hiện đại. “Ngọn cờ đầu của thơ ca cách mạng, nhà thơ của lý tưởng cộng sản”.

+ Tập thơ “Việt Bắc” là đỉnh cao của thơ Tố Hữu đồng thời cũng là thành tựu xuất sắc của thơ ca kháng chiến chống Pháp nói chung. Trong đó, bài thơ “Việt Bắc” được coi là kết tinh sở trường nghệ thuật của ngòi bút Tố Hữu.

*15 Ngày luyện thi cấp tốc chuyên đề nghị luận văn học*

- Hoàn cảnh sáng tác bài thơ:

+ Sau chiến thắng Điện Biên, trung ương Đảng, Chính phủ, Bác Hồ đã rời “thủ đô gió ngàn” về với “thủ đô hoa vàng nắng Ba Đình” để tiếp quản thủ đô và nhận nhiệm vụ mới của cách mạng.

+ Nhân sự kiện có thời sự có tính lịch sử ấy, Tố Hữu sáng tác bài thơ “Việt Bắc”.

- Khái quát giá trị nội dung và nghệ thuật bài thơ:

+ Bài thơ vừa là tiếng hát ngọt ngào thấm đẫm chất trữ tình và tấm lòng ân nghĩa thủy chung của miền ngược và miền xuôi, của tác giả, cán bộ kháng chiến đối với quê hương Việt Bắc; vừa là bản anh hùng ca về thế ra trận đầy sức mạnh, chiến công của cả một dân tộc quyết “chín năm làm một Điện Biên; nên vành hoa đỏ, nên thiên sử vàng”.

+ Việt Bắc xứng đáng là một trong những đỉnh cao của thơ Tố Hữu nói riêng và của thơ Cách mạng nói chung.

- Nêu vấn đề: Một trong những đoạn gây xúc động lòng người là phần đầu của bài thơ. Bằng lối đối đáp và cách sử dụng đại từ “mình – ta” quen thuộc của ca dao, đoạn thơ giống như một lời hát giao duyên đậm thắm, thiết tha, thể hiện tâm trạng luyến lưu giữa đồng bào Việt Bắc và người cán bộ kháng chiến trong ngày chia tay ngậm ngùi.

## II. THÂN BÀI

1. Vài nét về cấu tứ của bài thơ và sắc thái tâm trạng:

- Hoàn cảnh sáng tác tạo nên một sắc thái tâm trạng đặc biệt, đầy xúc động băng khuâng: Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay....

+ Đó là cuộc chia tay của những người từng sống gắn bó suốt mười lăm năm ấy, có biết bao kỉ niệm ân tình, từng sẻ chia mọi cay đắng ngọt bùi, nay cùng nhau gọi lại những hồi ức đẹp đẽ, khẳng định nghĩa tình thủy chung và hướng về tương lai tươi sáng.



- Chuyện ân tình cách mạng đã được Tố Hữu khéo léo thể hiện như tâm trạng của tình yêu lứa đôi. Diễn biến tâm trạng như trong tình yêu lứa đôi được tổ chức theo lối đối đáp quen thuộc của ca dao, dân ca, bên hỏi, bên đáp, người bày tỏ tâm sự, người hô ứng, đồng vọng.

+ Hỏi và đáp đều mở ra bao nhiêu kỉ niệm về một thời cách mạng và kháng chiến gian khổ mà anh hùng, mở ra bao nhiêu nỗi niềm nhớ thương.

+ Thực ra, bên ngoài là đối đáp, còn bên trong là độc thoại, là sự biểu hiện tâm tư, tình cảm của chính nhà thơ, của những người tham gia kháng chiến.

## 2. Khung cảnh buổi chia ly.

a. Người ở lại lên tiếng trước: khúc dạo đầu.

- Mở đầu bài thơ là một khung cảnh chia tay của hai người với tâm trạng băng khuâng, bồn chồn, xao xuyến, lưu luyến, vấn vương... khi hồi tưởng về những kỉ niệm gắn bó bền lâu, sâu nặng.

+ Người ở lại rất nhạy cảm, sợ bạn mình sẽ thay đổi tình cảm khi về thành nên luôn luôn gợi nhắc những kỉ niệm sâu nặng:

*“Mình về mình có nhớ ta*

*Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng*

*Mình về mình có nhớ không*

*Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn”*

+ Trong bốn câu thơ mở đầu, điệp từ “nhớ” luyến láy trong cấu trúc câu đồng dạng, tràn đầy thương nhớ. Và cách xưng hô “mình – ta” mộc mạc, thân gần gợi liên tưởng đến ca dao:

*“Mình về ta chẳng cho về,*

*Ta nắm dải áo, ta đề bài thơ”*

Tố Hữu đã vận dụng yếu tố truyền thống của văn học dân tộc để thể hiện tình cảm gắn bó chung của đồng bào đối với cách mạng.

+ Đoạn mở đầu gồm bốn câu tạo thành hai cặp lục bát và cũng là hai câu hát rất cân đối, hài hoà. Một câu hỏi hướng về thời gian: “Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng” của nghĩa tình Cách mạng kháng chiến.

“Mười lăm năm ấy” là chi tiết hiện thực chỉ độ dài thời gian, từ năm 1940 thời kháng Nhật và tiếp theo là phong trào Việt Minh. Đồng thời, đó cũng là chi tiết gợi cảm – nói lên chiều gắn bó thương nhớ vô vàn.

Câu thơ mang dáng dấp một câu Kiều. Mười lăm năm cũng bằng thời gian Kim - Kiều xa cách trong thương nhớ mong đợi hướng về nhau:

*“Những là rày ước mai ao*

*Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình”*

Âm điệu thơ thật ngọt ngào, giọng thơ nồng ấm, tình cảm do vậy mà cũng dạt dào thiết tha.

+ Tiếp theo đó là một câu hỏi hướng về không gian của một vùng chiến khu thiêng liêng: “Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn”

Câu hỏi chất chứa tình cảm lưu luyến, bao hàm lời dặn dò kín đáo: đừng quên cội nguồn Việt Bắc vì Việt Bắc là quê hương, cội nguồn cách mạng. Việt Bắc là căn cứ địa của cách mạng, là cái nôi nuôi dưỡng, che chở cho Đảng, cho Chính phủ, bộ đội ta trước và trong cuộc kháng chiến chống Pháp.

Việt Bắc còn là cội nguồn của chiến thắng: Trước cách mạng tháng Tám, từ Việt Bắc ta tiến về giải phóng thủ đô Hà Nội thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà; sau Cách mạng tháng Tám, từ Việt Bắc ta tiến hành cuộc kháng chiến chống Pháp và kết thúc bằng chiến thắng Điện Biên Phủ lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu.

Ở đây, Tố Hữu đã mượn người ở lại hỏi người ra đi như để nhắc nhở mọi người cũng là nhắc nhở chính mình, hãy nhớ lấy đạo lý ân tình, chung thủy, “uống

Hai cặp lục bát nói trên có sự lấy lại “mình về” và điệp từ “nhớ” ngân lên như một nỗi niềm lưu luyến đến day dứt khôn nguôi. Điều đó đã tạo được không khí cho khúc dạo đầu của cuộc chia ly có một không hai này.

b. Cảnh tiễn đưa đầy lưu luyến của kẻ ở người đi.

- Sau khúc dạo đầu là cảnh tiễn đưa băng khuâng, tha thiết đến bồn chồn của bước đi cả hai người, như thể người yêu đưa tiễn người yêu đầy lưu luyến, vấn vương:

*“Tiếng ai tha thiết bên cồn*

*Băng khuâng trong dạ bồn chồn bước đi”*

+ Đại từ “ai”, một đại từ rất quen thuộc trong ca dao, dân ca; một đại từ vừa khiêm chỉ, vừa cụ thể làm cho lời thơ trở nên trữ tình, tha thiết như khúc hát giao duyên quan họ. “Tiếng ai tha thiết bên cồn” là những lời hỏi han ân cần, tha thiết của đồng bào Việt Bắc, gợi biết bao kỉ niệm trong mười lăm năm gắn bó với người cán bộ kháng chiến.

+ Chỉ hai câu thơ lục bát đã diễn tả được ba trạng thái tình cảm sâu sắc thường chỉ có trong trái tim của những cặp tình nhân say đắm.

- “Tha thiết” như tiếng nói cất lên từ đáy lòng đầy yêu thương;
- “băng khuâng” như một sự tiếc nuối, hụt hẫng;

Rồi “bồn chồn” không yên như trạng thái nôn nao chờ đợi, phấp phồng ngóng trông của tác lòng.

Những từ lấy và cũng là tính từ, cùng với phép đảo ngữ, cặp tiểu đối đã làm tăng lên biết bao nỗi nhớ thương vấn vương lưu luyến. Mười lăm năm Việt Bắc cưu mang người cán bộ chiến sĩ, mười lăm năm gian khổ có nhau, mười lăm năm đầy ắp kỉ niệm, giờ phải rời xa, biết lưu lại hình ảnh nào, do vậy không tránh khỏi nỗi niềm thương nhớ, băng khuâng khó tả.

- Nó không chỉ thấm sâu vào trong lòng mà còn hằn lên từng bước đi:

*Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay?”*

+ Hình ảnh hoán dụ “áo chàm” trong câu thơ trên vừa gợi hình, vừa gợi cảm, vừa cụ thể, vừa tượng trưng.

Màu áo chàm, màu áo xanh đen đặc trưng của người Việt Bắc, của vùng quê nghèo thương du đồi núi. Nhưng màu áo đó mãi không phai, đậm đà như tấm lòng thủy chung, sắt son của họ vậy.

Trong tâm thức của người Việt Nam, màu áo chàm còn tượng trưng cho sự giản dị, chân thành, mộc mạc, đơn sơ “cầm tay nhau biết nói gì hôm nay”.

Như vậy, “áo chàm” là hình ảnh có giá trị khắc hoạ trang phục truyền thống của đồng bào Việt Bắc, nhưng cũng để nói lên rằng toàn dân Việt Bắc đều ân cần tiễn đưa những người cán bộ về miền xuôi.

+ Đặc biệt hình ảnh “Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay” có giá trị biểu cảm rất lớn. Cái tình “tha thiết”, “bâng khuâng”, “bồn chồn” thì có lời nào tả cho hết được. Tình cảm càng thấm đượm, nồng nàn thì ngôn từ càng bất lực. Cho nên, nói gì đó cho đủ thoả khi trái tim đầy ắp cảm xúc, thật khó nói nên lời chứ không phải là không có gì để giải bày. Người đi - kẻ ở chỉ biết “Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...”

- Cái cử chỉ “cầm tay” cũng rất xúc động. Bàn tay ấm nóng trao cảm thương với trái tim run rẩy vì xúc động đã nói được nhiều hơn mọi lời bằng âm thanh ríu rít.

- Nhịp thơ 3/3/3/3/2 diễn tả rất tài tình một cái gì đó như một thoáng ngập ngừng, bối rối trong tâm trạng và cử chỉ. Và ba dấu chấm lửng đặt cuối câu như là một dấu lặng trên khuôn nhạc để tình cảm ngân dài, sâu lắng.

Như thế, chỉ bằng mấy câu thơ giản dị, Tố Hữu đã dựng lên được cảnh chia tay rất giàu màu sắc trữ tình, đầy đủ thời gian, không gian và của kẻ ở người đi.

### III. KẾT BÀI

- Đoạn thơ thể hiện được tấm lòng thủy chung son sắt giữa người ra đi và người ở lại. Những tình cảm trong sáng đó rất tiêu biểu cho chủ nghĩa yêu nước, anh hùng của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Pháp.

- Thể thơ lục bát êm đềm, sâu lắng, cách dùng đại từ “mình – ta” thân mật, điệp từ “nhớ” lặp lại nhiều lần làm cho giọng điệu đoạn thơ ngọt ngào da diết diễn tả được chiều sâu tâm hồn và tình cảm con người Việt Nam thời kháng chiến chống Pháp.

## **Đề 2. Cảm nhận về đoạn thơ sau:**

*“Mình đi có nhớ những ngày*

*Mưa nguồn suối lũ những mây cùng mù*

.....

*Tân Trào, Hồng Thái, mái đình, cây đa”*

\*Dàn bài chi tiết

### **I. MỞ BÀI**

- Việt Bắc là bản tổng kết về những thành tựu chính trị trên đất nước ta từ năm thành lập Mặt trận Việt Minh, thời kì chuẩn bị Tổng khởi nghĩa đến lúc cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi hoàn toàn. Việt Bắc là bài thơ tiêu biểu của Tố Hữu thời kì kháng chiến chống Pháp nói riêng, là tác phẩm xuất sắc của thơ ca thời kì kháng chiến chống Pháp nói chung.

- Đoạn thơ là những lời nhắn nhủ của đồng bào Việt Bắc đối với người cán bộ kháng chiến về những ngày gian khổ, thiếu thốn ở vùng căn cứ địa cách mạng, gắn liền với những sự kiện lịch sử quan trọng, với biết bao nghĩa trọng thân tình.

### **II. THÂN BÀI**

- Đoạn thơ gồm mười hai dòng nhắc nhớ những ngày tháng gian khổ ở chiến khu Việt Bắc; mười hai dòng tạo thành sáu câu hỏi như khơi sâu vào những kỉ



+ Chỉ mười hai câu thơ nhưng đều xoáy sâu vào kỉ niệm của những ngày Cách mạng còn non yếu (còn trứng nước), tuy tươi vui, lạc quan nhưng cũng lắm gian nan, cơ cực. Chính vì thế, điệp từ “nhớ” được lặp đi lặp lại mang nhiều sắc thái ý nghĩa: nhớ là nỗi nhớ, là ghi nhớ, là nhắc nhở...

+ Có những câu hỏi gợi về những sinh hoạt gian khổ nhưng sâu nặng nghĩa tình:

“Mình đi có nhớ những ngày

Mưa nguồn suối lũ, những mây cùng mù”

Nhà thơ sử dụng hàng loạt những hình ảnh lấy ra từ thực tế đời sống kháng chiến như “mưa nguồn suối lũ những mây cùng mù”, đó là đặc trưng của thiên nhiên Việt Bắc trong những ngày khắc nghiệt, gợi ra những gian nan vất vả của những ngày kháng chiến. Ngoài ra, biện pháp liệt kê cùng hai từ “những, cùng” cho thấy những khó khăn diễn ra dồn dập, liên tục.

“Mình về có nhớ chiến khu,

Miếng cơm chấm muối, mối thù nặng vai”

“Miếng cơm chấm muối” là hình ảnh chân thực được rút ra từ kháng chiến đầy gian nan. Hình ảnh “mối thù nặng vai” đã cụ thể hoá, vật chất hoá mối thù của nhân dân ta với quân xâm lược.

Biện pháp tiểu đối giữa hai vế trong câu thơ “Miếng cơm chấm muối, mối thù nặng vai” làm nổi bật giữa một bên là đời sống thiếu thốn, gian khổ và một bên là lòng căm thù giặc oằn nặng trên vai.

Cách nói của Tô Hữu rất giàu hình ảnh. Mối thù là một tình cảm trừu tượng không thể thấy được, sờ được nhưng nói “mối thù nặng vai” thì cái điều trừu tượng kia đã được trọng lượng hoá một cách cụ thể. Mối thù càng nặng bao nhiêu thì lòng căm thù giặc sâu sắc bấy nhiêu.

Hai hình ảnh “Miếng cơm chấm muối, mối thù nặng vai” đối xứng và kết lại với nhau tạo nên một ý nghĩa mới mẻ, sâu xa: mối tình đoàn kết chiến đấu cùng

chung gian khổ, cùng mang một mối thù thực dân là cội nguồn sức mạnh làm nên chiến thắng vang dội, chiến công chói lọi.

+ Có câu hỏi lại gợi về hình ảnh thiên nhiên gắn bó với đời sống sinh hoạt kháng chiến, giờ cách xa chúng cũng như mang hồn người và trở nên ngẩn ngơ, buồn vắng:

*“Mình về rừng núi nhớ ai*

*Trám bụi để rụng, măng mai để già*

*Mình đi, có nhớ những nhà*

*Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son”*

Cay đắng gian khổ không che lấp được nghĩa tình. Tác giả diễn đạt rất hay cái tình của đồng bào Việt Bắc theo kiểu diễn đạt kín đáo nhưng tha thiết của ca dao.

“Rừng núi” là cách nói hoán dụ để nói về đồng bào Việt Bắc. Nói “rừng núi nhớ ai” là muốn nói đồng bào Việt Bắc nhớ người cán bộ kháng chiến.

Tại sao “trám bụi để rụng, măng mai để già”? Vì đồng bào Việt Bắc muốn để giành những món ăn này cho người cán bộ kháng chiến với ước mong có ngày họ sẽ trở lại. Đó là tấm lòng, là ân tình của đồng bào Việt Bắc với cách mạng. Người ra đi rồi thì trám bụi, măng mai biết giành cho ai, chỉ để rụng, để già mà thôi.

Câu thơ “hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son” là câu thơ tuyệt hay. Cái hay trước hết là sự chân thực, giản dị. Những mái nhà lợp bằng tranh, bằng lá cọ nghèo nàn, những ngon lau xám hắt hiu trước gió, những bữa ăn chỉ toàn măng, sắn, khoai... nhưng tấm lòng của người dân đối với Cách mạng, với kháng chiến thật “đậm đà lòng son”, thủy chung ân nghĩa.

“Hắt hiu lau xám” đối với “đậm đà lòng son” cùng với thủ pháp đảo ngữ càng làm nổi rõ tấm lòng cao quý, đùm bọc, chở che của nhân dân với cán bộ. Hoàn cảnh càng gian nan, thiếu thốn, lòng dân với Cách mạng, kháng chiến càng sắt

- Nhớ Việt Bắc là nhớ đến vùng căn cứ địa cách mạng, mảnh đất chiến khu gắn liền với những sự kiện trọng đại trong lịch sử cách mạng Việt Nam:

*“Mình về, còn nhớ núi non*

*Nhớ khi kháng Nhật, thuở còn Việt Minh*

*Mình đi, mình có nhớ mình*

*Tân Trào, Hồng Thái, mái đình, cây đa”*

+ “Núi non” là hình ảnh hoán dụ để chỉ đồng bào Việt Bắc vì họ là những con người sống ở nơi này. Thiên nhiên, mảnh đất, con người biết bao ân tình, biết bao kỉ niệm, người đi làm sao có thể quên.

+ Đó là khi kháng Nhật, thuở còn Việt Minh. Tại Việt Bắc, Việt Nam độc lập đồng minh hội, tức Mặt trận Việt Minh được thành lập vào năm 1941 để lãnh đạo toàn dân kháng Nhật chống Pháp. Những địa danh nơi đây đã đi vào cách mạng Việt Nam, cây đa Tân Trào, mái đình Hồng Thái là nơi họp Quốc dân đại hội vào tháng 8 năm 1945 thành lập Ủy ban dân tộc giải phóng và phát động cuộc Tổng khởi nghĩa giành thành công trên cả nước. Dưới gốc đa cổ thụ, cách đình Tân Trào 100m là nơi làm lễ xuất quân của Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân, tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam ngày nay.

+ Trong câu “mình đi mình có nhớ mình” từ “mình” xuất hiện ba lần, có tính đa nghĩa, thật là đặc biệt. “Mình” vừa là người ra đi, vừa là phân thân chủ thể trữ tình. “Mình đi” là người cán bộ, “mình có nhớ mình” cũng là người cán bộ. Đồng bào Việt Bắc muốn nhắc nhở người cán bộ kháng chiến phải nhớ đến những phẩm chất tốt đẹp của chính mình trước đây, đừng tự đánh mất chính mình trong hoàn cảnh mới.

+ Câu thơ cuối cùng có sự đổi chỗ thú vị: Mái đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào được hoán vị thành “Tân Trào, Hồng Thái, mái đình, cây đa” tạo nên tính chất mới mẻ, độc đáo cho câu thơ lục bát. Các địa danh Tân Trào, Hồng Thái có giá trị lịch sử to lớn. trong câu thơ này, chúng được đồng nghĩa với chính mình. Cho nên, người cán bộ về xuôi chỉ xa cách về không gian địa lý nhưng không có sự xa cách trong tâm hồn. Những “Tân Trào, Hồng Thái, mái đình,

>>> Sáu cặp lục bát nói trên được tác giả sử dụng cách ngắt nhịp đều đặn, vận dụng nghệ thuật tiểu đối tài tình làm cho đoạn thơ có nhạc tính réo rắt ngân vang, dễ thấm vào tâm hồn người đọc. Lời thơ Tố Hữu vì thế vừa phảng phất màu sắc cổ điển như những câu Kiều, vừa bình dị gần gũi thân quen như những câu ca dao, dân ca rất hấp dẫn.

### III. KẾT BÀI

- Đoạn thơ gồm mười hai câu thơ lục bát tạo thành sáu câu hỏi như khắc sâu vào kỉ niệm người đi. Mỗi câu đều gợi lại nét tiêu biểu trong chuỗi kỉ niệm về Việt Bắc: Việt Bắc gian khổ thiếu thốn, Việt Bắc nghĩa tình sâu đậm, Việt Bắc gắn liền với những sự kiện lịch sử trọng đại của cách mạng Việt Nam.

- Cái độc đáo trong đoạn thơ là chất nhạc. Chính nhạc điệu làm cho kỉ niệm trở nên ngân nga réo rắt, thấm sâu vào tâm trí người đọc. Đặc biệt, những câu bát tương xứng nhau về cấu trúc qua phép tiểu đối hài hoà trong nhịp thơ 4/4 ngân nga trầm bổng khiến câu thơ lục bát của Tố Hữu mang nét đẹp hiện đại mới lạ.

- Đoạn thơ mang đậm phong cách trữ tình – chính trị. Nhà thơ nói về vấn đề lớn lao của dân tộc nhưng được diễn tả qua ngôn ngữ mềm mại, giản dị, chí nghĩa, chí tình, nên thơ, nên nhạc gây ấn tượng sâu đậm trong lòng người đọc.

#### ***Đề 3. Cảm nhận về đoạn thơ sau:***

***“Ta với mình, mình với ta***

***Lòng ta sau trước mặn mà đinh ninh***

.....

***Chày đêm nện cối đều đều suối xa”***

**\*Dàn ý chi tiết**

### I. MỞ BÀI

- Việt Bắc là tập thơ xuất sắc của Tố Hữu nằm trong tập thơ Việt Bắc, sáng tác

- Bằng lối đối đáp và cách sử dụng cặp đại từ nhân xưng “mình – ta” quen thuộc của ca dao, bài thơ như một bài hát giao duyên thể hiện ân tình sâu đậm giữa đồng bào Việt Bắc và người cán bộ kháng chiến về xuôi.

- Đoạn thơ này là lời người cán bộ kháng chiến về xuôi đáp lại lời nhắn nhủ của đồng bào Việt Bắc. Trong đoạn thơ, ta thấy cảnh vật và con người Việt Bắc hiện lên trong nỗi nhớ người đi thật đẹp và cũng thật tình nghĩa. Nỗi nhớ ấy thật thiết tha và sâu đậm, bao phủ cả không gian, thời gian và đầy ắp tâm trạng của người cán bộ kháng chiến.

## II. THÂN BÀI

1. Mở đầu đoạn thơ là lời đáp của người ra đi khẳng định tình cảm thủy chung của mình:

*“Ta với mình, mình với ta*

*Lòng ta sau trước mặn mà đinh ninh*

*Mình đi mình lại nhớ mình*

*Nguồn bao nhiêu nước nghĩa tình bấy nhiêu”*

- Người ra đi đã khẳng định “mình đi, mình lại nhớ mình” là để trả lời cho câu hỏi đặt ra của đồng bào Việt Bắc ở trên (“Mình đi mình có nhớ mình”...). Đây là lời khẳng định: người cán bộ kháng chiến về thành nhưng vẫn nhớ đến những ngày sống ở chiến khu Việt Bắc. Nói cách khác, đây là lời khẳng định phẩm chất đạo đức của người cán bộ kháng chiến.

- “Ta – mình”, “mình – ta” quấn quýt, quện hoà, ta với mình là một. Lòng ta sau trước mặn mà đinh ninh. Đinh ninh là sự khẳng định chắc chắn, mãi mãi, gắn bó, thủy chung với Việt Bắc. Việt Bắc là cái nôi cội nguồn của cách mạng làm sao dễ dàng quên.

- Sự so sánh “Nguồn bao nhiêu nước nghĩa tình bấy nhiêu” đã khẳng định sự chung thủy son sắt với Việt Bắc như tình yêu đôi lứa bền chặt, mãi mãi, không bao giờ cạn như nguồn nước kia.



+ Trong tâm thức của người Việt Nam, nước nguồn được chảy ra vì công lao, tình nghĩa vô bờ bến của người mẹ, tuôn chảy bất tận không bao giờ cạn. Bao nhiêu nước thì bấy nhiêu nghĩa tình sâu nặng, như nghĩa mẹ tình cha.

+ “Bao nhiêu” được so sánh với “bấy nhiêu”. Đó là cách so sánh giữa một sự vô tận với một sự vô tận. Đọc câu thơ, ta có cảm giác dường như đó không còn là những dòng chữ im lặng nữa mà là tiếng lòng được thốt lên từ một trái tim tràn đầy xúc động của kẻ ở người về trong giây phút li biệt.

2. Nhớ thiên nhiên thanh bình, yên ả và thơ mộng:

- Nỗi nhớ của người cán bộ kháng chiến đối với Việt Bắc vừa đa dạng, vừa cụ thể. Trong cuộc đời, có mảnh đất nào đã đi qua, đã từng gắn bó mà khi ra đi lại không để thương nhớ cho lòng người. Trong hoài niệm của nhà thơ, Việt Bắc không chỉ là những ngày mưa rừng sương núi mà còn là một vùng đất thơ mộng, thanh bình, yên ả gợi bao nỗi nhớ niềm thương:

*“Nhớ gì như nhớ người yêu*

*Trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương*

*Nhớ từng bản khói cùng sương*

*Sớm khuya bếp lửa người thương đi về.*

*Nhớ từng rừng nứa bờ tre*

*Ngòi Thia, sông Đáy, suối Lê vơi đầy”*

+ Nỗi nhớ Việt Bắc được so sánh như “nhớ người yêu”. Một nỗi nhớ cháy bỏng, tha thiết, mãnh liệt. Tình yêu là nỗi nhớ, nhất là phải xa nhau thì nỗi nhớ càng cồn cào, da diết khôn nguôi. Dường như nỗi nhớ của người cách mạng với thiên nhiên, với đồng bào Việt Bắc có lẽ cũng không kém phần tha thiết như thế. Vì vậy, cảnh và người phút chốc lại trở về vơi đầy trong tâm trí của người ra đi.

+ Nỗi nhớ ấy vừa được so sánh với “Trăng lên đầu núi nắng chiều lưng nương”,

“Trăng lên đầu núi nắng chiều lưng nương” vừa là cảnh thật vừa mang ý nghĩa biểu tượng. Trăng là ban đêm, nắng là ban ngày. Như vậy, nỗi nhớ ở đây bao trùm khắp cả không gian và thời gian.

Nỗi nhớ còn rộng lớn, bao phủ khắp không gian, “đầu núi”, “lưng nương”, từ “rừng nứa”, “bờ tre” đến “ngòi Thia, sông Đáy, suối Lê”. Nhớ những đêm trăng sáng yên ả, thanh bình, những buổi chiều nắng trải vàng ấm áp trên nương. Nhớ cảnh núi đèo, bản làng chìm trong sương khói, cảnh bếp lửa bập bùng trong mỗi đêm đông và hình ảnh con người thân thương, tảo tần đi về hôm sớm.

+ Điệp từ “nhớ” đặt đầu các câu thơ làm nổi bật lên nỗi nhớ ngày càng mênh mông, bất tận. Ở đoạn thơ này, thiên nhiên Việt Bắc không còn ảm đạm “những mây cùng mù” mà áp áp, vui tươi. Thiên nhiên, cuộc sống hiện lên vừa thực vừa mộng, vừa đơn sơ vừa thi vị, gợi rõ nét sự riêng biệt, độc đáo, khác hẳn với bao miền quê đất Việt. Chỉ có những con người sống, gắn bó máu thịt với Việt Bắc mới có cái nhìn toàn diện, có nỗi nhớ da diết và cảm nhận sâu sắc, thấm thía đến như thế:

*“Khi ta ở chỉ là nơi đất ở*

*Khi ta đi đất đã hoá tâm hồn”*

(Chế Lan Viên)

Đối với những mảnh đất giàu tình nghĩa, khi ta sống ở đó rồi, lúc ra đi ta cảm thấy trái tim cứ dào lên biết bao nỗi vắn vương thương nhớ, nhớ cả những vật vô tri tầm thường nhất mà ta vô tình bắt gặp:

*Nhớ từng rừng nứa bờ tre*

*Ngòi Thia, sông Đáy, suối Lê vơi đầy*

3. Nhớ nhất là nếp sống của con người Việt Bắc vô cùng gian khổ nhưng nghĩa tình sâu nặng:

*“Ta đi ta nhớ những ngày*

*Thương nhau chia củ sắn lùi*

*Bát cơm sẻ nửa chăn sui đắp cùng”*

- Cuộc sống của đồng bào Việt Bắc tuy nghèo khó nhưng là những con người giàu tình nghĩa. Họ sẵn sàng chia sẻ cho người cán bộ kháng chiến từng “bát cơm”, “củ sắn lùi”, mảnh “chăn sui”. Hình ảnh thơ thật mộc mạc, giản dị như chính bản thân cuộc sống vậy. Ở đây không phải sẻ chia những gì lớn lao như tính mệnh hay xương máu, mà sẻ chia những sự vật bình thường nhỏ nhoi hàng ngày. Quả chẳng là đáng bao nhiêu nhưng nghĩa tình thì rất nặng. Cuộc sống những ngày ấy tình quân dân như cá với nước, thân tình như trong đại gia đình dân tộc Việt Nam.

- Đặc biệt, Tố Hữu không thể nào quên hình ảnh những người mẹ:

*“Nhớ người mẹ nắng cháy lưng,*

*Địu con lên rẫy bẻ từng bắp ngô”*

+ Hình ảnh những bà mẹ tần tảo, chịu thương chịu khó công con, công cả nắng trời cháy trên lưng trên rẫy bẻ từng bắp ngô, nuôi giấu cán bộ cứ trở đi trở lại trong thi phẩm của nhà thơ.

+ Hai chữ “cháy lưng” nói lên nỗi xót thương vô hạn của tác giả đối với những bà mẹ Việt Bắc. Mẹ là nhân vật lịch sử góp phần làm nên những chiến thắng oanh liệt của dân tộc nên thơ ca Việt Nam nhiều lần thổn thức bởi cái “lưng” của người mẹ:

+ *“Lưng còng đổ bóng xuống sân ga”*

(Những bóng người trên sân ga – Nguyễn Bính)

+ *“Bóng tròn che lưng mẹ*

*Nhớ về anh mẹ khóc”*

(Bóng cây kơnia – Ngọc Anh)

*Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng”*

(Khúc hát ru những em bé ngủ trên lưng mẹ - Nguyễn Khoa Điềm)

4. Cuộc sống của đồng bào và những cán bộ chiến sĩ ở Việt Bắc đầy khó khăn gian khổ nhưng tinh thần lại rất lạc quan, yêu đời, gắn bó bên nhau.

Ta bắt gặp những hình ảnh, âm thanh hết sức tiêu biểu cho sinh hoạt của người cán bộ và nhân dân Việt Bắc:

*“Nhớ sao lớp học i tờ*

*Đồng khuya đuốc sáng những giờ liên hoan*

*Nhớ sao ngày tháng cơ quan*

*Gian nan đời vẫn ca vang núi đèo*

*Nhớ sao tiếng mõ rừng chiều*

*Chày đêm nện cối đều đều suối xa”*

- Đó là những lớp học “i tờ” nhằm xoá nạn mù chữ, mang ánh sáng văn hoá cho đồng bào Việt Bắc.

- Đó là những “đồng khuya đuốc sáng” để liên hoan mừng tin thắng trận.

- Người cán bộ các cơ quan ở chiến khu Việt Bắc thời kháng chiến chống Pháp tuy sinh hoạt thiếu thốn, gian khổ nhưng vẫn “ca vang núi đèo”. Đó là tinh thần lạc quan yêu đời, tin tưởng vào chiến thắng ở tương lai.

- Trong tiếng “ca vang núi rừng ấy”, có tiếng mõ trâu khua vang trên đường về bản làng trong các buổi chiều, tiếng cối giã gạo bằng sức nước cứ vang lên đều đặn trong rừng mỗi khuya tạo thành một bản nhạc riêng khó lẫn của núi rừng Việt Bắc. Đó là những âm thanh tiêu biểu cho Việt Bắc, là loại nhạc cụ rừng mà người cán bộ kháng chiến không thể nào quên. Tất cả làm nên một bài ca trong trẻo, tươi vui mà không một cuộc sống gian nan khổ ải nào có thể dập tắt được.

### III. KẾT BÀI

- Đoạn thơ là tiếng lòng của người cán bộ kháng chiến về xuôi đối cảnh vật và con người Việt Bắc. Trong nỗi nhớ của người ra đi, cảnh vật Việt Bắc hiện lên thật gần gũi thân thương và thật đẹp; con người Việt Bắc tuy đời sống thiếu thốn, gian khổ nhưng đầy tình nghĩa.

- Thể thơ lục bát quen thuộc và những hình ảnh được lấy ra từ đời sống thực tế, điệp từ “nhớ” được lặp lại nhiều lần góp phần thể hiện thành công nỗi nhớ vừa chân thành tha thiết, vừa mệnh mông bất tận của người cán bộ về xuôi đối với Việt Bắc, tạo nên sự rung động sâu sắc trong lòng người đọc.



## Ngày 4. ĐẤT NƯỚC – NGUYỄN KHOA ĐIỀM

### A. KIẾN THỨC CƠ BẢN:

#### 1/ Tìm hiểu về bài thơ:

- Tác giả tiêu biểu cho thế hệ các nhà thơ trẻ của những năm chống Mỹ. Trong thơ của họ nổi bật ý thức tuổi trẻ, vai trò và trách nhiệm của mình trong thời đại và đặc biệt là sự nhận thức của họ đối với đất nước với nhân dân và với cuộc kháng chiến của dân tộc.

- Chủ đề “Đất nước” bao trùm trong thơ Việt Nam 1945-1975. Tuy nhiên, bài thơ này được viết trong thời kỳ chống Mỹ nên nó mang dấu ấn của một thời với cách nhận cảm của thế hệ trẻ qua chính những trải nghiệm trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Cốt lõi của những bài thơ này là tư tưởng nhân dân đã chi phối toàn bộ những cảm hứng chủ đạo cũng như câu tứ và hình tượng thơ.

- Vào những năm cuối của cuộc kháng chiến chống Mỹ hàng loạt các trường ca ra đời. Điểm khác biệt là các tác phẩm này không dựa vào cốt truyện tự sự mà nó viết theo sự vận động ý thức của tác giả. “Mặt đường khát vọng” là sự thức tỉnh của thanh niên trí thức thành thị Miền Nam trước hiện tình của đất nước. Họ nhận rõ kẻ thù, ý thức về đất nước về nhân dân đồng thời đề ra trách nhiệm cho thế hệ là phải đứng dậy tranh đấu.

Bài thơ này là sự cảm nhận, phát hiện về đất nước trong cái nhìn tổng hợp và toàn vẹn, nó mang đậm tư tưởng nhân dân. Bài thơ đã sử dụng các yếu tố của văn hóa, văn học dân gian một cách sáng tạo và rất thích hợp với tư tưởng nhân dân của tác phẩm.

#### 2/ Phần thứ nhất:

+ Bốn câu thơ đầu viết dài ra những câu văn xuôi êm ả, như lời kể chuyện cổ tích, trầm lắng, tha thiết, ngọt ngào. Mỗi câu thơ đều có từ “Đất nước” và do đó, cả bốn câu bị chi phối, bị cuốn hút, bị bện chặt bởi cái chủ đề đất nước. Những câu thơ dài, mênh mông, không có sự hiệp vần. Nó là một câu chuyện kể.

+ Đoạn thơ mở đầu bình dị tạo nên một sự gần gũi thân thiết chứ không trang trọng đông đúc như Nguyễn Trãi trong “Bình Ngô Đại Cáo”. Đất nước trong trù tượng, nó ở ngay trong cuộc sống của chúng ta. Từ lời kể của Mẹ, miếng trầu của bà cho đến phong tục

tập quán rất riêng (“tóc bới sau đầu”). Đất nước là tình nghĩa thủy chung của cha mẹ, là hạt gạo ta ăn hàng ngày, là cái kèo, cái cột trong nhà v.v ...

+ Hai câu thơ đóng và khép của đoạn đầu tạo dựng được không khí.

“Khi ta lớn lên” là thời điểm hiện tại “Đất nước đã có rồi” là thời gian quá khứ.

“Đất nước có từ ngày đó” là đẩy đối tượng vào dòng thời gian hun hút xa xăm. Điều khẳng định về đất nước là “Có rồi” “Có từ ngày đó” “Có trong những cái ngày xưa ngày xưa”... Đất nước vừa cụ thể vừa huyền ảo.

+ Tiếp đó là sự nhận cảm Đất nước từ các phương diện địa lý – lịch sử. Tác giả định nghĩa Đất nước không giống các nhà chuyên môn về lịch sử – địa lý đã dành mà cũng không định nghĩa theo hướng khái quát trong “Bình Ngô Đại Cáo” của Nguyễn Trãi. Tác giả chia cắt thành tố “Đất” và “Nước” trong bản thân từ “Đất nước”. Cách chiết từ này có thể dẫn tới sự giải thích sai lầm hoặc giản đơn hoá khái niệm. Nhưng tư duy nghệ thuật lại làm cho định nghĩa đất nước trở nên vô cùng sinh động và độc đáo (đất nước đã được cụ thể hoá cao độ và đem đến một thông báo rất mới mẻ có tác động đến tình cảm thẩm mỹ cao).

- Đất nước được cảm nhận trên phương diện không gian và thời gian, địa lý và lịch sử:

*Thời gian đằng đẵng*

*Không gian mênh mông*

*Từ huyền thoại:*

*Lạc Long Quân và Âu Cơ*

Cho đến truyền thuyết vua Hùng và ngày giỗ Tổ (10 -3 âm lịch).

*Hàng năm ăn đâu làm đâu*

*Cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ Tổ*

(Truyền thuyết vua Hùng đã được nhắc lại ở phần hai của bài thơ: Chín mươi chín con voi góp mình dựng đất Tổ Hùng Vương). Kết hợp với sự khẳng định “Đã có rồi” ở trên kia, tác giả muốn nói lên bề dày, chiều sâu lịch sử của nước Việt nam chúng ta.

Về mặt không gian địa lý đất nước không chỉ là núi rừng: “Con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc” không chỉ là biển cả: “Con cá ngư ông móng nước biển khơi” mà còn là cái không gian rất gần gũi với cuộc sống mỗi người.

*Đất là nơi anh đến trường*

*Nước là nơi em tắm*

*Đó là nơi nảy nở tình yêu lứa đôi.*

*Đất nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm*

(một không gian rất nhỏ, chỉ có hai người biết, hai người hay). Đó cũng là không gian sinh tồn của cộng đồng dân tộc qua bao nhiêu thời gian, bao nhiêu thế hệ:

*Những ai đã khuất*

*Những ai bây giờ*

*Yêu nhau và sinh con đẻ cái*

*Gánh vác phần người đi trước để lại*

*Dặn dò con cháu chuyện mai sau*

Tác giả đã sử dụng những câu ca dao, những nội dung của truyền thuyết dân gian với một ngôn ngữ rất tự nhiên nhuần nhị. Chính vì thế mà những câu thơ vừa có cá tính sáng tạo mới mẻ vừa mang nét gần gũi thân thương.

- *Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn*

- *Đất nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm*

(Bài ca dao: “Khăn thương nhớ ai, khăn rơi xuống đất”...)

+ Tìm giá trị của đất nước trên cái khoảng rộng của không gian và cái chiều dài chiều sâu của thời gian (một không gian có tính chất địa lý và một thời gian có tính chất lịch sử). Đất nước là sự thống nhất các phương diện văn hoá truyền thống, phong tục các đời thường hàng ngày và cái vĩnh hằng mãi mãi, giữa sự sống của cá thể và sự sống của cộng đồng...

Ý thơ tập trung vào tụ điểm cuối cùng của tư tưởng trong Phần một của bài thơ.

*Trong anh và em hôm nay*

*Đều có một phần của Đất Nước*

Thì ra đất nước có trong mỗi cá nhân, đất nước kết tinh trong mỗi con người. Bởi vì mỗi cá nhân không chỉ là riêng mình mà còn là của đất nước. Mỗi cuộc đời đều thừa hưởng được những giá trị vật chất và tinh thần của dân tộc. Cho nên tác giả nhắn nhủ chúng ta phải có trách nhiệm với đất nước. Lời nhắn nhủ ấy là với “em” nên nó có tính chất tâm sự riêng tư không lên gân giả tạo theo kiểu “giáo huấn”.

*Em ơi em Đất nước là máu xương của mình*

*Phải biết gắn bó và san sẻ*

*Phải biết hoá thân cho dáng hình xứ sở*

*Làm nên đất nước muôn đời...*

3/ Phần thứ hai của bài thơ:

Tư tưởng cơ bản của phần này là tư tưởng đất nước của nhân dân.

+ Cách nhìn những thắng cảnh của địa lý có chiều sâu của sự phát hiện mới mẻ (Những người vợ ... núi sông ta).

- Cảnh thiên nhiên kỳ thú đã gắn bó máu thịt với đời sống dân tộc. Nó được những thế hệ, những lớp người đi trước tiếp nhận và cảm thụ qua tâm hồn, qua cảnh ngộ của những hoàn cảnh, của những cuộc đời, của lịch sử dân tộc. Nếu không có người vợ chờ chồng trong những cuộc chiến tranh li tán thì không có Đá Vọng Phu. Nếu không có truyền thuyết vua Hùng dựng nước thì không cảm nhận được sự linh thiêng và hùng vĩ của cảnh quan núi đồi trùng điệp....

Đoạn thơ đã khái quát:

*“Và ở đâu trên khắp ruộng gò bãi... núi sông ta”*

+ Tác giả “nhìn vào bốn nghìn năm Đất Nước” không điếm lại các thời đại hào hùng như Nguyễn Trãi (trải từ Triệu, Đinh...) như Chế Lan Viên (nước Việt Nam nghìn năm Đinh, Lý, Trần, Lê, thành nước Việt nhân dân trong mát suối) mà nhấn mạnh đến vô vàn những con người vô danh.

Trong bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi

*Họ đã sống và chết*

*Giản dị và bình dân*

*Không ai nhớ mặt đặt tên*

*Nhưng họ đã làm ra Đất Nước*

+ Tư tưởng cốt lõi và tụ điểm là ở phần cuối.

*“Đất nước này là Đất nước nhân dân”*

- Vì là của nhân dân nên nó là “Đất Nước của ca dao thần thoại”. Đây là một định nghĩa giản dị mà khá độc đáo.



- Tác giả chọn ba dẫn chứng trong ca dao thần thoại để nói về truyền thống của nhân dân, của dân tộc.

+ “Yêu em từ thuở trong nôi” tức là tình yêu rất đắm say.

“Biết quý công cầm vàng...” là biết quý trọng tình nghĩa. “Biết trông tre”... nhắc tới tích Thánh Gióng để nói đến sự quyết liệt trong cầm thù và trong chiến đấu. (Huy Cận đã từng phát hiện đức tính có vẻ như đối lập này của dân tộc Việt Nam:

*“Lung đeo guơm tay mềm mại bút hoa*

*Trong và thực sáng hai bờ suy tưởng*

*Sống hiền ngang mà nhân ái chan hòa”*

Mặc dầu bốn ngàn năm chưa hề ngời tắt ngọn lửa chiến tranh, nhiệm vụ chiến đấu luôn luôn sẵn sàng trong mọi thế hệ người Việt. Cái gì đã tạo cho nước Việt Nam tồn tại mà không xóa nhòa bản sắc của mình? Cái gì đã tạo cho con người Việt Nam có một truyền thống văn hiến rực rỡ? Chính là Nhân dân Việt Nam đã sống rất đôn hậu, đời thường, sống giàu tình nghĩa ngay cả những khi hoàn cảnh lịch sử phá vỡ đời sống bình thường đó. Dân Việt Nam phản ứng quyết liệt khi có kẻ thù nhưng họ không phải là kẻ hiếu chiến: “Trông tre” là đề tự vệ chứ không phải ưa đồ máu!

+ Tư tưởng “Đất nước của nhân dân” đã có từ rất lâu. Đến những vần thơ của Nguyễn Đình Thi, Hoàng Cầm... đã hình thành rất rõ. Nhưng đến thời kỳ chống Mỹ tư tưởng này được Nguyễn Khoa Điềm nhận thức sâu sắc hơn, thấm thía hơn bởi vai trò cũng như sự đóng góp hi sinh vô bờ bến của nhân dân trong cuộc chiến tranh lâu dài và ác liệt này.

4/ Đất nước là bài thơ trữ tình – chính luận:

Nó có sự kết hợp hai yếu tố hữu cơ cho nên làm tập trung và nổi rõ tư tưởng của tác giả.

+ Tác giả thành công trong việc tạo ra không khí giọng điệu, không gian và

của truyền thuyết và đời sống văn hóa của dân tộc. Đồng thời cũng cảm nhận một tư duy mới mẻ và hiện đại trong những câu thơ phóng khoáng, tự do (điều đặc biệt là bài thơ rất ít vần, nó có “chất thơ” nhờ vào việc xây dựng hình ảnh, vào giọng điệu trầm bổng và chuyển đổi...).

+ Tuy nhiên nhiều chỗ chất trữ tình và chính luận không kéo dính với nhau khiến cho khi bài thơ khá nặng nề, khi thì cảm xúc tràn lan dường như không kiểm soát được. Nhiều chỗ còn trùng lặp, dàn trải, nhiều hình ảnh và cách lí giải chưa thật sự mới mẻ và sâu sắc.

## B. LUYỆN TẬP

**Đề 1: Phân tích đoạn trích “Đất nước” (Trích trường ca Mặt đường khát vọng) của Nguyễn Khoa Điềm).**

\* Dàn ý chi tiết

### I. MỞ BÀI

Nguyễn Khoa Điềm là một trong những bài thơ tiêu biểu cho thế hệ trẻ những năm chống Mỹ – thế hệ có những đóng góp nổi bật vào thơ ca Việt Nam những năm này, đã đem đến cho thơ tiếng nói trữ tình của tuổi trẻ (Lê Anh Xuân, Nguyễn Mỹ, Bằng Việt, Xuân Quỳnh, Vũ Quần Phương, Phạm Tiến Duật, Nguyễn Duy, Nguyễn Khoa Điềm, Thanh Thảo, Hữu Thỉnh v.v...). Trong thơ của lớp nhà thơ này nổi bật lên sự tự ý thức của tuổi trẻ về vai trò, trách nhiệm của mình trong cuộc chiến đấu và sự tự ý thức sâu sắc về đất nước, về nhân dân qua những trải nghiệm của chính mình.

- Trong thơ thời chống Mỹ, chủ đề Đất nước vốn là chủ đề bao trùm. Những cảm nhận về Đất nước của các nhà thơ trẻ thời kỳ này có những nét riêng biệt mang dấu ấn của sự trải nghiệm bằng chính cuộc sống của mình. Đặc biệt ở thơ, những cây bút trực tiếp cầm súng (Tre Việt Nam của Nguyễn Duy, Lửa đèn của Phạm Tiến Duật, trường ca Những người đi tới biển của Thanh Thảo, Đường tới thành phố của Hữu Thỉnh...)

- Trong sự cảm nhận về Đất nước của các nhà thơ trẻ chống Mỹ cốt lõi là tư tưởng về nhân dân: Nhân dân là người tạo dựng nên Đất nước, là người gánh

“Đất nước” là chương V trong trường ca Mặt đường khát vọng: sự thức tỉnh của thế hệ trẻ các thành thị miền Nam, và rộng ra, sự tự nhận thức của tuổi trẻ Việt Nam trong những năm chiến tranh này là đi đến sự lựa chọn quyết định: đứng về phía nhân dân, Tổ quốc, chia sẻ vận mệnh và trách nhiệm với dân tộc trong cuộc đấu tranh thiêng liêng để giải phóng và bảo vệ Đất nước.

Cái riêng biệt, độc đáo của đoạn thơ này là sự cảm nhận, phát hiện về Đất nước trong một cái nhìn tổng hợp, toàn vẹn, mang đậm tư tưởng nhân dân, sử dụng phong phú các yếu tố của văn hóa, văn học dân gian một cách sáng tạo và rất thích hợp với tư tưởng nhân dân của tác phẩm

## II. PHÂN TÍCH:

### 1/ Cảm nhận về Đất nước:

a) Đoạn thơ về Đất nước bắt đầu một cách rất bình dị, tạo một sự gần gũi, thân thiết

mà không bắt đầu một cách trang trọng. Đất nước ở ngay trong cuộc sống của mỗi gia đình chúng ta, từ lời kể chuyện của người mẹ, miếng trầu của bà, các phong tục tập quán quen thuộc (tóc mẹ thì bới sau đầu) cho đến tình nghĩa thủy chung của cha mẹ, hạt gạo ta ăn hàng ngày, cái kèo cái cột trong nhà... Tất cả những điều đó làm cho Đất nước trở thành cái gần gũi, thân thiết, bình dị trong cuộc sống hằng ngày của con người:

*“Khi ta lớn lên Đất nước đã có rồi*

*Đất nước có trong những cái ngày xưa ngày xưa mẹ thường hay kể.*

*Đất nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn*

*Đất nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc”.*

b) Tiếp đó là sự cảm nhận Đất nước từ các phương diện địa lý – lịch sử. Tác giả khai thác các thành tố của Đất nước. Việc tìm về từ gốc của từ Đất nước là để khai thác cách quan niệm có nét riêng biệt của dân tộc ta về khái niệm này. Ở nhiều ngôn ngữ khác, Đất nước thường được cấu tạo từ những gốc là nơi

“Đất” và “Nước”. Cách truy tìm từ gốc, cách “chiết tự” có thể dẫn đến nguy cơ hiểu sai lạc ý nghĩa, hoặc máy móc giản đơn khi giải thích các khái niệm khoa học. Nhưng ở đây, tư duy nghệ thuật cho phép cách phân tích và cảm nhận theo các phương diện không gian và thời gian, địa lý và lịch sử (Thời gian đằng đằng – Không gian mênh mông). Từ huyền thoại Lạc Long Quân và Âu Cơ, truyền thuyết Hùng Vương và ngày giỗ Tổ đã nói lên chiều sâu lịch sử của Đất nước Việt Nam. Về mặt không gian địa lí, Đất nước không chỉ là núi sông, rừng bể (con chim Phượng Hoàng... con cá Ngự Ông,...) mà còn là cái không gian rất gần gũi với cuộc sống mỗi người. “Đất là nơi anh đến trường, Nước là nơi em tắm. Đất nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm” – Và cũng là không gian sinh tồn của cộng đồng dân tộc qua bao thế hệ (Những ai đã khuất. Những ai bây giờ. Yêu nhau và sinh con đẻ cái. Gánh vác phần người đi trước để lại. Dặn dò con cháu chuyện mai sau...).

Tác giả sử dụng sáng tạo các yếu tố của ca dao, truyền thuyết dân gian. Có lúc lấy lại từng phần của câu ca dao, nhưng phần nhiều là sử dụng ý, hình ảnh tạo nên hình tượng thơ mới, vừa gần gũi vừa mới mẻ (cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn... Đất nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm...)

Ở trên chiều rộng của không gian địa lí và chiều dài của thời gian lịch sử. Đất nước được cảm nhận như sự thống nhất các phương diện văn hóa, truyền thống, phong tục, cái hàng ngày và cái vĩnh hằng, trong đời sống mỗi cá nhân và cả cộng đồng...

c) Đến đây, ý thơ dẫn đến điểm tập trung những suy nghĩ, cảm xúc về Đất nước, cũng là điểm mấu chốt của tư tưởng, phần một của bài:

“Trong anh và em hôm nay – Đều có một phần Đất nước” Đất nước không ở đâu xa mà kết tinh, hóa thân trong cuộc sống của mỗi con người. Sự sống mỗi cá nhân không chỉ là riêng của cá nhân mà còn là của Đất nước, bởi mỗi cuộc đời đều được thừa hưởng những di sản văn hóa tinh thần và vật chất của dân tộc, của nhân dân, mỗi cá nhân phải có trách nhiệm gìn giữ, phát triển nó, truyền lại cho các thế hệ tiếp

theo. Đoạn thơ kết thúc bằng một lời nhắn nhủ với thế hệ trẻ về trách nhiệm

những lời “giáo huấn” mà chỉ như một lời tự nhủ, tự dặn mình, chân thành, tha thiết...

*“Em ơi em, Đất nước là máu xương của mình*

*Phải biết gắn bó và san sẻ*

*Phải biết hóa thân cho dáng hình xứ sở*

*Làm nên đất nước muôn đời...”*

## 2/ Tư tưởng Đất nước của nhân dân

Tư tưởng cơ bản của phần này là tư tưởng Đất nước của nhân dân. Đây là điểm qui tụ mọi cách nhìn về Đất nước trong phần này, cũng là đóng góp của Nguyễn Khoa Điềm làm sâu sắc thêm ý niệm về Đất nước của thơ chống Mỹ.

a) Cách nhìn của tác giả về những thắng cảnh, về địa lí là một cách nhìn có chiều sâu và là một phát hiện mới mẻ (đoạn đầu của phần hai, từ “những người vợ nhớ chồng...” đến “Những cuộc đời đã hóa núi sông ta...”). “Những cảnh quan thiên nhiên kì thú (đá Vọng Phu, núi Con Cóc, núi Con Gà hay hòn Trống Mái v.v...) gắn liền với con người, được tiếp nhận, cảm thụ qua tâm hồn và lịch sử dân tộc. Nếu không có người vợ chờ chồng qua các cuộc chiến tranh và li tán thì cũng không có sự cảm nhận về núi Vọng Phu, cũng như thế nếu không có truyền thuyết Hùng Vương dựng nước thì cũng không thể có sự cảm nhận như vậy về vẻ hùng vĩ của vùng núi đồi xung quanh đền vua Hùng...) Đoạn thơ bằng cách qui nạp hàng loạt hiện tượng để đưa đến một khái niệm sâu sắc: “Và ở đâu trên khắp ruộng đồng gò bãi, chẳng mang một hình dáng, một ao ước, một lối sống ông cha. Ôi đất nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy, những cuộc đời đã hóa núi sông ta...”)

b) Khi nghĩ về bốn nghìn năm của đất nước, nhà thơ không điếm lại các triều đại, các anh hùng nổi tiếng mà nhấn mạnh đến vô vàn những con người vô danh, bình dị:

Có biết bao nhiêu người con gái con trai



*Họ đã sống và chết,*

*Giản dị và bình tâm*

*Không ai nhớ mặt đặt tên*

*Nhưng họ đã làm ra Đất Nước*

Tiếp đó bài thơ khai triển thêm ý này: Những con người vô danh và bình dị ấy đã giữ gìn và truyền lại cho các thế hệ sau mọi giá trị văn hóa, văn minh tinh thần và vật chất của đất nước, của dân tộc: hạt lúa, ngọn lửa, tiếng nói, ngôn ngữ dân tộc, cả tên xã tên làng... Họ cũng là những người khi “có ngoại xâm thì chống ngoại xâm, có nội thù thì vùng lên đánh bại”

*“Họ đã giữ và truyền cho ta hạt giống ta trồng*

*Họ truyền lửa cho mỗi nhà, từ hòn than qua rơm con cúi*

*Họ truyền giọng điệu của mình cho con tập nói*

*Họ gánh theo tên xã tên làng trong mỗi cuộc di dân”*

Nói đến Đất nước và dân tộc là nói đến lãnh thổ chủ quyền và văn hóa. Nhưng tất cả các giá trị đó lại được tạo nên bởi người, bởi nhân dân. Trong từng tác đất, từng di tích lịch sử, từng câu hò xứ sở, quan họ quê hương... đâu đâu cũng hiện lên bóng dáng nhân dân – giá trị cao nhất trong mỗi giá trị – “Nhân dân vô danh nhưng thật là vĩ đại – Họ đã làm ra mọi của cải giá trị vật chất tinh thần, làm ra đất nước”.

c) Mạch suy nghĩ của bài thơ dẫn đến tư tưởng cốt lõi. Điểm hội tụ và cũng là cao điểm của cảm xúc trữ tình ở cuối đoạn trích này. “Đất nước này là Đất nước của Nhân dân” Cũng từ điểm này chúng ta hiểu thêm những ý thơ trên. Và khi nói đến Đất nước của Nhân dân, một cách tự nhiên, tác giả trở về với nguồn phong phú đẹp đẽ của văn hóa, văn học dân gian mà tiêu biểu là trong ca dao. Vẻ đẹp tinh thần của nhân dân, hơn đâu hết, có thể tìm thấy ở đó trong ca dao, dân ca, truyện cổ tích. “Đất nước của Nhân dân, Đất nước của ca dao thần thoại”. Câu thơ ở hai vế song song, đồng đẳng là một cách định nghĩa về

ca, ở đây tác giả chỉ chọn lọc ba câu để nói về ba phương diện quan trọng nhất của truyền thống nhân dân, dân tộc: thật say đắm trong tình yêu (yêu em từ thuở trong nôi) quý trọng tình nghĩa (quý công cầm vàng những ngày lặn lội) nhưng cũng thật quyết liệt trong căm thù và chiến đấu (trồng tre đợi ngày thành gậy, đi trả thù mà không sợ dài lâu...)

Chúng ta gặp lại cách vận dụng vốn ca dao dân ca một cách sáng tạo, không lặp lại nguyên văn mà chỉ sử dụng ý và hình ảnh của câu ca dao, vẫn gợi nhớ đến câu ca dao nhưng lại trở thành một câu, một ý thơ gắn bó trong mạch thơ của bài.

Tư tưởng Đất nước của Nhân dân thật ra đã có manh nha từ trong lịch sử xa xưa. Những nhà tư tưởng lớn, những nhà văn lớn dân tộc đã từng nói lên nhận thức về vai trò của nhân dân trong lịch sử (Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu, Phan Bội Châu) hoặc cảm thông sâu sắc với số phận của nhân dân, của mọi lớp người trong nhân dân (Nguyễn Du với văn Chiêu hồn, Truyện Kiều). Đến nền văn học hiện đại, được soi sáng bằng tư tưởng xã hội chủ nghĩa, bằng quan điểm Mác-xít về nhân dân và nảy nở từ trong thực tiễn vĩ đại của cuộc cách mạng mang tính nhân dân sâu sắc, văn học từ sau Cách mạng Tháng Tám đã đạt đến một nhận thức sâu sắc về nhân dân và cảm hứng về đất nước mang tính dân chủ cao. (Thơ ca kháng chiến chống Pháp là một ví dụ tiêu biểu. Có thể nhớ đến các bài: Tình sông núi của Trần Mai Ninh, Đất nước của Nguyễn Đình Thi, Bên kia sông Đuống của Hoàng Cầm...). Đến giai đoạn chống Mỹ, tư tưởng Đất nước của Nhân dân một lần nữa được nhận thức sâu sắc thêm bởi vai trò và những đóng góp to lớn, những hi sinh vô vàn của nhân dân trong cuộc chiến tranh dài lâu và cực kỳ ác liệt này.

Tư tưởng ấy được các nhà thơ trẻ chống Mỹ phát biểu một cách thấm thía qua sự trải nghiệm của chính mình như những thành viên của nhân dân, cùng chia sẻ mọi gian lao, hi sinh và được che chở, đùm bọc, nuôi dưỡng của nhân dân (Hơi ẩm ỏ rom của Nguyễn Duy, các trường ca Những người đi tới biển của Thanh Thảo và Đường tới thành phố của Hữu Thỉnh đều tập trung nói về những gương mặt của các con người bình thường, vô danh trong nhân dân và không phải ngẫu nhiên mà đều bắt đầu bằng hình ảnh người mẹ).

Đất nước của Nguyễn Khoa Điềm góp thêm một thành công trong dòng thơ về

### III. KẾT LUẬN

Thành công của bài Đất nước của Nguyễn Khoa Điềm còn là việc tạo ra một không khí, một giọng điệu, một không gian nghệ thuật riêng. “Đất nước” đưa ta vào thế giới gần gũi, mỹ lệ và bay bổng của ca dao, truyền thuyết, của văn hóa dân gian nhưng lại mới mẻ, qua cảm nhận và tư duy hiện đại, qua hình thức thơ tự do. Đó chính là nét đặc sắc thẩm mỹ, thống nhất với tư tưởng “Đất Nước của Nhân dân, Đất nước của ca dao thần thoại” của bài thơ.

Đất nước là đoạn thơ trữ tình – chính luận. Chất chính luận ở đây cũng như trong toàn trường ca “Mặt đường khát vọng” là nằm trong ý đồ tư tưởng của tác giả: thức tỉnh tinh thần dân tộc của thế hệ trẻ thành thị miền Nam, để dứt khoát trong sự lựa chọn đứng về phía nhân dân và cách mạng, trong lúc cuộc kháng chiến chống Mỹ đang diễn ra ác liệt. Đoạn thơ thể hiện được chỗ mạnh của thơ Nguyễn Khoa Điềm: kết hợp cảm xúc và suy nghĩ, chính luận và trữ tình. Tuy nhiên, nhược điểm của đoạn thơ này cũng khá rõ: chính luận có chỗ còn nặng nề, lấn áp cảm xúc, nhiều ý triển khai còn trùng lặp, dàn trải trong mỗi đoạn chưa thật cô đọng để gây ấn tượng tập trung, thêm nữa nội dung chính luận không phải chỗ nào cũng mới mẻ và sâu sắc.

**Đề 2. Tư tưởng Đất Nước của Nhân dân trong “Đất Nước” của Nguyễn Khoa Điềm.**

## BÀI LÀM

### I. MỞ BÀI

Nguyễn Khoa Điềm là 1 nhà thơ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước trường kì gian khổ. Ông cùng thế hệ với những nhà thơ như Phạm Tiến Duật, Thanh Thảo, Vũ Quần Phương, Phan Thị Thanh Nhàn, Lâm Thị Mỹ Dạ, Xuân Quỳnh,... Trong dàn đồng ca chung của thơ ca thời kì "Lửa cháy", Nguyễn Khoa Điềm cũng viết về hào khí của 1 dân tộc:

*"Xẻ dọc Trường Sơn, đi cứu nước*

*Mà lòng phơi phới dậy tương lai!"*

Trong giai đoạn này, Nguyễn Khoa Điềm viết rất sung sức, rất đều tay. Ông đã

Khoa Điềm, mỗi người yêu thơ không thể không nhắc đến tập thơ tiêu biểu đó là "Đất ngoại ô" còn nhắc đến trường ca, sẽ thật là thiếu sót nếu ta bỏ qua trường ca "Mặt đường khát vọng". Ai đã từng đọc trường ca "Mặt đường khát vọng" của Nguyễn Khoa Điềm có thể quên đi 4 chương thơ đầu tiên để chỉ nhớ đến chương cuối đó là chương 5 với nhan đề "Đất nước". Chương thơ ấy đã được tách ra khỏi trường ca "Mặt đường khát vọng" như 1 bài thơ độc lập và được đưa vào trong chương trình giảng dạy như 1 kiệt tác của Nguyễn Khoa Điềm nói riêng, của thơ ca thời kì "Lửa cháy" nói chung. Thành công của Nguyễn Khoa Điềm trong chương thơ này là nhà thơ đã thể hiện được tư tưởng đất nước của nhân dân:

*Đề Đất Nước này là Đất Nước Nhân dân*

*Đất Nước của Nhân dân, Đất Nước của ca dao thần thoại*

## II. THÂN BÀI

Nếu đặt tư tưởng đất nước của nhân dân trong bài thơ này vào trong dòng chảy của văn chương Việt Nam thì đây là 1 tư tưởng không mới bởi cách đây hơn 5 thế kỷ, Nguyễn Trãi đã khẳng định: "Chở thuyền là dân mà lật thuyền cũng là dân". Hơn 100 năm sau, Nguyễn Bình Khiêm đề cao "dân vi bản" nghĩa là dân là gốc của nước bằng 2 câu thơ:

*"Cổ lai quốc dĩ dân vi bản.*

*Đắc quốc ưng tri tại đắc dân"*

Ta còn bắt gặp tư tưởng tưởng này ở quan điểm của nhà chí sĩ yêu nước Phan Bội Châu khi ông nói: "Dân là dân nước, nước là nước dân". Tuy nhiên, quan điểm của những nhà hiền triết trên đây mang nặng ý thức hệ của nhà nước phong kiến phương Đông. Chỉ đến khi cuộc CMXHCHN thành công ở miền Bắc nước ta thì tư tưởng đất nước của nhân dân được nhìn dưới ý thức hệ mới đó là tư tưởng của chủ nghĩa Mác-Lênin và được đưa vào trong chương trình giảng dạy. Là sinh viên khóa 1 khoa văn trường đại học sư Phạm Một Hà Nội, Nguyễn Khoa Điềm lại là con trai nhà phê bình Mác xít Hải Triều, ông được tiếp thu, ảnh hưởng bởi chủ nghĩa Mác – Lênin ngay từ tấm bé. Theo quan điểm chủ nghĩa Mác – Lênin, quần chúng nhân dân là người làm ra đất nước,

Năm 1964, rời ghế nhà trường trở về quê hương đúng ngày quê hương đầy bóng giặc như trong "Quê hương" của Giang Nam:

*"Quê tôi đầy bóng giặc*

*Từ biệt mẹ tôi đi"*

Nguyễn Khoa Điềm trực tiếp cầm súng chiến đấu. Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước là 1 thời kì lịch sử cho phép ông nhìn nhận lại vai trò to lớn của nội dung. Như vậy với cái nhìn đồng đại của thế giới quan Mác xít kết hợp với cái nhìn lịch đại của đất nước 4000 năm nội dung ra trận bảo vệ đất nước, Nguyễn Khoa Điềm viết rất thành công tư tưởng đất nước của nội dung ở 1 bài thơ rất dài mà đoạn trích trên đây gồm 90 câu.

Thành công đầu tiên khi thể hiện tư tưởng đất nước của nội dung là Nguyễn Khoa Điềm đã lựa chọn cho mình chất liệu văn hóa rất phù hợp đó là chất liệu văn hóa dân gian. Vẫn biết rằng chất liệu thuộc hình thức nghệ thuật của 1 bài thơ mà nghệ thuật chỉ làm nên câu thơ còn trái tim là nghệ sĩ. Tuy nhiên việc thể hiện tiếng nói của trái tim là rất quan trọng. Nói như Bạch Cư Dị:

*"Lời là gốc*

*Ý là cành*

*Thanh là hoa*

*Nghĩa là quả"*

Thơ ca là nghệ thuật của ngôn từ. Chính nghệ thuật đã đem lại cho thơ ca trở thành lĩnh vực của 1 sự độc đáo. Trong bất cứ 1 nền văn học nào đều có 2 dòng văn hóa song song tồn tại đó là văn hóa dân gian và văn hóa chính thống hay còn gọi là văn hóa bác học. Văn hóa dân gian là nền tảng văn hóa ở 1 đất nước, 1 dân tộc. Trong bài thơ này, Nguyễn Khoa Điềm không dùng văn hóa chính thống. Nói cách khác, ông từ chối văn hóa chính thống, quay trở lại lấy văn hóa dân gian làm chất liệu để viết bài thơ này.

Văn hóa dân gian vốn được hiểu là văn hóa do nội dung sáng tạo ra trong quá trình lao động sản xuất, chinh phục tự nhiên, được đúc kết thành những kinh nghiệm, những câu tục ngữ ca dao truyền đến muôn đời. Văn hóa dân gian



trong phạm vi bài thơ này là những câu tục ngữ ca dao, những làn điệu dân ca, những câu hò sông nước, những câu chuyện cổ tích, những phong tục tập quán mà Nguyễn Khoa Điềm đã gói gọn trong câu thơ:

*"Đất Nước của Nhân dân, Đất Nước của ca dao thần thoại"*

Văn hóa dân gian là sản phẩm tinh thần của nhân dân. Nguyễn Khoa Điềm đã mượn sản phẩm tinh thần của nhân dân để viết về tư tưởng đất nước của nhân dân. Như vậy, bài thơ "Đất nước" từ nội dung đến hình thức nghệ thuật đều thấm đẫm tư tưởng đất nước của nhân dân.

Đất nước vốn là 1 đề tài lớn nhưng nó hiện lên trong thơ Nguyễn Khoa Điềm không hề chương trình, không hề lí luận khô khan, khó hiểu mà dễ đi sâu vào lòng người như câu hát, điệu ru của bà của mẹ. Ta có cảm giác Nguyễn Khoa Điềm không làm thơ mà như đang cất lên làn điệu dân ca, những câu hò sông nước bởi mỗi người Việt Nam từ trong tiềm thức của mình ai chẳng 1 lần vang lên câu hát vọng về từ xứ Lạng:

*Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa*

*Có nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh*

Câu ca này điệp vào thơ của Nguyễn Khoa Điềm ở hình ảnh:

*"Những người vợ nhớ chồng còn góp cho đất nước những núi Vọng Phu"*

Mỗi độ xuân về, người Việt Nam lại hành hương về đất tổ, lòng ta lại rạo rực, bồi hồi, xúc động trước những câu ca dao mộc mạc chân thành mà đậm thắm:

*"Dù ai đi ngược về xuôi*

*Nhớ ngày giỗ tổ mừng 10 tháng 3*

*Dù ai buôn bán gần xa*

*Nhớ ngày giỗ tổ tháng 3 mừng 10"*

Toàn bộ điều này được kết tinh trong câu thơ:

*"Hằng năm ăn đâu làm đâu*

Ta còn thấy ở đây có những câu ca dao như:

*"Khăn thương nhớ ai*

*Khăn rơi xuống đất*

*Khăn thương nhớ ai*

*Khăn vắt lên vai"*

Câu ca dao ấy bước vào "Đất nước" trở thành câu thơ:

*"Đất nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm"*

Ta cũng còn bắt gặp những câu chuyện cổ tích như sự tích Thánh Gióng, sự tích Lạc Long Quân và Âu Cơ,... mà tiêu biểu nhất là sự tích trầu cau:

*"Đất nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn"*

Ta còn thấy ở bài thơ này có rất nhiều những phong tục tập quán của người Việt như cách làm ra hạt gạo:

*"Hạt gạo phải 1 nắng 2 sương xay, giã, giần sàng"*

Đó còn là việc nhà việc cửa:

*"Cái kèo cái cột thành tên"*

Đó là cách để tóc sau đầu của mẹ:

*"Tóc mẹ thì bới sau đầu"*

Tất cả những điều làm toát lên vẻ đẹp của nền văn minh nông nghiệp lúa nước lâu đời. Nó là cách cảm, cách nghĩ của người Việt từ thời thượng cổ. Nó xuyên suốt 1 bài thơ dài với 90 câu, tưới thấm lên đó là chất liệu dân gian.

Cái hay của Nguyễn Khoa Điềm ở đây đó là ông không bê y nguyên câu tục ngữ ca dao nào thành thơ của mình mà dường như văn hóa dân gian thấm sâu vào tâm hồn ông ngay từ tấm bé qua câu hát điệu ru của bà của mẹ để bây giờ khi viết bài đất nước, ông đã chưng cất nó, chắt lọc nó, xử lý nó qua lăng kính tâm hồn của mình. Thế là mỗi câu thơ dưới ngòi bút Nguyễn Khoa Điềm phảng phất theo làn điệu dân ca, phỏng theo những điệu hát ca dao, phỏng theo câu

Đặt bài thơ "Đất nước" trong bối cảnh ngày hôm nay, khi nền văn học Việt Nam đang hội nhập với nền văn học thế giới. Mỗi người Việt Nam yêu nước cần phải bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt. Chúng ta phải hòa với văn học thế giới nhưng không được tan. Và thế là "Đất nước" của Nguyễn Khoa Điềm 1 lần nữa khẳng định những thành công vốn có của bài thơ này, xứng đáng trở thành hành trang tinh thần của mỗi chúng ta.

Một trong những thành công nữa của Nguyễn Khoa Điềm trong bài thơ này ta cần phải kể đến đó là cách triển tư tưởng đất nước của nhân dân. Cần phải khẳng định "Đất nước" được Nguyễn Khoa Điềm viết khá đều tay như 1 dòng nội tâm tuôn chảy vì nhà phê bình văn học Diệp Tiếp đã nói: "thơ là tiếng lòng". Đọc bài thơ, ta có cảm giác Nguyễn Khoa Điềm không hề sắp đặt theo 1 đề cương nào. Vì vậy độc giả bạn đọc khó có thể chia cắt hay phân tách. Với cảm hứng khám phá, cắt nghĩa, lí giải, Nguyễn Khoa Điềm đã tìm ra khái niệm đất nước. Khi viết bài thơ này, hình như Nguyễn Khoa Điềm luôn đứng trước hàng loạt câu hỏi: Đất nước là gì? Đất nước này do ai làm ra? Đất nước này do ai gìn giữ và bảo vệ trong suốt 4000 năm qua? Trích đoạn "Đất nước" là 1 câu trả lời đầy triết luận triết lí nhưng cũng giàu chất thơ: đó chính là nhân dân. Trong bài thơ, ta có thể dễ dàng nhận thấy khái niệm đất nước và nhân dân có chung nội hàm. Nhân dân là hiện thân sự sống của Đất nước, là chủ thể của Đất nước. Họ là chủ thể về địa lí, chủ thể về lịch sử, chủ thể về văn học, phong tục tập quán. Ngược lại, Đất nước đi lên, phát triển, giàu mạnh nhằm đáp lại lòng mong mỏi của nhân dân.

Là một người chiến sĩ làm thơ, gót chân của Nguyễn Khoa Điềm đi nhiều trên dải đất hình tia chớp thân yêu. Đi đến đâu, nhìn vào lĩnh vực nào, khía cạnh nào, phương diện nào, Nguyễn Khoa Điềm đều khẳng định đất nước này chính là nhân dân làm ra. Vì vậy, nhìn sâu vào bên trong mạch thơ, ta nhận thấy tư tưởng đất nước của nhân dân được Nguyễn Khoa Điềm triển khai trên 3 bình diện: bề rộng của không gian địa lí lãnh thổ, chiều dài của thế giới lịch sử và bề dày của nền văn học phong tục tập quán. 3 bình diện này quan hệ biện chứng hữu cơ với nhau. Thậm chí, có những câu thơ cùng 1 lúc mang cả 3 bình diện. Chính điều này đã làm nên mạch thống nhất trong tư tưởng của nhà thơ, sự thống nhất của bài thơ.

Đầu tiên, Đất nước được triển khai từ bình diện không gian địa lí lãnh thổ. Nói đến không gian địa lí, lãnh thổ nước ta là phải nói đến 1 dải đất hình tia chớp mà ta đã từng quen thuộc qua những vần thơ:

*Quê hương ta một dải*

*Từ mũi Cà mau*

*đến địa đầu Móng Cái*

Nguyễn Khoa Điềm khi viết bài thơ này, ông đi tìm đất nước ở những cái ngày xưa ngày xưa ở trong câu chuyện cổ tích. Vì vậy, nhà thơ mở đầu khúc ca "Đất nước" bằng những câu thơ:

*"Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi*

*Đất Nước có trong những cái "ngày xưa ngày xưa..." mẹ thường hay kể"*

Trở về với cái "ngày xưa ngày xưa" ấy, Nguyễn Khoa Điềm đã phát hiện ra 2 nguyên tố gốc, 2 nguyên tố cơ bản làm ra đất nước đó là "đất" và "nước". Trong quá trình hình thành thực thể đất nước cũng như phát triển đất nước, "đất" và "nước" là 2 tế bào đầu tiên. Nguyễn Khoa Điềm biến hóa, nhân đôi, sinh sôi nảy nở để trở thành cơ thể đất nước hoàn chỉnh. Ở đây ông đồng nhất đất là người "anh", nước là người "em":

*"Đất là nơi anh đến trường*

*Nước là nơi em tắm"*

Dùng thuyết âm dương, Nguyễn Khoa Điềm đã nhập "đất" vào với "nước" để tìm ra khái niệm đầu tiên:

*"Đất Nước là nơi ta hò hẹn*

*Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm"*

Với cách cắt nghĩa, khám phá đề lí giải, Nguyễn Khoa Điềm đã khẳng định làm ra Đất nước này đó chính là sự hò hẹn của đôi ta. Đôi ta ở đây chính là "anh" và "em", là sự hóa thân của nhân dân. Nói cách khác, nhân dân là người làm ra đất nước.

Để thêm phần thuyết phục độc giả bạn đọc, Nguyễn Khoa Điềm 1 lần nữa lại tách khái niệm đất nước để khẳng định:

*"Đất là nơi "con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc"*

*Nước là nơi "con cá ngư ông móng nước biển khơi"*

Cùng khoảng "thế giới đang dang" và "Không gian mênh mông" kia, Nguyễn Khoa Điềm lại tìm ra 1 khái niệm mới của đất nước:

*"Đất Nước là nơi dân mình đoàn tụ"*

Như vậy rõ ràng chính sự đoàn tụ của muôn dân đã làm ra đất nước. Như vậy với 2 lần cắt nghĩa, lí giải, Nguyễn Khoa Điềm đã khẳng định với người đọc nhân dân là người làm ra đất nước ở góc độ không gian địa lí.

Và cứ như thế, không mạnh mẽ gân guốc, chẳng mạnh mẽ hào hùng Nguyễn Khoa Điềm thủ thi, tâm tình với bạn đọc để khẳng định rằng phát triển đất nước này trong 4000 năm qua không ai khác ngoài nhân dân bằng những câu thơ:

*"Khi hai đứa cầm tay"*

*Đất Nước trong chúng mình hài hòa nồng thắm*

*Khi chúng ta cầm tay mọi người*

*Đất nước vẹn tròn, to lớn"*

Như vậy, đất nước này có phát triển, có " vẹn tròn, to lớn" nhờ có "chúng ta cầm tay mọi người", nhờ có tinh thần đoàn kết của nhân dân. Tinh thần đoàn kết ấy tạo ra sức mạnh nội lực của 1 đất nước, giúp đất nước phát triển to lớn hơn. Như vậy tựu trung lại, phát triển đất nước này trong suốt 4000 năm qua chính là nhờ có nhân dân.

Một trong những đặc sắc của Nguyễn Khoa Điềm trong chương thơ này là ông đã đi lí giải tên địa danh của đất nước để chứng minh rằng bảo vệ đất nước này trong suốt 4000 năm qua không ai khác cũng là nhân dân. Vẫn biết rằng 1 đất nước là sự cộng gộp của biết bao nhiêu ngọn núi, con sông, ruộng đồng, gò bãi... Ở đâu cũng có tên đất, tên làng, tên núi, tên sông..Một mảnh đất chùng nào thiếu đi tên gọi, chùng ấy nó thiếu đi sự sống thiêng liêng của con người. Nhưng đặt tên gọi không thể tùy tiện bởi đằng sau tên gọi là 1 huyền thoại,



đằng sau huyền thoại là 1 cuộc đời. Chính cuộc đời ấy, con người ấy ngã xuống bảo vệ đất nước này, làm nên đất đai của xứ sở.

Hòn Vọng Phu ngàn năm còn đó như 1 minh chứng cho lòng thủy chung, son sắt ngàn đời của người phụ nữ Việt Nam bởi 2 chữ Vọng Phu chính là chờ chồng. Đất nước ta đã phải trải qua 30 năm của 2 cuộc chiến tranh trường kì gian khổ. Biết bao nhiêu người con trai ra trận, người con gái trở về nuôi cái cùng con, chờ chồng đắng đắng hóa đá với biết bao cảm động. Nhân dân ở đây còn được hóa thân thành chàng Thánh Gióng nhổ bụi tre đằng ngà đánh tan giặc Ân trong buổi đầu dựng nước và giữ nước. Đây chính là tinh thần bất khuất của dân tộc Việt Nam. Nội dung cũng là hình ảnh người học trò nghèo đã "góp cho Đất Nước mình núi Bút non Nghiên". Họ còn là người yêu quê hương, thổi hồn mình vào con cóc, con gà "cùng góp cho Hạ Long thành thắng cảnh". Đó còn là những con người ta nhớ mặt đặt tên:

*"Những người dân nào đã góp tên Ông Đốc, Ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm"*

Nhưng thử hỏi đất nước này có biết bao nhiêu con người đã ngã xuống vì ngày mai độc lập, ngã xuống để bảo vệ đất nước mà ta không biết mặt đặt tên:

*Không ai nhớ mặt đặt tên*

*Nhưng họ đã làm ra Đất Nước*

Làm sao ta quên được hình ảnh anh giải phóng quân bước vào "Dáng đứng Việt Nam" của Lê Anh Xuân:

*"Không một tấm hình, không một dòng địa chỉ*

*Anh chẳng để lại gì cho riêng Anh trước lúc lên đường*

*Từ dáng đứng của Anh giữa đường băng Tân Sơn Nhất*

*Tổ quốc bay lên bát ngát mùa xuân."*

Đó chính là dáng đứng của người Việt Nam ở thế kỷ 20 – những con người ngã xuống để bảo vệ Tổ quốc thân yêu.

Như đã nói, là 1 người chiến sĩ làm thơ, gót chân của Nguyễn Khoa Điềm đã in hằn trên mọi nẻo của Tổ quốc thân yêu. Đi đến đâu, nhìn vào lĩnh vực nào,



khía cạnh nào, phương diện nào, ông đều chia sẻ tất cả là do nhân dân làm ra. Ông đã đúc kết thành đoạn thơ rất đẹp:

*"Và ở đâu trên khắp ruộng đồng gò bãi*

*Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha*

*Ôi Đất Nước sau bốn ngàn năm đi đâu ta cũng thấy*

*Những cuộc đời đã hóa núi sông ta..."*

Những cuộc đời ấy ngã xuống bảo vệ đất nước này, làm nên đất đai của xứ sở. Như vậy, có thể thấy rõ chính nội dung là người bảo vệ đất nước này trong 4000 năm qua.

Từ 1 tiền đề vững chắc như vậy, Nguyễn Khoa Điềm đã triển khai tiếp đất nước ở chiều dài thế giới lịch sử. Nói về lịch sử của nước ta là phải nói đến con số của 4000 năm dựng nước và giữ nước. Cái đặc sắc của Nguyễn Khoa Điềm khi triển khai đất nước ở chiều dài thế giới lịch sử đó là ông không đi theo hướng của các nhà sử gia chính thống – họ nhìn lịch sử là sự tiếp nối của các triều đại. Nguyễn Trãi đã từng đi theo hướng này trong t/p "Bình ngô đại cáo":

*"Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần; bao đời xây nền độc lập;*

*Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên; mỗi bên xưng đế một phương"*

Chế Lan Viên cũng đã từng viết:

*"Khi Nguyễn Trãi làm thơ và đánh giặc,*

*Nguyễn Du viết Kiều, đất nước hóa thành văn"*

Ở đây, Nguyễn Khoa Điềm nhìn lịch sử như 1 cuộc chạy tiếp sức của 4000 thế hệ, 4000 lớp người mang trong mình ngọn lửa sức sống Việt Nam. Điều này được thể hiện rõ nhất ở đoạn thơ:

*"Em ơi em*

*Hãy nhìn rất xa*

*Vào bốn ngàn năm Đất Nước*

*Con gái, con trai bằng tuổi chúng ta*

*Cần cù làm lụng*

*Khi có giặc người con trai ra trận*

*Người con gái trở về nuôi cái cùng con"*

Trong suốt 4000 năm ấy, người Việt Nam cứ truyền ngọn lửa yêu nước từ lớp người này qua lớp người khác, từ thế hệ này qua thế hệ khác, từ đời này qua đời khác, từ lồng ngực người già qua trái tim của thế hệ trẻ. Lớp lớp người Việt Nam ra trận để viết lên trang sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam như 1 nhà thơ đã từng viết:

*"Tôi muốn viết bài thơ trên báng súng*

*Con lớn lên để viết tiếp thay cha*

*Người đứng dậy viết tiếp người ngã xuống*

*Người hôm nay viết tiếp người hôm qua"*

Như vậy rõ ràng viết lên trang sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam là nhân dân Việt Nam. Trang sử ấy được viết lên bằng máu, bằng mồ hôi, bằng nước mắt, bằng cuộc đời của biết bao con người. Nhận định về vấn đề này, Engels đã nói: "Không có máu và nước mắt của nhân dân, dân tộc ấy không thể có lịch sử."

Bên cạnh đó, viết về lịch sử trong bài thơ này, Nguyễn Khoa Điềm không chỉ dừng lại ở lịch sử của chiến trận. Lịch sử của Nguyễn Khoa Điềm là lịch sử của sự gợi mở. Trong suốt 4000 năm qua, nội dung Việt Nam đã lưu truyền đất nước này ở nhiều phương diện. Họ gìn giữ hạt giống để mùa sau. Họ gìn giữ cả ngọn lửa. Ngọn lửa ở đây chính là ngọn lửa của dân tộc Việt Nam. Không phải ngẫu nhiên trong mỗi đêm thiêng, người Việt Nam lại thường nhớ đến ngọn lửa. Họ truyền lại cho ta cả giọng điệu, cả ngôn ngữ. Họ giữ gìn cả 1 nền văn hóa bởi nói như chủ tịch HCM: "Văn hóa nghệ thuật là một mặt trận. Anh chị em là chiến sĩ trên mặt trận ấy." Như vậy, ta có thể thấy rõ chính nội dung là người đã làm ra, gìn giữ và bảo vệ đất nước này trong suốt 4000 năm qua. Tóm lại, nội dung là chủ thể của đất nước ở phương diện lịch sử.

Nếu viết bài thơ "Đất nước" mà Nguyễn Khoa Điềm chỉ dừng lại ở không gian địa lí lãnh thổ và thế giới lịch sử không thôi thì chưa thể có khái niệm đất nước hoàn chỉnh bởi 1 đất nước cần phải có bề dày về văn học, phong tục tập quán. Vì vậy, ở bài thơ này, Nguyễn Khoa Điềm đã triển khai tư tưởng đất nước của nhân dân ở bình diện thứ 3 đó là bề dày của văn học phong tục tập quán. Một lần nữa, Nguyễn Khoa Điềm lại thể hiện sự đặc sắc của mình khi ông không đi theo hướng của các nhà văn học chính thống – họ nhìn văn học bằng cách đi tìm lại những đền đài, thành quách, những công trình văn chương nghệ thuật đồ sộ của nền văn học bác học. Văn học của Nguyễn Khoa Điềm rất giản dị, rất gần gũi đối với cuộc sống của mỗi con người nhưng lại có sức sống lâu đời, bền bỉ nhất. Nó gắn liền với sự ra đời, sự phát triển của 1 đất nước. Nó có từ thửa khai thiên lập địa. Văn học ấy là những câu tục ngữ ca dao, những làn điệu dân ca, những câu hò sông nước, những câu chuyện cổ tích, những phong tục tập quán gắn liền với đời sống tinh thần của người Việt... Nó do nội dung làm ra và lưu truyền đến tận ngày hôm nay.

Với hướng suy tưởng này, Nguyễn Khoa Điềm đã có những khám phá bất ngờ, có thể làm ngỡ ngàng tất cả người yêu thơ. Tiêu biểu ta phải kể đến việc ông khám phá ra miếng trầu như là 1 công trình về văn chương nghệ thuật ở câu thơ:

*"Đất nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn"*

Câu thơ này tưởng như 1 nghịch lí bởi đất nước bắt đầu từ nghìn xưa sao lại bắt đầu từ bây giờ? Thế nhưng nếu người yêu thơ dừng lại để suy nghĩ, ngẫm nghĩ sâu vào trong mạch tư tưởng của câu thơ này thì đây lại là sự hợp lí sâu sắc bởi mỗi miếng trầu bà ăn hôm nay là 1 khám phá, tìm tòi của người Việt từ thời thượng cổ. Trong mỗi miếng trầu ấy có mùi hăng hăng của lá trầu, cay cay của thuốc, nồng nồng của vôi. Tất cả đều là lịch sử thăng trầm của đất nước 4000 năm được kết tinh vào trong mỗi miếng trầu. Nói cách khác, mỗi miếng trầu bà ăn hôm nay đều đã có 4000 năm tuổi. Nó gắn liền với sự tích cổ của người Việt đó là sự tích trầu cau. Nó gắn liền với những câu thành ngữ, tục ngữ như "Miếng trầu là đầu câu chuyện". Không phải ngẫu nhiên viết về dân tộc Việt Nam, người ta vẫn thường mượn hình ảnh miếng trầu. Giữa 2 giờ sáng, chị Út Tịch trong "Người mẹ cầm súng" của Ng Thi đã đặt súng xuống,

bỏm bẻm nhai miếng trầu của cô Tấm ngày xưa. Chính miếng trầu ấy đã tiếp thêm sức mạnh tinh thần để Út Tịch vào trận đánh quân thù. Như vậy rõ ràng miếng trầu ở đây chính là văn học Việt Nam. Từ tiền đề ấy, Nguyễn Khoa Điềm đã khẳng định văn học của đất nước này là do nhân dân sáng tạo ra. Nó làm toát lên vẻ đẹp 1 nền văn minh nông nghiệp lúa nước lâu đời.

Như vậy nhân dân vừa làm ra địa lí lãnh thổ, nội dung vừa gìn giữ, phát triển địa lí. Nhân dân làm ra lịch sử, phát triển lịch sử đến ngày hôm nay. Và cũng chính nhân dân chứ không ai khác đã làm ra văn học, phát triển, bảo vệ nền văn học muôn đời cho đến tận ngày hôm nay. Với tất cả những góc độ chứng minh như vậy, Nguyễn Khoa Điềm đã khẳng định đất nước này là của Nhân dân.

### III. KẾT BÀI

Vẫn biết rằng trường ca là 1 thể thơ dài, khó thuộc, khó nhớ và người viết trường ca dễ bị sa vào lối liệt kê, kể lể. Trích đoạn "Đất nước" nói riêng, trường ca "Mặt đường khát vọng" nói chung tuy không tránh khỏi tì vết này nhưng với tất cả những gì Nguyễn Khoa Điềm đã mang lại cho bài thơ "Đất nước", với tư tưởng đất nước của Nhân dân, "Đất nước" của Nguyễn Khoa Điềm xứng đáng là những vần thơ của năm tháng không thể nào quên.

## Ngày 5. SÓNG – XUÂN QUỲNH

### A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

#### a. Tác giả

- + Xuất thân: gia đình công chức, mồ côi mẹ từ nhỏ, ở với bà nội.
- + Con người:
  - Thông minh, chân thành, nhân hậu.
  - Nghị lực vượt lên những bất hạnh của tuổi thơ, những trắc trở của duyên phận và cuộc sống để yêu thương.
- + Phong cách nghệ thuật:
  - Nhà thơ của hạnh phúc đời thường: tiếng thơ khao khát tình yêu, chi chút hạnh phúc đời thường bình dị.
  - Cái tôi độc đáo: giàu vẻ đẹp nữ tính, thành thật, giàu đức hi sinh và lòng vị tha, khát vọng yêu chân thành, mãnh liệt gắn với cảm thức lo âu về sự phai tàn, đổ vỡ... cùng những dự cảm bất trắc.

#### b. Tác phẩm

- + Xuất xứ: 1967, nhân chuyến đi thực tế ở vùng biển Diêm Điền (Thái Bình), in trong tập thơ Hoa dọc chiến hào.
- + Vị trí văn học sử: bài thơ tình nổi tiếng của Xuân Quỳnh, góp phần tạo nên vị trí “nữ hoàng thơ tình Việt Nam”.
- + Cảm nhận chung:
  - Nhan đề: Sóng
  - Hình tượng trung tâm của tác phẩm: sóng > nói về sóng, nói bằng sóng.
  - Trong mối quan hệ với em: vừa song hành vừa chuyển hoá. Sóng chính là em, em chính là tình yêu: sóng = em = tình yêu. Sự sống của em và sóng chỉ

thật sự cất nhip khi tình yêu bắt đầu, còn em, còn sóng là còn yêu và ngược lại (Nhưng biết yêu anh cả khi chết đi rồi).

• Hành trình của sóng và em: “Sóng không hiểu nổi mình/ Sóng tìm ra tận bể.”

- Vẻ đẹp của hình tượng: vừa truyền thống vừa hiện đại (Sóng gọi nhắc hình ảnh thuyền và bến - biểu trưng cho tình yêu trong ca dao nhưng ở bài thơ, người phụ nữ không bị động mà chủ động tự bạch, tự nhận thức để khao khát dâng hiến)

- Thể thơ: tự do 5 chữ > phù hợp với việc diễn tả cảm xúc như những con sóng miên man vô hồi vô hạn, lúc trầm tư dịu dàng lúc dạt dào dữ dội.

## B. BÀI THƠ SÓNG

a. 4 khổ đầu: Băn khoăn và khát vọng

+ Khổ 1:

*Dữ dội và dịu êm*

*Ồn ào và lặng lẽ*

*Sông không hiểu nổi mình*

*Sóng tìm ra tận bể*

- Sóng được đặc tả ở hai đối cực: “dữ dội” >< “dịu êm”, “ồn ào”><”lặng lẽ” > những trạng thái có thật của sóng ngoài tự nhiên.

- Tương quan sông - bể: tính chất mâu thuẫn

• Sông: không gian nhỏ, hẹp, hữu hạn, nông cạn

• Bể: không gian lớn, rộng, khoáng đạt, sâu sắc

>>> Băn khoăn và tìm cách giải đáp: không hiểu nổi mình, tìm ra tận bể > mượn một qui luật tự nhiên để biểu trưng cho những băn khoăn trong lòng mình. Nước sông tự bao đời vẫn đổ ra biển lớn. Sóng chủ động từ bỏ không gian nông cạn chật chội về với không gian rộng lớn vô hạn> khát khao vượt giới hạn nhỏ bé, vươn tới không gian rộng lớn hơn để lí giải chính mình của



- Đặt trong tính sóng đôi của hình tượng sóng và em: trạng thái của sóng gắn với khí chất của người phụ nữ > luôn luôn hài hòa những đối cực (vừa khao khát mãnh liệt vừa trầm tư dịu dàng, vừa sôi nổi rộn rã vừa lặng lẽ âm thầm, thoát ồn ào vui tươi thoáng đã chìm lắng sâu sa...), khát vọng giải mã chính mình của sóng cũng là khát vọng thành thực, khơi tìm bản chất tâm hồn mình của người con gái.

+ Khổ 2

*Ôi con sóng ngày xưa*

*Và ngày sau vẫn thế*

*Nỗi khát vọng tình yêu*

*Bồi hồi trong ngực trẻ*

- Thời gian: “ngày xưa” và “ngày sau” > tình yêu chạy theo chiều thời gian thăm thẳm vẫn mãi mãi tươi mới, mãi không hết “bồi hồi”

- Khám phá mới về sóng: tượng trưng cho sự bất diệt của tuổi trẻ và khát vọng tình yêu.

- Mượn qui luật tự nhiên để diễn tả một triết lí dung dị nhưng thấm thía về tình yêu và tuổi trẻ: còn tuổi trẻ là còn khát vọng, mà khát vọng yêu thương mãi còn tức là con người mãi trẻ trung. (so sánh với triết lí của Xuân Diệu: Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn/ Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại)

+ Khổ 3, 4

*Trước muôn trùng sóng bể*

*Em nghĩ về anh, em*

*Em nghĩ về biển lớn*

*Từ nơi nào sóng lên?*

*Sóng bắt đầu từ gió*

*Em cũng không biết nữa*

*Khi nào ta yêu nhau.*

- Chuỗi câu hỏi liên tiếp truy đến cùng nguồn gốc của song cũng chính là nguồn gốc của tình yêu.

- Lí trí vận động “em nghĩ” (2 lần) nhưng bất lực “em cũng không biết nữa” > lời thú nhận thành thật, đáng yêu: không biết nguồn gốc của sóng, nguồn gốc của tình yêu

- Khái quát một điều sâu kín trong tình yêu: tình yêu gắn với đức tin, với cảm xúc mà lí trí bất lực. (liên hệ với Xuân Diệu: “Làm sao lí giải được tình yêu/ Có nghĩa gì đâu một buổi chiều/ Nó chiếm hồn ta bằng nắng nhạt/ Bằng mây nhè nhẹ gió hiu hiu...”)

b. Khổ 5 - 6: Nhớ thương và chung thủy

+ Khổ 5:

*Con sóng dưới lòng sâu*

*Con sóng trên mặt nước*

*Ôi con sóng nhớ bờ*

*Ngày đêm không ngủ được*

*Lòng em nhớ đến anh*

*Cả trong mơ còn thức*

- Quan sát nhịp vỗ của sóng:

- Chìm (dưới lòng sâu) - nổi (trên mặt nước)
- Nhớ bờ - ngày đêm không ngủ

>>> Nhận xét

- Từ vận động bình thường của sóng, liên tưởng: sóng vì nhớ bờ mà vỗ miên man, vô hồi vô hạn, bất kể ngày đêm.

- Cách nói: dưới lòng sâu - trên mặt nước đã choán nỗi nhớ lên khắp chiều rộng chiều sâu của đại dương - nơi những con sóng mãi thao thức > chiều sâu, chiều rộng của nỗi nhớ, da diết và khắc khoải.

- Liên tưởng nỗi nhớ anh trong em: “cả trong mơ còn thức” > nếu sóng nhớ bờ cả ngày đêm thì nỗi nhớ của em còn vượt mọi giới hạn thời gian, không gian, tràn cả vào chiều sâu của vô thức > nỗi nhớ lắng đọng da diết nhất, sâu kín nhất > nhớ anh là sự sống của trái tim em.

- Hình thức: khổ thơ duy nhất có 6 câu: tăng thêm dung lượng ngôn từ để diễn đạt trọn vẹn hơn nỗi nhớ > nỗi nhớ tràn bờ, phá vỡ mọi giới hạn câu chữ > giống như con sóng nhớ thương bồi mãi, điệp mãi, dềnh lên mãi, vỡ tràn cả thi ca.

+ Khổ 6:

*Dẫu xuôi về phương bắc*

*Dẫu ngược về phương nam*

*Nơi nào em cũng nghĩ*

*Hướng về anh – một phương.*

- Vận động của sóng: phong phú, nhiều chiều (xuôi bắc - ngược nam) nhưng nhất phiến (hướng về anh một phương)

- Khẳng định tấm lòng sắc son, như nhất.

- Đến đây, sóng và em đã hoà làm một.

c. Khổ 7 - 8: Lo âu pháp phóng

*Ở ngoài kia đại dương*

*Trăm ngàn con sóng đó*

*Con nào chẳng tới bờ*

*Dù muôn vời cách trở*

*Cuộc đời tuy dài thế*

*Năm tháng vẫn đi qua*

*Như biển kia dẫu rộng*

*Mây vẫn bay về xa*

- Hành trình vượt khó khăn để tới bờ của sóng: “muôn vời cách trở”, nhưng “con nào chẳng tới bờ”

- Dự cảm lo âu pháp phóng: “Như biển kia dẫu rộng/ Mây vẫn bay về xa”> cái đa cảm của trái tim phụ nữ.

d. Khổ 9: Ước nguyện dâng hiến, khát vọng bất tử

*Làm sao được tan ra*

*Thành trăm con sóng nhỏ*

*Giữa biển lớn tình yêu*

*Để ngàn năm còn vỗ.*

+ Số từ: trăm – ngàn.

+ Ước nguyện chân thành, lớn lao: muốn hoá thân vào sóng, đại dương để được bất tử bởi chỉ thiên nhiên mới vĩnh viễn trường cửu > vượt qua giới cái hữu hạn của đời người, khát vọng hoá thân vào thiên nhiên để bất tử hoá tình yêu.

+ Lí giải bản lĩnh của sóng ở đoạn đầu tiên “Sông không hiểu nổi mình/ Sóng tìm ra tận bể”: bởi sóng mang trong mình khát vọng nhận thức và khát vọng yêu thương mãnh liệt.

>>> Nhận xét:

- Vẻ đẹp tình yêu, tâm hồn, thơ Xuân Quỳnh: thuỷ chung, dịu dàng, chân thật mà mãnh liệt, khao khát.

- Nét truyền thống và hiện đại: vẫn mang những nét đẹp truyền thống nhưng tâm thế hoàn toàn hiện đại- vẻ đẹp của trí tuệ - tự nhận thức và khát vọng hiến dâng bất tử (so sánh với hình ảnh người phụ nữ trong ca dao: “Thân em như hạt mưa rào...”)

## **Đề 1. Phân tích vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ trong bài thơ “Sóng” – Xuân Quỳnh.**

### **BÀI LÀM**

#### **I. MỞ BÀI**

Xuân Quỳnh là một trong những nhà thơ nữ nổi tiếng, xuất hiện trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước, cũng là gương mặt đáng chú ý của nền thơ Việt Nam hiện đại. Bản sắc thơ Xuân Quỳnh tươi tắn, hồn hậu và nồng nhiệt. Nó là tiếng lòng của một tâm hồn gắn bó thiết tha với cuộc đời, con người, khao khát tình yêu và hạnh phúc bình dị đời thường. Vì thế, thơ tình yêu là một mảng đặc sắc của Xuân Quỳnh. Sinh thời Xuân Quỳnh đã có một số bài thơ tình xuất sắc như: Thơ tình cuối mùa thu, Tự hát, Thuyền và biển... Trong đó, bài thơ “Sóng” được xem là nổi bật hơn cả. Bài thơ này là tiếng thơ bày tỏ trực tiếp những khát khao sôi nổi, mãnh liệt mà chân thành, tự nhiên của một trái tim phụ nữ trong tình yêu. Hình tượng “sóng” trong bài thơ đã thể hiện thật sinh động và hấp dẫn tâm trạng của người con gái đang yêu, bộc lộ vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ trong tình yêu.

#### **II. THÂN BÀI**

Bài thơ “Sóng” được sáng tác năm 1967 trong chuyến đi thực tế ở vùng biển Diêm Điền (Thái Bình), lúc đó Xuân Quỳnh mới 25 tuổi trẻ trung, yêu đời. Đây là một bài thơ đặc sắc viết rất hay về tình yêu, rất tiêu biểu cho phong cách thơ Xuân Quỳnh. Ta gặp Xuân Diệu trong thi đàn với chất men say tình yêu mãnh liệt, nồng nàn của người tự cho là “kẻ uống tình yêu đến dập môi”. Ta gặp Nguyễn Bính “người nhà quê” chân thật, da diết... và thật bất ngờ khi ta gặp nữ sĩ với tâm hồn dạt dào và say đắm trong tình yêu. Bài thơ in trong tập thơ “Hoa dọc chiến hào”.

- Hình tượng trung tâm của bài thơ là “Sóng”. Xuân Quỳnh đã nối tiếp truyền thống trong thơ ca là lấy sóng để hình dung tình yêu, đem sóng nước so sánh với sóng tình. Dù tiếp nối truyền thống văn học nhưng “sóng” của Xuân Quỳnh vẫn có những nét độc đáo riêng. Cả bài thơ là những con sóng tâm tình của một người phụ nữ được khơi dậy khi đứng trước biển cả, đối diện với những

con sóng muôn trùng. Tác giả nói với mình, nói với người về tình yêu trẻ trung nồng nhiệt gắn với khát vọng hạnh phúc muôn thuở của con người.

- Trong bài thơ còn có một hình tượng trữ tình nữa, đó là “em”. “Em” cũng là “sóng” mà “sóng” cũng là “em”. “Sóng” là một hình tượng ẩn dụ, là sự hóa thân của cái tôi trữ tình của nhà thơ. “Sóng” và “em” vừa hòa nhập làm một, lại vừa phân đôi ra để soi chiếu vào nhau. Tâm hồn của người phụ nữ đang yêu soi vào sóng để thấy rõ lòng mình, nhờ sóng biểu hiện những trạng thái của lòng mình. Với hình tượng “sóng”, Xuân Quỳnh đã tìm được một cách thể hiện xác đáng vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ trong tình yêu. Với cấu trúc song hành này tạo thành chiều sâu nhận thức và nét độc đáo riêng cho bài thơ.

Mở đầu bài thơ, Xuân Quỳnh đã nêu lên đặc điểm của những con sóng:

*"Dữ dội và dịu êm*

*Ồn ào và lặng lẽ*

*Sóng không hiểu nổi mình*

*Sóng tìm ra tận bể”.*

Không kể ở sông hay ở biển, lúc thì sóng “dữ dội”, “ồn ào” lúc lại “dịu êm”, “lặng lẽ”, dữ dội đấy rồi lại dịu êm đấy, chợt ồn ào rồi chợt lặng lẽ. Sóng luôn luôn biến đổi với những trạng thái đối nghịch. Sóng cũng không hiểu vì sao mình lại như thế nên muốn “tìm ra tận bể”. Phải chăng sóng nghĩ rằng nơi biển rộng mênh mông, nơi trời nước bao la ấy sẽ giúp cho sóng có thể hiểu được mình. Bằng phép nhân hóa, Xuân Quỳnh đã thể hiện những dằn vặt không hiểu nổi mình của sóng.

Mượn sóng để làm biểu tượng cho tình yêu. Những đặc điểm không thể lí giải được của sóng cũng chính là cái đa dạng, phức tạp khó giải thích của tình yêu, nhất là trạng thái tâm hồn của người phụ nữ đang yêu cũng mang trong lòng những đối nghịch thất thường và cũng “không hiểu nổi mình”. Bốn câu thơ mở đầu không có câu chữ nào dính dáng đến tình yêu nhưng bao trùm tất cả lại là cảm xúc yêu đương, cũng là một hình tượng khó lí giải cho minh bạch.



Tình yêu của con người muôn đời không thay đổi, cũng như những con sóng trường tồn với thời gian không ngừng nghỉ và mệt mỏi. Con sóng ngày xưa thế nào thì con sóng ngày nay vẫn thế:

*“Ôi con sóng ngày xưa*

*Và ngày sau vẫn thế*

*Nỗi khát vọng tình yêu*

*Bồi hồi trong ngực trẻ”*

Trên mặt đại dương, “sóng” vĩnh hằng với thời gian, trong đời thường, tình yêu luôn hiện hữu “Làm sao sống được mà không yêu/ không nhớ không thương một kẻ nào”. Và tình yêu trở thành khát vọng của loài người, của nhân loại, đặc biệt là trong lòng những người trẻ tuổi. Tình yêu không bó hẹp trong một phạm vi giới hạn nào nhưng tình yêu thường đi đôi với tuổi trẻ. (Ở lứa tuổi mùa xuân của cuộc đời này, tình yêu mới phát triển mạnh mẽ và mang đầy đủ ý nghĩa nhất. Tình yêu tràn đầy hơi thở thanh xuân làm bồi hồi biết bao trái tim tuổi trẻ) Như vậy khát vọng tình yêu gắn liền với ngực trẻ và chỉ có trái tim tuổi trẻ mới đủ chỗ cho tình yêu. Nhà thơ Xuân Diệu có lần viết: “Hãy để trẻ con nói cái ngon của kẹo/ Hãy để tuổi trẻ nói hộ tình yêu”.

Trước không gian bao la của vũ trụ, biển cả làm sao mà không trần trụi với những câu hỏi tự ngàn xưa:

*“Trước muôn trùng sóng bể*

*Em nghĩ về anh, em*

*Em nghĩ về biển lớn*

*Từ nơi nào sóng lên”*

Điệp từ “em nghĩ” thể hiện sự thao thức, lo lắng. “Nghĩ” và hỏi để rồi cố gắng tìm lời giải đáp cho sóng, cho tình yêu. Từ những nhận thức về sóng, cũng là tình yêu, nhà thơ đi tìm những biểu hiện của tình yêu qua hình tượng sóng. Trước hết, tình yêu là cái không thể cắt nghĩa, không thể trả lời:

*“Sóng bắt đầu từ gió*

*Gió bắt đầu từ đâu*

*Em cũng không biết nữa*

*Khi nào ta yêu nhau”*

Giữa đại dương mênh mông ấy, nơi nào là nơi bắt đầu của sóng, thật khó mà trả lời cho chính xác. Song vẫn có thể nói: “Sóng bắt đầu từ gió”. Thế “Gió bắt đầu từ đâu” câu trả lời không dễ dàng, bởi xa hơn nữa vũ trụ có từ đâu.

Soi vào “sóng”, người phụ nữ nghĩ về tình yêu của mình và đi tìm lời đáp cho sự khởi nguồn tình yêu của mình “Em cũng không biết nữa/ Khi nào ta yêu nhau”. Đó là qui luật không thể lí giải được trong tình yêu. Nhà thơ Xuân Diệu từng viết “Làm sao cắt nghĩa được tình yêu/ có nghĩa gì đâu một buổi chiều/ Nó chiếm hồn ta bằng nắng nhạt/ Bằng mây nhè nhẹ gió hiu hiu”.

Thật ra khi yêu, người ta cứ muốn tìm hiểu, muốn giải thích: Vì sao ta yêu nhau? Ta yêu nhau từ khi nào, từ ngày nào? Hỏi người yêu và cũng tự hỏi mình, nhưng cũng như sóng biển và gió trời vậy thôi làm sao mà biết được. Tình yêu cũng như một số quy luật thiên nhiên có những bí ẩn mà con người không dễ tìm câu trả lời. Đoạn thơ bộc lộ tâm hồn thơ phụ nữ vừa chân thật, vừa dễ thương.

Sang khổ năm, cũng từ hình tượng sóng Xuân Quỳnh nhận thức thêm một đặc trưng nữa của tình yêu là nỗi nhớ. Tình yêu luôn đi liền với nỗi nhớ.

*“Con sóng dưới lòng sâu*

*Con sóng trên mặt nước*

*Ôi con sóng nhớ bờ*

*Ngày đêm không ngủ được”.*

Tình yêu lứa đôi thường được biểu hiện bằng nhiều trạng thái tình cảm và nỗi nhớ là tình cảm tiêu biểu nhất. Tất nhiên trong cuộc đời, khi xa cách sẽ có nhiều nỗi nhớ: nhớ cha mẹ, nhớ anh chị, nhớ bạn bè... Trong thơ, nỗi nhớ của tình yêu có nhiều sắc thái riêng biệt. Nỗi nhớ là chứng tích cho một tình yêu đích thực: Hàn Mặc Tử có ý thơ đẹp: “Khi xa cách không gì bằng thương nhớ”.

thầm/ Hai hàng nước mắt đầm đầm như mưa”; hoặc “Nhớ ai bồi hồi bồi hồi/ Như đứng đống lửa, như ngồi đống than”. Trong văn học trung đại, người xưa cũng từng có nỗi nhớ trong tình yêu: “Nhớ chàng như mảnh trăng đầy/ Đêm đêm vầng sáng hao gầy đêm đêm”; Trong Truyện Kiều cũng từng có nỗi nhớ: “Sầu đông càng lắt càng đầy/ Ba thu dọn lại một ngày dài ghê”. Trong văn học hiện đại, nỗi nhớ tình yêu không ít, như Xuân Diệu “Anh nhớ tiếng, anh nhớ hình, anh nhớ ảnh/ Anh nhớ em anh nhớ lắm em ơi”.

Trong thơ Xuân Quỳnh, nỗi nhớ được diễn tả thật độc đáo và sáng tạo. Dù ở không gian nào: “dưới lòng sâu” âm thầm hay “trên mặt nước” dữ dội; Dù ở thời gian nào “ngày” hay “đêm”, sóng vẫn “nhớ bờ”, sóng vẫn “bồn chồn thao thức và không ngủ được”. Tác giả đã lấy không gian và thời gian để đo nỗi nhớ của em làm cho nỗi nhớ trở nên mãnh liệt, chân thành. Nhà thơ đã vô cùng tinh tế khi mượn một h/tượng rất động để diễn tả nỗi niềm của người phụ nữ khi yêu.

Từ hiện tượng sóng xô xao suốt ngày đêm trên đại dương, nữ sĩ liên tưởng đến tình yêu của mình: “Lòng em nhớ đến anh/ Cả trong mơ còn thức”. Một sự so sánh tuyệt vời: sóng nhớ bờ bất kể ngày đêm thì em nhớ anh cả khi tỉnh lẫn trong mơ. Cái “thức” ở trong mơ đã nói lên được sự thật của nỗi nhớ. Nỗi nhớ không chỉ chiếm lĩnh ý thức mà còn ăn sâu vào tiềm thức. “Còn thức” tức là lúc nào em cũng nhìn thấy rõ hình bóng anh, ánh mắt anh... “Lòng em nhớ đến anh” là câu nói giản dị, chân thành mà nồng nàn, da diết. Có thể nói, với câu thơ ấy, Xuân Quỳnh đã có thể được xem là thi sĩ tài năng bậc nhất của thi ca hiện đại Việt Nam.

Tình yêu sôi nổi nồng nhiệt của trái tim người phụ nữ cũng lại là một tình yêu chân thành, trong sáng, một tình yêu hết mình và đòi hỏi sự duy nhất tuyệt đối, sự gắn bó thủy chung:

*“Dẫu xuôi về phương bắc*

*Dẫu ngược về phương Nam*

*Nơi nào em cũng nghĩ*

*Hướng về anh - một phương”*

“Dầu xuôi”, “dầu ngược”, “phương Bắc”, “phương Nam” là những từ cụ thể nói lên độ dài và những cách trở trong tình yêu. Gian nan, thử thách là điều không thể tránh khỏi, càng xa cách, càng gian lao khổ cực, càng khẳng định sự bền vững thủy chung. Giống như những con sóng dù “xuôi Bắc, ngược Nam”, sóng vẫn muốn trở về với bờ. Cũng như “em” dù đi đâu về đâu, dù lên thác xuống ghềnh lòng em vẫn “hướng về anh một phương”, hướng về người yêu thương nhớ. Hướng về anh thì có thể thay đổi nhưng với lời khẳng định chắc nịch “một phương” thì nơi em hướng về là bất di bất dịch. Anh đã dành “hệ qui chiếu” của đời em. Cảm thông cho cuộc đời Xuân Quỳnh, ta càng hiểu thêm tình cảm của nữ sĩ.

Từ quan niệm về tình yêu như thế, khổ thơ thứ bảy vang lên như một lời thề đầy xúc động nhưng mạnh mẽ, dứt khoát, nêu được sự quyết tâm của người đang yêu:

*“Ở ngoài kia đại dương  
Trăm ngàn con sóng đó  
Con nào chẳng tới bờ  
Dù muôn vời cách trở”*

Những từ ngữ “ở ngoài kia” hay “muôn vời” chỉ sự xa cách giữa sóng và bờ, nhưng cả trăm ngàn con sóng, con nào cũng vượt qua bao cách trở để tới bờ. Một hình ảnh tuyệt đẹp mà chỉ có tâm trạng của người phụ nữ đang yêu mãnh liệt mới phát hiện ra một cách tinh tế đến như vậy. Ngày xưa lứa đôi yêu nhau, với sức mạnh của tình yêu, họ cũng quyết tâm vượt qua mọi thử thách: “Yêu nhau tam tứ núi cũng trèo. Ngũ lục sông cũng lội, thất bát đèo cũng qua” để được sống dưới một mái ấm đời đời bên nhau. Cũng giống như Kim Trọng và Thúy Kiều, Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga, họ tìm đến với nhau sau muôn vàng cách trở. Xuân Quỳnh cũng từng khẳng định:

*Tình ta như hàng cây đã qua mùa bão gió  
Tình ta như dòng sông đã yên ngày thác lũ.*  
(Thư tình cuối mùa thu)

Sau những trăn trở, suy tư về tình yêu, về không gian, Xuân Quỳnh lại suy tư về thời gian, về cuộc đời:

*“Cuộc đời tuy dài thế*

*Năm tháng vẫn đi qua*

*Như biển kia dẫu rộng*

*Mây vẫn bay về xa”*

“Cuộc đời tuy dài thế” vì lúc đó nữ sĩ chỉ mới 25 tuổi còn cả cuộc đời đang ở phía trước. Tuy vậy Xuân Quỳnh vẫn nhận thấy cái ngắn ngủi, hữu hạn của đời người, của thời gian. “Trăm năm trong cõi người ta” ngỡ như thăm thẳm nhưng thời gian vẫn cuốn ta về với hư vô như biển kia dẫu rộng vẫn không lưu giữ được những áng mây bay về cõi xa xăm, vô định. Đoạn thơ thoáng một nỗi niềm khắc khoải lo âu về sự trôi chảy của thời gian và cái ngắn ngủi của cuộc đời.

Trong đoạn thơ tuy không hiện lên thành chữ, thành lời nhưng đó cũng là một thoáng lo âu rất chính đáng về tình yêu: liệu tình yêu có vượt qua những quy luật tất yếu của cuộc đời. Tình yêu đẹp là thế, thiêng liêng thế nhưng tình yêu cũng lại là thứ ngắn ngủi, mong manh khó giữ. Trong thực tế tình yêu có khi chỉ là một khoảnh khắc: “Hôm nay yêu mai có thể xa rồi” (Nói cùng anh- Xuân Quỳnh), “Tình yêu đến, tình yêu đi ai biết/ Trong gặp gỡ đã có mầm ly biệt” (Xuân Diệu), “Anh đã thấy một điều mong manh nhất/ Là tình yêu là tình yêu ngát hương” (Hương tình yêu-Đỗ Trung Quân). Rõ ràng, tình yêu dường như gắn với cái hữu hạn của đời người “Cuộc đời chẳng vô cùng em biết/ Và câu thơ đâu còn mãi ngày sau” (Nói cùng anh- Xuân Quỳnh).

Vì thế để vượt qua giới hạn ấy, con người chỉ có một cách là hòa tan tình yêu vào thiên nhiên vĩnh cửu, vào cuộc đời vĩnh hằng để ngàn năm sau những con sóng đại dương vẫn cất cao lời hát ca ngợi tình yêu bất diệt:

*“Làm sao được tan ra*

*Thành trăm con sóng nhỏ*

*Giữa biển lớn tình yêu*



*Để ngàn năm cò vỗ”.*

Nỗi trăn trở đã trở thành bức bách thôi thúc: làm sao được tan ra thành trăm con sóng nhỏ trong đại dương vô tận để được tồn tại mãi mãi, sống mãi giữa biển lớn tình yêu của nhân loại. Đó là khát vọng một tình yêu cao thượng, được chia sẻ, được hoà nhập tình yêu cá nhân vào tình yêu của chung cộng đồng, một ước vọng bay bổng tuyệt vời.

Từ hình tượng “sóng”, Xuân Quỳnh cho ta thấy rõ vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu. Với tình yêu chân thành, thiết tha, người phụ nữ muốn sống hết mình, sống trọn vẹn trong tình yêu đẹp. Hai khổ thơ cuối chính là những băn khoăn trăn trở, những suy nghĩ về thời gian và khát vọng vĩnh cửu hóa tình yêu: yêu và làm thế nào để tình yêu được trường tồn, bất tử.

Xuân Quỳnh viết bài thơ này vào những năm 1967, khi cuộc kháng chiến của nhân dân miền Nam ở vào giai đoạn ác liệt, khi thanh niên trai gái ào ào ra trận “Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước”, khi sân ga, bến nước, gốc đa, sân trường diễn ra những cuộc chia ly màu đỏ. Cho nên có đặt bài thơ vào trong hoàn cảnh ấy ta mới càng thấy rõ nỗi khát khao của người con gái trong tình yêu: “Ôi con sóng nhớ bờ/ Ngày đêm không ngủ được”. Đọc xong bài thơ “Sóng” ta càng ngưỡng mộ hơn những con người phụ nữ Việt Nam, những con người luôn thủy chung, luôn sống hết mình vì một tình yêu. Xuân Quỳnh xứng đáng là một nhà thơ nữ của tình yêu lứa đôi, bà đã làm phong phú hơn cho nền thơ nước nhà.

Hình tượng “sóng” là ẩn dụ độc đáo khiến cho lời thơ vừa thực, vừa l/ mạn cùng thể thơ năm chữ, nhịp điệu thơ đa dạng, linh hoạt tạo nên âm hưởng của những con sóng: lúc dạt dào sôi nổi, lúc sâu lắng dịu êm rất phù hợp với việc gởi gắm tâm tư sâu kín và những trạng thái tình cảm phức tạp của tâm hồn. Cấu trúc bài thơ được xác lập theo kiểu đan xen giữa hình tượng sóng-bờ, anh-em cũng góp phần làm nên nét đặc sắc cho bài thơ.

### III. KẾT BÀI

“Sóng” là bài thơ tình yêu hay trong chùm thơ tình yêu đặc sắc của Xuân Quỳnh. Bài thơ thể hiện khát vọng nồng nàn tha thiết, sâu lắng thủy chung,



nói với người, nói với mình về tình yêu trẻ trung nồng nhiệt gắn với khát vọng muôn thuở của con người.

## **Đề 2. Phân tích đoạn thơ sau trong bài thơ “Sóng” – Xuân Quỳnh:**

*“Con sóng dưới lòng sâu....*

*Cả trong mơ còn thức”.*

### **BÀI LÀM**

#### **I. MỞ BÀI**

Thời gian vẫn cứ trôi, 4 mùa luôn thay đổi. Con người ta sinh ra rồi mãi mãi sẽ đi vào cõi vĩnh hằng và chỉ còn lại trên thế giới trường cửu này những gì là cái đẹp. Chẳng thế mà trc khi chết vua Phổ cầm tay Mozart và nói: "Người tượng trưng cho cái đẹp, ta tượng trưng cho sự sắp đặt của loài người. Vì thế, biết đâu sau khi ta chết, hậu thế sẽ quên ta đi và nhắc nhở tới người." Quả đúng như vậy, là cái đẹp người đời luôn ca ngợi và truyền tụng. Đến với 1 bài thơ hay là đến với thế giới của cái đẹp. Vì vậy, người yêu thơ từ trong tiềm thức của mình làm sao không nhớ không quên bài thơ "Sóng" của nữ sĩ Xuân Quỳnh. Bài thơ ra đời những năm 1967 khi nhân 1 chuyến công tác vào tuyến lửa, Xuân Quỳnh đứng trc biển Diêm Điền. Sóng biển vô hạn vô hồi đã khuấy động tâm hồn đang yêu của Xuân Quỳnh và nhà thơ đã viết rất thành công thi phẩm này. Nó được xem như linh hồn của tập "Hoa dọc chiến hào" xuất bản năm 1968 và đã được đưa vào chương trình giảng dạy như 1 kiệt tác của nữ sĩ Xuân Quỳnh nói riêng, của thơ ca thời kì "Lửa cháy" nói chung. Thành công của Xuân Quỳnh trong bài thơ này là nhà thơ đã mượn hình tượng sóng để thể hiện nỗi lòng của người con gái trước biển lớn tình yêu của mình. Toàn bộ vẻ đẹp ấy được kết tinh lại trong khổ thơ thứ 5 và cũng là khổ thơ đẹp nhất của thi phẩm:

*"Con sóng dưới lòng sâu*

.....

*Cả trong mơ còn thức”*

#### **II. THÂN BÀI**

Cần phải khẳng định rằng bài thơ "Sóng" Xuân Quỳnh viết khá đều tay, khó có thể chọn ra một đoạn thơ đặc sắc vì thơ là tiếng lòng. Ta có cảm giác Xuân Quỳnh không làm thơ mà t/g đang trải lòng mình trên trang viết, đang giải bày tình yêu của mình trên từng trang viết bởi Lê Quý Đôn đã nói: "thơ phát khởi từ trong lòng người ta". Còn Ngô Thì Nhậm cho rằng: "hãy xúc động hồn thơ cho ngọn bút có thần." Thần của bài thơ "Sóng" nằm ngay ở độ chân thực khi Xuân Quỳnh giải bày tình yêu của mình trên từng trang viết. Sự rung động của thơ ca bao giờ cũng được đo bằng nhịp đập của con tim. "Sóng" của Xuân Quỳnh tác động vào xúc cảm nhiều hơn là lí trí bởi:

*"Trái tim yêu có những điều thấp sáng*

*Lý trí mù khi đứng trước tim yêu"*

Chính vì lẽ đó, đến khổ thơ thứ 5, Xuân Quỳnh đã phá lệ thơ. 8 khổ thơ của thi phẩm đều có 4 câu thơ, duy nhất khổ 5 t/g viết 6 câu thơ để khẳng định nỗi nhớ của người con gái đang yêu

Đến với bài thơ "Sóng" nói chung và khổ thơ bình giảng nói riêng, ta thấy như đang được đứng trước biển vô hạn, vô hồi, đứng trước một đại dương mênh mông. Nó giăng mắc vào trong tâm hồn những con người biết sóng vì tình yêu. Nó đến với chúng ta đầu tiên là bằng âm thanh của tiếng sóng. Âm thanh ấy cũng chính là âm điệu của bài thơ. Mỗi bài thơ hay thường tác động đầu tiên đến với độc giả bạn đọc là nhờ âm điệu. Khi nội dung ta còn chưa biết rõ, âm điệu của bài thơ đã xâm nhập hồn ta tự bao giờ. "Sóng" của Xuân Quỳnh có một âm điệu rất đẹp: khi trầm khi bổng, khi thẳng khi giáng, lúc thì dồn dập khi thì mênh mang. Có được âm điệu đặc biệt này bởi Xuân Quỳnh sử dụng rất thành công thể thơ ngũ ngôn liên hoàn. Đây là một thể thơ giàu nhạc điệu, giàu vần điệu nhưng rất khó sử dụng. Nếu khéo biến hóa, biến tấu, độc giả rất dễ dàng nảy nhịp cho bài thơ bởi đã có câu "thi trung hữu nhạc". Ta đã từng bắt gặp rất nhiều bài thơ được chuyển thẳng thành những ca từ, ca khúc ví như bài thơ "Thuyền và biển" của Xuân Quỳnh:

*"Chỉ có thuyền mới hiểu*

*Biển mênh mông nhường nào*

*Thuyền đi đâu về đâu"*

Người yêu thơ cũng không thể quên được "Mùa xuân nho nhỏ" của Thanh Hải. Dù được viết trong ngày cuối đời nhưng với nhịp thơ 5 chữ, bài thơ đã thể hiện sự hồn nhiên vui vẻ, nhịp sống trẻ trong tâm hồn của nhà thơ khi ông ước mình được trở thành 1 mùa xuân nho nhỏ lặng lẽ dâng cho đời.

Trở lại với bài thơ "Sóng", một lần nữa Xuân Quỳnh lại triệt để khai thác lợi thế của thể thơ ngũ ngôn liên hoàn. Ở khổ thơ thứ 5 này, nữ sĩ Xuân Quỳnh đã nảy nhịp khá linh hoạt. Hai câu thơ đầu t/g nảy nhịp theo thể 2 - 3:

*"Con sóng/dưới lòng sâu*

*Con sóng/trên mặt nước"*

Ở những câu thơ sau, nhịp thơ hoàn toàn thay đổi. Nó có thể là 1 - 4, khi lại trở thành 2 - 3 hoặc cũng có thể là 3 - 2:

*"Ôi/con sóng nhớ bờ*

*Ngày đêm/không ngủ được*

*Lòng em/nhớ đến anh*

*Cả trong mơ/còn thức"*

Chính cách ngắt nhịp đột ngột này đã tạo nên âm điệu rất đẹp cho bài thơ. Thể là hình tượng sóng dần dần lộ mình ra, lộ mình ra qua âm thanh của tiếng sóng. Vì vậy, đến với khổ thơ bình giảng, sẽ thật là thiếu sót nếu không đến với âm thanh của tiếng sóng vì âm điệu ấy, âm thanh ấy là phương tiện truyền tải sóng đến với tâm hồn của người yêu thơ.

Để có được âm điệu này, Xuân Quỳnh đã tổ chức ngôn ngữ của khổ thơ theo nghệ thuật tương xứng. Vẫn biết rằng nghệ thuật chỉ làm nên câu thơ còn trái tim là người nghệ sĩ. Mặc dù vậy, việc thể hiện tiếng nói của trái tim là vô cùng quan trọng. Chẳng thế mà Bạch Cư Dị đã từng nói:

*"Lời là gốc*

*Ý là cành*

### *Nghĩa là quả"*

Thơ ca là nghệ thuật của ngôn từ. Chính nghệ thuật đã đem lại cho thơ ca trở thành lĩnh vực của một sự độc đáo. "Sóng" của Xuân Quỳnh là sự độc đáo trên diễn đàn thi ca thời kì "Lửa cháy". Đó là bài thơ tình duy nhất của Việt Nam đc đưa vào chương trình giảng dạy. Nó là một nốt thơ tươi xanh trong dàn đồng ca chung của thời kì "Lửa cháy". Sự độc đáo ấy được đo bằng nhiều yếu tố và trong bài thơ này, nhất là trích đoạn bình giảng, ta không thể bỏ qua Xuân Quỳnh đã tổ chức ngôn ngữ của bài thơ theo nghệ thuật tương xứng.

Sự tương xứng ở đây có thể là sự tương xứng giữa vế câu với vế câu: "trong mơ" tương xứng với "còn thức". Đó còn là sự tương xứng giữa các cặp câu với nhau: "Con sóng dưới lòng sâu" tương xứng với "con sóng trên mặt nước". Nghệ thuật tương xứng ấy đã tạo ra sự hô ứng, nhân nhá, luyện láy, đuôi bắt. Nó gây cho ta cảm giác đến với "Sóng" như đang đứng trc đại dương. Mỗi 1 khổ thơ là một đợt sóng. Trong mỗi đợt sóng có trăm ngàn con sóng nhỏ gói lên nhau, đuôi bắt, đều có chung một khát vọng đó là hướng về bờ anh thể hiện rõ nhất điều này ta phải kể đến 2 câu thơ:

*"Ôi con sóng nhớ bờ*

*Ngày đêm không ngủ được*

Nhìn vào trong đại dương mênh mông, Xuân Quỳnh phát hiện ở trong lòng biển thẳm luôn có 2 con sóng. Có con sóng nổi lên trên mặt nước, có con sóng vỗ ngầm trong lòng nước:

*"Con sóng dưới lòng sâu*

*Con sóng trên mặt nước"*

Đây là lí do Xuân Quỳnh ví sóng là trái tim của biển. Biển không có sóng nghĩa là biển chết. Khi ấy, loài người không yêu nhau, thơ tình trên thế gian này không còn nữa. Từ hai con sóng này, Xuân Quỳnh đã liên tưởng đến nỗi nhớ của người con gái khi yêu. Khi yêu, nỗi nhớ là đời sống thường trực, canh cánh trong tâm hồn, trái tim của những người đang yêu. Khi yêu trong tâm hồn người con gái có nhiều nỗi nhớ. Có nỗi nhớ còn cao không thể che giấu được. Xuân

nỗi nhớ người con gái cố chìm sâu, vùi sâu ở trong lòng mình bởi nỗi nhớ là đời sống thường trực trong tâm hồn những người đang yêu. Nhà thơ của hương đồng gió nội đã hơn một lần viết trong "Tương tư":

*Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông*

*Một người chín nhớ mười mong một người*

Yêu và nhớ trong trường hợp này đồng nhất với nhau bởi 1 trái tim đang yêu là một tâm hồn đang nhớ. Khi một tâm hồn ngừng nhớ, trái tim ấy ngừng yêu tự bao giờ.

Với một tiền đề vững chắc như vậy, từ trong sâu thẳm tâm hồn, Xuân Quỳnh xuất thần hai câu thơ đẹp nhất của bài thơ "Sóng" được xem như linh hồn, như trái tim của cả thi phẩm:

*"Lòng em nhớ đến anh*

*Cả trong mơ còn thức"*

Câu thơ như một con sóng đi xuyên qua cả hai cõi: cõi thực và cõi mộng. Nó xóa đi mọi ranh giới trên thế gian này. Nó xóa đi mọi ranh giới giữa ngày đêm, hư thực và chỉ còn tồn tại trên thế giới trường cửu này đó là nỗi nhớ của người con gái đến với người mình yêu. Vì vậy, khi yêu nhau, người ta muốn tận hưởng từng khoảnh khắc, phút giây hạnh phúc bên nhau. Chỉ cần chớp mắt thôi thì khoảnh khắc ấy tuột khỏi tầm tay của mình. Thế là Xuân Quỳnh thức ngay cả trong cõi thực, thức ngay cả trong cõi mộng. Chính điều này làm ta liên tưởng tới tứ thơ:

*"Trong ta đêm ngày sao lẫn lộn*

*Vui, buồn, cười, khóc, tình trong mơ*

*Thức ngủ chập chờn trong cơn mộng*

*Hư thực liêu trai mảnh trăng thề"*

Đây là những lúc được xem như tâm trạng từ thức của một trái tim đang yêu. Ở đây, rõ ràng Xuân Quỳnh cứ sống, yêu mà không hề vội vã, không hề vội vàng như nhà thơ Xuân Diệu bởi Xuân Quỳnh hiểu hơn ai hết:

*"Em cứ yêu cứ mặc cho ngày mai*

*Tình không tuổi sao còn sợ non già"*

Như vậy, Xuân Quỳnh đã trở về với chính lòng mình. Có lẽ trái tim đang yêu đã thể hiện rất rõ 1 bản lĩnh, 1 phong cách rất Xuân Quỳnh. Nó hơn một lần bộc bạch trong "Tự hát":

*"Em trở về đúng nghĩa trái tim em*

*Là máu thịt, đời thường ai chẳng có*

*Vẫn ngừng đập lúc cuộc đời không còn nữa*

*Nhưng biết yêu anh cả khi chết đi rồi."*

Có lẽ với một con người biết sống vì yêu thì lúc chết đi rồi vẫn sống cho người mình yêu. Điều này chỉ có thể có ở những câu thơ đẹp như câu thơ của nữ sĩ Xuân Quỳnh.

Như vậy rõ ràng, xuyên suốt bài thơ là chân dung của người con gái đang yêu. Cái nhịp thơ buồn bã, hồn nhiên nhưng lại thể hiện khá thành thực một tâm hồn đang yêu, một trái tim đang yêu. Cần phải khẳng định "Sóng" của Xuân Quỳnh ra đời năm 1967. Đây là lúc cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đang đi vào cao trào... Thanh niên ngày ấy đã bước vào thơ Tố Hữu:

*"Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước*

*Mà lòng phơi phới dậy tương lai"*

Biết bao nhiêu cuộc chia li chói ngời sắc đỏ, cuộc chia li màu đỏ xuất hiện thì "Sóng" của Xuân Quỳnh như 1 thách thức trước bom đạn chiến tranh. "Sóng" của Xuân Quỳnh muốn khẳng định sức sống bền bỉ dẻo dai của con người Việt Nam như 1 sợi chỉ xanh óng ánh xuyên qua bao nhiêu năm tháng. Bom đạn không thể tiêu diệt, không thể chặt đứt được tình yêu trong tâm hồn của con người Việt Nam. Họ vẫn cứ yêu, vẫn hi vọng, vẫn chờ đợi dưới làn mưa bom bão đạn và "Sóng" của Xuân Quỳnh còn giăng mắc, còn ngự trị mãi trong tâm hồn của mỗi con người biết sống vì tình yêu lớn.

### III. KẾT BÀI



Đọc xong bài thơ, gấp lại trang sách đã lâu nhưng những vần thơ với tình yêu rất dữ dội trong tâm hồn của người con gái vẫn còn giảng mãi trong tâm hồn của mỗi con người biết sống vì tình yêu. Nói về vẻ đẹp của thơ ca ngôn từ, có nhà thơ đã viết:

*"Khi ta còn trẻ - thơ là người mẹ*

*Ta lớn lên rồi - thơ là bạn là người yêu*

*Chăm sóc tuổi già - thơ là con gái*

*Lúc chết đi rồi - kỉ niệm hóa lưu thơ"*

Có lẽ với hình tượng những con sóng vô cùng chân thực sống động, "Sóng" của Xuân Quỳnh thực sự là 1 bài thơ như thế.

### **Đề 3. Phân tích đoạn thơ sau trong bài thơ “Sóng” – Xuân Quỳnh:**

**“Cuộc đời tuy dài thế**

.....  
**Để ngàn năm còn vỗ”.**

## **BÀI LÀM**

### **I. MỞ BÀI**

Xuân Quỳnh là một trong những nhà thơ nữ nổi tiếng, xuất hiện trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước, cũng là gương mặt đáng chú ý của nền thơ Việt Nam hiện đại. Bản sắc thơ Xuân Quỳnh tươi tắn, hồn hậu và nồng nhiệt. Nó là tiếng lòng của một tâm hồn gắn bó thiết tha với cuộc đời, con người, khao khát tình yêu và hạnh phúc bình dị đời thường. Vì thế, thơ tình yêu là một mảng đặc sắc của Xuân Quỳnh. Sinh thời Xuân Quỳnh đã có một số bài thơ tình xuất sắc như: Thơ tình cuối mùa thu, Tự hát, Thuyền và biển... Trong đó, bài thơ “Sóng” được xem là nổi bật hơn cả. Bài thơ này là tiếng thơ bày tỏ trực tiếp những khát khao sôi nổi, mãnh liệt mà chân thành, tự nhiên của một trái tim phụ nữ trong tình yêu. Hình tượng “sóng” trong bài thơ đã thể hiện thật sinh động và hấp dẫn tâm trạng của người con gái đang yêu, bộc lộ vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ trong tình yêu:

**“Cuộc đời tuy dài thế**

.....  
*Để ngàn năm còn vỗ”.*

## II. THÂN BÀI

Bài thơ “Sóng” được sáng tác năm 1967 trong chuyến đi thực tế ở vùng biển Diêm Điền (Thái Bình), lúc đó Xuân Quỳnh mới 25 tuổi trẻ trung, yêu đời. Đây là một bài thơ đặc sắc viết rất hay về tình yêu, rất tiêu biểu cho phong cách thơ Xuân Quỳnh. Ta gặp Xuân Diệu trong thi đàn với chất men say tình yêu mãnh liệt, nồng nàn của người tự cho là “kẻ uống tình yêu đến dập môi”. Ta gặp Nguyễn Bính “người nhà quê” chân thật, da diết... và thật bất ngờ khi ta gặp nữ sĩ với tâm hồn dạt dào và say đắm trong tình yêu. Bài thơ in trong tập thơ “Hoa dọc chiến hào”.

Hình tượng trung tâm của bài thơ là “Sóng”. Xuân Quỳnh đã nối tiếp truyền thống trong thơ ca là lấy sóng để hình dung tình yêu, đem sóng nước so sánh với sóng tình. Dù tiếp nối truyền thống văn học nhưng “sóng” của Xuân Quỳnh vẫn có những nét độc đáo riêng. Cả bài thơ là những con sóng tâm tình của một người phụ nữ được khơi dậy khi đứng trước biển cả, đối diện với những con sóng muôn trùng. Tác giả nói với mình, nói với người về tình yêu trẻ trung nồng nhiệt gắn với khát vọng hạnh phúc muôn thuở của con người.

Trong bài thơ còn có một hình tượng trữ tình nữa, đó là “em”. “Em” cũng là “sóng” mà “sóng” cũng là “em”. “Sóng” là một hình tượng ẩn dụ, là sự hóa thân của cái tôi trữ tình của nhà thơ. “Sóng” và “em” vừa hòa nhập làm một, lại vừa phân đôi ra để soi chiếu vào nhau. Tâm hồn của người phụ nữ đang yêu soi vào sóng để thấy rõ lòng mình, nhờ sóng biểu hiện những trạng thái của lòng mình. Với hình tượng “sóng”, Xuân Quỳnh đã tìm được một cách thể hiện xác đáng vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ trong tình yêu. Với cấu trúc song hành này tạo thành chiều sâu nhận thức và nét độc đáo riêng cho bài thơ.

Sau những trần trở, suy tư về tình yêu, về không gian, Xuân Quỳnh lại suy tư về thời gian, về cuộc đời:

*“Cuộc đời tuy dài thế  
 Năm tháng vẫn đi qua*

*Như biển kia dẫu rộng*

*Mây vẫn bay về xa”*

Các cặp từ thường có trong các vế của câu ghép: tuy – vẫn, dẫu – vẫn mang ý nghĩa khẳng định cuộc đời tuy dài, nhưng vẫn là hữu hạn. “Cuộc đời tuy dài thế” vì lúc đó nữ sĩ chỉ mới 25 tuổi còn cả cuộc đời đang ở phía trước. Tuy vậy Xuân Quỳnh vẫn nhận thấy cái ngắn ngủi, hữu hạn của đời người, của thời gian. “Trăm năm trong cõi người ta” ngỡ như thăm thẳm nhưng thời gian vẫn cuốn ta về với hư vô như biển kia dẫu rộng vẫn không lưu giữ được những áng mây bay về cõi xa xăm, vô định. Đoạn thơ thoáng một nỗi niềm khắc khoải lo âu về sự trôi chảy của thời gian và cái ngắn ngủi của cuộc đời, sự âu lo trần trụi mang màu sắc triết lý về khái niệm thời gian và năm tháng.

Trong đoạn thơ tuy không hiện lên thành chữ, thành lời nhưng đó cũng là một thoáng lo âu rất chính đáng về tình yêu: liệu tình yêu có vượt qua những quy luật tất yếu của cuộc đời. Hơn nữa Xuân Quỳnh trải qua nhiều năm tháng đầy biến động của cuộc đời, đã nếm trải ngọt ngào và cay đắng của hạnh phúc, nên lo âu về tình yêu trở thành nỗi ám ảnh xót xa. Bởi tình yêu đẹp là thế, thiêng liêng thế nhưng tình yêu cũng lại là thứ ngắn ngủi, mong manh khó giữ. Trong thực tế tình yêu có khi chỉ là một khoảnh khắc:

“Hôm nay yêu mai có thể xa rồi” (Nói cùng anh - Xuân Quỳnh), “Tình yêu đến, tình yêu đi ai biết/ Trong gặp gỡ đã có mầm ly biệt” (Xuân Diệu), “Anh đã thấy một điều mong manh nhất/ Là tình yêu là tình yêu ngát hương” (Hương tình yêu-Đỗ Trung Quân). “Cuộc đời chẳng vô cùng em biết/ Và câu thơ đâu còn mãi ngày sau” (Nói cùng anh-Xuân Quỳnh). “Lời yêu mỏng manh như màu khói/Ai biết tình anh có đổi thay”. Rõ ràng, tình yêu dường như gắn với cái hữu hạn của đời người.

Vì thế để vượt qua giới hạn ấy, con người chỉ có một cách là hòa tan tình yêu vào thiên nhiên vĩnh cửu, vào cuộc đời vĩnh hằng để ngàn năm sau những con sóng đại dương vẫn cất cao lời hát ca ngợi tình yêu bất diệt:

*“Làm sao được tan ra*

*Thành trăm con sóng nhỏ*

*Giữa biển lớn tình yêu*

*Để ngàn năm còn vỗ”.*

Nhà thơ tự hỏi “làm sao”. Hỏi nhưng là để tự vấn lòng mình nhằm thể hiện một ước muốn, một khát vọng về tình yêu vô cùng táo bạo và mãnh liệt. Vì sao Xuân Quỳnh lại có khát vọng ấy? Phải chăng bà yêu tha thiết nồng nàn và lo âu? Nhân vật trữ tình muốn được “tan ra thành trăm con sóng nhỏ”. Động từ “tan” ra diễn tả một trạng thái mạnh. Sự hóa thân, quên mình trong tình yêu vào thiên nhiên vĩnh cửu để tồn tại mãi mãi, muốn thành trăm con sóng nhỏ để được sống mãi, yêu mãi. Đó cũng là khát vọng được hiến dâng, được hi sinh vì tình yêu mà chỉ có những người yêu thực sự mới làm được như vậy.

Tiếp theo, ta hãy chú ý đến từ chỉ thời gian là “ngàn năm” và không gian “biển lớn tình yêu”. Chuyện tình yêu và hạnh phúc ở đời thường là chuyện trăm năm “trăm năm giàu nổi hên hò”, “trăm năm bến nước tình tình- trăm năm là nghĩa là tình mình ta”, với Xuân Quỳnh chuyện tình yêu phải là chuyện của “ngàn năm”, biển phải là “biển lớn tình yêu” vĩnh hằng và bất tử. Động từ “tan ra” trong khổ thơ là đỉnh điểm của cảm xúc, của nỗi nhớ, của lòng chung thủy và đức hi sinh một cách trọn vẹn. Đó là khát vọng một tình yêu cao thượng, được chia sẻ, được hoà nhập tình yêu cá nhân vào tình yêu của chung cộng đồng, một ước vọng bay bổng tuyệt vời.

Có thể thấy, trước biển Xuân Quỳnh đã khơi dậy được những khát khao mới mẻ, được còn mãi một tình yêu lớn. Khát vọng tình yêu cũng là khát vọng sống mãnh liệt đủ đầy da diết:

*“Em trở về đúng nghĩa trái tim em*

*Là máu thịt đời thường ai chẳng có*

*Vẫn ngừng đập khi cuộc đời không còn nữa*

*Nhưng biết yêu anh cả khi chết đi rồi”*

(Tự hát)

Từ hình tượng “sóng”, Xuân Quỳnh cho ta thấy rõ vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu. Với tình yêu chân thành, thắm thiết, người phụ nữ muốn

sống hết mình, sống trọn vẹn trong tình yêu đẹp. Hai khổ thơ cuối chính là những băn khoăn trăn trở, những suy nghĩ về thời gian và khát vọng vĩnh cửu hóa tình yêu: yêu và làm thế nào để tình yêu được trường tồn, bất tử.

Xuân Quỳnh viết bài thơ này vào những năm 1967, khi cuộc kháng chiến của nhân dân miền Nam ở vào giai đoạn ác liệt, khi thanh niên trai gái ào ào ra trận “Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước”, khi sân ga, bến nước, gốc đa, sân trường diễn ra những cuộc chia ly màu đỏ. Cho nên có đặt bài thơ vào trong hoàn cảnh ấy ta mới càng thấy rõ nỗi khát khao của người con gái trong tình yêu: khao khát tình yêu bền vững với thời gian như sóng trên mặt đại dương, như trăng sao trên bầu trời lồng gió. Đọc xong bài thơ “Sóng” ta càng ngưỡng mộ hơn những con người phụ nữ Việt Nam, những con người luôn thủy chung, luôn sống hết mình vì một tình yêu. Xuân Quỳnh xứng đáng là một nhà thơ nữ của tình yêu lứa đôi, bà đã làm phong phú hơn cho nền thơ nước nhà.

### III. KẾT BÀI

Hình tượng “sóng” là ẩn dụ độc đáo khiến cho lời thơ vừa thực, vừa lãng mạn cùng thể thơ năm chữ, nhịp điệu thơ đa dạng, linh hoạt tạo nên âm hưởng của những con sóng: lúc dạt dào sôi nổi, lúc sâu lắng dịu êm rất phù hợp với việc gói gắm tâm tư sâu kín và những trạng thái tình cảm phức tạp của tâm hồn. Cấu trúc bài thơ được xác lập theo kiểu đan xen giữa hình tượng sóng-bờ, anh-em cũng góp phần làm nên nét đặc sắc cho bài thơ.

“Sóng” là bài thơ tình yêu hay trong chùm thơ tình yêu đặc sắc của Xuân Quỳnh. Bài thơ thể hiện khát vọng nồng nàn tha thiết, sâu lắng thủy chung, một tình yêu vừa mang tính dân tộc vừa mang tính nhân văn sâu sắc. Tác giả nói với người, nói với mình về tình yêu trẻ trung nồng nhiệt gắn với khát vọng muôn thuở của con người.



## Ngày 6. ĐÀN GHITA CỦA LORCA – THANH THẢO

### A. KIẾN THỨC CƠ BẢN:

#### I. Tìm hiểu chung

##### 1. Nhà thơ Thanh Thảo:

- Một trí thức nhiều suy tư, trăn trở về các vấn đề xã hội và thời đại.
- Muốn cuộc sống được cảm nhận và thể hiện ở chiều sâu nên luôn khước từ lối biểu đạt dễ dãi; đào sâu vào cái tôi nội cảm, tìm kiếm những cách biểu đạt mới qua hình thức câu thơ tự do, giải phóng mọi ràng buộc nhằm mở đường cho một cơ chế liên tưởng phóng khoáng, xoá những khuôn sáo bằng những nhịp điệu bất thường, đem đến cho thơ một mỹ cảm hiện đại bằng hệ thống hình ảnh và ngôn từ mới mẻ.
- Kiểu tư duy: giàu suy tư, mãnh liệt, phóng túng trong xúc cảm và nhuốm màu sắc tượng trưng siêu thực.
- + Tượng trưng: tìm vào trạng thái tâm hồn với những linh cảm được khơi dậy từ vô thức, cho rằng hiện tượng trong vũ trụ tồn tại như những dấu hiệu tượng trưng cho bản chất huyền bí của tạo vật mà chỉ riêng nhà thơ mới có những thiên bẩm kì diệu để thâm nhập và biểu đạt được những hình ảnh tượng trưng ấy. Thơ là một thứ “siêu cảm giác”, không thể giải thích được. Không cần có hình tượng rõ nét, thơ được quan niệm như một bản hoà âm hoàn hảo. Đường như có nét tương đồng giữa sinh sôi của tạo hoá với sự sáng tạo thơ ca.
- + Siêu thực: Hướng tới một hiện thực cao hơn thực tại. Thế giới siêu thực chỉ có thể cảm thấy trong giấc mơ, trong tiềm thức, lúc đang trí, thần kinh suy nhược, rối loạn. Khám phá thế giới ấy, nghệ sĩ sẽ phát hiện ra những điều sâu kín mà thiêng liêng, bí ẩn mà chính xác trong cuộc sống con người. Đề cao yếu tố tâm linh và sự ngẫu hứng, sáng tác thường được cấu thành bởi những dòng liên tưởng tiềm thức rời rạc, gi,n c,ch, không thể khắc hoạ được những bức tranh thực tại toàn vẹn.

##### 2. Phêđêricô Gaxia Lorca (1898-1936)



- Trước một Tây Ban Nha - dưới sự cai trị của chế độ độc tài- đã trở nên phản động về chính trị và già cỗi về nghệ thuật, Lorca đã nồng nhiệt cổ vũ nhân dân đấu tranh với mọi thế lực áp chế, đòi quyền sống chính đáng đồng thời cũng khởi xướng và thúc đẩy mạnh mẽ những cách tân trong lĩnh vực nghệ thuật. Lorca đã tự nguyện làm người du ca đi lang thang với cây đàn ghita hát lên những bài ca lãng tử, dùng tiếng đàn giải bày nỗi đau buồn và niềm khát vọng yêu thương của nhân dân.

- Ông đã bị chế độ phản động cực quyền thân phát xít bắt giam và bắn chết. Cái chết thảm khốc của Lorca đã dâng lên một làn sóng phản nộ hết sức mạnh mẽ trên thế giới với bè lũ Phrăngcô. Tên tuổi của Lorca trở thành biểu tượng chống chue nghiac phát xít, bảo vệ văn hoá dân tộc và văn minh nhân loại.

### 3. Hoàn cảnh ra đời và mục đích sáng tác bài thơ “Đàn ghita của Lorca”

#### a. Hoàn cảnh:

- Được viết liền mạch trong khoảng thời gian rất ngắn, sau khi ngồi chơi và đàn dạo về thơ Lorca với những người bạn tâm đắc > kết quả của ấn tượng và nhận thức sâu sắc của Lorca.

- Lorca là nhà thơ mà Thanh Thảo rất ngưỡng mộ. Cả thơ ca, cuộc đời và cái chết của Lorca đã gây cho tác giả những xúc cảm và ấn tượng. Chính những hình ảnh và nhạc điệu trong nhiều bài thơ của Lorca đã dẫn dắt Thanh Thảo khi viết “Đàn ghita của Lorca”

>>> Kết quả của cuộc gặp gỡ về cảm xúc, giọng điệu và hình ảnh (sự gặp gỡ của hồn thơ)

- Từng được biết đến Tây Ban Nha qua những tác phẩm của Hêminguê- một nhà văn Mỹ, lại đọc thơ Lorca từ khi còn trẻ, hình ảnh Tây Ban Nha và hình ảnh trong những câu thơ Lorca đã lặn sâu vào tâm trí và trở thành một ám ảnh để khi viết bài thơ, nó bật ra một cách hoàn toàn tự nhiên.

>>> kết quả sự thăng hoa của vô thức và ám ảnh về con người, cuộc đời và thơ Lorca- một con hoa mi Tây Ban Nha.

#### b. Mục đích:

Bài thơ được viết như một khúc tưởng niệm Lorca, làm sống dậy hình ảnh Lorca và thể hiện sự tri âm, đồng cảm và ngưỡng vọng một người nghệ sĩ tài hoa có cốt cách anh hùng và số phận bi thương.

## B. BÀI THƠ ĐÀN GHITA CỦA LORCA

### 1. Nhan đề và đề từ:

- Đàn ghita - còn gọi là Tây Ban cầm- gắn liền với đất nước Tây Ban Nha xinh đẹp và hào phóng, rực lửa và mê đắm với những trận đấu bò và vũ điệu Flamencô, cùng gắn liền với Phêđêricô Gaxia Lorca- một nhà thơ nhân dân, một người chiến sĩ công phát xít- một người nghệ sĩ đã dùng tiếng đàn ghita cất lên lời ca tranh đấu chống chủ nghĩa phát xít vừa gắn với nền văn hoá Tây Ban Nha vừa gắn với cuộc đời và khát vọng Lorca.

- “Đàn ghita của Lorca”: tiếng nói nghệ thuật của riêng Lorca- không thuần túy chỉ là âm thanh, giai điệu mà còn là toàn bộ con người Lorca với tinh thần đấu tranh và khát vọng đổi mới nghệ thuật. Trong trường hợp này, cây đàn ghita đã gắn bó và biểu hiện tâm hồn nghệ sĩ của Lorca- tình yêu cuộc sống và khí phách kiên cường của người chiến sĩ yêu tự do, hoà nhập trái tim mình với quần chúng nhân dân.

- Câu thơ của Lorca “Nếu tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn”: ước nguyện của Lorca gắn với cây đàn. Trong cuộc sống, Lorca đã dùng cây đàn ghita cất lên lời ca tranh đấu thì khi đi vào cõi chết, ông vẫn muốn mang theo cây đàn để tiếp tục hát lên những lời ca tranh đấu thì khi đi vào cõi chết, ông vẫn muốn mang theo cây đàn để tiếp tục hát lên những bài ca của tình yêu và khát vọng tự do. Tiếng đàn ghita sẽ là sự sống, là niềm tin, là hi vọng, là sức mạnh đấu tranh vượt lên cái chết. Sử dụng câu thơ này làm đề từ, Thanh Thảo có lẽ muốn khẳng định rằng Lorca sẽ bất tử cùng với tiếng đàn, cây đàn sẽ kéo dài sự sống, nối dài khát vọng của Lorca.

### 2. Hình tượng tiếng đàn:

*những tiếng đàn bọt nước*

*li - la li - la li - la*

bầu trời cô gái ấy  
 tiếng ghita lá xanh biết mấy  
 tiếng ghita tròn bọt nước vỡ tan  
 tiếng ghita ròn ròn máu chảy  
 không ai chôn cất tiếng đàn  
 tiếng đàn như cỏ mọc hoang  
 li - la li - la li - la

a. Trong văn chương:

- Được gợi ra qua cách so sánh với những âm thanh khác (tiếng hạc, tiếng suối, tiếng gió thoảng ngoài, tiếng trời đổ mưa, tiếng ngọc gieo trên mâm vàng, tiếng gươm đao xô sát...)
- Được liên tưởng với các hiện tượng thiên nhiên như ánh sáng, nước mắt (“mỗi giọt rơi tàn như lệ ngân”- Nguyệt cầm)

b. Trong bài “Đàn ghita của Lorca”:

- Không trực tiếp miêu tả âm thanh tiếng đàn mà tập trung miêu tả một thế giới củ tưởng tượng và cảm xúc mà tiếng đàn ấy gợi lên. Dường như trong quan niệm của Thanh Thảo, tiếng đàn là âm thanh tiếng lòng của Lorca, phản chiếu cuộc sống và tâm hồn của Lorca.

>>> Nói về tiếng đàn mà dùng những từ không miêu tả trực tiếp âm thanh “nâu”, “tròn”, “vỡ tan” và bằng những hình ảnh thoát nhìn không có mối liên hệ gì với nhau “bọt nước”, “bầu trời cô gái ấy”, “lá xanh biết mấy”, “bọt nước vỡ tan”, “ròn ròn máu chảy”, “cỏ mọc hoang” tạo nên sự giao thoa lạ lùng mà đầy gợi cảm giữa âm thanh và hình ảnh.

- Là “Đàn ghita của Lorca”, lẽ đương nhiên có thể hiểu tiếng đàn ở đây là âm thanh, là giai điệu, là sự ngân rung của tâm hồn tràn đầy cảm xúc của Lorca với tư cách một chiến sĩ đấu tranh cho tự do và một nghệ sĩ thiết tha với cuộc sống.

- Hệ thống hình ảnh mà Thanh Thảo sử dụng để gọi ra tiếng đàn ghita của Lorca là những hình ảnh có khả năng gợi mở một bức tranh cuộc sống muôn màu muôn vẻ mà cũng có sức ám ảnh lạ lùng.”

+ “bọt nước”: trong tự nhiên, bọt nước tạo thành do tác động từ bên ngoài vào mặt nước, do sự xô đẩy của những lớp sóng hoặc do những vận động ở tầng sâu đáy nước- nó có thể xuất hiện liên tục song cũng là sự tồn tại mong manh ngắn ngủi. Đó là một hình ảnh thị giác gợi cái hữu hạn mong manh, cái phù du trôi nổi. Cũng như âm thanh tiếng đàn, ở ý nghĩa vật chất, là cái tồn tại trong một khoảng hữu hạn của thời gian, vang lên rồi tắt. Cũng như đời người, hiện diện rồi tan biến mất. Đây là liên tưởng đầu tiên về tiếng đàn của Lorca và cũng là một liên tưởng lạ lùng, độc đáo, gợi nhiều ám ảnh. Nhất là khi đặt nó trong mối quan hệ với cuộc đời của Lorca: rất ngắn ngủi (chết khi mới 38 tuổi) và rất đau thương (khi chưa hoàn thành khát vọng đấu tranh và chưa đi hết con đường sáng tạo nghệ thuật, bị bắt, bắn chết rồi bị ném xác xuống giếng để phi tang). Trong liên tưởng của Thanh Thảo, hình ảnh Lorca và tiếng đàn Lorca đã nhập vào bọt nước, hiện diện thành bọt nước, mong manh và ám ảnh như bọt nước.

+ “tiếng ghita nâu / bầu trời cô gái Êy”: “nâu” có thể là màu của vỏ đàn, màu của đất đai quê hương hay màu da cô gái Lorca yêu. Song khi gắn với “bầu trời cô gái ấy” thì “tiếng ghita nâu” đã là âm vang và màu sắc của tình yêu, tiếng ghita đã chứa đựng trong nó thế giới của những rung động tình yêu say mê đắm đuối. Lại là ở chỗ âm thanh tiếng ghita lại mở ra một khoảng trời, một phần đời sống riêng tư với tình yêu dành cho “cô gái ấy” nghĩa là nó chứa đựng cái phần cuộc sống riêng tư mà cũng rạo rực say mê.

+ “tiếng ghita lá xanh biết mấy”: lá xanh là thiên nhiên tươi tắn, là cỏ cây với cuộc sống tự nhiên; “lá xanh biết mấy” đã là sắc xanh làm xao xuyến cả tâm hồn. “Tiếng ghita lá xanh biết mấy” là tiếng ghita mang màu xanh của sự sống và niềm thiết tha khắc khoải với sự sống.

+ “tiếng ghita tròn bọt nước vỡ tan”: “tròn” gợi sự hoàn tất, “bọt nước vỡ tan” gợi sự mất mát, kết thúc của cái sự tồn tại mong manh- khi tiếng ghita vang lên những âm thanh cuối cùng của giai điệu cuộc sống cũng là khi sự sống đột

+ “tiếng ghita rờn rờn máu chảy”- là sự sống ở dạng tồn tại đau thương và bi tr,ng nhất. Âm thanh tiếng ghita là giai điệu, là sự sống của tâm hồn. Máu chảy rờn rờn lại gợi sự hủy diệt tàn bạo và vết thương đau đớn, gợi sự sống đang bị hủy diệt tàn bạo nhất. Đây là cách liên tưởng rất bạo (khác hẳn với kiểu liên tưởng của Nguyễn Du “Bốn dây nhỏ máu năm đầu ngón tay”- gợi ngón tay bật máu khi dạo đến khúc cao trào của bản nhạc, cũng gợi nỗi đau ứa máu của người chơi đàn. Vì trong sự liên tưởng của Nguyễn Du, tiếng đàn là phương tiện biểu hiện nỗi lòng, còn trong liên tưởng của Thanh Thảo, bản thân tiếng đàn là một sự sống, một sinh thể cũng bị tổn thương và “chảy máu” như chính con người). Đây cũng là một cách liên tưởng rất tự nhiên và tất yếu từ thực tế cuộc đời Lorca (bị bắn chết tàn bạo rồi ném xác xuống giếng). Song quan trọng hơn, cách liên tưởng ấy của Thanh Thảo cho thấy một quan niệm của nhà thơ về nghệ thuật: nghệ thuật (tiếng đàn của Lorca) phản ánh cuộc sống và khi hấp thụ vào mình cái phong phú của cuộc sống thì bản thân nó cũng trở thành một sinh thể có sự sống, có linh hồn.

+ “không ai chôn cất tiếng đàn/ tiếng đàn như cỏ mọc hoang”

“không ai chôn cất tiếng đàn- có thể hiểu là không ai trân trọng tiếng đàn; là tiếng đàn không thể chôn cất được bởi nó là một giá trị tinh thần, sự tồn tại của nó vượt ra ngoài mọi giới hạn vật chất. Song đặt bên cạnh cách so sánh “tiếng đàn như cỏ mọc hoang” thì nên hiểu theo cách thứ hai. Về mặt cách thức, cách so sánh này nằm trong hệ thống của toàn bài (âm thanh được biểu hiện bằng hình ảnh). Về mặt ý nghĩa, đây là một cách liên tưởng rất lạ lùng: “cỏ mọc hoang” vừa gợi sức sống mãnh liệt, hoang dại, sức lan tỏa không gì ngăn cản được, vừa là chứng nhân, vừa là một tri âm với người lãng tử trong khúc du ca (thơ Lorca: “Ghi ta bần bật khóc/không thể nào/ dập tắt”). Trong trường hợp này tiếng đàn là biểu tượng cho một sức sống mãnh liệt vẫn tiếp tục. Cũng có thể hiểu đây là lời đối thoại của Thanh Thảo với Lorca. Lorca mong muốn được chôn cùng với cây đàn. Thanh Thảo không phải không đồng tình với nguyện ước ấy mà chỉ mở rộng để khẳng định rằng: Cây đàn của Lorca có thể chôn cất, thể xác Lorca có thể vùi lấp song tiếng đàn và tấm lòng của Lorca thì sẽ được trân trọng đón nhận và l-u giữ bởi tiếng đàn ấy mang trong nó một sức sống vẫn gợi để kết nối mọi cá nhân trong khát vọng vươn tới tự do và sáng



tạo. §©y còng lụ mét triết lí về nghệ thuật của Thanh Thảo: nghệ thuật nằm ngoài mọi quy luật của băng hoại, chỉ mình nó không thừa nhận cái chết

>>> Thông qua hệ thống hình ảnh, Thanh Thảo vừa gợi ra một bức tranh cuộc sống muôn màu vẻ của người nghệ sĩ, vừa gợi được sự vận động của hiện tượng tiếng đàn trong cuộc sống từ một thực thể tồn tại ngắn ngủi, mong manh đến một thực thể hội tụ trong nó muôn sắc màu của sự sống và rồi cuối cùng trở thành một sinh thể, một sự sống có sức sống bất diệt.

- Cùng với hệ thống hình ảnh, trong bài thơ có hai lần Thanh Thảo mô phỏng âm thanh tiếng đàn bằng chuỗi điệp âm “li - la li - la li - la” như một chuỗi âm buông do người đệm đàn lướt qua hàng dây- những âm thanh ngẫu hứng mà đầy xao xuyến. Hai lần chuỗi âm thanh này xuất hiện đều tạo nên những điểm nhấn làm nổi bật hình tượng tiếng đàn. Lần thứ nhất nó vang lên lảng đãng, ngân nga trong một không gian dữ dội của đấu trường chính trị và đấu trường nghệ thuật trên xứ sở Tây Ban Nha. Lần thứ hai nó vang lên như những dư âm không dứt của tiếng đàn, những dư ảnh không tan của sự sống (li-la còn gợi nhắc đến tên một loài hoa, hoa tử đinh hương) vẫn đang lặng lẽ tỏa hương. Ở vị trí mở đầu và kết thúc bài thơ, chuỗi âm thanh này góp phần hoàn tất hình tượng tiếng đàn như một sự sống mãnh liệt mà mơ hồ, kiêu bạc và lảng đãng, ngân vang da diết mà lặng lẽ để gợi mở những cảm nhận, hình dung thậm chí là những ám ảnh về một hình tượng khác- hoàn chỉnh và trọn vẹn hơn- hình tượng Lorca.

### 3. Hình tượng Lorca

a. Đất nước Tây Ban Nha (với không gian văn hoá đặc trưng và không khí dữ dội của những xung đột chính trị và nghệ thuật)

- *Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt*

- *Tây Ban Nha bỗng kinh hoàng*

- Hình ảnh “áo choàng đỏ gắt” gợi ra một không gian văn hoá đặc trưng của đất nước Tây Ban Nha với những trận đấu bò và chiếc áo choàng đỏ rực của đấu sĩ. Màu “đỏ gắt” trong tự nhiên là cộng hưởng của màu áo đỏ với màu nắng rực cháy trên không gian đầy cát bỏng, trong ý nghĩa biểu tượng lại gợi



xung đột gay gắt giữa khát vọng dân chủ và nền chính trị độc tài, giữa khát vọng cách tân nghệ thuật với nền nghệ thuật già nua.

- Từ “kinh hoàng” (hoảng hốt, ghê sợ tột độ) gợi liên tưởng đến không khí khủng bố căng thẳng dữ dội của chế độ độc tài, cũng gợi liên tưởng đến bầu không gian kinh hoàng những ấn tượng chết chóc- nhất là khi đặt bên cạnh “áo choàng bê bết đỏ” và “tiếng ghita rùng rùng máu chảy”.

- Âm thanh tiếng đàn ghita (Tây Ban Nha), hình ảnh chiếc áo đấu sĩ (matactor) và hình ảnh chàng hiệp sĩ lang thang, đơn độc với “vàng trắng chênh choáng” và “yên ngựa mỗi mòn” gợi liên tưởng đến giấc mơ hiệp sĩ của Đôn Kihôtê lại cũng gợi ra một ấn tượng lãng mạn, say đắm, một hình tượng đậm chất lý tưởng và chất nghệ sĩ.

b. Lorca và cuộc hành trình đơn độc:

- Trong thực tế, Lorca đã khơi dậy phong trào đấu tranh chống lại chế độ độc tài phát xít và khởi xướng, thúc đẩy những cách tân trong nghệ thuật. Trên lập trường chính trị, Lorca ca là người đi đầu khởi xướng những cách tân nên cũng không dễ dàng tìm được sự thấu hiểu và ủng hộ trong một nền nghệ thuật đã trở nên già cỗi.

>>> Lorca như một hiệp sĩ cô đơn trong cuộc hành trình, cô đơn như Đôn Kihôtê trong khát vọng tình yêu và trong cuộc chiến đấu chống lại quái vật và yêu ma.

- Để thể hiện được thực tế đó của cuộc đời Lorca và đặc điểm đó của hình tượng Lorca, Thanh Thảo không kể một câu chuyện cụ thể và mạch lạc, cũng không xây dựng một hệ thống chi tiết tường minh và lôgic. Lời thơ tượng trưng, siêu thực khiến ngòi bút nhà thơ đầy ngẫu hứng trong lựa chọn hình ảnh. Sự thấu hiểu và ngưỡng mộ một tài năng khiến Thanh Thảo tiến đến xu hướng lý tưởng hoá để tạo nên một sự hoà nhập chuyển hoá của cá nhân Lorca và đất nước Tây Ban Nha:

*Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt*

*li - la li - la li - la*

*với vàng trắng chói choáng*

*trên yên ngựa mỗi mòn*

- Nói về Lorca song không vội nhắc đến tên Lorca, thay vào đó, danh từ “Tây Ban Nha” được dùng không chỉ một lần có tác dụng gợi cảm đặc biệt: vừa gợi hình tượng Lorca trong môi trường, không khí đặc trưng của đất nước Tây Ban Nha, vừa tạo liên tưởng đến một sự hoà nhập của Lorca trong đất nước quê hương mình. Hơn nữa, hình ảnh “áo choàng đỏ gắt” của nền văn hoá Tây Ban Nha không thích hợp để ghép với một cái tên cụ thể. Sự kết hợp “Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt” một mặt vẫn cho phép hiểu đó là hình ảnh của Lorca như một hiệp sĩ trên đấu trường thời đại một mặt nâng hình tượng Lorca thành một biểu tượng tráng lệ của thời đại đó.

- Những từ láy “lang thang”, “đơn độc”, “chénh choáng”, “mỏi mòn” rất Việt Nam, rất có giá trị tạo hình biểu cảm được đùn một cách hợp lí để gợi ra một hình tượng mang đậm cốt cách Tây Ban Nha: hình tượng một hiệp sĩ cô đơn với bước chân mỗi một trong cuộc hành trình đơn độc song lòng vẫn đắm say mãi miết theo đuổi lý tưởng vì cái đẹp, cái cao cả của đời mình - một hình ảnh không thể không gợi liên tưởng đến tinh thần hiệp sĩ và tư thế cô đơn của Đôn Kihôtê - một hình tượng văn học của đất nước Tây Ban Nha.

“lang thang”- nay đây, mai đó, không dừng lại ở một nơi nào, không bó buộc trong một không gian nào- cốt cách tự do và hình ảnh người nghệ sĩ tự nguyện làm người du ca đi lang thang với cây đàn ghita hát lên bài ca lãng tử, dùng tiếng đàn giải bày nỗi buồn đau và khát vọng yêu thương của nhân dân.

“đơn độc”- một mình, không có ai bên cạnh- hình ảnh của Lorca trong cuộc đấu tranh chính trị và khát vọng cách tân nghệ thuật, cũng gợi tư thế của một hiệp sĩ với lý tưởng cao cả đẹp đẽ mà không phải ai cũng có thể thấu hiểu và ủng hộ.

“chénh choáng”- cảm giác của người đang say- say với cái đẹp và say với lý tưởng của mình dù cái đẹp ấy, lý tưởng ấy không được thực tại đón nhận và trân trọng.

“mỏi mòn”- trạng thái hao sút dần về sức lực, thể chất- hình ảnh con người đã

- Bản thân các từ láy rất giàu giá trị biểu cảm, khi đặt trong các kết hợp đã tạo nên những hình ảnh vừa chân thực, vừa thi vị vừa cụ thể vừa có sức khái quát để tạo những ấn tượng đầy lãng mạn.

+ “đi lang thang” là bước chân của người nghệ sĩ với khúc du ca, “miền đơn độc” lại là một không gian trống trải quanh vắng không sao tìm được ai cùng đi bên mình để có được một chút ấm áp >>> cuộc hành trình đơn độc của một hiệp sĩ- nghệ sĩ cô đơn.

+ “vàng trắng chénh choáng” là sự say đắm của vàng trắng hay của con người với vàng trắng; “vàng trắng” là hiện thân của cái đẹp. Con người nghệ sĩ say đắm với cái đẹp là điều bình thường. Nhưng ngay cả cái đẹp cũng bị quyến rũ, bị cuốn hút theo những khát vọng và cảm xúc của nghệ sĩ mới thật là điều kì lạ, độc đáo. Nó chứng tỏ cảm xúc ấy phải thật sâu sắc và khát vọng ấy phải thật mãnh liệt, thật cao cả.

+ “yên ngựa mỗi mòn”- những bước chân ngựa nặng nề mệt mỏi cùng với dáng vẻ mệt mỏi của con người trên yên ngựa- mệt mỏi vì đã phải đi một chặng đường xa mà cái đích vẫn xa vời, mệt mỏi và một mình đơn độc.

- Khi kết hợp lại tất cả các yếu tố ngôn ngữ trong đoạn thơ, ta có một nét phác đầu tiên khá chân thực, chính xác và vô cùng gợi cảm về Lorca: “áo choàng đỏ gắt cùng với âm thanh tiếng đàn li - la li - la li – la đi lang thang về miền đơn độc với vàng trắng chénh choáng trên yên ngựa mỗi mòn” gợi một liên tưởng thú vị: con người nghệ sĩ đã đồng hành cùng vàng trắng chénh choáng, song thật khó để xác định xem con người đang chénh choáng trên yên ngựa mỗi mòn hay chính vàng trắng kia đang chénh choáng trên yên ngựa. Có lẽ là cả hai. Từ đó, ta có thể hình dung ra hình tượng của một chàng lãng tử với cuộc hành trình về miền xa thẳm. Chàng lãng tử ấy mang trong tâm hồn mình cả cuộc sống dữ dội và giấc mơ lãng mạn, cả ý chí kiên cường và những xúc cảm say đắm làm chénh choáng cả vàng trắng. Đồng thời ta cũng có thể hình dung ra hình tượng một người nghệ sĩ cô đơn trên hành trình đi tìm cái Đẹp trong thế giới bạo tàn, cô đơn trong chính cuộc đấu tranh vì tự do và cái Đẹp mà nhân tố không phải ai cũng thấu hiểu.

c. Lorca và số phận thảm khốc

- Được gọi ra trước hết qua một tương phản:

Tây Ban Nha

hát nghêu ngao

>>> Lorca với tâm hồn thanh thản và cốt cách tự do hiện lên như một người du ca hát lên bài ca lãng tử

*Tây Ban Nha*

*bồng kinh hoàng*

*áo choàng bê bết đỏ*

với cảm xúc choáng váng tốt độ, đau đớn tốt cùng và ghê sợ, bàng hoàng khi Lorca- hiện thân của khát vọng tự do- bị bắt và bắn chết tàn bạo.

Ở đây nhà thơ như nhập thân vào hình tượng, đồng thời cũng tự phân thân để trải nghiệm đến tận cùng hai tâm trạng- tâm trạng của Lorca và tâm trạng của dân tộc Tây Ban Nha mà Lorca là đại diện ưu tú. Nỗi kinh hoàng của dân tộc Tây Ban Nha không chỉ là vì cái chết của Lorca mà còn vì cách ứng xử tàn bạo, vô nhân đạo trước khát vọng tự do của con người.

- Ở khổ thơ đầu, hình ảnh “áo choàng đỏ gắt” gợi ra cốt cách tự do và tính cách dữ dội, phong cách anh hùng và cá tính nghệ sĩ thì ở khổ thơ này, hình ảnh “áo choàng bê bết đỏ” lại gợi tấm thảm kịch của con người mang khát vọng tự do. “Áo choàng đỏ gắt” là một biểu tượng có chức năng khái quát, “áo choàng bê bết đỏ” lại là một sự kiện cụ thể (Lorca bị điệu về bãi bắn)

>>> Thanh Thảo không đi sâu miêu tả sự kiện Lorca bị giết mà chỉ gợi một ấn tượng dữ dội về nó để biết hiện cảm xúc đau đớn của chính mình và gợi nỗi đau trong lòng người đọc. Song trong cảm nhận và biểu hiện của Thanh Thảo, nỗi đau không phải điều cuối cùng đọng lại. Cái đọng lại sau cùng là niềm tin vào sự bất tử của Lorca.

d. Lorca và sự bất tử

- Được gợi mở bằng một so sánh đặc biệt: “chàng đi như người mộng du”. Trong không khí của đoạn thơ, “đi” là một hành động thụ động của đôi chân (vì con người thể xác đã bị bắt, bị điệu về bãi bắn), còn trong mạch vận động

của hình tượng, đây là một bước chuyển đột ngột từ sự sống bên ngoài vào sự sống bên trong, từ vận động của đôi chân đến sự vận động của tâm hồn, từ hành trình tới sự kết thúc vật chất đến sự khởi đầu bất tử của tinh thần. Vì “mộng du” tức là thoát khỏi thế giới thực tại để sống và bay bổng trong một thế giới khác- ở đây là thế giới của sự sống- một sự sống mạnh mẽ và phóng khoáng, tươi tắn mà lãng đãng để không thể nào huỷ diệt được. Thanh Thảo đã gọi ra một sự hoá thân, hoà nhập tuyệt đỉnh giữa hình tượng tiếng đàn và hình tượng Lorca: khi Lorca bị điệu về bãi bắn cũng là lúc tiếng đàn ngân lên (tiếng ghita nâu, tiếng ghita lá xanh). Khi Lorca bị bắn là khi tiếng ghita dạo khúc cao trào rồi tắt lịm (tiếng ghita tròn bọt nước vỡ tan, tiếng ghita ròng ròng máu chảy). Khi xác của Lorca bị ném xuống giếng là khi sự sống của tiếng đàn trỗi dậy “như cỏ mọc hoang”. Và khi dư ba của tiếng đàn “như cỏ mọc hoang” là khi “Lorca bơi sang ngang trên chiếc ghita màu bạc”...

>>> Hình tượng tiếng đàn- Lorca đã vượt khỏi giới hạn vật chất của hình ảnh và âm thanh để trở thành hình tượng tinh thần có sức sống bất diệt.

- Lối liên tưởng độc đáo:

*giọt nước mắt vàng trắng*

*long lanh trong đáy giếng*

Hình ảnh “vàng trắng” xuất hiện hai lần đều không phải như những thực thể của thế giới khách quan mà như một biểu tượng gắn liền với những năng lượng tinh thần đặc biệt. Lần thứ nhất, trắng xuất hiện trong trạng thái “chênh choáng” rất nghệ sĩ. Lần thứ hai lại được gọi ra trong một nỗi đau rất con người mà cũng thâm sâu như chính vũ trụ- nơi trắng kia hiện diện. Ở câu thơ này, vàng trắng trước hết thuộc về vò trụ bát ngát với ánh sáng dịu dàng và vẻ đẹp mỹ lệ. Đối lập với vàng trắng là đáy giếng- nơi kẻ thù ném xác Lorca hòng xoá dấu vết tội ác, nơi tăm tối mịt mù, không sao soi thấu được, nơi lưu giữ hiện thân của đau thương và tội ác xấu xa. Hai hình ảnh tương phản này gọi hai thế giới hoàn toàn cách biệt, xa lạ và không thể nào tìm mối liên hệ. Vậy mà Thanh Thảo đã phát hiện ra mối liên hệ giữa chúng bằng một liên tưởng độc đáo. Tr-ớc hết, “giọt nước mắt vàng trắng” vừa có thể hiểu là giọt nước mắt của vàng trắng (trắng khóc cho cái chết oan khuất của Lorca hay chính là vũ trụ đã cảm thấu nỗi đau khôn cùng của con người), vừa có thể hiểu rằng là giọt nước



mắt của vũ trụ rơi vào đáy giếng để soi sáng sự thật bị chôn vùi. “Đáy giếng” là nơi chôn vùi thân xác Lorca, nơi cất giấu một bí mật về tội ác của chế độ độc tài, “đáy giếng” cũng là nơi đón nhận sự toả sáng của mỗi đồng cảm sâu xa từ vũ trụ.

- Sức tưởng tượng mạnh mẽ: “Đường chỉ tay đã đứt” là sự chấm dứt cuộc sống vật chất, “dòng sông rộng vô cùng” là cuộc đời vô hạn vẫn tiếp tục chảy trôi. T-ơng quan ấy dŌ gợi một cảm giác bi quan: có lẽ sự tồn tại hữu hạn, mong manh của một đời người ngắn ngủi đứt gãy nửa chừng sẽ bị chìm cho chìm ngấm dưới đáy sông, sẽ trở nên vô nghĩa trước cái vô cùng của sóng nước. Thế nhưng Thanh Thảo lại bằng tưởng tượng đem đến một cảm nhận hoàn toàn ngược lại:

*Lorca bơi sang ngang*

*trên chiếc ghita màu bạc*

“bơi” là hành động để tồn tại và khẳng định sự tồn tại trên dòng sông, “bơi sang ngang” là không bị cuốn đi và không muốn buông trôi theo dòng nước- phải chống chọi với sức băng cuốn của sóng nước song cũng thể hiện rõ tư thế đứng cao hơn mọi sự chảy trôi thông thường; bơi bằng và trên chiếc “ghita màu bạc” là dùng cây đàn ghita chở tải sự sống của mình vượt lên mọi sự băng hoại, chảy trôi. Chiếc đàn ghita ta đã chở sự sống và linh hồn Lorca vượt qua giới hạn ngắn ngủi của đời người để đến với cõi vô cùng của cuộc sống. Đó vừa là thực tế, vừa là niềm tin tuyệt đối của Thanh Thảo vào sự bất tử của Lorca. Vậy là, sự tưởng tượng xét đến cùng lại bắt nguồn từ nhận thức về giá trị tinh thần của tiếng đàn Lorca, từ giá trị của tiếng nói và những cống hiến của Lorca cho nghệ thuật. Vậy là ta lại thấy ở đây một khía cạnh nữa trong quan niệm nghệ thuật của Thanh Thảo: sự sống vật chất của người nghệ sĩ chỉ là hữu hạn song sản phẩm nghệ thuật mà nghệ sĩ tạo ra sẽ đưa nghệ sĩ vào cõi bất tử.

Dòng tưởng tượng tiếp tục trào dâng mạnh mẽ về sự sống bất diệt và niềm kiêu hãnh của Lorca: “lá bùa cô gái Digan” là vật có phép thiêng để trừ tà và tránh tai hoạ. Ném “lá bùa” vào “xoáy nước” là sẵn sàng đối mặt với hiểm hoạ và định mệnh trong cuộc đời- hành động làm bật lên tư thế đầy kiêu hãnh (“xoáy nước” là hiểm hoạ trên dòng sông số phận, “ném lá bùa” là ném sự bảo vệ về



sinh mạng). “Ném trái tim” lại là sự dâng hiến trọn vẹn trong thanh thản và vô tư những rung cảm trong sáng, chân thành và thiêng liêng nhất của chính mình-hành động làm bật lên sự cao cả của tấm lòng, sự cao thượng trong tình cảm. Cả t- thể kiêu hãnh và trái tim cao thượng đều là dấu hiệu của cốt cách nghệ sĩ- hiệp sĩ, nó làm tỏa sáng vẻ đẹp của hình tượng Lorca (hai lần Thanh Thảo dùng từ “ném”. Lần thứ nhất là hành động của một hiệp sĩ dám coi khinh cái chết bởi cái chết do kẻ thù gây ra cũng không thể ngăn cản tư tưởng, tâm hồn Lorca hòa vào sự sống bất tử của nhân dân. Lần thứ hai là hành động của một nghệ sĩ sẵn sàng và tự nguyện dâng trọn tâm hồn mình cho cuộc đời để ra đi trong yên lặng. Chính sự dâng hiến vô tư và tự nguyện ấy đã khiến tiếng đàn ghita của Lorca ngân vang bất diệt không chỉ bằng âm thanh mà còn bằng cả dư âm. Hai lần Thanh Thảo mô tả tiếng đàn “li - la li - la li - la”. Lần thứ nhất là những âm thanh vang lên trong không gian dữ dội của đất nước Tây Ban Nha thành lời ca tranh đấu. Lần thứ hai là những âm thanh vang lên trong “lặng im bất chợt”, vang lên từ cõi vô cùng và sự bất diệt. Lần thứ nhất là âm thanh thực. Lần thứ hai đã là những dư âm không dứt để khơi dậy và nối dài cảm xúc, rung động và tỏa sáng lí tưởng cao cả đẹp đẽ của Lorca).

#### 4. Tổng kết

- “Đàn ghita của Lorca” là một bài thơ hay. Hay ở chỗ không chỉ tạo dựng chân dung người nghệ sĩ- chiến sĩ Phêđêricô Gaxia Lorca một cách trung thực và gợi cảm mà còn giúp người đọc cảm nhận sâu sắc vẻ đẹp tâm hồn và tính cách âm chất Tây Ban Nha của Lorca. Bài thơ giàu nhạc điệu- kết quả của sự hòa nhập chất nhạc đặc biệt của thơ Lorca và năng lượng sáng tạo đặc biệt của hồn thơ Thanh Thảo (những câu thơ không viết hoa đầu dòng tạo mạch thơ liên tục, xâu chuỗi với nhau để kết nối các biểu tượng vốn rời rạc và đầy sức ám ảnh; những liên tưởng thơ bất ngờ, phóng khoáng tạo một gợi mở độc đáo về tiếng đàn ghita của Lorca; những tương phản gay gắt được xây dựng liên tiếp để làm nổi bật những ấn tượng đậm nét về con người, cuộc sống và sức sống bất diệt của những giá trị tinh thần mà Lorca tạo nên trong bối cảnh xã hội và thời đại dữ dội lúc bấy giờ; những hình dung từ được dùng một cách tình cờ, không cố ý song đều gắn một cách vô thức với số phận và cuộc đời Lorca để tạo nên một ám ảnh và làm nổi bật chủ đề tư tưởng của bài thơ...). Nhạc điệu của bài thơ

tâm hồn, của trái tim đồng điệu trong lí tưởng và khát vọng nên khó thấy hơn và cũng dễ ám ảnh hơn.

- “Đàn ghita của Lorca” là tiếng nói tri âm của người nghệ sĩ với một người nghệ sĩ, một người chiến sĩ với một người chiến sĩ. Sự đồng cảm của Thanh Thảo và Lorca trong bài thơ vừa cho người đọc hiểu về Lorca vừa cho người đọc một cái nhìn trọn vẹn hơn về con người Thanh Thảo- một trí thức giàu suy t- và một người nghệ sĩ tràn đầy nhiệt huyết, lí tưởng. “Đàn ghita của Lorca” như là sự tiếp nối trọn vẹn cái mạch thơ đã được khơi dòng từ trường ca “Những người đi tới biển”

*Chúng tôi đi không tiếc đời mình*

*Tuổi hai mươi làm sao không tiếc*

*Nhưng ai cũng tiếc tuổi hai mươi thì còn chi Tổ quốc*

- “Đàn ghita của Lorca” cũng chứa đựng trong nó triết lí về nghệ thuật của nhà thơ Thanh Thảo: triết lí về mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc sống, về sức sống của nghệ thuật và về mối quan hệ giữa sức sống của nghệ thuật với sự tồn tại về mặt tinh thần của nghệ sĩ trong cuộc đời. Những điều này thực ra không mới song trong bài thơ này, nó chính là cơ sở để Thanh Thảo khẳng định giá trị những sáng tạo nghệ thuật và những cống hiến về tư tưởng của Lorca đồng thời cũng là cơ sở để nhà thơ khẳng định niềm tin vào sự bất tử của những cống hiến ấy.

## C. LUYỆN TẬP

### ***Đề 1. Phân tích hình tượng Lorca trong “Đàn ghi ta của Lorca” – Thanh Thảo.***

## BÀI LÀM

### I. MỞ BÀI

Đàn ghi ta của Lor-ca được rút ra từ tập thơ "Khởi vương ru-bích" – tập thơ thể hiện quan niệm sâu sắc, độc đáo của Thanh Thảo về thơ và cấu trúc thơ. Ru-bích là một hình vuông có nhiều mặt xoay. Dù bề mặt các ô màu có hỗn loạn nhưng tất cả vẫn tuân theo quy luật vận hành của nó. Cấu trúc thơ cũng vậy.

Dù hình thức thơ có vẻ tản mạn, “cóc nhảy” (Vũ Quần Phương) nhưng ở mạch ngầm văn bản nó vẫn có sự thống nhất chặt chẽ. Các bài thơ trong Khối vuông Ru-bíc nói chung và Đàn ghi ta của Lor-ca nói riêng nhìn qua các chi tiết thì có vẻ lộn xộn nhưng thực chất chúng được kết dính với nhau bằng một thứ keo chắc chắn. Chất keo ấy là tư tưởng nghệ thuật và hình tượng thẩm mỹ của bài thơ – Gar-xi-a Lor-ca.

## II. THÂN BÀI

### 1. Lor-ca – người nghệ sĩ có số phận mong manh

Hình tượng Ga-xi-a Lor-ca không xuất hiện trực tiếp trong những câu thơ mở đầu thi phẩm mà ẩn hiện thoáng qua một thi ảnh đã được khảm thêm yếu tố âm nhạc:

*những tiếng đàn bọt nước*

Không phải là tiếng đàn violon, đàn piano hay bất cứ một loại đàn nào khác, những tiếng đàn trong câu thơ này là những tiếng đàn ghi ta – một nhạc cụ truyền thống của đất nước Tây Ban Nha, biểu tượng nghệ thuật của xứ sở Tây Ban cầm, đồng thời là một ám ảnh liên quan đến sự ra đi của Lorca và câu nói nổi tiếng của ông mà sau đã trở thành đề từ của thi phẩm: “khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn”. Tiếng đàn ấy không chỉ đưa người đọc đến với không gian văn hóa của đất nước Tây Ban Nha mà còn gợi cảm nghĩ về người nghệ sĩ Lor-ca. Tiếng đàn là hoán dụ nghệ thuật về Lor-ca. Không giống như những tiếng đàn ta đã từng gặp trong văn học truyền thống (tiếng đàn Thạch Sanh – đàn kêu tích tịch tình tang, tiếng đàn của Thúy Kiều – Trong như tiếng hạc bay qua. Đục như tiếng suối mới xa nửa vời, tiếng đàn của người ca nữ trong Tỳ Bà hành của Bạch Cư Dị - Tiếng tơ lặng ngắt bây giờ càng hay...) tiếng đàn ở đây có một sắc diện thật lạ: bọt nước. Bọt nước không phải là âm thanh dù nó gợi liên tưởng đến tiếng nước chảy, tiếng giọt nước rơi... Bọt nước là một hình ảnh (đám bong bóng nhỏ kết lại trên bề mặt nước). Nó mang vẻ đẹp lung linh nhưng cũng rất mong manh, dễ tan và phiêu tán. Những tiếng đàn bọt nước phải chăng là một ám chỉ về tiếng đàn của người nghệ sĩ thiên tài nhưng có số phận nghệ thuật rất đổi mong manh? Đó cũng có thể là tín hiệu đầu tiên báo hiệu khúc đoạn trường của nghệ thuật Lor-ca, là lá số tử vi về thân mệnh kỳ tài nhưng mong manh sương khói của người nghệ sĩ? Những dự cảm ấy đúng hay

sai, ta chưa thể đoan chắc. Nhưng có một điều chắc chắn là ngay từ dòng thơ đầu tiên của bài thơ, Thanh Thảo đã đưa chúng ta đến với một lối tư duy thơ, cấu tạo câu thơ quen mà lạ. Quen vì lối kết hợp từ theo kiểu chuyển đổi cảm giác ấy (những tiếng đàn là cảm nhận thính giác, bọt nước là cảm nhận thị giác) ta đã gặp trong thơ Xuân Diệu, Hàn Mặc Tử, Bích Khê... Lạ vì ta chưa thấy ai nói tiếng đàn bọt nước bao giờ. Đó là dấu hiệu đầu tiên báo cho ta biết ta đang bước vào thế giới của thơ Việt đang được cách tân theo một hướng mới.

## 2. Lor-ca - “dũng sĩ” giàu khát vọng đấu tranh và cách tân nghệ thuật

Nếu trong dòng thơ đầu, Lor-ca hiện ra thấp thoáng qua hình ảnh tiếng đàn bọt nước mong manh, phiêu tán thì ở dòng thơ thứ hai Lor-ca xuất hiện thật hào hùng dù sự hiện diện ấy vẫn được Thanh Thảo thể hiện theo lối tượng trưng:

*Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt*

Thế giới quen thuộc và đậm màu sắc văn hóa của xứ sở bò tót đã hiện ra thật hình ảnh qua khung cảnh của một đấu trường với những võ sĩ đấu bò tót nổi tiếng dũng cảm. Dòng thơ chính thức đưa người đọc vào một không gian văn hóa đặc trưng đồng thời dựng nên một bối cảnh để trên đó làm hiện lên hình ảnh người nghệ sĩ Lor-ca. Nếu ba chữ Tây Ban Nha có thể coi là một hoán dụ nghệ thuật về Lor-ca – công dân ưu tú, người nghệ sĩ xuất sắc của đất nước ở Nam Âu này thì hình ảnh các võ sĩ đấu bò tót, đặt trong mạch cảm nghiệm của Thanh Thảo về Lorca, lại là một biểu tượng về cuộc chiến đấu giữa khát vọng dân chủ của công dân Lor-ca với nền chính trị độc tài, giữa khát vọng cách tân nghệ thuật trong lòng người nghệ sĩ tài danh với nền nghệ thuật già nua. Như ta đã biết, Lorca là người nghệ sĩ không ngừng đấu tranh cho một nền nghệ thuật tiến bộ. Trong tư cách nào, nhà thơ hay nhạc sĩ, kịch tác gia hay nhà hoạt động sân khấu, ông đều đòi hỏi những người làm nghệ thuật “phải cách tân, phải thể hiện được những tư tưởng nhân đạo và tiến bộ”. Năm 1936, ông và một số người cùng chí hướng thành lập “Liên đoàn trí thức chống phát xít”. Ngày 16/7 năm đó, ông trở về Granada để dự hội Thánh Federico và tham gia cuộc chiến giữa các lực lượng dân chủ Tây Ban Nha với lực lượng phản động của phát xít Franco... Những chi tiết ấy về con người Lorca không chỉ gây ấn tượng với nhân dân Tây Ban Nha mà còn âm vang trên khắp thế giới cho đến

“Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt”, để rồi trong chiều sâu thi tứ của thi phẩm, một biểu tượng về những võ sĩ đấu bò tót kiêu hùng đã trượt nghĩa sang vẻ đẹp hào hùng, mạnh mẽ của người công dân, nghệ sĩ Lor-ca trong cuộc đấu tranh không ngừng nghỉ cho những giá trị nhân văn của cuộc sống.

Hình tượng Ga-xi-a Lor-ca đã hiện ra hào hùng như thế trong một hình ảnh thơ đậm màu sắc văn hóa. Nhưng hình ảnh về người nghệ sĩ tài danh còn lung linh hơn nữa khi được nâng cánh bởi những giai điệu của tiếng đàn ghi ta cất lên ngay sau đó:

*li-la li-la li-la*

Như trong một lời hát mà ở đó lời hát cất lên trước, âm nhạc đệm theo sau, tiếng đàn ghi ta với chuỗi hợp âm li-la li-la li-la đã cất lên sau những dòng thơ về Lor-ca. Chuỗi âm sắc này giống như chuỗi nốt đàn buông do người đệm đàn ghi ta lướt qua hàng dây để tạo nên phần đệm. Thanh Thảo đã nhập cấu trúc của ca khúc vào mạch thơ để chúng cộng hưởng với nhau cùng tôn lên vẻ khiêm nhường mà ngạo nghễ, giản dị mà kiêu dũng của hình tượng Lorca. Nhưng li-la li-la li-la không chỉ là tiếng đàn. Nó còn gọi ta nghĩ đến một loài hoa có màu tím ngát rất được người phương Tây ưa chuộng: hoa li – la tức hoa tử đinh hương. Chuỗi âm thanh li-la li-la li-la, do đó, còn gợi hình ảnh những chuỗi hoa li – la xuất hiện liên tiếp. Chuỗi hoa ấy, phải chăng, là biểu tượng cho niềm ngưỡng mộ thầm kín của Thanh Thảo, của người dân Tây Ban Nha dành cho người nghệ sĩ thiên tài? Có thể nói, ngay từ những dòng thơ đầu tiên, hình tượng Lor-ca đã hiện lên thật huyền ảo qua nghệ thuật thơ ca đậm màu sắc tượng trưng. Sự tương giao giữa thi ca và âm nhạc đã thực sự đem đến cho tác phẩm những cảm nhận thống nhất trong đa dạng về Lor-ca.

Trong trình diễn âm nhạc, những đoạn nhạc dạo, nhạc đệm không chỉ có tác dụng hỗ trợ người hát mà còn có chức năng chuyển điệu, chuyển gam, đảo phách giúp người hát chuyển giọng. Thanh Thảo dường như cũng đã khai thác chức năng đó của âm nhạc khi ông sử dụng chuỗi âm li-la li-la li-la – không chỉ để hỗ trợ cho hệ thống thi ảnh mà còn để chuyển mạch cảm xúc cho thơ. Theo bước chuyển này sẽ là một Lor-ca khác:

3. Lor-ca – “ky sĩ” văn chương đơn độc



*đi lang thang về miền đơn độc*

*với vàng trắng chênh choáng*

*trên yên ngựa mỗi mòn*

Không còn là Lor-ca hào hùng như dũng sĩ đấu bò tót mà thay vào đó là một Lor-ca đơn độc và mệt mỏi. Lor-ca hiện ra như một “kỵ sĩ” đang lang thang trên sa mạc cô đơn. Dường như giữa cuộc chiến đấu với nền chính trị độc tài và một nền nghệ thuật già nua, bảo thủ, Lor-ca đã không có được những những “cộng sự” đắc lực. Lorca đi “về miền đơn độc” là hình ảnh về sự bất lực của người nghệ sĩ giàu khát vọng nhưng cô đơn và lẻ loi. “Vàng trắng chênh choáng” hay khát vọng nghệ thuật tiến bộ của Lorca đã phải “chênh choáng” trước sức mạnh của thứ nghệ thuật già nua, lạc hậu? “Vàng trắng chênh choáng” hay cũng chính là Lorca đang “chênh choáng” trước đòn thù của các thế lực phản động?... Có lẽ là tất cả. Âm điệu dòng thơ càng lúc càng trùng xuống cùng với hình ảnh Lor-ca “trên yên ngựa mỗi mòn”. Người kỵ sĩ văn chương như đã kiệt sức trong một cuộc chiến không cân sức. Lorca đã nỗ lực và kiên trì trong cuộc đấu tranh cho những giá trị nhân văn, tiến bộ trong cuộc đời và nghệ thuật nhưng Lorca chỉ là một cánh én không thể làm nên một mùa xuân đẹp cho đời. Đó có lẽ là một trong những khoảnh khắc bi tráng, đáng cảm thương nhất trong cuộc đời của Lor-ca.

#### 4. Lorca – ca sĩ dân gian tự do

Dư âm của nỗi buồn bất lực, của những nỗ lực “mỗi mòn” trong hình ảnh người kỵ sĩ văn chương Lor-ca đơn độc đã lan xuống những dòng thơ đầu của khúc bi ca thứ hai:

*Tây Ban Nha*

*hát nghêu ngao*

Một lần nữa, ba chữ Tây Ban Nha lại xuất hiện. Vẫn là cách tạo bối cảnh, tạo phong nền nhưng lần này không phải là khung cảnh của đấu trường bò tót nổi tiếng mà là hình ảnh đậm màu sắc dân gian về những người nghệ sĩ hát rong. Cũng như nhiều nước khác, Tây Ban Nha có một nền văn hóa, văn học dân



nghệ sĩ dân gian tự do, phóng khoáng với những lời ca, điệu hát của mình. Ai đã từng đọc Lor-ca thì đều biết ông sinh ra và lớn lên ở một miền quê rộng lớn ở miền nam Tây Ban Nha – vùng đất An – đa – lu – xi – a. Là một nhà thơ hiện đại nhưng Lor-ca rất yêu nhạc dân gian. Và nghệ thuật của ông – như nhiều nhà nghiên cứu đã đánh giá – “rất giàu chất nhạc dân gian An – đa – lu – xi – a” (Dẫn theo SGK Ngữ văn 12 nâng cao, tr.124). Hình ảnh “Tây Ban Nha – hát nghêu ngao”, do đó, không chỉ gợi những nét văn hóa dân gian ở đất nước này mà còn là một hoán dụ nghệ thuật tượng trưng cho Lor-ca – người nghệ sĩ dân gian tự do, đang “nghêu ngao” hát những bài ca của mình mà như không cần biết đến những gì đang diễn ra xung quanh. Nhưng “nghêu ngao” còn có nghĩa là hát, đọc, ngâm nga cho đỡ buồn. Có lẽ, ngay cả lúc sống với nghệ thuật tự do của dân gian, tự chủ của bản thân, Lor-ca cũng không thể vợi bớt nỗi buồn “đơn độc”, “mỏi mòn” trong cuộc chiến đấu bất thành với những thế lực phản động trong chính trị và nghệ thuật. Nỗi buồn ấy cũng là tín hiệu chẳng lành báo hiệu thời khắc bi thương nhất trong cuộc đời Lor-ca:

#### 5. Lor-ca – “tử sĩ” đau thương

*bỗng kinh hoàng*

*áo choàng bê bết đỏ*

*Lor-ca bị điệu về bãi bắn*

*chàng đi như người mộng du*

Người nghệ sĩ đấu tranh hết mình cho tự do, dân chủ và đổi mới nghệ thuật đã bị chế độ cực quyền thân phát xít bắt và sát hại. Vừa mới lúc trước là màu đỏ của ngọn lửa đấu tranh, của những khát vọng cháy bỏng, vậy mà thật bất ngờ và cũng thật “kinh hoàng” cái màu đỏ của máu đã ập đến quá nhanh và phủ phàng, giữa lúc Lor-ca không ngờ tới. Trước đó, người nghệ sĩ tự do còn đang “hát nghêu ngao” và vẫn chưa thể tin được rằng việc mình “bị điệu về bãi bắn” lại là một sự thật. Vì thế, Lor-ca đã “đi như người mộng du”. Con người trong sạch và vô tội ấy, dù luôn bị ám ảnh về cái chết, vẫn không thể nghĩ nó lại đến sớm thế và nhanh đến thế.

Với Thanh Thảo, việc Lor-ca bị bắt và giết là một cú “sốc”. Từ “bỗng” cho

bản thân Lor-ca mà chính nhà thơ, chính chúng ta cũng xem đó như một giấc “mộng”. Và hành động Lor-ca “bị điệu về bãi bắn”, theo đó, dường như không phải là sự thật. Đó chỉ là một hành động mộng mị của Lor-ca, của những người luôn bị ám ảnh bởi cái chết sẽ đến. Đây chính là sự đan cài giữa thực và mộng, giữa ý thức và tiềm thức, đậm sắc màu “siêu thực” của bài thơ. Nhưng “siêu thực” không xóa bỏ được sự thực: một cảnh tượng “kinh hoàng” – “áo choàng bê bết đỏ”. Hình ảnh này gợi ta nhớ đến những dũng sĩ đấu bò tốt bị những con bò điên húc chết, đâm đạp, giày xéo. Máu của những người chiến bại đó thấm đẫm chiếc áo choàng, thấm vào đất tạo nên một cảnh tượng “bê bết đỏ” rất đáng sợ, đáng thương. Sự ra đi của Lor-ca cũng được hình dung như thế. Nói cách khác, cái chết bi thương của những chiến binh trên đấu trường đấu bò tốt là ẩn dụ nghệ thuật về cái chết của Lor-ca. Sử dụng hình ảnh này, Thanh Thảo đã thực sự đem đến cho người đọc những ấn tượng mạnh và đau xót về cái chết của Lorca.

Bằng những dòng thơ ngắn, Thanh Thảo đã tái hiện một cách hình tượng thời điểm Lor-ca bị bọn phát xít sát hại. Nhưng đọc những câu thơ này, người đọc còn thấy thấp thoáng cái nhìn, lời kể và xúc cảm của người viết. Có một chủ thể trữ tình đang ẩn mình ở đây để kể với người đọc về thời khắc bi thương trong cuộc đời Lor-ca và cũng chính người kể đó đang kín đáo bộc bạch tâm trạng sững sốt trước cái chết ấy và tình cảm đau xót trước sự ra đi của người nghệ sĩ giàu khát vọng cách tân. Có thể nói, sáu dòng thơ này là sự hòa điệu, hòa đồng sâu sắc giữa người làm thơ và đối tượng xúc cảm, giữa chủ thể trữ tình và đối tượng trữ tình.

## 6. Lorca – linh hồn bất tử

Cái chết đau đớn của Lor-ca đã tạo ra một nỗi buồn thương với nhiều cung bậc khác nhau trong những đối tượng khác nhau. Điều ấy đã được Thanh Thảo thể hiện bằng một đoạn thơ giàu màu sắc tượng trưng:

*tiếng ghi ta nâu*

*bầu trời cô gái ấy*

*tiếng ghi ta lá xanh biết mấy*

*tiếng ghi ta rờn rờn*

*máu chảy*

Nỗi đau của con người trước sự ra đi của Lor-ca giống như một phản ứng dây chuyền được diễn tả qua thủ pháp chuyển đổi cảm giác – thủ pháp quen thuộc của thơ ca tượng trưng. Âm thanh của tiếng ghi ta đã vỡ ra thành màu sắc (tiếng ghi ta nâu - tiếng ghi ta lá xanh biếc mấy), thành hình khối (tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan), thành dòng máu chảy (tiếng ghi ta rờn rờn – máu chảy). Mỗi tiếng ghi ta tan vỡ như thế không chỉ là một hình dung về cái chết của Lor-ca mà còn là một cảm nhận, một nỗi niềm của con người trước cái chết ấy: sự tiếc thương của người tình thủy chung (tiếng ghi ta nâu - bầu trời cô gái ấy); nỗi niềm xót xa, tiếc nuối của con người, của nhà thơ trước hành trình dở dang của những cách tân nghệ thuật mà Lor-ca theo đuổi (tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan); và nỗi đau của Thanh Thảo, của chúng ta, của người dân Tây Ban Nha trước cái chết thê thảm của người nghệ sĩ (tiếng ghi ta rờn rờn – máu chảy).

“Tiếng ghi ta”, như đã nói, là một hoán dụ về nghệ thuật của Lor-ca, một nghệ thuật giản dị, hồn nhiên như đất trời Tây Ban Nha (tiếng ghi ta nâu – bầu trời...); một nghệ thuật tươi xanh và giàu sức sống như cỏ cây hoa lá mùa xuân (tiếng ghi ta lá xanh); một nghệ thuật mang thân phận, chất chứa linh hồn, tinh hoa, tinh huyết của người nghệ sĩ (tiếng ghi ta rờn rờn – máu chảy). Trong những “tiếng ghi ta” ấy, nếu tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan đem đến sự hình dung đầy đủ về tiên cảm của Lor-ca đối với cái chết – điều đã được Thanh Thảo ngầm báo trong dòng thơ đầu: những tiếng đàn bọt nước thì tiếng ghi ta rờn rờn – máu chảy là sự tiếp nối mạch hình tượng Lor-ca đã được miêu tả trong những câu trước: Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt – áo choàng bê bết đỏ - tiếng ghi ta rờn rờn – máu chảy. Đến đây, ta đã phần nào hiểu được quan niệm về cấu trúc thơ của Thanh Thảo. Đó là cấu trúc của “khối vuông ru-bích” – một khối vuông có nhiều mặt, mỗi mặt có màu hỗn loạn nhưng tất cả đều vận hành theo một quy luật thống nhất. Với những liên kết trên, ta có thể thấy đường dây mối nhợ mà Thanh Thảo đã thiết lập trong Đàn ghi ta của Lor-ca. Những liên tưởng tản mạn, tưởng như lộn xộn, được “sắp đặt” một cách tự do, hóa ra vẫn nằm trong “hệ thống” riêng của nó. Không có cái nào thoát ra ngoài “quỹ đạo của trục hình tượng” và “hệ quy chiếu cảm xúc” mà tác giả đã dựng nên.

Đoạn thơ có sáu dòng nhưng có đến bốn lần cụm từ “tiếng ghi ta” được lặp lại ở đầu câu. Trong âm nhạc, người ta gọi đó là điệp khúc. Ở đây, một trong những yếu tính của nhạc đã góp phần tạo nên nhạc tính cho thơ. Điệp khúc của đoạn thơ là có thể coi là một “niệm khúc buồn”. Niệm khúc ấy vừa là nỗi xót tiếc của con người trước sự ra đi của Lor-ca, trước sự đoán mệnh của hành trình cách tân nghệ thuật vừa là sự nhấn mạnh những dư chấn to lớn mà cái chết ấy đã để lại trong lòng những thế hệ đi sau.

Nhưng những “dư chấn” từ sự ra đi của Lor-ca không chỉ biểu hiện ở những nỗi đau mà còn thể hiện ở những “đỏ võ” và “trống vắng” lớn. Trước hết là sự “đỏ võ” của khát vọng cách tân nghệ thuật:

*không ai chôn cất tiếng đàn*

Tiếng đàn là biểu tượng của nghệ thuật. Gắn với di chúc của Lor-ca (“khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn”), “không ai chôn cất tiếng đàn” có nghĩa là không ai dám “chôn” nghệ thuật của Lor-ca, không ai dám “giết Lor-ca” để đi tới. Kỳ vọng của người nghệ sĩ giàu khát vọng sáng tạo đã chuyển thành nỗi thất vọng bởi dường như không ai thực sự hiểu Lor-ca, hiểu những suy nghĩ sâu sắc của người nghệ sĩ thiên tài gửi lại cho hậu thế. Phải chăng vì quá ngưỡng mộ Lor-ca mà người ta đã không biết vượt qua Lor-ca!? Nếu đúng như thế thì ở thế giới bên kia hẳn là Lor-ca đang rất buồn vì “Cái chết thực sự của một nhà cách tân là khi những khát vọng của anh ta không có ai tiếp tục. Nhưng cái chết đau đớn hơn của một nhà cách tân là khi tên tuổi và sự nghiệp của anh ta được đưa lên “bệ thờ” và trở thành bức tường kiên cố cản trở sự đổi mới văn chương của những kẻ đến sau” (Nguyễn Phụng).

Tiếp nối sự “đỏ võ” là sự trống vắng:

*tiếng đàn như cỏ mọc hoang*

“Tiếng đàn” là biểu tượng của nghệ thuật. “Cỏ mọc hoang” là cỏ dại, cỏ mọc tự do, tự phát, không có ai chăm sóc, cắt tỉa. “Tiếng đàn như cỏ mọc hoang” phải chăng là nền nghệ thuật “hậu Lor-ca” thiếu vắng người dẫn đường, không có người định hướng. Hành trình cách tân nghệ thuật của Lor-ca không có người tiếp tục. Nền nghệ thuật mới, giàu sức sáng tạo mà cả đời Lor-ca đầu

của tác giả không chỉ đối với bản thân Lor-ca mà còn với cả nền nghệ thuật Tây Ban Nha.

Những “đỏ võ” và “trống vắng” như thế càng gợi lên sự xót xa, tiếc thương của mọi người, thậm chí của cả thiên nhiên trước cái chết của Lor-ca:

*giọt nước mắt vàng trắng*

*long lanh trong đáy giếng*

Hai dòng thơ có sự kết hợp giữa những hình ảnh thực và hình ảnh mang ý nghĩa biểu tượng tạo nên một hệ ảnh trùng phức, giao thoa, ánh xạ vào nhau, gợi lên những suy tư đa chiều. “Vàng trắng” ở đây vừa là hình ảnh thiên nhiên đẹp, thơ mộng vừa là hình ảnh tượng trưng cho nghệ thuật. “Giọt nước mắt” vừa có thể là của Lor-ca vừa có thể là của những người yêu mến người nghệ sĩ, thậm chí là giọt lệ của thiên nhiên. Câu thơ là tiếng khóc của Lor-ca hay những người yêu mến ông đang khóc cho ông? Hay đó là sự xúc động của đất trời trước sự ra đi của một nhân cách đẹp? Có lẽ là tất cả... Hai câu thơ day dứt một nỗi buồn nhưng là một nỗi buồn trong sáng và rất đẹp vì nó đi ra từ tâm hồn của những con người luôn khắc khoải những giá trị nghệ thuật đích thực và luôn tràn đầy khát vọng sáng tạo không bao giờ ngừng nghỉ. Trong “đáy giếng” hay trong mạch ngầm của đất đai quê hương xứ sở Tây Ban Nha, ta thấy vẫn còn đó một nỗi niềm da diết, sáng trong và cao cả của Lor-ca: khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn! Có thể nói, dù bị kẻ thù sát hại dã man nhưng hình ảnh của Lor-ca, di sản nghệ thuật của ông, lý tưởng của người nghệ sĩ suốt đời đấu tranh cho nền dân chủ, cho nghệ thuật chân chính không bao giờ lụi tắt. Trái lại, nó càng “long lanh” hơn bao giờ hết. Vàng trắng của thiên nhiên, vàng trắng của nghệ thuật như đang giao thoa ánh xạ với nhau để soi tỏ một con người đã chết cho quê hương.

Trong cảm nghĩ của Thanh Thảo, cái chết của người nghệ sĩ tài danh này là một định mệnh đã được báo trước trên đường rãnh của bàn tay:

*đường chỉ tay đã đứt*

Đường chỉ tay là hiện thân của thiên mệnh. Đường chỉ tay đã đứt tượng trưng cho cú giáng phũ phàng, trái ngang của số mệnh. Có người cho rằng cách suy



hợp với người nghệ sĩ đã đấu tranh không ngừng nghỉ cho các quyền sống của con người. Nhưng cũng có ý kiến tranh luận: với tất cả sự kính trọng dành cho Lor-ca, dành cho người nghệ sĩ luôn muốn hậu thế chôn nghệ thuật của mình để bước tiếp, Thanh Thảo quan niệm: hãy coi đó là định mệnh dành cho Lor-ca. Vì Lor-ca cần phải ra đi để không cản trở sự cách tân văn chương của những người đến sau. Lor-ca đau đớn khi những khát vọng cách tân của ông không được người đời sau tiếp tục. Nhưng Lor-ca còn đau đớn hơn nếu văn chương của ông, tên tuổi của ông là “lực cản” kìm hãm những nỗ lực sáng tạo của các thế hệ kế tiếp.

Theo chiều hướng ấy, hình tượng Lor-ca “bơi sang ngang - trên chiếc ghi ta màu bạc” thật nhẹ nhàng, thanh thản. Và hành động của Lor-ca cũng thật chủ động và dứt khoát:

*chàng ném lá bùa cô gái Di-gan*

*vào xoáy nước*

*chàng ném trái tim mình*

*vào lặng yên bất chợt.*

Hành động “ném lá bùa”, “ném trái tim” của Lor-ca mang hàm ý tượng trưng về sự giã từ, về sự giải thoát nhưng là một sự giã từ và giải thoát chủ động. Lor-ca không thụ động đón đợi cái chết. Cái chết là tất yếu và Lor-ca chủ động chọn nó khi ông thấy mình cần phải ra đi để không trở thành “bê thờ” cho những thế hệ đi sau. Có thể nói, nhân danh lòng kính trọng Lor-ca, nhà thơ Thanh Thảo đã “chọn” cho Lor-ca một cách ra đi thật đẹp, thật “sang”, thật đúng với tầm vóc và tư tưởng của người nghệ sĩ nổi tiếng. Bằng cách kết thúc này, Thanh Thảo đã phục sinh thành công thời khắc bi tráng của Lor-ca, dựng tượng Lor-ca trong lòng bạn đọc toàn thế giới. Nó cũng chứng tỏ Thanh Thảo rất hiểu Lor-ca, xứng đáng là một “tri âm”, “tri kỉ” của người nghệ sĩ tài danh này.

Bài thơ khép lại bằng những âm thanh:

*li-la li-la li-la...*



Tiếng đàn ghi ta lại một lần nữa cất lên như bài ca về sự bất tử của một con người, như bản độc tấu ghi ta ngợi ca người nghệ sĩ chân chính, ngợi ca con người sáng tạo. Nếu lúc trước là tiếng đàn dạo, tiếng đàn đưa người đọc đến với xứ sở bờ tốt, đến với Lor-ca thì giờ đây là tiếng đàn chia tay, tiếng đàn tiễn đưa linh hồn nghệ sĩ. Nếu trong Tây Tiến, những người lính Tây Tiến được tiễn biệt bằng âm thanh trầm hùng của con sông Mã anh hùng “Sông Mã gầm lên khúc độc hành” thì ở đây người ta đã tiễn biệt Lor-ca bằng những thanh âm của cây đàn ghi ta thân thương của quê hương ông.

Không chỉ có vậy, hình ảnh hoa li – la một lần nữa lại hiện về trong suy nghĩ của người đọc. Không phải là ba bông li – la mà là hàng ngàn, thậm chí hàng triệu bông li – la. Chuối li – la ở đầu bài thơ chỉ là ba bông nhưng ở đây là rất nhiều. Dấu ba chấm ở cuối dòng thơ thể hiện sự vô tận đó. Đây là những bông tử đinh hương mà Thanh Thảo đã đem đến để viếng mộ Lor-ca hay là những bông li – la mà nhiều thế hệ đi sau đã đặt dưới chân tượng Lor-ca để tưởng nhớ ông? Hay đó chính là ngàn muôn đóa hoa của sự sống đang nảy nở từ cái chết của người nghệ sĩ (“đất nở hoa”) để chứng minh cho một chân lý cuộc đời: những giá trị chân chính là bất diệt, nó mãi mãi trường tồn cùng thời gian và nhịp bước cùng năm tháng? Có lẽ là tất cả.

### III. KẾT BÀI

Chẳng biết rồi đây Thanh Thảo có viết được những thi phẩm xuất sắc hơn thế nữa không nhưng có một điều chắc chắn là Đàn ghi ta của Lor-ca đã có một đời sống riêng, “vạm vỡ” và “tươi xanh” trên thi đàn nước nhà. Bài thơ không chỉ là khúc bi - tráng ca với rất nhiều cảm thương, tin tưởng và ngưỡng mộ mà tác giả đã dành cho Ga-xi-a Lor-ca mà còn là sự khẳng định, tôn vinh những giá trị chân chính, cao cả. Những giá trị ấy là vĩnh hằng, bất diệt và trách nhiệm của mỗi chúng ta là phải kế thừa và phát huy chúng trong đời sống.

### ***Đề 2. Phân tích hình tượng tiếng đàn trong “Đàn ghi ta của Lorca” – Thanh Thảo.***

#### BÀI LÀM

#### I. MỞ BÀI

"Khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn", lấy lời đề từ cho thi phẩm bằng chính lời của F.G.Lorca, Thanh Thảo đã tự bộc lộ ý tưởng sáng tác của mình, cây đàn Ghita và Lorca là hai hình tượng thơ xuyên thấm vào nhau. Sự tồn tại của Lorca là sự tồn tại của tiếng ghita và ngược lại. Trong đó tiếng đàn như một sinh thể sống song trùng với nhịp đập trái tim Lorca. Đàn ghi ta, và những cung bậc mà nó rung ngân là tâm hồn Lorca, là một phần của con người ông là sự sống của chính ông. Vì lẽ đó tiếng đàn ghita trong bài thơ như một hình tượng chất đầy ám ảnh.

## II. THÂN BÀI

Ngập tràn trong thi phẩm là tiếng đàn ghi ta, mở đầu là chuỗi âm li-la li-la li-la, giống như người nghệ sỹ vuốt những sợi tơ đàn chuẩn bị cho khúc nhạc cất lên. Và kết thúc lại là chuỗi âm thanh day dứt li-la li-la li-la, chạy trong không gian của những dấu chấm lửng biểu diễn khoảng lặng, về cực vô cùng. Theo đó, tiếng đàn trở thành sự sống muôn màu, là khí quyển gắn với cuộc đời, sự nghiệp Lorca. Tiếng đàn, biểu hiện tâm hồn nghệ sỹ của Lorca là tình yêu cuộc sống và khí phách kiên cường của người chiến sỹ yêu tự do, hoà nhập trái tim mình với con người và cuộc sống.

Thanh Thảo viết về tiếng đàn bằng sự cảm nhận của nhà thơ nay về tiếng đàn xưa. Nhà thơ không miêu tả âm thanh của tiếng đàn mà dùng màu, dùng hình ảnh về màu “nâu”, “lá xanh biết mấy”, về hình khối, không gian “tròn”, “bọt nước”, “bầu trời cô gái ấy”, và những hình ảnh vận động “bọt nước vỡ tan”, “cỏ mọc hoang”; tiếng đàn mang số phận “ròng ròng máu chảy”. Cách viết ấy tạo ra những liên tưởng sự xuyên thấm đầy sức khơi gợi giữa âm thanh và hình ảnh. Mỗi hình ảnh về tiếng đàn mang một ý nghĩa, một biểu cảm riêng mở ra trường liên tưởng về cuộc sống muôn màu.

Đang trong một không gian “Đơn độc””Kinh hoàng”, giữa sắc màu ghê rợn “Áo choàng bê bết đỏ”, giữa giây phút cái chết cận kề, đột ngột liên tưởng bay vút lên hoà nhập vào không gian khác:

*tiếng ghi-ta nâu*

*bầu trời cô gái ấy*

Trong ngôn ngữ hội họa, màu nâu là biểu tượng của sự hồn nhiên trung thực, màu của đất. Cái hồn nhiên trung thực âm nồng ấy giữa giây phút ranh giới của sự sống và cái chết bỗng bừng thức dậy cùng với bầu trời và cô gái. Đó là không gian hồi ức mà tiếng đàn mang lại, một không gian xanh sắc của sự sống của tình yêu lứa đôi. Trước cái chết người ta kinh hoàng và mưu cầu sự sống và thường liên tưởng suy nghĩ về những gì đen tối, ở đây bầu trời tâm hồn người nghệ sỹ vẫn đắm đuối với bầu trời ngọt ngào thấm đẫm hương tình. Tiếng Ghi ta xanh trở thành biểu tượng của tâm hồn lãng mạn Lorca, một thứ lãng mạn như đôi cánh bay qua cõi chết.

Ở giai điệu tiếp theo, tiếng ghita rung lên thồn thức:

*tiếng ghi-ta tròn bọt nước vỡ tan*

*tiếng ghi-ta rờn rờn*

*máu chảy*

Hình ảnh bọt nước gợi liên tưởng về sự mỏng manh trôi nổi. Hình thành từ trong nước, nổi trôi trên mặt nước mong manh như không thể gì hơn, rồi tan vỡ. Nó như một sự thật cuộc sống phù du hữu hạn có sinh có diệt của đời người. Nhưng nó đau hơn ở chỗ những cái mới, cái đẹp trước sức mạnh bạo tàn của cái cũ, cái xấu, cái ác vốn tồn tại như một hệ thống ác quỷ thật khó lòng tồn tại. Nó sẽ bị tiêu diệt khi mà chưa đi hết cuộc đời mà quy luật dành cho nó. Thanh Thảo đã hướng người đọc vào hình ảnh so sánh độc đáo này và giúp họ tìm thấy trong chiếc bọt nước, hình ảnh một Lorca ngã xuống khi đang còn rất trẻ, khi lý tưởng của ông đang theo đuổi còn rất dỏ dăng trong một cái chết bi thương. Và đồng thời cũng thấy được một Lorca dẫu chỉ như một chiếc bọt nước nhỏ bé nhưng đã vượt lên đồng loại ở chỗ dám nổi lên sống động, khi mà tất cả im lặng trật tự nơi cái mặt phẳng mặt nước im lìm trong cố hữu, cũ kỹ, già nua.

Nhưng sự thật, tiếng đàn vẫn “Rờn rờn máu chảy”. Cách liên tưởng độc đáo này làm cho tiếng đàn trở thành một sinh thể sống, và nó đang đổ máu cho tự do cho cuộc sống, nó đang bị tiêu diệt một cách phi lý nhất. Thi sỹ đã xây dựng được bức tranh đậm chất bi tráng về Lorca - bị hành hình dã man và xác bị ném

quan điểm nghệ thuật: Nghệ thuật thuộc về cuộc sống, của cuộc sống nên nghệ thuật chính là cuộc sống nó có số phận như một con người vậy.

Nếu kết nối câu thơ những tiếng đàn bọt nước ở đầu bài với các câu thơ khác là tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan và tiếng ghi ta ròn ròn – máu chảy, sẽ thấy những ý nghĩa ẩn tàng dư ba đằng sau lớp ý nghĩa diễn tả âm thanh tuôn trào, sôi động của tiếng đàn. Tiếng đàn giống như tiếng kêu cứu của con người, của cái đẹp vang lên trong thế giới bạo tàn.

*không ai chôn cất tiếng đàn*

*tiếng đàn như cỏ mọc hoang*

“không ai chôn cất tiếng đàn”

- Câu thơ gợi nhiều ý nghĩa cần suy ngẫm. Tiếng đàn không thể “chôn cất” được bởi nó là một giá trị tinh thần, sự tồn tại của nó vượt ra ngoài mọi giới hạn vật chất. Dập vùi về tinh thần với hy vọng khuất phục vốn là một điều khó, xác định sự tồn tại của nó trong tư duy, trong trái tim con người lại khó hơn, và giết chết nó vốn là điều không thể nằm ngoài tầm tay và ý chí chủ quan của thế giới loài người. Phải chăng, đây chính là một ẩn dụ về thế giới bạo tàn Tây Ban Nha, không nhận biết được những giá trị của Lorca và từ Lorca, đã vùi dập ông. Cái chết về thể xác chúng có thể thực hiện, nhưng tinh thần và ý chí của ông chúng không bao giờ tiêu diệt được. Đây là một logic dẫn đến so sánh đầy ẩn tượng “tiếng đàn như cỏ mọc hoang”. Hình ảnh cỏ mọc hoang gợi sức sống mãnh liệt, không gì ngăn cản được. Nó là một hiện thực của tự nhiên, chưa bao giờ và ở đâu trên trái đất cỏ có thể lụi tàn tuyệt diệt, ngược lại sự hồi sinh và sức sống của nó mãnh liệt vô biên. So sánh này làm bật lên sức sống của tiếng đàn Lorca như một tất yếu bất diệt. Và đó chính là triết lý nghệ thuật của Thanh Thảo đem đến cho người đọc: nghệ thuật nằm ngoài mọi quy luật của băng hoại, chỉ mình nó không thừa nhận cái chết.

“li - la li - la li - la” ...

Chuỗi âm thanh này xuất hiện cuối thi phẩm như một điểm nhấn làm nổi bật hình tượng tiếng đàn. Hòa nhập với chuỗi âm thanh đầu bài thơ nó làm cho hình tượng tiếng đàn trở lên hoàn thiện. Đồng thời mở ra những liên tưởng về

trên nền nhạc băng lảng, chập chờn những yêu thương và những khóc liệt bạo tàn.

### III. KẾT BÀI

Chẳng biết rồi đây Thanh Thảo có viết được những thi phẩm xuất sắc hơn thế nữa không nhưng có một điều chắc chắn là Đàn ghi ta của Lor-ca đã có một đời sống riêng, “vạm vỡ” và “tươi xanh” trên thi đàn nước nhà. Bài thơ không chỉ là khúc bi - tráng ca với rất nhiều cảm thương, tin tưởng và ngưỡng mộ mà tác giả đã dành cho Ga-xi-a Lor-ca mà còn là sự khẳng định, tôn vinh những giá trị chân chính, cao cả. Những giá trị ấy là vĩnh hằng, bất diệt và trách nhiệm của mỗi chúng ta là phải kế thừa và phát huy chúng trong đời sống.

## Ngày 7. NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ – NGUYỄN TUÂN

### A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Tác giả

- + Trí thức giàu lòng yêu nước và tinh thần dân tộc: có những nét riêng biệt
- Gắn bó với các giá trị văn hóa cổ truyền của dân tộc: tiếng mẹ đẻ, kiệt tác văn chương, nhạc điệu hoặc đài các của thể ca trù hoặc dân dã của các điệu hò xứ Quảng...
- Say mê cảnh sắc đẹp của quê hương đất nước.
- Trân trọng những thú chơi tao nhã của trí thức nho gia tài hoa sinh bất phùng thời.
- + Ý thức cá nhân phát triển rất cao:
  - Quan niệm “Đời là một trường du hí” > Sống là chơi mà viết cũng là chơi > Viết là một hình thức chơi văn độc đáo nhưng đã đẩy việc chơi đến đỉnh cao – chơi một cách nghệ thuật > Viết văn trước hết là để khẳng định cá tính độc đáo của mình.
  - Ham du lịch, nâng niềm ham thích này thành lý thuyết - “chủ nghĩa xê dịch”, với lối sống tự do, phóng túng, quá khuôn khổ chế độ thuộc địa đương thời.
- + Con người rất mực tài hoa, uyên bác:
  - Tuy chỉ viết văn nhưng am hiểu nhiều môn nghệ thuật khác: hội họa, điêu khắc, sân khấu, điện ảnh...
  - Biết vận dụng con mắt nhiều ngành văn hóa, nghệ thuật khác để tăng cường khả năng quan sát, biểu hiện thế giới của nghệ thuật ngôn từ.
  - Sự uyên bác: ham đọc, tạo cho mình vốn tri thức sâu rộng, bề thế > làm giàu chất tài hoa nghệ sĩ > vẽ nên bức tranh đời sống, con người chân xác, đầy “sinh sắc” ngay cả những nơi mà ông chưa đặt chân tới.
- + Biết quý trọng nghề nghiệp văn chương:



- Quan niệm lao động nghệ thuật là hình thức lao động nghiêm túc, thậm chí “khổ hạnh”.
- Trân trọng nghề viết là trân trọng độc giả, trân trọng chính mình – lòng tự trọng, ý thức giữ gìn nhân cách của bản thân. (Nhân cách của nhà văn chính là văn cách của anh ta – ý của Trần Dần).
- Dứt khoát phân biệt nghề văn với thói con buôn vụ lợi (“Nghệ thuật là cái mà bọn con buôn cho là vô ích. Ở đâu có đồng tiền, ở đó cái đẹp không tồn tại” - Nguyễn Tuân)

## 2. Tác phẩm

### a. Tùy bút Sông Đà:

- + Ra đời năm 1960, tái bản năm 1978.
- + Cấu trúc: 15 tùy bút và một bài thơ phác thảo.
- + Giá trị:
  - Phát hiện kì thú về tài nguyên, phong cảnh miền Tây.
  - Khám phá đầy trân trọng về vẻ đẹp – chất “vàng mười” của tâm hồn con người Tây Bắc: ngược về quá khứ miêu tả chiến sĩ cách mạng nhà tù Sơn La, những cán bộ cách mạng hoạt động cách mạng thời giặc tạm chiếm, những bộ đội, dân công trong chiến dịch Điện Biên..., trở lại hiện tại để tìm những lớp người mở đường kiến thiết Tây Bắc...
  - Dấu ấn phong cách Nguyễn Tuân.
- + Vị trí văn học sử: đỉnh cao sáng tác Nguyễn Tuân sau cách mạng.

### b. Tùy bút “Người lái đò Sông Đà”

- + Rút từ tập “Sông Đà”.
- + Nhan đề: “Sông Đà” > “Người lái đò Sông Đà” > tác dụng: nổi rõ hình tượng trung tâm của tùy bút là người lái đò.
- + Giá trị:

- Giá trị thông tin, tư liệu: công trình khảo cứu về Sông Đà > cung cấp những hiểu biết chân xác, lí thú về Sông Đà.

- Lịch sử Sông Đà.
- Địa thế đặc biệt của Sông Đà và phong cách vượt thác của người lái đò.
- Lịch sử đấu tranh của nhân dân Tây Bắc.
- Sự chuẩn bị của nhà nước để chinh phục Sông Đà.
- Giá trị văn chương.

## B. TÙY BÚT NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ

### a. Hình tượng Sông Đà

+ Lời đề từ:

- Thơ Nguyễn Quang Bích:

“Chúng thủy giai đông tẩu/Đà giang độc bắc lưu”

□ Nét riêng của Sông Đà: thế chảy độc đáo, nghịch ngược, không giống ai của Sông Đà > Nguyễn Tuân tìm thấy sự đồng cảm với cái “ngông” của thiên nhiên.

- Thơ của nhà thơ Ba Lan:

“Đẹp vậy thay tiếng hát trên dòng sông”: cảm thán về vẻ đẹp nên thơ, thi vị của các dòng sông > hé mở vẻ đẹp trữ tình của Sông Đà.

+ Phân tích hình tượng con Sông Đà:

+ Khái quát: Sông Đà được miêu tả như một sinh thể sống động, có diện mạo, tính cách, nội tâm, hoạt động như con người > hiện lên như một nhân vật văn học với 2 tính cách nổi bật: vừa hung bạo, dữ dội, hùng vĩ vừa trữ tình, dịu dàng, nên thơ.

+ Tính cách hung bạo, vẻ đẹp dữ dội, hùng vĩ:

Khúc thượng nguồn: lắm thác, nhiều ghềnh, độ dốc lớn, nước chảy xiết.

- Vách đá: “dựng vách thành”, được đặc tả bằng một loạt các liên tưởng, so

- Mặt sông chỉ lúc đứng ngọ mới có mặt trời
- Chệt lòng Sông Đà như một cái yết hầu.
- Có quãng con nai con hổ đã có lân nọt từ bờ này sang bờ kia.
- Ngồi trong khoang đò qua quãng ấy, đang mùa hè mà cũng thấy lạnh...

>>> Hẹp, sâu, dốc thẳng đứng, tạo cảm giác rợn lạnh.

- Âm thanh tiếng nước:

- Nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn luồng gió gùn ghè suốt năm như lúc nào cũng đòi nợ xuýt.
- Thở và kêu như cửa cống cái bị sặc
- Nghe như là oán trách gì, rồi lại như là van xin, rồi lại như là khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo.
- Rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu rừng tre nứa như nổ lửa, đang phá tuông rừng lửa, rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng > gọi không khí của một trận cuồng lửa, hủy diệt, dùng lửa để tả nước – hai yếu tố vốn tương khắc, giờ lại hòa hợp để tương sinh một so sánh độc đáo, gợi cảm > nhấn mạnh đặc tính hủy diệt ghê gớm của Sông Đà.

>>> Câu văn có kết cấu trùng điệp, liên hoàn, nhịp ngắn tạo giọng văn dồn dập, gấp gáp, căng thẳng, từ ngữ cực tả trạng thái dữ dội > ấn tượng hãi hùng, rùng rợn và sức tàn phá khủng khiếp.

- Hút nước:

- Giống như cái giếng bê tông thả xuống sông để chuẩn bị làm móng cầu.
- Mặt giếng xây toàn bằng nước sông xanh ve một áng thủy tinh khối đúc dày, khối pha lê xanh.
- Cốc pha lê nước không lồ.
- Từ đáy hút nước nhìn ngược lên vách thành hút mặt sông chênh nhau tới một

□ Nhận xét:

- Đặc tả hút nước Sông Đà: sâu, sáng, xanh trong thăm thẳm.
- Kết hợp thủ pháp của văn học và thủ pháp của điện ảnh > truyền đến độc giả cảm giác chân thực, sống động như tận mắt chứng kiến > Sông Đà không chỉ hung bạo mà còn nên thơ một cách hùng vĩ.

- Thạch trận:

Thạch trận không chỉ có vẻ hung hãn, dữ dằn của vách đá, hút nước mà còn bộc lộ bản chất nham hiểm, xảo quyệt

• Đá:

- Mặt hòn đá nào cũng ngỗ ngược, “nhăn nhúm”, méo mó
- Đứng, ngồi, nằm, nghiêng với những nhiệm vụ riêng > bày sẵn thạch trận thành 3 tuyến.
- Bày 3 trùng vi nhằm tước đoạt và hủy diệt đến cùng sự sống của con người: giở mọi thủ đoạn, miêu ma chước quỷ để dẫn dụ, phục kích > “binh pháp” sâu hiểm của “thần sông thần đá”.
- Chọn khúc ngoặt – khi tâm nhìn bị hạn chế để đánh phục kích.
- Dụ người vào sâu thế trận, đánh quật vu hồi > cô lập hóa, chặn mọi đường sinh.
- Khi giáp lá cà: giở mọi ngón đòn hiểm ác: nước thác reo hò làm thanh viện...> uy hiếp tinh thần đối phương.

Nhận xét:

- Ngôn từ phong phú, sử dụng thuật ngữ, hệ từ vựng của nhiều ngành khoa học, nghệ thuật khác nhau (quân sự, võ thuật, thể thao...)
- Diễn tả tính chất cuộc đấu tranh giữa con người – tự nhiên: quyết liệt, căng thẳng, một mất một còn.
- Bản chất Sông Đà: vừa “khắc nghiệt như gì ghẻ, chúa đất”, vừa hùng vĩ dữ

- Ấn tượng về con sông:

- Mang diện mạo một kẻ thù
- Thách thức đối với con người, gợi ham muốn chinh phục, khám phá, chế ngự.

Tiểu kết:

Thần thoại “Sơn Tinh, Thủy Tinh”: lý giải cái hung bạo, khắc nghiệt của Sông Đà bằng tư duy thần thoại cổ xưa “năm năm báo oán đời đời đánh ghen”. Nguyễn Tuân lại dựng lên vẻ đẹp dữ dội, hung bạo, hùng vĩ của Sông Đà bằng những trang văn cụ thể, chân xác, giàu liên tưởng.

+ Vẻ đẹp nên thơ và trữ tình:

Tập trung ở khúc hạ lưu > dòng chảy êm, phẳng, rộng > nét tính cách tương phản với sự hung bạo được miêu tả cụ thể, chân thực bằng rất nhiều hình ảnh gợi cảm.

- Điểm nhìn động: theo mùa; trên cao, xa; ngồi thuyền đi trên mặt sông.

- Cụ thể:

• Trên cao, xa:

- Dây thừng ngoằn ngoèo.

- Tuôn dài, tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân > vẻ đẹp duyên dáng, thơ mộng, e ấp như mang cả hương thơm quyến rũ của núi rừng (áng tóc thơm hương hoa ban hoa gạo).

• Theo mùa:

- Mùa xuân dòng xanh ngọc bích chứ Sông Đà không xanh màu xanh canh hến của Sông Gâm Sông Lô.

- Mùa thu nước Sông Đà lừ lừ chín đỏ như da mặt người bầm đi vì rượu bữa, lừ lừ cái màu đỏ giận dữ ở một người bất mãn bực bội gì mỗi độ thu về.

>>> Khả năng quan sát tinh tế, ngôn ngữ cá thể hóa cao độ nhờ những so sánh

• Cảm nhận con sông Đà gợi cảm trên tư cách một “cổ nhân”

- Màu nắng tháng ba Đường thi > liên tưởng độc đáo > nắng sông Đà như ngâm thơ, ngâm họa.

- Chao ôi, trông con sông, vui như thấy nắng giòn tan sau kì mưa dầm, vui như nổi lại chiêm bao đứt quãng

• Ngồi trên thuyền: “như một tình nhân chưa quen biết”

Thuyền tôi trôi trên Sông Đà.//B Cảnh ven sông ở đây lặng tờ.//B Hình như từ đời Lí đời Trần đời Lê,/B quãng sông này cũng lặng tờ đến thế mà thôi.//B Thuyền tôi trôi qua một nương ngô nhú lên mấy lá ngô non đầu mùa.//B Mà tịnh không một bóng người.//B Cỏ gianh đồi núi đang ra những nõn búp.//T Một đàn hươu cúi đầu ngón búp cỏ gianh đẫm sương đêm.//B Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử.//T Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa.//B Chao ôi, thấy thèm được giật mình vì một tiếng còi xúp – lê của một chuyến xe lửa đầu tiên đường sắt Phú Thọ - Yên Bái – Lai Châu.//B Con hươu thơ ngộ ngẩng đầu nhung khỏi áng cỏ sương,/B chăm chăm nhìn tôi lừ lừ trôi trên một mũi đò.//B Hươu vĩnh tai,/B nhìn tôi không chớp mắt mà như hỏi tôi bằng cái tiếng nói riêng của con vật lành:/B “Hỡi ông khách Sông Đà,/B có phải ông cũng vừa nghe thấy một tiếng còi sương?//B” Đàn cá dầm xanh quẫy vọt lên mặt sông bụng trắng như bạc rơi thoi.//B Sông Đà bọt nước lành/bên/B – Bao nhiêu cảnh bấy nhiêu tình”/B của một người tình nhân chưa quen biết”//T (Tản Đà). Dòng sông quãng này lững lờ như nhớ thương những hòn đá thác xa xôi để lại trên thượng nguồn Tây Bắc.//T Và con sông đang lắng nghe những giọng nói êm êm của người xuôi,/B và con sông đang trôi những con đò mình chớ buồm vãi nó khác hẳn những con đò đuôi én thắt mình dây cổ điển trên dòng trên.//B

(Qui ước: /: nhịp ngắn; //: nhịp dài; B: thanh bằng; T: thanh trắc)

- Thanh B là chủ đạo

- Dùng động để tả tĩnh (hươu vĩnh tai, nhìn tôi không chớp mắt, thuyền trôi, tiếng còi sương...) > đặc tả cái thanh tịnh tuyệt cùng của bờ bãi sông Đà.



- Lá ngô non đầu mùa, cỏ gianh đồi núi ra những nồn búp, con nai thơ ngộ, áng cỏ sương > tình khô, đọng hương sữa ngào ngạt, non tơ.
- Tiếng còi sương > âm thanh trong tâm tưởng, dội về từ quá khứ > chi tiết độc đáo, diễn tả sâu sắc cái yên lặng khôn cùng của bờ sông, tĩnh đến mức người và vật giao cảm để lặng tìm âm thanh tự tâm hồn, tự thời gian thăm thăm.
- Bờ sông: hoang dại như một bờ tiền sử, hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa > không xác định, không cụ thể nhưng giàu sức gợi, gợi về quá khứ, gợi trăm năm cổ tích, khơi lại những trầm tích tâm hồn người Việt trong những trang viết cổ sơ > lấy những giá trị văn hóa truyền thống để so sánh > vĩnh viễn hóa bờ bãi sông Đà.

Tiểu kết:

- Ngôi bút tài hoa và biến hóa của Nguyễn Tuân đã thổi linh hồn cho Sông Đà, để vật thể vô tri hiện lên với những tính cách đối nghịch mà thống nhất.
- Sông Đà hiện lên với 2 vẻ đẹp: vừa dữ dội, hung bạo, hung vĩ vừa dịu dàng, nên thơ, trữ tình > nguồn cảm hứng vô tận cho nghệ thuật.
- Nét tài hoa, uyên bác trong nhìn nhận, khám phá, miêu tả thiên nhiên

b. Hình tượng người lái đò

+ Khái quát:

- Khắc họa trong tương quan với hình ảnh Sông Đà hung bạo, hùng vĩ.
- Dụng ý: phẩm chất dũng cảm, gan dạ, kiên cường chỉ bộc lộ rõ nhất khi nhân vật đương đầu với khó khăn, thử thách. Giả sử đặt ông lái trong khung cảnh thi vị trữ tình của Sông Đà thì nhân vật sẽ trở thành một nghệ sĩ đa tình, lẩn vào thế giới nhân vật của Nguyễn Tuân trước cách mạng > Ông lái đó trở thành người anh hùng - nghệ sĩ trong thiên sử thi leo ghềnh vượt thác.

+ Tài năng:

- Nắm chắc qui luật của thần sông thần đá.
- Thuộc qui luật phục kích của lũ đá nơi ải nước hiểm trở.

>>> Hé mở vấn đề mang ý vị triết học sâu sa: trong cuộc chiến đấu một mất một còn với kẻ thù bốn chân, con người am hiểu và làm chủ qui luật là con người tự do, dầu đó là qui luật đầy khắc nghiệt, chỉ cần một chút lơ tay, do dự và mất bình tĩnh là có thể trả giá bằng cái chết.

+ Giao tranh với thạch trận: Bút pháp tương phản dựng lên cuộc tranh chấp quyết liệt, gay gắt, căng thẳng trên thạch trận Sông Đà.

Thạch trận Sông Đà (thiên nhiên) Ông Đò (con người)

+ Lực lượng: đá hậu, đá tướng, đá tiền vệ với nhiều thủ đoạn nham hiểm > hùng hậu, đông đảo, dữ dằn, hung hãn.

+ Giăng sẵn trận đồ bát quái: ba trùng vi, tập đoàn cửa sinh cửa tử, hệ thống boongke, pháo đài đá chìm nổi. lộ diện hay giấu mặt

- Trùng vây 1:

- 4 cửa tử, 1 cửa sinh.
- Sóng trận địa phóng thẳng
- Mặt nước hò la vang dậy(...), ủa vào mà bẻ gãy cán chèo võ khí trên cánh tay ông lái > dọa dẫm, sấn sỏ, hiếu chiến.
- Sóng nước như quân liều mạng đội thuyền lên > hùng hổ.
- Nước bám lấy thuyền như đô vật túm thắt lưng ông đò đòi lật ngửa mình giữa trận nước vang trời thanh la náo nập > hung hăng như một đấu sĩ bất bại.
- Miếng đòn hiểm độc nhất: luồng nước(..) bóp chặt lấy hạ bộ người lái đò > giờ ngón đòn hiểm hóc quyết định nhằm nóc ao đôi phương.

- Trùng vây 2:

- Tăng thêm nhiều cửa tử để đánh lừa con thuyền vào, cửa sinh lại bố trí lệch qua phía bờ hữu ngạn > nham hiểm, xảo quyệt.
- Dòng thác hùng hống đang hồng hộc té mạnh trên sông đá > thiên nhiên hùng mạnh như thú dữ.

- Bốn năm bọn thủy quân cửa ải nước bên bờ trái liền xô ra định nứu thuyền lồi vào tập đồn cửa tử > dai dẳng, quyết liệt.

- Không ngừng khiêu khích.

- Trùng vây 3:

- Ít cửa hơn, bên phải bên trái đều là luồng chết cả.

- Luồng sống ở ngay giữa bọn đá hậu vệ của con thác. + Một ông đồ và 6 tay chèo > ít ỏi, cạn kiệt sức lực.

+ Như một đại tướng lão luyện, dày dặn kinh nghiệm trận mạc, ông đồ bình tĩnh tiến vào trận địa, lần lượt vượt qua từng trùng vây:

- Vượt trùng vây 1:

- Hai tay giữ mái chèo.

- Cổ nén vết thương, hai chân vẫn kẹp chặt lấy cuống lái, mặt méo bệch.

- Chỉ huy ngắn gọn tỉnh táo.

- Vượt trùng vây thứ 2:

Không một chút nghỉ tay nghỉ mắt.

Nắm chặt lấy cái bờm song đúng luồng > ghì cương lái, bám chắc lấy luồng nước đúng mà phóng nhanh vòa cửa sinh, lái miết một đường chéo về phía cửa đá > thành thạo, chính xác, dũng mãnh trong từng động tác.

- Vượt trùng vây 3:

- Phóng thẳng thuyền, chọc thủng cửa giữa.

- Thuyền vút qua cổng đá cánh mở cánh khép.

>>> dũng cảm, nhanh gọn, dứt khoát.

Nhận xét:

- Nhịp văn gấp gáp, hơi văn căng thẳng, câu văn dồn dập > gợi không khí cuộc giao tranh quyết liệt, một sống một chết.

- Tương phản hai lực lượng: một bên là thiên nhiên – thác đá Sông Đà bạo liệt, hung tàn, sức mạnh vô song, một bên là con người – ông lái đò bé nhỏ, cạm kiệt sức > tạo ra một tương phản để nhấn mạnh bản lĩnh, sự dũng cảm và khả năng chinh phục tự nhiên của con người.

- Kết hợp kiến thức uyên bác của nhiều lĩnh vực: võ thuật, thể thao, quân sự... và trí tưởng tượng phong phú cùng kho chữ nghĩa phong phú, tài hoa > biến câu chuyện bình thường thành bản trường ca về người anh hùng – nghệ sĩ lái đò trong nghệ thuật vượt thác > ông đò vừa là một dũng sĩ vừa là một nghệ sĩ.

Tiểu kết:

- Hình ảnh ông lái hiện lên với tư cách người lao động - nghệ sĩ làm chủ thiên nhiên > vẻ đẹp của “chất vàng mười” trong tâm hồn con người Tây Bắc.

- Sự uyên bác, trí tưởng tượng phong phú, kho chữ nghĩa giàu có là vốn liếng để nhà văn xây dựng thành công hình tượng người lái đò Sông Đà mang vẻ đẹp độc đáo.

## C. LUYỆN TẬP

**Đề 1. Cảm nhận của em về vẻ đẹp dòng sông Đà trong tùy bút “Người lái đò Sông Đà” của Nguyễn Tuân.**

### BÀI LÀM

#### I. MỞ BÀI

Đất nước Việt Nam lưng tựa vào thế núi, mặt trông ra biển Đông. Đó là một đất nước trăm sông nghìn núi. Biết bao nhiêu con sông đã bước vào thơ ca nghệ thuật khơi nguồn cảm hứng cho nhiều áng thi ca. Trong số những dòng sông ấy, ta phải kể đến con sông Đà. Nó là đối tượng cảm hứng của các bậc tao nhân mặc khách như Tản Đà, Lí Bạch, Nguyễn Quang Bích,... nhưng có lẽ đến với Nguyễn Tuân, sông Đà mới thực sự trở nên chân thực sống động. Là nhà văn cả đời theo chủ nghĩa duy mỹ, trước cách mạng ông đi tìm chủ nghĩa anh hùng ở một thời vang bóng. Sau cách mạng tháng Tám, Nguyễn Tuân lại tìm thấy chủ nghĩa anh hùng ở ngay trong đời sống nhân dân lao động. Ông gọi đó là "chất vàng mười đã qua thử lửa" còn theo Nguyễn Minh Châu đó là

bộ vẽ đẹp ấy ánh lên trong thiên tùy bút "Sông Đà" sáng tác năm 1958 – 1960 với linh hồn là bài kí "Người lái đò sông Đà". Tác phẩm được đưa vào trong chương trình giảng dạy như là một trong những kiệt tác của Nguyễn Tuân ở thể tùy bút. Thành công của Nguyễn Tuân trong tác phẩm này là ông đã thể hiện được vẻ đẹp của thiên nhiên Tây Bắc dữ dội khác thường nhưng cũng nên họa, nên thơ thông qua hình tượng con sông Đà chân thực, sống động. Mặt khác, cũng thông qua cũng thông qua hình tượng con sông Đà, Nguyễn Tuân đã bộc lộ rõ được tình yêu quê hương đất nước nồng nàn sâu sắc. Với tác phẩm "Người lái đò sông Đà", ngòi bút của Nguyễn Tuân cũng nở hoa trên dòng sông văn chương của mình.

### THÂN BÀI

Không phải ngẫu nhiên Nguyễn Tuân chọn Đà giang để khắc họa vẻ đẹp thiên nhiên miền Tây. "Người lái đò sông Đà" là kết quả chuyến đi thực tế của nhà văn Nguyễn Tuân lên mảnh đất Tây Bắc ở giai đoạn 1958 – 1960. Lên Tây Bắc là đến với cội nguồn của văn chương nghệ thuật bởi Tây Bắc chính là nhân dân mà như Tố Hữu đã nói:

*"Nhân dân là bể*

*Văn nghệ là thuyền*

*Thuyền xô sóng dậy*

*Sóng đẩy thuyền lên"*

Khác với những người nghệ sĩ cùng thời, đến với mảnh đất Tây Bắc - mảnh đất trước cách mạng Nguyễn Tuân đã từng đặt chân, ông ào đến như nai về suối cũ và đã có những áng văn rất đẹp như những bài thơ trữ tình viết về thiên nhiên nơi đây. Đến với trang văn của Nguyễn Tuân, ta bắt gặp thiên nhiên Tây Bắc diễm lệ bởi nơi ấy có thung lũng lúa chín vàng, có đá chìm đá nổi, có gió cuốn mây bay, có nắng vàng rực rỡ,... Nhưng Nguyễn Tuân chỉ say mê dùng nhiều bút lực của mình để mô tả Đà giang bởi với Nguyễn Tuân, Đà giang là nơi hội tụ tập trung nhất vẻ đẹp của núi sông Tây Bắc. Đến với Tây Bắc là phải đến với sông Đà. Chỉ đến khi gặp được sông Đà mới thấy hết được thần thái của núi sông diễm lệ. Vì vậy, Nguyễn Tuân say sưa viết về con sông Đà và đã



nhân vật trữ tình này, Nguyễn Tuân sử dụng chủ yếu nghệ thuật nhân hóa để viết về Đà giang. Ông viết về Đà giang như đang ngồi khai lí lịch cho đứa con tinh thần của mình. Ông thổi hồn mình vào sông Đà. Con sông ấy qua ngòi bút của Nguyễn Tuân như oằn mình, cựa mình trên từng trang viết. Có thể khẳng định sông Đà đẹp hơn cả, trở về đúng với bản tính của mình chỉ đến khi gặp được ngòi bút của Nguyễn Tuân. Nguyễn Tuân không viết "khơi nguồn" mà ông viết "khai sinh". Ông không viết con sông Đà chảy từ Trung Quốc vào Việt Nam mà ông viết sông Đà xin nhập quốc tịch Việt Nam. Ông không viết sông Đà trải rộng ra trên lãnh thổ nước ta mà viết sông Đà trưởng thành dần lên... Với cách viết này, Đà giang thực sự trở thành một nhân vật, trở thành một hình thể, một cơ thể sống và Nguyễn Tuân xứng đáng là một nhà ngôn ngữ, xứng đáng được văn giới cùng thời mệnh danh là người chẻ sợi tóc làm tư.

Bên cạnh đó, Nguyễn Tuân còn chọn Đà giang bởi ông là một nhà xê dịch, một chủ nghĩa xê dịch. Đề tài xê dịch được du nhập từ văn học phương Tây. Nguyễn Tuân chịu ảnh hưởng lớn bởi nhà văn Pháp An-dré Gide - một người đi đầu trong chủ nghĩa xê dịch ở Pháp. Người viết về đề tài xê dịch thường viết về đường xá, xe cộ, sông nước, thác dữ. Miền đất Tây Bắc là nơi có Đà giang vô cùng dữ dội. con sông ấy đã từng bước vào trong thơ Nguyễn Quang Bích:

*"Chúng thủy giai đông tẩu*

*Đà giang độc Bắc lưu"*

Khi tất cả dòng sông đều chảy về hướng đông, riêng con sông Đà lại chảy về hướng Bắc. một con sông đầy cá tính gặp một nhà văn phong cách cũng rất lạ mà giáo sư Nguyễn Đăng Mạnh đã đóng danh trong một chữ "ngông" và trên diễn đàn văn chương Việt Nam xuất hiện những áng văn tuyệt bút viết về sông nước.

Người viết về đề tài xê dịch cũng rất thích đi đó đây để thay đổi thực đơn trong nhãn quan tâm hồn mình. Nguyễn Tuân cũng vậy. Ông không thích những gì gọi là nhàm chán. Ta thấy đây là sự đồng điệu trong tâm hồn những người nghệ sĩ lớn bởi Max-ím Gorky nói "cái bình thường là cội chết của nghệ thuật". Nam Cao trong "Đời thừa" cũng từng viết: "Văn chương không cần đến những người thợ khéo tay làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho. Văn chương chỉ dung

nap những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi và sang tạo những gì chưa có". Chính sự đặc sắc của Đà giang đã hấp dẫn ngòi bút của Nguyễn Tuân, trở thành nguồn cảm hứng bất tận để ông thăng hoa những sở trường, phong cách rất ngông của mình.

Hơn nữa, nói đến Nguyễn Tuân là phải nói đến một nhà văn ưa cảm giác mạnh. Với Nguyễn Tuân, đã là đẹp phải đẹp tuyệt mỹ, đã là dữ dội phải dữ dội đến khác thường, đến tột đỉnh. Nguyễn Tuân không thích những gì tầm thường. Con sông Đà đáp ứng được hai xúc cảm của Nguyễn Tuân vì con sông Đà mang trong mình hai tính cách trái ngược nhưng thống nhất với nhau. Ở phần thượng lưu, con sông vô cùng hung bạo, dữ dội. Nhưng ở hạ nguồn, nó lại toát lên một vẻ đẹp rất trữ tình.

Sự hung bạo của Đà giang đã được Nguyễn Tuân thể hiện một cách rất tài tình trong tác phẩm. Như đã nói ở trên, sông Đà bắt nguồn từ Trung Quốc, xin nhập quốc tịch Việt Nam. Nó phải trải qua rất nhiều triền núi đá. Vì vậy, ở phần thượng lưu của sông Đà có rất nhiều thác dữ, nhiều luồng chết, nhiều vực xoáy... Từ đó, Nguyễn Tuân đã tìm thấy những tính cách hung bạo khác thường của dòng sông. Nhưng khi xuôi về phần hạ lưu, lòng sông như được mở rộng ra, con thác không còn nữa, dòng nước trôi êm đềm, hiền hòa qua đôi bờ cỏ cây tươi tốt và sông Đà lại hiện lên vô cùng lãng mạn, thơ mộng, trữ tình. Ngoài ra, Nguyễn Tuân nhìn thấy sự hung bạo của con sông Đà không chỉ tập trung ở thác dữ, ở luồng chết, ở vực xoáy. Ông còn nhìn thấy sự hung bạo ấy ở những quãng sông huyền bí, hoang vu đặt giữa điệp trùng của núi rừng Tây Bắc.

Viết về Đà giang, ngòi bút của Nguyễn Tuân vô cùng phóng túng, thoải mái bởi "Người lái đò sông Đà" được viết bằng thể loại tùy bút. Ông chẳng khác nào một nhà quay phim lão luyện. Có khi ống kính của nhà văn tiếp cận con sông Đà từ phía viễn cảnh. Từ trên cao, Nguyễn Tuân nhìn thấy con sông Đà dài ngoằn ngoèo như một sợi dây thừng. Có đôi lúc, ống kính của nhà văn lia vào để quay cận cảnh từng quãng sông hẹp, cắt từng đoạn sông để mô tả cái sự hung bạo của những đoạn sông với hình ảnh "đá bờ sông, dựng vách thành, mặt sông chỗ ấy chỉ lúc đúng ngọ mới có mặt trời." Thậm chí có những đoạn "vách đá thành chẹt lòng Sông Đà như một cái yết hầu. Đứng bên này bờ nhẹ

tay ném hòn đá qua bên kia vách. Có quãng con nai con hổ đã có lần vọt từ bờ này sang bờ kia."

Như vậy rõ ràng ở nơi ấy lòng sông rất hẹp, độ dốc của con thác rất cao, nhiều luồng chết, vực xoáy. Viết về con sông Đà hung bạo, tác giả sử dụng những câu văn rất ngắn, huy động chủ yếu kiến thức võ thuật và quân sự để miêu tả sự vận động của dòng nước. Ông cũng cảm nhận con sông bằng nhiều giác quan để kích thích trí tưởng tượng của độc giả bạn đọc. Bởi vậy, con sông Đà hiện lên là một nhân vật có tính cách và cả ngôn ngữ. Một nhà thơ Ba Lan có lần đã từng viết:

*"Đẹp vậy thay tiếng hát trên dòng sông"*

Nhưng khi đi thuyền trên dòng sông Đà, Nguyễn Tuân nhận thấy ở đây là tiếng ai oán của dòng nước. ta còn thấy hiện lên bộ mặt đầy ngông nghịch của những tảng đá bày ra ba "trùng vi thạch trận" như để lừa bắt cứ một người lái đò nào qua đây. Ở đây, ta thấy xuất hiện những câu văn rất ngắn gồm toàn thanh trắc với hơn ba trăm động từ mạnh cùng kết cấu điệp trùng miêu tả sự khản trương, gấp gáp của nước, của đá, của sóng và của gió. Thể hiện rõ nhất đó là đoạn mặt ghềnh Hát Loóng: "dài hàng cây số nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn luồng gió gùn ghè suốt năm như lúc nào cũng đòi nợ xuýt bất cứ người lái đò nào tóm được qua đây." Ta còn thấy Nguyễn Tuân tập trung vào miêu tả sự hung bạo của Đà giang ở những hút nước với cách liên tưởng vô cùng táo bạo. Đó là đoạn Tà Mường Vát ở phía dưới Sơn La: "Có những con thuyền đã bị cái hút nó hút xuống, thuyền trồng ngay cây chuối ngược rồi vụt biến đi, bị dìm và đi ngầm dưới lòng sông đến mười phút sau mới thấy tan xác ở khuỷnh sông dưới." Thêm vào đó, Nguyễn Tuân còn nhìn thấy sự hung bạo ở mùa lụt của con sông Đà. Mùa lụt của sông Đà vẫn còn cái ngán nước ở cổng châu Quỳnh Nhai. Ngày lụt sông Đà, xác hươu, xác nai cùng gỗ Chò Vảy, Chò Hoa trôi lênh bênh trên mặt sông. Nguyễn Tuân ví lúc này dòng sông Đà chẳng khác nào "kẻ thù số một" của người dân Tây Bắc.

Đồng thời, khi viết về dòng sông, Nguyễn Tuân đã bộc lộ rõ mình là một nhà văn với tình yêu quê hương đất nước tha thiết bởi trong văn chương nghệ thuật, viết về sông núi là viết về giang sơn mà viết về giang sơn là viết về Tổ quốc.

mạng, tình yêu quê hương Tổ quốc của Nguyễn Tuân được bộc lộ một cách thâm kín thông qua tác phẩm "Thiếu quê hương". Đó là nỗi lòng của những con người "sống giữa quê hương nhưng vẫn thấy mình thiếu quê hương." Còn nói như Chế Lan Viên:

*"Nhân dân ở quanh ta mà sao chẳng thấy*

*Tổ quốc ở quanh mình mà có cũng như không"*

Giờ đây, khi viết về con sông Đà, ánh sáng cách mạng rọi chiếu vào tâm hồn của nhà văn, phù sa của nhân dân bồi đắp. Ông đứng giữa dòng sông Đà, đứng giữa nhân dân Tây Bắc để bộc lộ trực tiếp tình yêu nước sâu sắc qua từng câu chữ. Không yêu sao được khi ông đến với Đà giang, viết về một con sông Đà chân thực là vậy, ông đã đọc hàng trăm trang cổ sử, hàng trăm trang "Dư địa chí", đọc biết bao nhiêu áng thơ trữ tình của Tản Đà, của Lí Bạch, của Nguyễn Quang Bích,... nhưng viết về Đà giang, Nguyễn Tuân không bị lệ cổ, không bị tập cổ, không bị ảnh hưởng bởi người xưa mà đã tái tạo mới trên từng trang viết vì nói như Nan Cao: "Văn chương chỉ dung nạp được những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những cái gì chưa có."

Cần phải khẳng định rằng khi viết tập tùy bút "Sông Đà", Nguyễn Tuân đang đi thực tế ở trên Tây Bắc. Trong chuyến đi ấy Nguyễn Tuân đã xâm nhập sâu vào trong đời sống của nhân dân Tây Bắc và đã trở thành người đầu tiên kể ra chính xác năm mươi trên tổng số bảy mươi ba con thác dữ từ ngã ba biên giới Việt – Trung về tới Chợ Bờ. Tố Hữu đã từng nói: "Thơ chỉ tràn ra khi trong tim ta cuộc sống đã thật ứ đầy". Mười lăm bài kí trong tập tùy bút "Sông Đà" nói chung và "Người lái đò sông Đà" nói riêng thực sự đã được tràn ra từ trong trái tim Nguyễn Tuân khi cuộc sống của nhà văn trên Tây Bắc đã tràn thành những áng văn đẹp.

Trở lại với con sông Đà. Con sông Đà hung bạo không chỉ là do thiên nhiên gây ra, không chỉ là do thác dữ, những luồng chết, vực xoáy mà Nguyễn Tuân còn thấy đó là do con người. Đó chính là bọn thổ ti lang tạo đã đắp bến chia ngăn dòng sông Đà, khiến con sông trở nên trái tính, trở thành kẻ thù của người dân Tây Bắc. Đó còn là bọn thực dân Pháp đóng đồn bốt ở hai bên bờ sông khiến Đà giang trở nên càng hung bạo. Rõ ràng, con sông Đà mang cốt cách



của người dân Tây Bắc. Nhìn rộng ra, ta thấy con sông nơi đâu thì mang nét đẹp văn học vùng miền của con người vùng đất ở nơi ấy. Nếu con sông Hương trong "Ai đã đặt tên cho dòng sông" của Hoàng Phủ Ngọc Tường mang vẻ đẹp trầm mặc của cố đô Huế, của người dân Huế thì con sông Đà lại là biểu tượng, lại mang cái văn học của người dân Tây Bắc. Như vậy, có thể khẳng định Đà giang qua ngòi bút của Nguyễn Tuân hiện lên dữ dội đến khác thường, tột đỉnh, thể hiện rất rõ phong cách rất riêng của Nguyễn Tuân – một phong cách rất "ngông".

Không chỉ dừng lại ở đó, ngòi bút của Nguyễn Tuân còn tập trung vào để miêu tả cái vẻ đẹp lãng mạn, thơ mộng của dòng sông Đà, nhất là đoạn sông ở phần hạ lưu. Như đã đề cập ở trên, khi xuôi về phía hạ lưu, lòng sông được mở rộng, độ dốc của con thác không còn, dòng sông trôi êm đềm hiền hòa qua đôi bờ cỏ cây tươi tốt. Người yêu văn cũng nhận thấy Đà giang hiện lên qua ngòi bút của Nguyễn Tuân thơ mộng, lãng mạn, trữ tình, vô cùng kiêu diễm. Nếu ở đoạn văn trên, Nguyễn Tuân miêu tả con sông Đà hung bạo với những kiến thức nền chủ yếu là quân sự hay võ thuật cùng những câu văn ngắn, nhiều động từ, nhiều thanh trắc thì đến đoạn văn này, Nguyễn Tuân chủ yếu sử dụng kiến thức du lịch, kiến thức lịch sử, kiến thức văn học với câu văn vươn dài ra như nhịp chèo khoan thai của thuyền trôi trên sông Đà. Nếu để ý, người yêu văn hẳn sẽ nhận thấy có đến mười bốn câu văn Nguyễn Tuân kết thúc toàn với thanh bằng để tạo cảm giác mềm mại. Người yêu văn có thể dễ dàng chuyển thẳng những đoạn văn Nguyễn Tuân viết về dòng sông Đà ở hạ lưu thành những bài thơ trữ tình viết bằng văn xuôi. Phong cách nghệ thuật này trước cách mạng ta chỉ bắt gặp ở nhà văn Thạch Lam với lối viết truyện không mâu thuẫn, không kịch tính, không gay gắt, truyện như một bài thơ trữ tình viết bằng văn xuôi. Đến đây, ta lại bắt gặp ở nhà ngôn ngữ tài ba Nguyễn Tuân một phong cách nghệ thuật tương tự.

Sự lãng mạn của Đà giang được toát lên đầu tiên là ở sự lặng tờ hai bên bờ sông với những câu văn rất đẹp: "Thuyền trôi trên sông Đà. Cảnh ven sông ở đây lặng tờ. Hình như từ đời Lí đời Trần đời Lê, quãng sông này cũng lặng tờ đến thế mà thôi. Thuyền trôi qua một nương ngô nhú lên mấy lá ngô non đầu mùa. Mà tịnh không có một bóng người. Cỏ gianh đồi núi đang ra những



bằng văn xuôi. Nó đã làm tiền đề để từ trong sâu thẳm tâm hồn của mình, người nghệ sĩ tài ba Tuấn Thừa Sắc xuất thần hai câu văn đẹp như một điệp khúc của thơ ca: "Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích". Đó chính là những vần thơ rất đẹp mà Nguyễn Tuân đã đề lên sóng nước sông Đà.

Ta còn thấy hai nghệ thuật nhân hóa và so sánh được Nguyễn Tuân sử dụng một cách rất nhuần nhuyễn. Ông cảm nhận con sông Đà và so sánh nó, ví von nó như một áng tóc của người thiếu nữ vô cùng lãng mạn, trữ tình, mỹ lệ: "Con sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân." Đây được xem như đoạn thơ đẹp nhất trong tùy bút "Sông Đà". Đọc xong "Người lái đò sông Đà", gấp lại trang sách đã lâu nhưng những câu văn đẹp như những vần thơ ấy vẫn giăng mắc, ở trọ mãi trong tâm hồn của mỗi người yêu văn. Hơn nữa, nếu để ý hẳn đọc giả bạn đọc sẽ nhận thấy trong thơ ca cổ trung đại, các bậc tao nhân thường lấy thiên nhiên làm chuẩn mực cho con người. Làm sao quên được hình ảnh:

*"Cổ tay em trắng như ngà*

*Đuôi mắt em sắc như là dao cau*

*Nụ cười như thể hoa ngâu*

*Cái khăn đội đầu như thể hoa sen*

Ngược lại, đến với Nguyễn Tuân, ông coi con người là chuẩn mực để so sánh. Ông kéo thiên nhiên lại gần với con người. Với Nguyễn Tuân, con người là trung tâm của vũ trụ, là một tiểu vũ trụ. Vì vậy, ông nhìn sông Đà như áng tóc của người thiếu nữ. Phong cách nghệ thuật này người yêu văn đã hơn một lần bắt gặp ở ngòi bút của hoàng tử tình yêu Xuân Diệu:

*"Lá liễu dài như một nét mi cong"*

Khi viết con sông Đà với nét đẹp lãng mạn, thơ mộng, trữ tình Nguyễn Tuân một lần nữa lại thể hiện tình yêu nước nồng nàn qua từng câu chữ. Nó được bộc lộ ở thái độ của nhà văn khi viết về cái tên "đen" thực dân Pháp đặt cho

đen như cái tên Tây姥 lếu ấu. Ông nhận thấy Đà giang thay đổi sắc màu qua từng mùa: Mùa xuân nước sông Đà xanh màu "xanh ngọc bích" chứ không "xanh màu canh hến của sông Gâm sông Lô". Mỗi độ xuân về, nước sông lại "lừ lừ chín đỏ như da mặt một người bầm đi vì rượu bữa". Ở đây ta lại bắt gặp lối so sánh của Nguyễn Tuân luôn lấy con người làm chuẩn mực. Có thể khẳng định rằng đến với những hình ảnh so sánh ví von này, người yêu văn mới thấy được sức mạnh của ngôn ngữ tiếng Việt.

Tình yêu nước ấy còn được bộc lộ khi Nguyễn Tuân nhớ lại một lần nhà văn bám gót anh liên lạc. Nhìn thấy con sông Đà từ rất xa, Nguyễn Tuân gọi con sông ấy là một cô nhân, một người tình chưa hề biết mặt theo ý thơ của Tản Đà. Thế là bao nhiêu những vần thơ của các bậc tao nhân mặc khách chọt ủa về trong tâm hồn của nhà văn Nguyễn Tuân. Ông nguyện theo người xưa để thơ lên sóng nước sông Đà. Như vậy, mười lăm bài kí mà Nguyễn Tuân gửi trong kho tàng văn chương Việt Nam là gì nếu không phải là những vần thơ đẹp được ông thả trên dòng sông nghệ thuật?

Bên cạnh đó, tình yêu nước của Nguyễn Tuân còn được thể hiện khi ông say sưa kể về những loài cá quý hiếm chỉ có ở Đà giang. Đó là cá anh vũ, cá dầm xanh "vọt lên mặt sông bụng trắng như bạc rơi thoi." Như vậy rõ ràng, đây chính là "chất vàng mười" của rẻo cao Tây Bắc. Không phải ngẫu nhiên mà trong bài kí này, Nguyễn Tuân ước ao được nghe một tiếng còi tàu xúp-lê từ Yên Bái, Việt Trì vọng lên trên Tây Bắc. Điều ấy khiến ta liên tưởng tới Chế Lan Viên với mong muốn được hóa thành đoàn tàu để chở mọi người lên khai phá mảnh đất nơi đây.

Như vậy Đà giang hiện lên qua ngòi bút của Nguyễn Tuân vừa hùng vĩ, vừa dữ dội nhưng cũng vô cùng mỹ lệ, trữ tình và vô cùng lãng mạn. Hai tính cách ấy đặt bên cạnh nhau nhưng không hề bài trừ nhau mà lại tôn vinh lên nhau, làm cho sông Đà trở nên chân thực sống động, giúp sông Đà oằn mình, cựa mình trên trang viết. Quan trọng hơn, đằng sau dòng sông ta thấy hiện lên một bức chân dung của một Nguyễn Tuân với tình yêu quê hương đất nước, một Nguyễn Tuân đã được ánh sáng của Đảng soi rọi, được phù sa của nhân dân bồi đắp, một Nguyễn Tuân với một tâm hồn mà như Tố Hữu đã viết:

*Mặt trời chân lí chói qua tim*

*Hồn tôi là một vườn hoa lá*

*Rất đậm hương và rộn tiếng chim"*

Như vậy, Nguyễn Tuân viết bài kí "Người lái đò sông Đà" bằng một tâm hồn rộn ràng tiếng chim như thế, bằng một tâm hồn như một vườn hoa thơm quả ngọt. Rõ ràng ông là người chiến sĩ trên mặt trận văn chương.

Có thể khẳng định rằng bài kí "Người lái đò sông Đà" đã bộc lộ toàn bộ sở trường, phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân. Người ta yêu Nguyễn Tuân vì Nguyễn Tuân rất có tài. Người ta trọng Nguyễn Tuân vì ông là một người nghệ sĩ của cái đẹp, người nghệ sĩ của hai chữ "thiên lương" trong sáng. Nhưng nói một cách khách quan, văn của Nguyễn Tuân không phải ai cũng ưa chuộng, nhất là những bài tùy bút bởi Nguyễn Tuân hay viết những câu văn rất dài cùng những tư liệu khá khô khan, khó hiểu. Bài kí "Người lái đò sông Đà" cũng không tránh khỏi những tì vết kể trên. Tuy nhiên, với tất cả những gì Nguyễn Tuân đã cống hiến trên thi đàn văn chương, Nguyễn Tuân thực sự là một tài năng lớn, là một nhân cách lớn mà như Ng Minh Châu đã nói: "Nguyễn Tuân là một định nghĩa về người nghệ sĩ".

## ***Đề 2. Cảm nhận về hình tượng người lái đò Sông Đà trong tùy bút “Người lái đò Sông Đà” của Nguyễn Tuân.***

### **BÀI LÀM**

#### **I. MỞ BÀI**

Tô Hữu đã từng viết:

*"Chín năm làm một Điện Biên*

*Nên vành hoa đỏ, nên thiên sử vàng"*

Sau cuộc chiến thắng Điện Biên lòng lẫy năm châu, chấn động địa cầu với hiệp định Genève được kí kết, miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội. Theo lời kêu gọi của Đảng, miền Bắc dấy lên phong trào tình nguyện, đến những vùng xa xôi của Tổ quốc để khôi phục kinh tế, để hàn gắn vết thương chiến tranh. Họ trở

xem là một miền đất hứa. Hàng loạt con người mới của xã hội chủ nghĩa nô nức đến miền Tây của Tổ quốc. Họ ra đi đầy ắp tiếng hát, đầy sông đầy cầu. Sự thật cuộc sống bước vào văn chương như một qui luật tất yếu bởi nhà văn là thư kí trung thành của thời đại. Nếu Nguyễn Khải có tập truyện "Mùa lạc", Nguyễn Huy Tưởng có tác phẩm "Bốn năm sau", Chế Lan Viên có "Tiếng hát con tàu" thì Nguyễn Tuân có tập tùy bút "Sông Đà" gồm mười lăm bài kí sáng tác năm 1958 – 1960 khi nhà văn đi thực tế trên mảnh đất Tây Bắc. Linh hồn của tập tùy bút là bài kí "Người lái đò sông Đà". Tác phẩm được đưa vào trong chương trình giảng dạy như là một trong những kiệt tác của Nguyễn Tuân ở thể kí. Thành công của Nguyễn Tuân trong tác phẩm này bên cạnh việc xây dựng được hình tượng con sông Đà chân thực, sống động, ta phải kể đến tác giả đã thể hiện được hình tượng Người lái đò sông Đà tiêu biểu cho vẻ đẹp của con người mới xã hội chủ nghĩa. Có thể khẳng định không quá lời rằng với tác phẩm "Người lái đò sông Đà", ngòi bút của Nguyễn Tuân đã nở hoa trên dòng sông văn chương của mình.

## II. THÂN BÀI

Đến với "Người lái đò sông Đà" của Nguyễn Tuân, điều đầu tiên người yêu văn bắt gặp đó là hình ảnh con sông Đà được nhà văn tài ba này xây dựng vô cùng chân thực và sống động. Dòng sông ấy hiện lên dữ dội khác thường nhưng cũng nên họa, nên thơ. Nhưng con sông Đà hiện lên dù chân thực, hung bạo hay trữ tình đến đâu cũng chỉ làm nền cảnh để Nguyễn Tuân tô lên chân dung của con người mới xã hội chủ nghĩa thông qua hình tượng ông lái đò Lai Châu. Chỉ khi ông đò xuất hiện thì bức tranh Đà Gi–ang của Nguyễn Tuân mới trở nên hoàn chỉnh bởi ông đò Lai Châu chính là chủ thể của bức tranh thiên nhiên. Có được điều đó bởi Nguyễn Tuân đã được giác ngộ lí tưởng của Đảng. Trong văn chương, những người nghệ sĩ cách mạng, thiên nhiên hiện ra dù hùng vĩ, mỹ lệ đến đâu cũng chỉ là nền cảnh để tô lên sự hiện diện của con người. Con người làm chủ thiên nhiên, làm chủ núi rừng, làm chủ dòng sông, làm chủ cả cuộc đời mình. Ông đò Lai Châu là một nhân vật như vậy.

Sở dĩ Nguyễn Tuân viết thành công ông đò Lai Châu trong thiên tùy bút của mình bởi nhắc đến Nguyễn Tuân là phải nhắc đến một nhà văn của chủ nghĩa duy mỹ, cả đời chỉ phụng sự cái đẹp. Vì vậy, những nhân vật của Nguyễn Tuân

dù làm bất cứ nghề nghiệp gì cũng phải là người nghệ sĩ trên nghề nghiệp của mình. Ta đã từng bắt gặp một Huân Cao có tài viết chữ đẹp, là một nghệ sĩ viết chữ đẹp. Đó còn là một Bát Lê trong "Bữa rượu máu" tuy chỉ là một đao phủ nhưng qua ngòi bút của Nguyễn Tuân lại trở thành một nghệ sĩ chém người... Ở đây, ta thấy ông đồ Lai Châu cũng là một người nghệ sĩ như vậy. Dù tuổi đã vào bảy mươi nhưng khi lái thuyền trên dòng sông Đà hung bạo với nhiều thác dữ, nhiều luồng chết, nhiều vực xoáy, tay lái của ông vẫn ra hoa. Ông làm chủ dòng sông Đà, làm chủ cả thiên nhiên, làm chủ cuộc đời. Ông là người nghệ sĩ trên sông nước mà Nguyễn Tuân đã tìm thấy ở trên Tây Bắc. Có thể khẳng định chính người nghệ sĩ trên dòng sông Đà này đã trở thành một nguồn cảm hứng bất tận đối với ngòi bút tài hoa của Nguyễn Tuân

Như vậy, ta có thể thấy ông đồ Lai Châu bước vào trang văn đã được thể hiện một cách vô cùng trân trọng dưới ngòi bút Nguyễn Tuân. Điều này chỉ có thể có ở một Nguyễn Tuân sau cách mạng tháng Tám vì lúc này, Nguyễn Tuân đã được ánh sáng của Đảng soi rọi, phù sa của nhân dân bồi đắp. Ông đứng giữa lòng nhân dân mà nhân dân là cội nguồn của nghệ thuật. Sự gắn kết đó đã được Tố Hữu nâng lên thành hình tượng thơ đẹp:

*"Nhân dân là bể*

*Văn nghệ là thuyền*

*Thuyền xô sóng dậy*

*Sóng đẩy thuyền lên"*

Nhớ lại trước cách mạng Nguyễn Tuân vẫn chìm đắm trong vòng cái "Tôi" của một nhà văn lãng mạn tiêu biểu. Ông chỉ viết về những con người kì vĩ, lớn lao của một thời vang bóng ví như nhân vật Huân Cao trong tác phẩm "Chữ người tử tù" lấy từ nguyên mẫu ngoài đời là Cao Bá Quát. Sau cách mạng, Nguyễn Tuân đi từ cái "Tôi" cô đơn đến cái "Ta" của cộng đồng. Tuy vậy, cái "Tôi" của Nguyễn Tuân không mất đi mà trái lại, nó được ánh sáng của Đảng nuôi dưỡng, được bồi đắp bởi phù sa nhân dân và trở nên đa cảm hơn, mẫn cảm hơn. Ông tìm thấy chủ nghĩa anh hùng ngay trong đời của những người dân bình thường thời hiện đại. Vì vậy, sau cách mạng Nguyễn Tuân viết nhiều về anh



trong đời bình thường, những con người rất bình dị. Ông đồ Lai Châu là một nhân vật như vậy. Để khẳng định rằng mình đã tìm thấy chủ nghĩa anh hùng ở những người dân bình thường, Nguyễn Tuân đã để ông đồ Lai Châu là một người khuyết danh khiến cho ông cũng là một con người bình thường như muôn nghìn người dân Tây Bắc khác. Họ rất bình thường nhưng cũng lại rất anh hùng mà như Nguyễn Khoa Điềm đã viết:

*"Họ đã sống và chết*

*Giản dị và bình tâm*

*Không ai nhớ mặt đặt tên*

*Nhưng họ đã làm ra Đất Nước"*

Hơn nữa, như đã nói ở trên, "Người lái đò sông Đà" nói riêng cũng như tập tùy bút "Sông Đà" nói chung được sáng tác vào những năm 1958 – 1960. Trong giai đoạn này, miền Bắc đang tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nghe theo tiếng gọi của Đảng, các nhà văn đã lên Tây Bắc để khai phá hồn thơ, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa trong văn chương. Đó là anh Nhẫn trong "Cỏ non" của Hồ Phương, anh Khôi trong "Nước về", Quyên trong "Cái sân gạch" của Đào Vũ, anh thanh niên không tên trong "Lặng lẽ Sa Pa" của Nguyễn Tuân Long, là Huân, là Đào, là Duệ, là Dịu, là Lâm trong "Mùa lạc" của Nguyễn Khải... Hòa vào phong trào của Đảng, Nguyễn Tuân cũng tìm thấy chân dung của con người mới xã hội chủ nghĩa ấy chính là ông đồ Lai Châu. Có thể khẳng định không quá lời rằng họ chính là những bông hoa đẹp trong vườn hoa xã hội chủ nghĩa.

Như đã nói ở trên, ông đồ Lai Châu trong tác phẩm này là một nhân vật khuyết danh. Điều này cho thấy Nguyễn Tuân không có ý định xây dựng ông đồ theo một kiểu nhân vật điển hình. Nói cách khác, ông đồ Lai Châu không phải là một điển hình văn học vì nhân vật điển hình bao giờ cũng có tên tuổi, có địa chỉ xác định, có hoàn cảnh phải điển hình. Ông đồ Lai Châu tuy chỉ là một nhân vật khuyết danh bình hường trong đời sống thường nhật nhưng ông lại có một vị trí đứng rất đặc biệt trong tâm hồn người yêu văn Nguyễn Tuân. Cả đời ông có mười năm gắn bó với nghiệp sông nước. Mười năm đối với đời của một



nào ông cũng phải cười thác sông Đà như cười hổ, phải đối mặt với những trùng vi thạch trận; ngày nào ở nơi ấy ranh giới giữa sự sống và cái chết cũng vô cùng mỏng manh. Điều ấy đã khiến cho mười năm ấy dài tựa trăm năm.

Chính cuộc đời gắn bó với sông nước đã làm nên cái dáng vẻ rất riêng của ông đồ Lai Châu. Nguyễn Tuân đã chỉ ra được những đặc điểm rất riêng ấy: Tay ông lêu nghêu như cái sào. Chân ông khuỳnh khuỳnh gò lại như kẹp cái cuống lái trong tưởng tượng. Ông đồ Lai Châu bỏ nghề đôi chục năm nay rồi nhưng ngày nào ông cũng ngỡ mình như đang lái thuyền trên sông nước. Tiếng ghềnh sỏi thác réo vẫn còn âm vang trong giọng nói của ông. Đôi mắt của ông nửa thực nửa mơ như muốn mơ về một cõi mơ xa thẳm. Nhõn giới của ông cao vợi vợi như lúc nào cũng hướng về một bến bờ nào đó ở trong sương mù. Đã vào độ tuổi bảy mươi nhưng ông vẫn còn lực lưỡng quá. Cái đầu quắc thước được đặt trên một thân hình to khỏe gọn quánh chất sừng chất mun. Người xưa có câu "giàu hai con mắt, khó đôi bàn tay". Với người lái đò, có lẽ điều quan tâm của Nguyễn Tuân là ở đôi bàn tay của ông. Đôi tay ông còn trẻ trung quá khiến cho dường như thời gian đã có bước lùi trong tuổi tác của ông đồ. Như một lẽ thường tình, người nào sống quá lâu trong lam lũ vất vả thì người ấy chóng già. Riêng với ông đồ Lai Châu, từ khuôn mặt đến nụ cười của ông đều là của tuổi trẻ. Đây chính là tiền đề để Nguyễn Tuân xuất thần câu văn rất đẹp: "Khuôn mặt ông he hé nửa miệng cười".

Không chỉ dừng lại ở đó, ngòi bút tài tình của Nguyễn còn lách sâu vào để khắc họa những tính cách rất riêng của ông đồ Lai Châu. Vẫn biết rằng Đà giang là một con sông rất đặc biệt trên đất nước trăm sông nghìn núi này. Điều ấy đã hơn một lần được Nguyễn Quang Bích khẳng định:

*"Chúng thủy giai Đông tâu*

*Đà giang độc Bắc lưu"*

Sự độc đáo của Đà giang đã tạo nên sự hung bạo của nó. Để chinh phục được con sông Đà hung bạo, ông đồ Lai Châu đã bộc lộ mình là một người có tính cách phi thường như "chim hải âu chỉ quen đối đầu với sóng dữ". Ông chỉ thích lướt sóng lướt thuyền trên đoạn "thác hùm beo đang hồng hộc té mạnh trên sông đá". Ông cũng đã từng tâm sự "Lái thuyền trên dòng sông Đà ở quãng sông không có sóng rất dễ dãi chân tay và rất dễ buồn ngủ." Như vậy, một

người thích đương đầu với sóng gió, thích đương đầu với gian khổ hi sinh, ông đồ Lai Châu thực sự là một con người có tính cách phi thường. Nhìn rộng ra, đây là sự hóa thân của ngòi bút Nguyễn Tuân. Ông không thích những gì là bình thường, là quen nhàm bởi "cái bình thường là cỗi chết của nghệ thuật". Chính vì lẽ đó, Nguyễn Tuân đã khẳng định được vị trí của mình trên tao đàn bằng những đề tài khá gai góc để bộc lộ sở trường, phong cách của một người nghệ sĩ đã được giáo sư Nguyễn Đăng Mạnh đóng đanh trong một chữ "ngông".

Bên cạnh đó, ông đồ Lai Châu còn là một người có trí nhớ rất tuyệt vời. Trí nhớ của ông chẳng khác nào cuốn thủy văn sông Đà. Ông nhớ đến tường tận như đóng đanh vào trong lòng từng con thác. Tuy bỏ nghề đã đôi chục năm nay nhưng khi Nguyễn Tuân đi khảo sát dòng sông, ông vẫn kẻ vanh vách năm mươi trên tổng số bảy mươi ba con thác dữ từ ngã ba biên giới Việt – Trung về đến Chợ Bờ. Ông hiểu rõ tính cách qui luật của từng con thác dữ, của từng tảng đá nơi đây từ cách bày binh bố trận của nó. Đây không chỉ là biểu hiện trí nhớ đơn thuần của một con người mà nó còn là biểu hiện của lòng yêu nghề, coi "nghề" như "nghiep". Ông gắn bó với nghề nghiệp của mình như con ong làm mật yêu hoa, con cá bơi yêu nước, con chim ca yêu trời. Nhìn rộng ra, đây cũng là biểu hiện phong cách của Nguyễn Tuân. Ông cả đời chăm chỉ cần mẫn như con ong hút nhụy từ những bông hoa của cuộc sống. Không có sự cần mẫn của con ong, nhụy hoa không thể trở thành mật ngọt. Có thể khẳng định, nếu coi ông lái đò thuộc những con thác ở Đà giang như người nghệ sĩ thuộc tác phẩm của mình, coi con sông Đà là một thiên anh hùng ca của thiên nhiên Tây Bắc dữ dội, khác thường, nên họa, nên thơ thì ông đồ Lai Châu thuộc bản anh hùng ca ấy đến từng dấu chấm, dấu phẩy.

Không chỉ có trí nhớ tuyệt vời, có tính cách phi thường, ông đồ còn là một con người rất khỏe mạnh. Ngày nào lái thuyền trên dòng sông Đà, ông luôn phải tập trung cao độ, người luôn phải dựng đứng. Ông phải luôn mắt, luôn chân, luôn tay, luôn gân và cả luôn tim. Chỉ cần khinh suất một chút là cả người và thuyền sẽ bị lật úp dưới dòng sông Đà mà như có lần Nguyễn Tuân đã mô tả: "Có những con thuyền đã bị cái hút nó hút xuống, thuyền trồng cây chuối ngược rồi vụt biến đi, bị dìm và đi ngầm dưới lòng sông đến mười phút sau mới thấy tan xác ở khuỷnh sông dưới." Thế nhưng ông đồ Lai Châu vẫn chiến

hút nước, người khác phải run tay thì ông lại bơi dẻo tay chèo, nắm chặt lấy bờ sóng để phóng qua. Cũng đã có những lúc thuyền của ông dò bị sóng nước ủa vào bẻ gãy cán chèo, tóm lấy thắt lưng, dùng đòn tĩa, đòn âm làm ông đuối sức, mắt hoa lên, nhìn cửa sông ngỡ là cửa biển, cả một rừng đom đóm ủa xuống chầm lử xuống đầu sóng... Mặc dù vậy, ông dò vẫn không hề buông tay, tiếng chỉ huy tay chèo vẫn vô cùng ngắn gọn và đầy tinh táo vì ông là một người trí dũng hơn người.

Ngoài ra, ông dò Lai Châu còn là một con người rất khéo léo. Lái thuyền trên dòng sông Đà thực sự là một nghệ thuật. Ông dò Lai Châu vốn là một nghệ sĩ trên sông nước vậy nên tất cả những nhịp chèo của ông khi thì khoan thai, khi thì mạnh khỏe, dứt khoát. Ông nhớ rất rõ từng con thác, từng tướng đá và biết rất rõ lúc lui lúc tiến vô cùng nhịp nhàng. Có những tướng đá ông tránh ra để giảm tay chèo, nhưng có những con thác ông đề sấn lên, chặt đôi ra để mở đường tiến. Nhiều lúc thuyền của ông dò như một cái tên tre xuyên qua cổng đá cánh mở, cánh khép. Sau khi vượt qua ba trùng vi thạch trận, thuyền của người nghệ sĩ lái thuyền trên dòng sông Đà ấy lại trôi vào một quãng sông lặng tờ, yên ả, nhịp chèo trở nên khoan thai như thuyền trôi trên sông Đà. Rồi cứ thế, qua cái quãng sông đầy nên thơ, người nghệ sĩ lúc này ngồi thản nhiên như để ung dung ngắm cảnh ở nơi đây. Tối đến, nhà dò lại neo đậu trong một cái hang lạnh thổi lửa nướng cơm lam và kể về việc nhà cửa, về cách làm ăn, kể về những loài cá quý hiếm chỉ có ở sông Đà. Tuyệt nhiên Nguyễn Tuân không thấy những con người nơi đây kể về chiến công của mình sau một trận vượt thác. Đó là bởi đức tính anh hùng là một phần cố hữu trong tâm hồn của người lái dò nơi đây, trở thành một phần bản chất của người dân Tây Bắc. Đứng trước đức tính khiêm nhường của người Tây Bắc, cái "Tôi" của Nguyễn Tuân co cụm lại, câu văn trở nên đầy tế nhị, không phô trương, kéo dài, ngồn ngộn ngôn ngữ như ở những đoạn văn trên nữa. Điều này chỉ có thể có ở một Nguyễn Tuân sau cách mạng tháng Tám mà thôi.

Như vậy rõ ràng, thông qua "Người lái dò sông Đà", với khoảng vài trang sách, vài trang tùy bút, Nguyễn Tuân đã dựng lên trước mắt chúng ta một bức chân dung của người nghệ sĩ lái dò. Ông thực sự là người nghệ sĩ trên sông nước. Lái thuyền trên dòng sông Đà hung bạo, tay lái của ông vẫn ra hoa nhưng điều

hoa xã hội chủ nghĩa. Có lẽ đây là bức chân dung chân thực nhất về vẻ đẹp của con người mới xã hội chủ nghĩa, những con người sống rất âm thầm, giản dị, sẵn sàng trở thành một hậu phương lớn của một miền Bắc để sau này chi viện cho tiền tuyến lớn ở miền Nam thành đồng Tổ quốc.

### III. KẾT BÀI

Có thể khẳng định rằng bài kí "Người lái đò sông Đà" đã bộc lộ toàn bộ sở trường, phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân. Người ta yêu Nguyễn Tuân vì Nguyễn Tuân rất có tài. Người ta trọng Nguyễn Tuân vì ông là một người nghệ sĩ của cái đẹp, người nghệ sĩ của hai chữ "thiên lương" trong sáng. Nhưng nói một cách khách quan, văn của Nguyễn Tuân không phải ai cũng ưa chuộng, nhất là những bài tùy bút bởi Nguyễn Tuân hay viết những câu văn rất dài cùng những tư liệu khá khô khan, khó hiểu. Bài kí "Người lái đò sông Đà" cũng không tránh khỏi những tì vết kể trên. Tuy nhiên, với bức chân dung của ông đò Lai Châu cùng tất cả những gì Nguyễn Tuân đã cống hiến trên thi đàn văn chương, Nguyễn Tuân thực sự là một tài năng lớn, là một nhân cách lớn mà như Nguyễn Minh Châu đã nói: "Nguyễn Tuân là một định nghĩa về người nghệ sĩ."

**Đề 3. Nêu cảm nhận về vẻ đẹp đoạn văn sau và chỉ ra nét độc đáo của phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân được bộc lộ qua đó:**

*“Thuyền tôi trôi trên Sông Đà. Cảnh ven sông ở đây lặng tờ. Hình như từ đời Lí đời Trần đời Lê, quãng sông này cũng lặng tờ đến thế mà thôi. Thuyền tôi trôi qua một nương ngô nhú lên mấy lá ngô non đầu mùa. Mà tịnh không một bóng người, cỏ gianh đồi núi đang ra những nõn búp. Một đàn hươu cúi đầu ngón búp cỏ gianh đẫm sương đêm. Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa. Chao ôi, thấy thèm được giật mình vì một tiếng còi xúp-lê của một chuyến xe lửa đầu tiên đường sắt Phú Thọ - Yên Bái - Lai Châu. Con hươu thơ ngộ ngẩng đầu nhung khỏi áng cỏ sương, chăm chăm nhìn tôi lừ lừ trôi trên một mũi đò. Hươu vểnh tai, nhìn tôi không chớp mắt mà như hỏi tôi bằng cái tiếng nói riêng của con vật lành: “Hỡi ông khách Sông Đà, có phải ông cũng vừa nghe thấy một tiếng còi sương?”. Đàn cá dầm xanh quẫy vọt lên mặt sông*



*biển. Thuyền tôi trôi trên “Dải Sông Đà bọt nước lênh bênh - Bao nhiêu cảnh bấy nhiêu tình” của “một người tình nhân chưa quen biết” (Tản Đà). Dòng sông quăng này lững lờ như nhớ thương những hòn đá thác xa xôi để lại trên thượng nguồn Tây Bắc. Và con sông như đang lắng nghe những giọng nói êm êm của người xuôi, và con sông đang trôi những con đò mình nỗ chạy buồm vải nó khác hẳn những con đò đuôi én thắt mình dây cổ điển trên dòng trên.”*

## BÀI LÀM

### I. MỞ BÀI

- Người lái đò Sông Đà là một tùy bút rất đặc sắc của Nguyễn Tuân rút từ tập Sông Đà (1960). Hình ảnh con sông Đà với hai đặc tính nổi bật là “hung bạo và trữ tình” đã được khắc hoạ thật đậm nét. Để có thể khách thể hoá được đối tượng và “đóng đinh” nó vào trí nhớ độc giả, Nguyễn Tuân đã tung ra nhiều “độc chiêu” ngôn ngữ chỉ mình ông mới có. Khi miêu tả những con thác vô cùng “độc dữ, nham hiểm”, câu văn của ông mang nhịp điệu dồn dập, kích thích. Nhưng khi ngợi ca “con Sông Đà gọi cảm”, câu văn lại thư duỗi hết sức êm ả, nghe như một tiếng hát ngân nga. Văn Nguyễn Tuân gồm chứa cả hai cực đó, mà cực thứ hai - cực trữ tình mềm mại và thâm đượm một thứ “mĩ học hoài cựu” độc đáo - được thể hiện rất rõ trong đoạn văn từ “Thuyền tôi trôi trên Sông Đà” đến “... khác hẳn những con đò đuôi én thắt mình dây cổ điển trên dòng trên”.

### II. THÂN BÀI

- Nội dung của đoạn văn là nói về vẻ thơ mộng của sông Đà ở quãng trung lưu. Thác ghềnh lúc này chỉ còn lại trong nỗi nhớ. Thuyền được trôi êm và câu văn mở đầu vì thế cũng trở nên lững lờ, mơ màng, không vương víu với một thanh trắc nào: “Thuyền tôi trôi trên Sông Đà”. Cái ý “lặng tờ” được nhắc đi nhắc lại mấy lần theo một kiểu trùng điệp rất đặc thù của thơ: “Cảnh ven sông ở đây lặng tờ. Hình như từ đời Lí đời Trần đời Lê, quãng sông này cũng lặng tờ đến thế mà thôi”, nghĩa là không thể “lặng tờ” hơn được nữa! Thiên nhiên thật hài hoà và mang vẻ trong trẻo nguyên sơ, dành riêng cho con mắt nhìn “xanh non” của tác giả những hình ảnh kì thú: “Cỏ gianh đồi núi đang ra những nõn búp. Một đàn hươu cúi đầu ngón búp cỏ gianh đẫm sương đêm”. Cảnh đã

làm cho vị tình nhân của non nước Đà giang hết sức xúc động. Ông thấy cần phải nói thêm nữa để diễn tả cho cùng kiệt đặc tính của đối tượng: “Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa”. Những so sánh lạ lẫm, chính xác mà cũng thật Nguyễn Tuân! Nhà văn đã đi ngược thói quen, đem giải thích một đặc tính vốn đã khá trừu tượng bằng những khái niệm trừu tượng hơn nữa, khiến cho cảm giác trực tiếp bỗng mở ra những liên tưởng trùng trùng, bát ngát. Đi từ “hoang dại”, “hồn nhiên” là cái còn có thể cảm nhận được, đến “tiền sử” và “nỗi niềm cổ tích tuổi xưa”, câu văn đã cập bờ siêu cảm giác, đòi hỏi người đọc phải tiếp nhận nó bằng siêu giác quan chứ không phải bằng giác quan bình thường. Trong câu tiếp theo: “Chao ôi, thấy thèm được giật mình vì một tiếng còi xúp-lê của một chuyến xe lửa đầu tiên đường sắt Phú Thọ - Yên Bái - Lai Châu”, một mặt nhà văn bộc lộ thèm ước muốn có tiếng còi kéo mình ra khỏi mạng lưới vô hình mà quán chặt của giấc mơ xưa, mặt khác tạo nên một cái có tuyệt diệu để biến cả đoạn văn thành một bài thơ siêu thực mà trong đó giữa người với cảnh có sự tương thông rất đổi huyền nhiệm và cái hư phút chốc biến thành cái thực: “Con hươu thơ ngộ ngẩng đầu nhung khỏi áng cỏ sương, chăm chăm nhìn tôi lừ lừ trôi trên một mũi đò. Hươu vênh tai, nhìn tôi không chớp mắt mà như hỏi tôi bằng cái tiếng nói riêng của con vật lành: “Hỡi ông khách Sông Đà, có phải ông cũng vừa nghe thấy một tiếng còi sương?”.

Người mơ cảnh cũng mơ, và cái thời điểm “ông khách Sông Đà” bỗng nghe ra tiếng chú hươu gọi hỏi chính là đỉnh điểm của giấc mơ đó. Nhà văn đã khéo tạo được một giấc mơ ngay giữa ban ngày để rồi sau đó sự tỉnh với tiếng động của “Đàn cá dầm xanh quẫy vọt lên mặt sông bụng trắng như bạc rơi thoi. Tiếng cá đập nước sông đuổi mất đàn hươu vọt biến”. Phút sự tỉnh cũng là phút nhà văn hiến cho độc giả một hình ảnh cực kì sống động mà ai được một lần thấy trong đời hẳn phải nhớ mãi. Bút pháp mượn cái động để tả cái tĩnh đã được vận dụng ở đây hết sức đắc địa. Cảnh tĩnh lặng tới mức chỉ tiếng cá quẫy cũng đủ khiến ta phải giật mình. Nhưng dưới ngòi bút Nguyễn Tuân, cái tĩnh không đồng nghĩa với sự phẳng lặng, đơn điệu mà vẫn luôn hàm chứa sự bất ngờ, vẫn không ngớt biến hoá. Theo con thuyền thả trôi, điểm nhìn của nhà văn liên tục di động và “di động” hơn nữa cách nhìn. Có vẻ như Nguyễn Tuân



mắt” những sự vật như hiện lên từ thế giới cổ tích, sau đó truyền sự ngỡ ngàng lại cho độc giả qua những từ dùng độc đáo, sáng tạo, kích thích rất mạnh giác quan và vốn ngôn ngữ của chúng ta: “thơ ngộ”, “đầu nhung”, “áng cỏ sương”, “tiếng còi sương”... Vật nào, cảnh nào được cây đũa thần của nhà văn động đến đều cựa quậy, không chịu ép mình làm một tiêu bản chết. Có lúc, Nguyễn Tuân như vượt qua lề luật của phép diễn đạt thông thường để viết: “Đàn cá dầm xanh quẫy vọt lên mặt sông bụng trắng như bạc rơi thoi”. Có thể nói câu văn này đã được viết theo bút pháp của hội họa lập thể mà mục đích của nó là muốn cùng một lúc cho người ta thấy được sự vật ở nhiều chiều. Trước một nét miêu tả rất cô đọng như thế, ta không chỉ thấy mà còn nghe - thấy cái lấp lánh ánh bạc của bụng cá và nghe tiếng quẫy nước rộn ràng, vang ngân.

Nguyễn Tuân là người hết sức nặng tình với non sông, đất nước. Trong khi thường ngaoạn về đẹp thơ mộng của sông Đà, trong ông dậy lên bao mối liên tưởng về lịch sử, dậy lên cảm giác hàm ơn sâu xa đối với cổ nhân. Việc ông nhắc tới đời Lí, đời Trần, đời Lê và câu thơ của Tản Đà cho thấy rõ một thiên hướng bộc lộ cảm xúc rất đặc thù của người từng viết Vang bóng một thời. Nhưng trước vẻ “hoang dại” của bờ sông Đà, nhà văn cũng có những suy nghĩ mang tính tích cực của người công dân mới, mong cuộc sống hiện đại toả chiếu ánh sáng lên cả chốn sơn cùng thủy tận. “Tiếng còi sương” xuất hiện ở đây ngân nga như một khát vọng, nó hài hoà với cảm hứng lịch sử, tạo cho đoạn văn một vẻ đẹp vừa cổ kính, vừa hiện đại. Đối với Nguyễn Tuân, những cái gì mang trong nó hơi thở ấm áp của cuộc đời đều đáng thương, đáng nhớ, đáng lưu luyến cho ông. Trong những câu cuối của đoạn văn này, ông đã trải lòng mình ra với dòng sông, hoá thân vào nó để lắng nghe và xúc động: “Dòng sông quăng này lững lờ như nhớ thương những hòn đá thác xa xôi để lại trên thượng nguồn Tây Bắc. Và con sông như đang lắng nghe những giọng nói êm êm của người xuôi, và con sông đang trôi những con đò mình nở chạy buồm vải nó khác hẳn những con đò đuôi én thất mình dây cổ điển trên dòng trên”. Qua mỗi dặm đường đất nước, nhà văn đều thấy cảnh vật và con người gắn quện với nhau rất chặt chẽ. Yêu sông Đà cũng chính là yêu Tổ quốc và yêu con người Việt Nam - những “đồng tác giả” của trăm vẻ đẹp từng làm đắm đuối lòng ta trên “trăm dáng sông xuôi” (ý thơ của Nguyễn Khoa Điềm).

Chỉ mới qua một đoạn trích ngắn, ta chưa có điều kiện thấy hết những đặc sắc của văn Nguyễn Tuân. Nhưng chừng ấy tưởng cũng đã đủ để ta quý trọng tài năng và tấm lòng của Nguyễn Tuân - con người suốt đời đi tìm cái Đẹp trong cuộc đời để sáng tạo nên những áng văn đẹp làm phong phú, giàu có thêm đời sống tinh thần của tất cả độc giả chúng ta.



## Ngày 8. AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG – HOÀNG PHỦ NGỌC TƯỜNG

### A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Một cái tôi dạt dào cảm xúc:

1.1. Tư thế và tâm thế:

+ Tư thế: Một người trí thức yêu nước vừa bước ra từ trong khói lửa chiến tranh, vừa bừng bừng khí thế chống giặc ngoại xâm, vừa hào hứng ngợi ca chủ nghĩa anh hùng, một tư thế tự do, tự tin và tự hào để mà nhìn vào mối quan hệ và dòng chảy của lịch sử dân tộc để khẳng định sức sống, sức mạnh của nó.

+ Tâm thế: Một người nghệ sĩ giàu rung động và rất lãng mạn khi chọn cho mình một điểm nhìn thật đặc biệt về con sông. Chất lãng mạn, nghệ sĩ thể hiện ở sự lựa chọn thời gian mùa thu và không gian khu vườn cổ sâu uất, một khu vườn mùa nào cũng có hoa nở và trái chín mà vẫn thể hiện một “thần thái yên tĩnh và khoáng đạt giống như một sự tự do nội tâm”- một không gian vừa cổ kính, vừa thấm tươi, vừa phóng khoáng. Trong không gian ấy, tâm thế của nhà văn trở nên thư thái, có sự tự do nội tâm để cảm nhận một cách tinh tế và có chiều sâu về đối tượng. Sự thư thái biểu hiện trong những hoạt động cụ thể: vừa ăn trái hồng ngọt và thanh để cảm nhận hương vị thực, vừa đọc Kiều để đắm mình trong thế giới tưởng tượng của thơ ca. Đi giữa cõi thực và cõi thơ, sống trong sự giao thoa của những rung động với khung cảnh thiên nhiên và những rung động trước một mối tình say đắm trong những trang Kiều để từ đó nhà văn có một phát hiện độc đáo về mối liên hệ giữa những câu Kiều với âm hưởng sâu thẳm của Huế: “dòng sông đầy nước in trời và những nội cỏ thơm, nắng vàng khói biếc, nỗi u hoài của dương liễu và sắc đẹp nồng nàn của hoa trà mi, những mùa thu quan san, những vàng trắng thấm thiết...” và quan trọng nhất là nhận ra rằng sông Hương và thành phố của nó như một vang bóng trong thời gian hình tượng cặp tình nhân lý tưởng của Truyện Kiều “tôm kiêu và đuôi bắt, hào hoa và đam mê, thi ca và âm nhạc”. Có thể thấy đó là một tư thế và tâm thế rất thích hợp với việc bộc lộ những rung động của tình yêu- một thứ tình yêu rất sâu và rất đắm say của nhà văn với con sông xứ Huế.

+ Cảm hứng: niềm say sưa tìm kiếm và khẳng định vẻ đẹp riêng, sức cuốn hút, quyến rũ riêng của con sông xứ Huế ở các phương diện không gian và thời gian, lịch sử và văn hoá. Cả bài tuỳ bút dường như là cuộc hành trình tìm kiếm cho câu hỏi đầy khắc khoải “Ai đã đặt tên cho dòng sông” Và cuộc tìm kiếm, lý giải cái tên của dòng sông đã trở thành cuộc tìm kiếm đầy hào hứng và say mê không chỉ vẻ đẹp của diện mạo hình hài mà còn là độ lắng sâu của tâm hồn và rung động. Con sông xứ Huế hiện lên trong cuộc tìm kiếm của Hoàng Phủ Ngọc Tường đã không chỉ là con sông địa lý mà là một sinh thể, một con người “sông Hương quả thực là Kiều, rất Kiều” vừa xinh đẹp, vừa tài hoa, vừa thăng trầm chìm nổi cùng lịch sử lại vừa đắm thắm lắng sâu với nền văn hoá riêng của nó.

+ Cảm xúc: vô cùng phong phú. Có khi nó được bộc lộ trực tiếp với các trạng thái nội tâm: vừa thích thú, vừa lơ đãng, miên man trong vẻ đẹp của dòng sông đang đổi sắc không ngừng, nhớ da diết điệu chảy lặng lẽ của con sông khi ngang qua thành phố, cái điệu chảy như một điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế trong trăm nghìn ánh hoa đăng; thất vọng khi nghe nhạc Huế giữa ban ngày hoặc trên sân khấu bởi hiểu sâu sắc rằng nền âm nhạc Huế được sinh thành trên mặt nước sông Hương, là linh hồn của con sông nên chỉ là chính nó vang lên trong đêm giữa tiếng rơi bán âm của nước từ những mái chèo khuya. Có khi cảm xúc yêu thương da diết với xứ Huế lại được bộc lộ gián tiếp trong cuộc hành trình lặng lẽ với rất nhiều những tìm kiếm và phát hiện: Cái “tôi” tác giả khi thì chứng kiến một nghệ nhân già sau nửa thế kỷ chơi nhạc đã chợt nhận ra khúc nhạc Huế trong những trang Kiều “Trong như tiếng hạc bay qua. Đục như tiếng suối mới sa nửa vời”, khi bất ngờ và ngỡ ngàng nhận ra điểm tương đồng giữa con sông và con người ở “nỗi vương vấn và chút lơ lơ kín đáo của tình yêu”; có khi lại cũng vì yêu Huế mà đọc văn kiện của Liên Hiệp quốc về Huế bằng sự rung động thẩm mỹ của tâm hồn để “thấy hiện bóng khuôn mặt quyến rũ và tươi trẻ của dòng sông thành phố giữa lòng thế giới hiện đại”; đồng thời cũng hoài niệm đến khắc khoải khi phát hiện ra một sắc màu xưa cũ của chiếc áo cưới ở Huế ngày xưa, rất xưa “màu áo lục điều với loại vải...ở bên trong, tạo thành một màu tím ẩn hiện” để từ cái sắc màu văn hoá ấy mà liên tưởng một cách rất ngẫu hứng mà có lí tới “màu của sương khói

trên sông Hương giống như tấm voan huyền ảo của tự nhiên, sau đó ẩn giấu khuôn mặt thực của dòng sông”.

Rõ ràng Hoàng Phủ Ngọc Tường đã đem tình yêu đắm thắm lắng sâu và những cảm xúc sôi nổi say sưa phổ vào trang viết để rồi mỗi dòng văn như một nốt nhạc trong bản đàn lòng để tôn vinh vẻ đẹp của sông Hương.

## 2. Một cái tôi nghiêm túc cẩn trọng trong tìm kiếm và phát hiện

### 2.1. Kiến thức và ý thức

+ Kiến thức: phong phú và có chiều sâu. Có thể nói trong bài bút ký pha tùy bút này, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã huy động vốn kiến thức tổng hợp nhiều mặt về con sông Hương từ địa lý, lịch sử, văn hoá, văn chương và đời sống, tự nhiên và khảo cổ, cái hiện sinh và những gì thuộc về xa xưa... Đọc bài viết có thể thấy công phu nghiên cứu, tìm hiểu của nhà văn thật đáng nể: vừa quan sát để thấy được từng nét diện mạo của con sông trong từng khoảng không gian cụ thể, vừa nghiên cứu để thấy mối liên hệ giữa đặc điểm địa lý với đặc điểm dòng chảy của con sông, vừa tìm hiểu con sông trong từng thời kỳ lịch sử, vừa thâm nhập thực tế để nhận biết một cách cụ thể những nếp sinh hoạt, những cách thức lao động, những hương vị riêng của cỏ cây, hoa trái, đất đai, vừa đọc tư liệu, sách vở để hình dung ra quá khứ một thời vang bóng trong những dấu tích còn lại của thành quách, đình đền. Trong khối lượng kiến thức được huy động, đáng kể nhất là kiến thức địa lý, lịch sử và văn hoá. Các mặt kiến thức này không tách rời nhau, không độc lập tồn tại mà hoà quyện, hỗ trợ nhau tạo thành một điểm tựa vững chắc cho ngòi bút nhà văn khi miêu tả con sông của xứ Huế.

+ ý thức: Cả bài tùy bút là cuộc hành trình hào hứng và cẩn trọng, say sưa và rất nghiêm túc để tìm kiếm câu trả lời cho câu hỏi “Ai đó đặt tên cho dòng sông?”. Đây là câu hỏi ngỡ như băng quơ của một nhà thơ nào đó khi đến với Huế song cũng là một câu hỏi đầy ngụ ý của chính Hoàng Phủ Ngọc Tường. Hỏi như một cách để xác lập mối quan hệ giữa dòng sông với con người, giữa cái tên của dòng sông với cách nhìn, cách nghĩ và những cảm nhận của con người về nó. ý thức về điều này nên trong khi tìm hiểu về sông nhà văn cũng rất công phu tìm hiểu về cuộc sống và con người bên dòng sông ấy. Nghĩa là con sông đã được đặt trong mối quan hệ gắn bó mật thiết với con người. Trong



mối liên hệ ấy, sông đã được soi ngắm từ nhiều góc độ, thời gian và không gian, văn hoá và lịch sử, sinh hoạt và phong tục, đời sống sinh hoạt và thế giới tinh thần... Và trong quá trình tìm hiểu “Ai đó đặt tên cho dòng sông”, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã bộc lộ mình không chỉ là một cái tôi giàu hiểu biết, ham tìm hiểu mà còn là một cái tôi rất mực tinh tường và vô cùng sâu sắc trong những khám phá, tìm hiểu những chiều sâu văn hoá tinh thần, tâm hồn của sông Hương cũng là của con người xứ Huế.

### 2.1. Con đường và đích đến;

+ Con đường: Đọc bài tùy bút dễ thấy Hoàng Phủ Ngọc Tường rất tinh tế khi lắng nghe và chiêm nghiệm những cảm xúc, cảm giác phong phú và những ý nghĩ sâu xa. Vì thế cái dễ nhận thấy từ những trang văn là chất trữ tình đậm đà đắm thắm. Song nếu chỉ đào sâu vào những cảm xúc, cảm giác của mình hoặc lục tìm trong sách vở thì thế giới của một cái tôi đầu phong phú rộng mở đến đâu cũng chỉ là giới hạn. Thành công của Hoàng Phủ Ngọc Tường trong tùy bút này không chỉ do nhà văn biết lắng nghe và xúc động, biết nghiền cứu, tìm hiểu và suy ngẫm mà còn bởi người nghệ sỹ ấy có thực tế từ những chuyến đi. Đọc bài tùy bút cũng rất dễ để thấy rằng Hoàng Phủ Ngọc Tường rất hay đi: “Xuân hạ thu đông tôi vẫn thường lên thăm vườn An Hiên của bà Tùng ở Kim Long ” để từ đó “từ mái rêu phong của chiếc cổng vòm quay ra mặt sông” mà cảm nhận cái âm hưởng sâu thẳm của Huế trên mỗi trang Kiều. Song nhà văn lại cũng ý thức sâu sắc rằng “Nếu chỉ mãi mê ngắm nhìn khuôn mặt kinh thành của nó, người ta sẽ không hiểu một cách đầy đủ bản chất của sông Hương với cuộc hành trình gian truân mà nó đã vượt qua, không hiểu thấu phần tâm hồn sâu thẳm của nó”. Vì thế nhà văn đã thực hiện một cuộc hành trình theo suốt chiều dài của con sông từ nơi khởi nguồn giữa lòng Trường Sơn với rừng già, ghềnh thác, vực xoáy để rồi chuyển dòng liên tục mà hoà mình với cánh đồng Châu Hoá đầy hoa dại và bắt đầu hành trình tìm kiếm thành phố tương lai của nó. Và bởi cũng đã từng biết đến sông Xen của Pari, sông Đanuyb của Budapet, sông Nêva của Nga mà Hoàng Phủ Ngọc Tường có thể nhận ra nét riêng của Sông Hương trong nhịp điệu, trong sắc thái văn hoá và trong quan hệ của nó với thành phố của mình. Trong những chuyến đi dọc sông Hương, chuyến đi về làng Thành Trung có một vai trò quan trọng đặc biệt bởi nó cho nhà văn



lược thuở xa xưa mà còn là một cơ hội để nhận rõ bản lĩnh Việt sâu sắc, một sức sống Việt thật mãnh liệt, một tâm hồn Việt thật giàu có phong phú, một khí đất thật hùng hậu và hương đất thật nồng nàn...

+ **Đích đến:** đi suốt dọc sông Hương để trải nghiệm bao nhiêu cảm xúc, cảm giác để hiểu thấu bao nhiêu giá trị, nhận ra bao nhiêu vẻ đẹp của địa lí và văn hoá, đời sống và lịch sử, cuối cùng Hoàng Phủ Ngọc Tường đã tìm được câu trả lời cho câu hỏi đầy khắc khoải vẫn luôn vang vọng trong suốt bài tùy bút: “Con người đã đặt tên cho dòng sông như nhà thơ chọn bút hiệu cho mình, gửi gắm vào đấy tất cả ước vọng muốn đem cái Đẹp và tiếng Thơm để xây đắp văn hoá và lịch sử”

Hoàng Phủ Ngọc Tường đã viết về sông Hương không chỉ bằng cảm nhận và hiểu biết về dòng sông mà còn bằng cảm nhận và hiểu biết về con người Huế để từ đó mà thấy một cách sâu sắc và thấm thía rằng, không chỉ đặc điểm địa lý mà quá trình lịch sử cùng với diện mạo văn hoá do con người tạo nên đã hình thành cho sông Hương một diện mạo, đáng vẻ và cả một tâm hồn.

### 3. Một cái tôi tài hoa và vô cùng lãng mạn.

+ **Giàu tưởng tượng** (quá trình tâm lý xây dựng những hình ảnh mới trên cơ sở kinh nghiệm của cá nhân và thực tiễn của đời sống): Sở dĩ bài bút ký này của Hoàng Phủ Ngọc Tường được cho là có nhiều chất tùy bút có lẽ một phần vì nhà văn không thuần túy chỉ ghi chép một cách chính xác khách quan mà còn biết tạo cho mình rất nhiều cơ hội để tưởng tượng: Viết về con sông song lại không bắt đầu từ việc quan sát thực tế, từ việc đi thực địa mà lại bắt đầu từ việc đọc Kiều để cảm nhận văn chương hoà quyện với cảm nhận về con sông xứ Huế. Và phút nhận ra cuộc gặp gỡ giữa âm hưởng sâu thẳm của Huế với cảnh sắc thiên nhiên qua ngòi bút miêu tả của Nguyễn Du trên mỗi trang Kiều cũng chính là lúc nhà văn tưởng tượng về mối quan hệ giữa sông Hương và thành phố của nó là mối quan hệ của một cặp tình nhân lý tưởng với tìm kiếm và đuổi bắt, hào hoa và đam mê, thi ca và âm nhạc. Cũng trong trí tưởng tượng bay bổng của nhà văn, sông Hương khi là một dòng nhạc đa âm sắc (bản trường ca rầm rộ của rừng già, điệu slow của tình cảm, bản đàn lúc đêm khuya với tiếng nước rơi bán âm của những mái chèo), khi là một con người giàu nữ tính và có

khoáng và man dại giữa rừng Trường Sơn, người con gái đẹp nằm ngủ mơ màng giữa cánh đồng Châu Hoá đầy hoa dại, người mẹ phù sa của một vùng văn hoá xứ sở với sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ giữa chốn kinh thành). Song có một điều quan trọng là, trong cuộc hành trình dù không ít những gian truân và cũng không hề ngăn ngại ấy phẩm chất nữ tính của sông Hương khiến nó luôn tự bộ lộ mình là một người con gái rất mực đa tình: dù với tâm hồn tự do và trong sáng hay sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ thì hành trình của sông cũng là hành trình tìm kiếm người tình mong đợi để khi gặp được rồi, sông Hương trở nên mềm hẳn đi “như một tiếng vâng không nói ra của tình yêu”, rồi cũng như Kiều khi gặp chàng Kim, sông Hương gặp Huế đã trở thành người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya để rồi khi phải lưu luyến ra đi, sông Hương như chưa nỡ rời xa thành phố mà cố ý đổi dòng, rẽ ngoặt sang hướng đông – tây để gặp lại thành phố lần cuối trong “nỗi vương vấn” “chút lẳng lơ kín đáo của tình yêu” như nàng Kiều trong đêm tình tự đã chí tình trở lại cùng Kim Trọng để nói một lời thề mà sự vang vọng của lời thề ấy, trong tưởng tượng và sự hình dung của nhà văn chính là giọng hò dân gian “Còn non- còn nước- còn dài -còn về- còn nhớ...”

Trí tưởng tượng mạnh mẽ và phong phú khi kết hợp với cái kho vốn cảm xúc, cảm giác rất dồi dào mà cũng vô cùng tinh tế sâu sắc đã tạo nên một chất thơ chan chứa trên mỗi trang văn và một sức lôi cuốn khó cưỡng lại đối với người thưởng thức.

+ Vốn chữ nghĩa và sức sáng tạo: Thông thường người ta chỉ nói “Thi trung hữu hoạ” “Thi trung hữu nhạc”. ở đây ta có thể hoàn toàn tự tin mà nói về chất nhạc, chất hoạ, thậm chí là sự hoà quyện lý tưởng giữa chất nhạc, chất hoạ và chất thơ trong chữ nghĩa của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Hãy nghe nhà văn diễn tả cảm giác của mình “Mùa thu tôi ngồi đọc Kiều dưới mái rêu phong của chiếc cổng vòm quay mái ra sông ăn trái hồng ngọt và thanh đến độ tưởng như mỗi miếng vừa ngậm vào nửa chừng đã tan ra thành dư vang của một tiếng chim”. Chỉ có ăn một trái hồng thôi mà thấy đủ cả hương vị, thanh sắc của đất trời, hương hồ là khi đối diện với với một con sông của một miền đất mà mình yêu mến, tự hào và gắn bó. Đường như có bao nhiêu góc nhìn, điểm nhìn về con sông thì có bấy nhiêu kiểu chữ nghĩa được huy động để diễn tả cho thật riêng,

địa lí thì nó là “một bản trường ca của rừng già rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn, mãnh liệt qua những ghềnh thác, cuộn xoáy như những con lốc vào dưới đáy vực bí ẩn, dịu dàng và say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng, dịu dàng và trí tuệ khi trở thành bà mẹ phù sa của một vùng văn hoá xứ sở, mơ màng giữa cánh đồng Châu Hoá, trầm mặc như triết lí, như cổ thi giữa đám quần sơn lô xô, đền đài lẫm liệt và rừng thông u tịch, vô tư giữa những biển bãi xanh biếc, yên tâm kéo một nét thẳng khi nhìn thấy chiếc cầu của thành phố in ngằm trên nền trời...” Cần đặt con sông trong tổng thể những sắc màu văn hoá thì nó trở thành một “vang bóng trong thời gian hình tượng của cặp tình nhân lý tưởng của Truyện Kiều”, lập loè trong đêm sương những ánh lửa thuyền chài của một linh hồn mô tê xưa cũ”, điệu chảy lặng lẽ như một điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế có thể cảm nhận được bằng thị giác qua trăm nghìn ánh hoa đăng bồng bềnh vào những đêm hội rằm tháng bảy. Cần đặt sông Hương trong dòng chảy lịch sử thì sông Hương lại là “dòng sông của thời gian ngân vang, của sử viết giữa màu cỏ lá xanh biếc”, khi “tự biến đời mình thành một chiến công”, khi lại trở về “làm một người con gái dịu dàng của đất nước”. Đây không phải thứ chữ nghĩa mà ta quen gặp trong văn xuôi thông thường. Lối chữ nghĩa giàu hình ảnh và thắm đượm cảm xúc đó là kiểu chữ nghĩa thường chỉ thấy nhiều trong thi ca, nó khiến người đọc không chỉ tiếp nhận được những thông tin cần thiết mà còn có thêm hứng thú và nguồn mĩ cảm dồi dào.

#### 4. Đánh giá:

Với kho vốn cảm xúc, kiến thức, tưởng tượng và trải nghiệm thực tế lại cộng thêm vốn chữ nghĩa dồi dào mà rất đẹp, rất thơ, rất công phu, trau chuốt thậm chí đôi khi còn hơi làm dáng điệu đà, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã thực sự mê hoặc được người đọc để hoàn toàn chủ động trong việc dẫn dắt người đọc đi theo nhà văn để hào hứng thưởng thức vẻ đẹp của một dòng sông không phải như con sông địa lí vô tri mà như một con người- một người con gái có nhan sắc, có tâm hồn, có sức sống và cũng đầy sức mạnh để đi hết cuộc hành trình, sống trọn vẹn đời sống và khẳng định mạnh mẽ bản lĩnh và lý tưởng của nó.

## B. HÌNH TƯỢNG DÒNG SÔNG HƯƠNG

### 1.1. Vẻ đẹp đa dạng và đầy quyến rũ

+ Luôn được nhìn nhận và khẳng định trong mối quan hệ với không gian địa lí. Dường như chính sự phong phú của đặc điểm địa lí ở vùng đất mà sông Hương đi qua đã góp phần hình thành nên vẻ đẹp của dòng sông. Vì vậy để thấy được vẻ đẹp phong phú của sông Hương cần xem xét nó trong sự gắn bó với không gian, với địa hình và cảnh thiên nhiên trong từng khoảng thời gian cụ thể.

#### + Không gian núi rừng Trường Sơn

- Đặc điểm và cấu trúc địa lí: vô cùng phong phú với bóng cây đại ngàn, ghềnh thác, vực sâu, dậm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng... Tất cả tạo nên một môi trường để thử thách, rèn luyện và hình thành tính cách, tâm hồn cho sông Hương.

- Đặc điểm của sông Hương trong môi trường địa lí ấy: dòng chảy khi rầm rộ, khi mãnh liệt, khi cuộn xoáy, khi lại dịu dàng và say đắm. Phần hồn riêng của sông được bộc lộ trong hành trình và qua đặc điểm dòng chảy là phần hồn của một con người đã trải qua cả một quá trình trưởng thành từ con gái trở thành bà mẹ: vừa mang sức sống mãnh liệt và hoang dại, vừa có diện mạo dịu dàng trí tuệ, vừa có tâm hồn trong sáng thắm sâu lại vừa dạt dào một khát vọng tự do.

#### + Không gian châu thổ vùng Châu Hoá

- Đặc điểm địa lí: là sự chuyển tiếp từ vùng đồi núi sang vùng đồng bằng nên rất đa dạng về địa hình: có vực sâu, có đồi núi trùng điệp, có thềm đất bãi, có vùng lãng tử giữa mây trời và rừng thông.

- Đặc điểm của dòng sông: Như một người con gái đẹp vừa tỉnh giấc mộng đã bộc lộ tính cách riêng, tâm hồn riêng- chuyển dòng liên tục, uốn khúc quanh co để tự tìm kiếm và bộc lộ vẻ đẹp riêng của nó. Dòng chảy của sông phẳng lặng, hiền hoà, trầm mặc “như triết lí, như cổ thi”, sắc nước của sông xanh thắm khi qua lòng vực, phản chiếu màu sắc của đồi núi, mây trời khi qua những quả đồi “sớm xanh, trưa vàng, chiều tím”, hình thể của sông thay đổi theo hình thể của địa hình, lúc uốn khúc quanh co, lúc lại mềm như tấm lụa.

+ Không gian kinh thành Huế:

- Đặc điểm địa lí: Huế trong tổng thể là một đô thị cổ nằm suốt dọc 2 bờ sông-nhiều biên bãi, nhiều cồn đảo và những nhánh sông đào mang nước sông Hương toả đi khắp đô thị.

- Đặc điểm của sông: càng trở nên mềm mại, gợi cảm và đa cảm hơn. Dòng chảy hiền hoà, chậm rãi và yên tĩnh như mặt nước hồ. Diện mạo vô cùng xinh đẹp, lộng lẫy với trăm nghìn ánh hoa đăng. Tâm hồn đa cảm: vừa vui tươi khi gặp vùng biển bãi xanh biếc của vùng ngoại ô Kim Long, vừa hiền hoà trong những đường cong qua vùng không gian nhiều cồn đảo, vừa ngập ngừng muốn đi muốn ở khi gặp được nét riêng văn hoá Huế, vừa sâu lắng trong những khúc nhạc đêm khuya, vừa mơ màng lưu luyến khi phải rời xa thành phố, vừa vương vấn quyến luyến đến độ phải tạo nên 1 khúc quanh để vòng lại thành phố thân thương.

1.2. Vẻ đẹp đầy nữ tính và rất mực đa tình:

+ Nữ tính: Đây là nét riêng của sông Hương trong cái nhìn riêng của Hoàng Phủ Ngọc Tường (Sông Đà cũng được nhìn như một con người nhưng là con người với những tính cách hoàn toàn đối lập, vừa hung bạo, vừa trữ tình, lúc như một hung thần, lúc như một mỹ nữ xinh đẹp và gợi cảm). Sông Hương cũng có một đời sống và tính cách phong phú song trong sự phong phú ấy có thể thấy 1 nét thống nhất là chất nữ tính rất đậm: Khi là một cô gái Digan phóng khoáng và man dại với bản lĩnh gan dạ, tâm hồn tự do và trong sáng, khi là một người con gái đẹp ngủ mơ màng, khi là người con gái dịu dàng của đất nước, khi là người mẹ phù sa của một vùng văn hoá xứ sở với một sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ. Dù ở bất kỳ trạng thái tồn tại nào, sông Hương trong cảm nhận của Hoàng Phủ Ngọc Tường vẫn đầy nữ tính. Nữ tính không chỉ ở vẻ ngoài xinh đẹp hiền hoà hay ở tâm hồn trong sáng mạnh mẽ. Chất nữ tính đậm đà nhất của sông Hương nằm trong chính đời sống tình cảm rất riêng của nó để trở thành 1 con sông rất mực đa tình.

+ Đa tình: Ngay từ đầu bài tùy bút, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã có một cảm nhận rất độc đáo về sông Hương trong mối quan hệ với thành phố của nó-đó là quan hệ của một cặp tình nhân lý tưởng trong Truyện Kiều “tìm kiếm và đuổi bắt, hào hoa và đắm mê, thi ca và âm nhạc”. Sông Hương sau đó vẫn được nhà



văn khẳng định “là Kiều, rất Kiều”- nghĩa là không chỉ xinh đẹp, tài hoa mà còn đa tình và say đắm. Từ góc nhìn mang tính phát hiện này, nhà văn đã hình dung ra cuộc hành trình của sông Hương là cuộc hành trình tìm kiếm người tình mong đợi- một cuộc hành trình gian truân và cũng không hề ngăn ngại, một cuộc hành trình tìm kiếm có ý thức để đi tới nơi gặp thành phố tương lai của nó. Trong cuộc hành trình ấy, sông Hương có lúc trầm mặc, có lúc dịu dàng, cũng có lúc mãnh liệt mạnh mẽ...Song nó chỉ thực “vui tươi” khi đến ngoại ô thành phố, chỉ yên tâm khi nhìn thấy chiếc cầu trắng của thành phố in ngần trên nền trời. Gặp được thành phố người tình mong đợi rồi, con sông trở nên duyên dáng ý nhị trong cái cách “uốn một cánh cung rất nhẹ sang cồn Hến”, cái đường cong “như một tiếng văng không nói ra của tình yêu”. Cũng như Kiều khi gặp chàng Kim ở hội Đạp Thanh, sông Hương qua Huế bỗng ngập ngừng như muốn đi, muốn ở để ánh hoa đăng chao nhẹ trên mặt nước “như những vầng trăng của một nỗi lòng”. Và cũng như Kiều trong đêm tự tình với Kim Trọng, sông Hương đã rời khỏi kinh thành lại đột ngột đổi dòng, rẽ ngoặt sang hướng đông- tây để gặp lại thành phố 1 lần cuối. Cái khúc quanh bất ngờ ấy, trong cảm nhận đầy lãng mạn của Hoàng Phủ Ngọc Tường đã trở thành nỗi vương vấn, thành chút lẳng lơ kín đáo của tình yêu, là hành động chí tình của người con gái để gặp lại người tình, nói lời thề chưa kịp nói mà âm vang lời thề ấy cho đến giờ vẫn ngân nga vang vọng trên mặt sông thành những câu hò “Còn non, còn nước, còn dài, còn về, còn nhớ...”. Cần hiểu đây không thuần túy chỉ là tưởng tượng lãng mạn của một tâm hồn nghệ sĩ vốn rất say những trang Kiều, đây còn là cách nhìn của một trí thức vốn hiểu thấu cả dòng sông và con người của xứ sở mình. Khi con sông được hiểu là mang trong nó linh hồn của con người thì lời thề của dòng sông với thành phố chính là tấm lòng của người dân châu Hóa xưa mãi mãi chung tình với quê hương xứ sở.

b. Dòng sông đắm thắm, lắng sâu:

b.1. Cốt cách văn hóa rất riêng:

+ Cũng như nàng Kiều không chỉ có nhan sắc mà còn rất mực tài hoa, sông Hương trong cách nhìn của Hoàng Phủ Ngọc Tường chính là một “người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya”. Cái nhìn này trước hết có cơ sở từ thực tế: Sông Hương là dòng sông âm nhạc, đây cũng là nét riêng không thể lẫn của sông



Hương với các dòng sông khác của đất nước. Trên đất nước Việt Nam tuy dòng sông nào cũng gắn với điệu hò, câu hát, song có được sự tồn tại song song của hai dòng nhạc cung đình và dân gian như sông Hương thì không thể có hai. Dòng nhạc cung đình rất trang nhã, rất sang trọng và cũng rất đặc sắc. Dòng nhạc dân gian cũng rất đậm thắm, da diết ân tình. Điểm gặp gỡ của cả nền âm nhạc cổ điển cũng như những câu hò dân gian là đều đã được sinh thành trên mặt nước sông Hương nên nó chỉ vang lên hay nhất trong những khoang thuyền, chỉ bộc lộ trọn vẹn sức lay động của nó với những ai từng lênh đênh trên sông nước trong những đêm khuya.

+ Dòng sông thi ca: ở điểm này, người con gái đẹp, người con gái đa tình, người tài nữ đã thực sự trở thành nàng thơ trong những tâm hồn thi sĩ. Sự phong phú của diện mạo và cốt cách văn hóa đã khiến sông Hương trong thơ ca được khám phá và rung động theo một cách rất riêng, không bao giờ lặp lại: “Từ xanh biếc ... trong thơ Tố Hữu”. Và tuy có vẻ như Nguyễn Du và Tố Hữu có một chút gặp gỡ trong cảm hứng (Nguyễn Du lênh đênh trên những con thuyền với phiến trăng sầu nên những bản đàn đã đi suốt đời Kiều, còn Tố Hữu cũng đã thấy bóng dáng những nàng Kiều trên sóng nước Hương Giang) song Tố Hữu lại chủ yếu hướng tới khẳng định sức mạnh phục sinh trong tâm hồn những người con gái ấy bằng một cái nhìn thấm thiết tình người

+ Ngay cả đến cái tên của dòng sông Hương cũng có một vẻ rất riêng của con gái để làm băng khuâng một tâm hồn thi sĩ và gợi nguồn thi cảm trong chính hồn văn của Hoàng Phủ Ngọc Tường để trong suốt quá trình tìm hiểu về con sông, không ít lần nhà văn bày tỏ niềm xúc động và những suy nghĩ chủ quan đậm đặc chất nghệ sĩ: không chỉ nhớ thương, nhà văn còn vô cùng xao xuyến mà liên tưởng mùi đất thơm với mùi da thịt, không chỉ hình dung sông Hương là người con gái mà còn thấy sông Hương hiện lên thành người con gái thần tiên. Và khi ấy cái tên của dòng sông lại gắn với một huyền thoại đẹp, để dòng sông trở thành con sông huyền thoại được yêu quý bởi người của đôi bờ: “Vì yêu quý con sông xinh đẹp của quê hương, con người ở hai bờ đã nấu nước trăm loài hoa đổ xuống lòng sông để làn nước thơm tho mãi mãi”

Như vậy, nhìn từ góc độ kết tinh văn hóa, con sông của xứ Huế vốn đã rất đẹp ở diện mạo, đáng vẻ lại càng đậm thắm và đầy sức mê hoặc ở chiều sâu tâm

hồn. Nó khiến mỗi người khi đến với con sông không thể lấy cái tôi của mình mà áp đặt cảm nhận, chỉ có thể tìm sự hòa hợp với linh hồn của con sông để cùng sống và cùng rung động trong nỗi băng khuâng.

## b.2. Sức sống mãnh liệt.

+Bản năng: Dòng sông Hương, ngay từ điểm khởi nguồn giữa lòng Trường Sơn đã là “một cô gái Di gan phóng khoáng và man dại” với bản lĩnh gan dạ, tâm hồn tự do và trong sáng. Và cho dù sức mạnh bản năng của người con gái ấy đã được chế ngự bởi người mẹ rừng già, thì nó vẫn đủ cho sông Hương đi hết cuộc hành trình của riêng nó- một cuộc hành trình đầy gian truân qua cả ghềnh thác, vực thẳm, cồn đảo, quần sơn lô xô, đền đài, lăng tẩm, biển bãi, thành phố, xóm làng...Và không chỉ đi hết cuộc hành trình, bản năng sống đã khiến cô gái sông Hương sống trọng vẹn cuộc sống của riêng mình: từ cô gái trở thành bà mẹ, từ say mê tìm kiếm người tình đến hào phóng nuôi dưỡng và đắp bồi một nền văn hóa.

+ Khả năng: Hoàng Phủ Ngọc Tường đã mượn chính văn kiện của Liên Hiệp quốc để nói về khả năng tạo lập, hình thành và hoàn thiện nền văn hóa Huế của sông Hương. “Dòng sông và những đầm phá của nó, những dòng kênh uốn lượn qua thành phố cũng với tư thái của những ngôi nhà giữa những khu vườn xanh tươi, tất cả mang lại cho Huế một vẻ trong sáng và thư thái, giành riêng cho cảm hứng nghệ thuật và tri thức”. Chính sông Hương đã nuôi dưỡng nguồn cảm hứng nghệ thuật, bồi đắp cho những tâm hồn nghệ sĩ để Huế có dòng thi ca và âm nhạc của riêng mình. Song cũng chính sông Hương đã bồi đắp nguồn sức sống cho đôi bờ để bốn mùa hoa trái thắm tươi, bồi dưỡng và rèn luyện bản lĩnh cho con người của một vùng đất để nhờ có bản lĩnh Việt sâu sắc mà sông Hương và con người của nó mới không bị thu hút trước sự hấp dẫn của nền văn hóa hải đảo từ Nam Thái Bình Dương, để trong đánh giá của nhà văn, chính vùng đất hạ lưu sông Hương là cái nôi của truyền thống văn hóa Phú Xuân.

## c. Dòng sông kiên cường mạnh mẽ.

### c.1. Kiên trì và kiên cường

- Sông Hương trong sự khám phá của Hoàng Phủ Ngọc Tường không chỉ được đặt trong mối quan hệ với không gian địa lý, với các giá trị văn hóa mà còn được soi ngấm từ góc độ lịch sử. Có rất nhiều khoảng thời gian được nhắc tới ở đây: thời các vua Hùng, sông Hương là một dòng sông biên thùy xa xôi, thế kỉ 15 là dòng sông viễn châu đã chiến đấu oanh liệt bảo vệ biên giới phía Nam của Tổ quốc, thế kỉ 18 soi bóng kinh thành Phú Xuân của người anh hùng Nguyễn Huệ, thế kỉ 19 sống hết lịch sử bi tráng của những cuộc khởi nghĩa, thời đại cách mạng tháng Tám lại đem đến cho con sông những chiến công rung chuyển, thời chống Mĩ, sông Hương tuy bị tàn phá nặng nề song vẫn kiên trinh với lời thề sắt đá... Cách nhìn và cách dùng từ ngữ của Hoàng Phủ Ngọc Tường ở đây đã làm bật sự vận động của hình tượng sông Hương từ một con sông địa lí thành một con sông lịch sử, từ một người con gái đẹp và tài hoa trở thành người con gái kiên cường của đất nước. Sông Hương không chỉ in dấu lịch sử, song hành cùng lịch sử mà còn chứa đựng lịch sử của riêng nó- một lịch sử hào hùng và dữ dội, bất khuất và đón đầu.

Chỗ tinh tường của nhà văn là đã tìm thấy chất thơ trong sử để chung cất thành sử thi như một vẻ đẹp riêng của sông Hương: sông Hương trong lịch sử và trong cảm nhận của nhà văn đã trở thành “dòng sông của thời gian ngân vang, của sử viết giữa màu cỏ lá xanh biếc”. Trong dòng chảy thời gian, sông Hương đã đi trọn vẹn cuộc sống và lịch sử của dân tộc, của đất nước. Chính diện mạo và chiều sâu của lịch sử dân tộc khi in bóng xuống dòng sông đã mang lại cho sông Hương một tầm vóc kì vĩ, lớn lao, một ý nghĩa thiêng liêng và một tinh thần bất diệt.

### c.2. Anh dũng và bất khuất:

Trong quá trình khảo cứu về lịch sử của sông Hương, cũng là lịch sử của dân tộc, của đất nước, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã rất chú ý làm bật cốt cách anh hùng của dòng sông xứ Huế và của con người ở miền đất Hóa Châu. Mảnh đất Hóa Châu trong cách nhìn của Hoàng Phủ Ngọc Tường đã trở thành “cái vũ đài quyết liệt” dựng lên để chứng tỏ “bản lĩnh đánh cận chiến của những dũng sĩ đứng trấn miền cửa khẩu chuyên đánh địch trong những khoang thuyền”. Với thế đứng sinh tử, với tầm vóc uy nghi, với mũi giáo của những người dũng sĩ, Hóa Châu đã trở thành một cửa ải Chi Lăng ở phía Nam Tổ quốc, trở thành

nổi khiếp sợ của bọn xâm lược qua các thời đại: từ tên tướng Hán Mã Viện kéo rê lưới gươm bình định tắm máu khắp Giao Chỉ cho đến tên tướng Minh Trương Phụ, Mộc Thạch đều phải cúi đầu lui bước, khiếp sợ khi đến đất Hóa Châu. Cho đến lúc bờ biển châu á rầm rộ tàu đồng phương Tây vào giữa thế kỉ 17, chính ngôi thành gan góc này đã dạy cho chúng bài học đầu tiên về sức mạnh Việt Nam bằng việc tiêu diệt cả một hạm đội của thực dân Hòa Lan. Đến thời chống Mĩ, phẩm chất anh hùng và tinh thần bất khuất của người dân Hóa Châu lại một lần nữa được bộc lộ ra trong một tuyên ngôn ngồn ngộn như giản dị mà sâu sắc vô cùng: “Tụi bây có sức thì cứ đào cho hết đất làng, xúc xuống hạm đội chở về đổ bên Mĩ. Làm cho được rồi hãy nói tới chuyện bình định cái đất Hóa Châu này”. Xưa và nay, cổ và kim hòa quyện, quán quýt thành những kỉ niệm, ai người xưa, ai bây giờ thì lịch sử vẫn tươi rói những khuôn mặt của người cùng thời. Hoàng Phủ Ngọc Tường đã không chỉ nói về lịch sử của đất và người bên dòng Hương giang mà còn nghiền ngẫm sâu xa và xúc động thấm thía với những giá trị lịch sử đọng lại như lớp trầm tích của sông để con sông xứ Huế không chỉ xinh đẹp thơ mộng trong dáng vẻ mà còn rất thiêng liêng vĩ đại trong tâm vóc. Nghĩa là, đặt con sông trong dòng chảy của lịch sử cũng là thêm một thứ thước đo để Hoàng Phủ Ngọc Tường làm nổi bật vẻ đẹp riêng, sức sống riêng, linh hồn riêng của con sông quê hương.

d. Đánh giá:

Trong bài tùy bút này sông Hương đã được đặt trong một cái nhìn tổng thể và toàn diện: Lịch sử và văn hóa, sinh hoạt và phong tục, văn chương và đời sống, con người và thiên nhiên ... Trong các mối liên hệ ấy, sông Hương vừa tươi đẹp, vừa thơ mộng và quyến rũ trong các sắc thái thiên nhiên vừa sâu lắng trong các giá trị văn hóa, vừa phong phú đến bất ngờ trong khả năng gợi hứng thú sáng tạo cho những người nghệ sĩ, vừa kiên cường bất khuất trong thế đứng và tinh thần khi đối diện với giặc ngoại xâm ... Song dường như sau tất cả những điều đó, sông Hương vẫn mãi còn những điều bí ẩn chưa được khám phá hết nên vẫn mãi gợi niềm băng khuâng trong tâm hồn con người.

## B. LUYỆN TẬP

**Đề:** *Vẻ đẹp dòng sông Hương trong tùy bút “Ai đã đặt tên cho dòng sông”*

*15 Ngày luyện thi cấp tốc chuyên đề nghị luận văn học*

## BÀI LÀM

### I. MỞ BÀI

Trong bài thơ "Mùa xuân nho nhỏ", Thanh Hải có viết

*"Mọc giữa dòng sông xanh*

*Một bông hoa tím biếc*

*Oi con chim chiền chiện*

*Hót chi mà vang trời"*

Chẳng biết từ bao giờ mà sông Hương núi Ngự đã bước vào trong văn chương, trở thành 1 điểm nhấn quan trọng, 1 mối duyên nợ. Nhà thơ Tố Hữu – người con của mảnh đất Vĩ Dạ, Đông Ba có lần đã phải thốt lên rằng:

*"Sông Hương ơi! Dòng sông êm*

*Trái tim ta ngày đêm tự tình"*

Góp mặt vào trong thi đàn thi ca Việt Nam với vẻ đẹp dòng sông đầm thắm và trữ tình ấy phải kể đến nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường với bài kí "Ai đã đặt tên cho dòng sông". Bằng tài năng nghệ thuật viên mãn kết hợp với kiến thức uyên sâu ở nhiều lĩnh vực, nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường đã đưa người đọc đến với dòng sông Hương thiết tha và lãng mạn. "Ai đã đặt tên cho dòng sông" là linh hồn của tập truyện cùng tên xuất bản năm 1986, được t/g viết năm 1981 và được đưa vào trong chương trình giảng dạy như là một trong những kiệt tác của Hoàng Phủ Ngọc Tường nói riêng, của thể kí ở văn học Việt Nam thời hậu chiến nói chung. Thành công của Hoàng Phủ Ngọc Tường là nhà văn đã xây dựng được con sông thơ mộng, lãng mạn để từ đó bộc lộ cái "Tôi" với tình yêu quê hương đất nước nồng nàn, sâu sắc.

Trước hết cần phải khẳng định "Ai đã đặt tên cho dòng sông" là 1 áng văn tiêu biểu viết theo thể kí. Đây là 1 thể loại rất kén đọc giả bạn đọc và khó sáng tác. Người viết tùy bút phải có phong kiến thức uyên sâu ở nhiều lĩnh vực, câu văn co duỗi, nhịp nhàng. Đằng sau ông hoàng của thể loại tùy bút Nguyễn Tuân với những tác phẩm như "Người Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi", tùy bút "Sông Đà"



nói: "Hoàng Phủ Ngọc Tường là 1 trong những nhà văn viết kí hay nhất trong văn học ta hiện nay." Bằng sự am hiểu trong lĩnh vực địa lí Hoàng Phủ Ngọc Tường đã làm toát lên dòng sông Hương 1 vẻ đẹp thiên nhiên đến mê hoặc lòng người. Dòng sông Hương uốn lượn trong trang văn của Hoàng Phủ Ngọc Tường với 3 chặng đường: ở thượng nguồn, ở ngoại ô và ở trong thành phố Huế.

Đầu tiên con sông Hương hiện lên ở phía thượng nguồn. Hoàng Phủ Ngọc Tường đã mở đầu bài kí của mình bằng 1 câu văn đầy chủ quan: "Trong những dòng sông đẹp ở các nước mà tôi thường nghe nói đến, hình như chỉ sông Hương là thuộc về 1 thành phố duy nhất." Nhận xét của Hoàng Phủ Ngọc Tường 1 mặt thể hiện được niềm tự hào của mình với dòng sông Hương đồng thời ông đã đặt ngang hàng Hương giang với vẻ đẹp của các dòng sông trên thế giới. Bằng trí tưởng tượng phong phú và niềm say mê bất tận đối với Hương giang, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã gọi nên vẻ đẹp hoang dại của dòng sông ở thượng nguồn. Ông gọi đó là "bản trường ca của rừng già". Tên gọi ấy xuất phát từ cội nguồn của dòng sông đó là đại ngàn của Trường Sơn hùng vĩ. Sông Hương ở phần thượng nguồn toát lên vẻ đẹp dữ dội khi nó đi qua dãy Trường Sơn hoang dại của núi rừng và người yêu văn khó có thể quên được những câu văn tùy bút đẹp ntn: "rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn, mãnh liệt qua những ghềnh thác, cuộn xoáy như cơn lốc vào những đáy vực bí ẩn, và cũng có lúc nó trở nên dịu dàng và say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng."

Ta nhớ tới con sông Đà của Nguyễn Tuân khi nhập quốc tịch Việt Nam, chảy qua phần thượng nguồn nó cũng vô cùng dữ dội. Nguyễn Tuân đã tập trung miêu tả độ dốc của con sông khi đi qua những quãng sông hẹp: "đá bờ sông, dựng vách thành, mặt sông chỗ ấy chỉ lúc đúng ngọ mới có mặt trời." Thậm chí có những quãng hẹp đến mức "con nai con hổ đã có lần vọt từ bờ này sang bờ kia." Nếu con sông Đà của Nguyễn Tuân hiện lên dữ dội qua những câu văn có kết cấu điệp trùng như "nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuộn cuộn luồng gió gùn ghè suốt năm như lúc nào cũng đòi nợ xuýt bất cứ người lái đò Sông Đà nào tóm được qua đấy." thì con sông Hương của Hoàng Phủ Ngọc Tường lại hiện lên với những câu văn tạo ra âm hưởng hùng tráng rất riêng cho

nguồn, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã sử dụng rất nhiều nghệ thuật đối lập, tương phản, so sánh để kích thích trí tưởng tượng của người đọc và để từ đó độc giả hình dung ra vẻ đẹp khác nhau của dòng sông.

Không chỉ dừng lại ở đó, Hoàng Phủ Ngọc Tường còn khoác lên cho dòng sông Hương 1 vẻ đẹp vô cùng độc đáo: "Giữa lòng Trường Sơn, sông Hương đã sống một nửa cuộc đời của mình như một cô gái Digan phóng khoáng và man dại". Ví dòng sông như 1 cô gái Digan, Hoàng Phủ Ngọc Tường như muốn làm tăng thêm sự đắm say, quyến rũ của Hương giang ở phần thượng nguồn. Như vậy, ngay ở những câu đầu tiên của bài kí này, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã sử dụng rất thành công nghệ thuật nhân hóa để ví dòng sông như 1 cô gái với sức mạnh của rừng già nhưng đã chế ngự được cho mình 1 vẻ đẹp dịu dàng và trí tuệ. Nếu không có vẻ đẹp dữ dội ở trước đó tạo nên sự lạ lẫm thì đến đây dòng Hương giang lại trở về với vẻ đẹp muôn thủa. Trong cảm nhận của Hoàng Phủ Ngọc Tường, dòng Hương giang đã trở thành người mẹ phù sa của 1 vùng văn học xứ sở. Như vậy, với những hình ảnh phong phú, nghệ thuật đặc sắc, liên tưởng đa dạng, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã đưa đến những tính cách của dòng sông Hương ở phần thượng nguồn và từ đó ta hiểu sâu thêm phong cách và lối tư duy có chiều sâu trí tuệ của nhà văn.

Tiếp theo, Hoàng Phủ Ngọc Tường tập trung vào khắc họa vẻ đẹp con sông ở ngoại vi thành phố Huế. Theo hành trình trôi chảy của tự nhiên, con sông Hương từ cội nguồn nay đã trở về ngoại vi thành phố Huế. Tác giả đã miêu tả dòng sông Hương bằng cái nhìn rất đa tình, thể hiện 1 tâm hồn nghệ sĩ lãng mạn và bay bổng. Trước khi trở thành người tình huyễn hoặc dịu dàng của mảnh đất Huế, Hương giang đã trải qua 1 hành trình đầy gian khổ, thử thách. Với sự cảm nhận đầy tinh tế của Hoàng Phủ Ngọc Tường, toàn bộ hành trình đi từ cội nguồn đến ngoại vi rồi neo đậu ở thành phố Huế như 1 cuộc tìm kiếm có ý thức người tình mong đợi của người con gái trong câu chuyện cổ tích ngày xưa. Đến đây, sông Hương mang 1 vẻ đẹp trữ tình, 1 lần nữa lại được ví như 1 "người con gái đẹp nằm ngủ mơ màng giữa cánh đồng Châu Hóa đầy hoa dại" được người tình đến đánh thức. Rõ ràng, Hoàng Phủ Ngọc Tường liên tiếp sử dụng nghệ thuật nhân hóa để cho dòng sông vừa mang vẻ đẹp trữ tình, vừa bừng lên sức sống.

Tỉnh dậy sau 1 giấc ngủ dài, người đẹp Hương giang đã: -Chuyển dòng một cách liên tục, vòng những khúc quanh đột ngột, uốn mình theo những đường cong thật mềm, rồi đột ngột vẽ một hình cung thật tròn về phía đông – bắc, ôm lấy chân đồi Thiên Mụ".

Đoạn văn đẹp này như 1 câu thơ, nó gọi lên dòng sông đẹp miên man và duyên dáng. Đọc đoạn văn này, người yêu văn lại liên tưởng đến Nguyễn Tuân khi miêu tả con sông Đà ở hạ lưu với những câu văn đẹp: "con sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân". Con sông Hương chảy qua đồi bờ cỏ cây tươi tốt, góp nhặt sắc núi Ngọc Trản rồi qua Tam Thai, Lưu Bảo để trở nên mềm mại như 1 tấm lụa, 1 bức tranh rồi thu lấy ánh sáng phản quang của ngọn đồi để "sớm xanh, trưa vàng, chiều tím". Nếu sông Hương đổi sắc màu theo ngày thì sông Đà của Nguyễn Tuân lại đổi sắc màu theo tháng trong năm. Mùa xuân nước sông Đà xanh màu "xanh ngọc bích" chứ không "xanh màu canh hến của sông Gâm sông Lô". Mỗi độ xuân về, nước sông lại "lừ lừ chín đỏ như da mặt một người bầm đi vì rượu bữa".

Hương giang rực rỡ kiêu sa, thấm vào mình 1 vẻ đẹp của rừng thông u tịch. Đó là vẻ đẹp triết lí như cổ thi và niềm kiêu hãnh âm u tỏa ra từ giấc ngủ của vua chúa. Khi thoát khỏi những vách núi, những đá vực, Hương giang bừng tỉnh, khi ngân nga tiếng chuông chùa Thiên Mụ rồi xa cách tiếng gà ở làng đồi núi trung du. Đoạn văn miêu tả vẻ đẹp của Hương giang là sự hắt bóng kì diệu, vẻ đẹp mơ mộng của cảnh cố đô Huế.

Khi miêu tả vẻ đẹp quyến rũ của Hương giang chảy qua lòng thành phố Huế, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã cảm nhận vẻ đẹp của dòng sông bằng cảm quan của 1 người nghệ sĩ: 1 người họa sĩ kiêm 1 nhạc sĩ. Dưới con mắt của hội họa, Hương giang hiện lên với đường nét mềm mại, màu sắc hài hòa. Sông Hương đã tìm thấy tình yêu của mình khi trở về với thành phố Huế. Đến đây sông Hương như 1 tiếng "Vâng" không nói ra của tình yêu. Nghệ thuật nhân hóa khiến cho sông Hương trở nên gần gũi như con người và mảnh đất cố đô này. 2 chữ "yên tâm" trong đoạn văn chính là cảm giác của người Huế khi bắt gặp được Hương giang. Sau cảm giác bình yên giữa lòng thành phố Huế, Hương

giang lại hiện ra với những đường cong mềm mại, thướt tha, duyên dáng, quen thuộc như vốn có. Nó đang uốn lượn trước mắt người yêu văn. Đọc bài kí này, người yêu văn khó có thể nào quên cách cảm nhận tinh tế của Hoàng Phủ Ngọc Tường thông qua những câu văn ntn: "sông Hương uốn một nhánh cung rất nhẹ sang đến Cồn Hến". Trong cảm quan của nhà văn, đường cong ấy làm cho dòng sông trở nên mềm mại như 1 tiếng "Âng" của tình yêu. So sánh giữ sông Hương và sông Xen ở Paris, sông Nêva ở Leningrad càng làm cho dòng sông Hương trở nên cô kính và quý giá hơn bao giờ hết.

Hơn thế, Hoàng Phủ Ngọc Tường còn thổi vào dòng Hương giang vẻ đẹp văn học. Đó là vẻ đẹp của cố đô, vẻ đẹp của Việt Nam. Tác giả hướng tới cái nhìn xưa cũ của "những cây đa, cây垂 rủ rủ tỏa vàng lá u sầm xuống xóm thuyền xúm xít", của những ánh lửa thuyền chài lập lòe. Không chỉ gợi nên bằng đường nét, sông Hương còn được gợi nên với màu sắc. Trước khi xa dần thành phố, dòng sông đã lưu luyến ra đi giữa màu xanh biếc của tre trúc và của những vườn cau vùng ngoại ô Vĩ Dạ với màu nắng tinh khiết tinh khôi mà đã từng bước vào thơ Hmiêu tả:

*"Sao anh không về chơi thôn Vĩ*

*Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên*

*Vườn ai mướt quá, xanh như ngọc*

*Lá trúc che ngang mặt chữ điền"*

Như vậy, qua bàn tay của người nghệ sĩ tài ba, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã gọi nên dòng sông Hương với đầy đường nét quyến rũ, sắc màu thì hài hòa, không chỉ có màu sắc biêng biếc của hàng cau, bóng trúc mà còn lung linh trong trăm nghìn ánh hoa đăng bồng bềnh trên sông và đặc biệt là cây cầu trắng in ngần trên nền trời, nhỏ nhắn như 1 vầng trăng non. Phải là người yêu quê hương, yêu dòng sông Hương, yêu mảnh đất Huế đến nhường nào thì Hoàng Phủ Ngọc Tường mới viết lên được áng văn lay động lòng người đến vậy. Qua cảm quan của người nhạc sĩ, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã cảm nhận sông Hương qua liên tưởng độc đáo và thú vị. Sông Hương như 1 điệu nhạc tình cảm dành riêng cho Huế. Dòng sông chảy chậm như điệu chảy lững lờ vì nó quá yêu thành phố

cảm của Hoàng Phủ Ngọc Tường dành cho dòng sông Hương, cho mảnh đất cố đô này.

Sông Hương được Hoàng Phủ Ngọc Tường cảm nhận từ nhiều góc độ khác nhau. Từ đó, nhà văn đã mở ra cho tác phẩm này chiều sâu của lịch sử, của văn học. Sông Hương – dòng sông của lịch sử văn học thi ca – có mặt từ thuở đầu lập nước. Nó đã tham gia vào chứng kiến biết bao nhiêu biến cố quan trọng của lịch sử dân tộc. Sông Hương xuất hiện trong lịch sử trước hết với vai trò của 1 dòng sông biên thùy xa xôi của đất nước, của các vua Hùng khi còn mang tên Linh Giang trong "Dư địa chí" của Nguyễn Trãi. Sau đó, nó còn đảm nhận là dòng sông Viễn Châu – dòng sông ở chốn xa xôi của Tổ quốc đã chảy vào trận chiến oanh liệt để bảo vệ đất nước Đại Việt thân yêu. Nó cũng đã từng soi bóng in thành Phú Xuân của người anh hùng Ng Huệ ở thế kỷ 18. Sông Hương đã từng sống hết bi tráng của thế kỷ 19 với những cuộc khởi nghĩa, trong 2 cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của thế kỷ 20. Sông Hương lại có thêm sức mạnh để làm nên chiến thắng. Cùng với Huế, sông Hương đã trở thành 1 nét son trong lịch sử dân tộc. Đặt sông Hương trong chiều dài của lịch sử từ thời dựng nước của các vua Hùng cho đến ngày hôm nay, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã thể hiện tình yêu, niềm trân trọng, niềm tự hào sâu sắc đối với sông Hương. t/g đã gọi đó là dòng sông của thế giới, ngân vang của lịch sử. Khi viết về màu xanh biêng biếc, cách miêu tả tinh tế cùng cách so sánh liên tưởng ấy đã làm hiện ra các sắc thái khác nhau cùng tồn tại trong 1 dòng sông bởi sử thi hay anh hùng ca à 1 thể loại gắn liền với những chiến công còn màu lá xanh biêng biếc là màu sắc của tính chất trữ tình, của sự sống bình yên, của tình yêu.

### III. KẾT BÀI

Như vậy, dòng sông hiện lên vô cùng độc đáo. Bài kí là 1 sáng tạo tài tình của Hoàng Phủ Ngọc Tường – 1 cây bút tài ba và uyên bác. "Ai đã đặt tên cho dòng sông" thấm đẫm tình yêu say đắm của t/g đối với dòng sông Hương, đối với quê hương, đối với sự sông. Từ đó, ta nhận ra những nét tài hoa của 1 cây bút tài ba và giàu trí tuệ đồng thời cũng am hiểu rất tường tận nhiều lĩnh vực của cuộc sống.



## Ngày 9. VỢ NHẬT – KIM LÂN

### A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

#### 1. Tác giả

- Kim Lân tên khai sinh là Nguyễn Văn Tài, quê ở tỉnh Bắc Ninh. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn,

ông chỉ học hết tiểu học rồi vừa làm việc kiếm sống vừa viết văn. Năm 1994, ông tham gia Hội Văn hóa cứu quốc và hoạt động văn nghệ phục vụ kháng chiến, cách mạng. Năm 2001, ông được tặng Giải thưởng Nhà nước về Văn học và nghệ thuật. Một số tác phẩm tiêu biểu: truyện ngắn “Làng”, “Vợ nhặt”, tập truyện ngắn “Con chó xấu xí”...

- Kim Lân là cây bút chuyên viết truyện ngắn với đề tài chính là nông thôn và người nông dân. Ông viết chân thật, xúc động về cuộc sống và người dân quê mà ông hiểu sâu sắc cảnh ngộ và tâm lí của họ - những con người gấn bó tha thiết với quê hương và Cách mạng. Trong tác phẩm của Kim Lân ta thấy thấp thoáng cuộc sống của làng quê Việt Nam nghèo khổ, thiếu thốn mà yêu đời, thật thà, chất phác...

#### 2. Tác phẩm

2.1. Hoàn cảnh sáng tác/ Xuất xứ: “Vợ nhặt” là truyện ngắn xuất sắc của Kim Lân in trong tập “Con chó xấu xí” (1962). Tiền thân của truyện là tiểu thuyết “Xóm ngụ cư”- được viết ngay sau Cmiêu tả8 nhưng dang dở và thất lạc bản thảo. Sau khi hòa bình lập lại (1954), ông dựa vào một phần cốt truyện cũ để viết truyện ngắn này.

### B. TRUYỆN NGẮN VỢ NHẬT

#### 1. Tình huống truyện và ý nghĩa

##### 1.1 Khái niệm, vai trò của tình huống truyện

- Có thể hiểu theo nghĩa rộng: tình huống truyện chính là bối cảnh, hoàn cảnh (không gian, thời gian, địa điểm...tạo nên câu chuyện).

- Theo nghĩa chặt chẽ của từ: tình huống là sự kiện đặc biệt của đời sống được tái hiện trong tác phẩm nhằm thể hiện sâu sắc tư tưởng chủ đề, khắc họa sâu tính cách nhân vật.

- Có ba loại tình huống phổ biến trong truyện ngắn: tình huống hành động; tình huống tâm trạng; tình huống nhận thức. Nếu tình huống hành động chủ yếu nhằm tới hành động có tính bước ngoặt của nhân vật; tình huống tâm trạng chủ yếu khám phá diễn biến tình cảm, cảm xúc của nhân vật; thì tình huống nhận thức chủ yếu cắt nghĩa giây phút “giác ngộ” chân lý của nhân vật. Tình huống càng độc đáo, mới lạ, càng giúp cho tác phẩm hấp dẫn, ấn tượng, sâu sắc với người đọc.

1.2. Thâu tóm tình huống: Tràng - một gã trai nghèo khổ, thô kệch lại là dân ngụ cư - lâu nay ế vợ, bỗng dung nhặt được vợ mà lại là vợ theo hản hoi; Tràng có vợ vào lúc không ai lại đi lấy vợ.

1.3. Diễn biến của tình huống: một chuỗi ngạc nhiên kế tiếp: người dân xóm ngụ cư ngạc nhiên, bà cụ Tứ ngạc nhiên và cuối cùng, chính Tràng cũng ngạc nhiên.

1.4. Tính chất và ý nghĩa của tình huống

1.4.1. Chuyện đùa mà không đùa: Hoàn cảnh tàn ác đang đem những chuyện hệ trọng thiêng liêng vào bậc nhất của con người ra làm trò đùa, con người bị cuốn vào và rồi đã bước ra khỏi trò đùa kia với tư cách của Con người.

1.4.2. Đám cưới ở giữa đám ma hay là sự sống nảy sinh giữa cái chết. Cuộc tương tranh giữa Sự sống và Cái Chết. Cuộc tương tranh giữa Bóng Tối và Ánh Sáng.

1.4.3. Tình huống truyện mà Kim Lân xây dựng vừa bất ngờ lại vừa hợp lí. Qua đó, tác phẩm thể hiện rõ giá trị hiện thực, giá trị nhân đạo và giá trị nghệ thuật.

1.4.4. Đây là tình huống độc đáo, lạ khi mà anh Tràng thô kệch, nghèo mà lại lấy được vợ một cách dễ dàng. Và là một tình huống thật bi hài khi anh thanh niên này đi lấy vợ trong nạn đói khủng khiếp, khi mà cái chết như đang cận kề.

vào nạn đói, khiến giá trị con người trở nên thật rẻ rúng. Ca ngợi nhân dân lao động: sự yêu thương, cứu mang, đùm bọc lẫn nhau giúp họ vượt qua tất cả. Dù trong hoàn cảnh khó khăn nhưng con người vẫn luôn khát khao về hạnh phúc, mái ấm gia đình.

## 2. Phân tích nhân vật

### 2.1. Phân tích nhân vật Tràng

#### Cách 1

- Kim Lân là một trong những nhà văn xuất sắc của nền văn xuôi hiện đại Việt Nam trước và sau Cách mạng tháng Tám. Một trong những tác phẩm tiêu biểu của Kim Lân được viết ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công là truyện ngắn “Vợ nhặt”, được in trong tập truyện “Con chó xấu xí”. Tác phẩm mà Kim Lân đã tái hiện thành công bức tranh âm ảm và khủng khiếp về nạn đói Ất Dậu (1945) của nước ta. Trên cái nền tăm tối và đau thương ấy, nhà văn đã đặt vào đó hình ảnh của nhân vật Tràng: nghèo đói, bất hạnh nhưng giàu tình người và khát vọng hạnh phúc. Điều đó được thể hiện qua chính câu chuyện nhặt vợ của anh giữa ngày đói.

2.1.1. Thật vậy, xuất hiện trong tác phẩm, Tràng vốn là một gã trai nghèo, sống ở xóm ngụ cư, có một mẹ già và làm nghề đẩy xe bò mướn. Đã vậy, Tràng lại có một ngoại hình xấu xí, thô kệch với “cái đầu trọc nhẵn”; “cái lưng to rộng như lưng gấu”; “hai con mắt gà gà, nhỏ tí” lúc nào cũng đắm vào bóng chiều. Thêm vào đó, tính tình của Tràng lại có phần “dở hơi”. Có thể nói, Tràng có một cảnh ngộ thật bất hạnh và tội nghiệp.

2.1.2. Diễn biến tâm lí của nhân vật Tràng. Vậy mà, con người có thân phận thấp hèn ấy bỗng nhiên lại trở thành một chú rể có thể coi là hạnh phúc: Tràng bỗng dưng có vợ. Tràng có vợ bằng cách “nhặt” được chỉ qua hai lần gặp gỡ, vài câu nói đùa và bốn bát bánh đúc giữa ngày đói. Quả thật, chuyện lấy vợ của Tràng là một lạ mà thú vị - đùa mà thật, thật mà cứ như đùa.

- Lúc đầu, khi người phụ nữ đói nghèo, rách rưới đồng ý theo không Tràng về làm vợ, Tràng không phải không biết “chọn”: “Thóc gạo này đến cái thân mình cũng chả biết có nuôi nổi không, lại còn đèo bồng”. Nhưng rồi anh ta chắc lưỡi

theo lao vậ. Việc hai người đến với nhau bề ngoài có vẻ ngẫu nhiên nhưng bên trong lại là tất nhiên: người đàn bà cần Tràng để có một chỗ dựa qua thì đời kém, còn Tràng cũng cần người phụ nữ nghèo ấy để có vợ và để biết đến hạnh phúc.

- Trên đường đưa vợ về nhà, Tràng thật sự vui và hạnh phúc: “Trong một lúc, Tràng như quên hết những cảnh sống ê chề, tăm tối hàng ngày, quên cả đời khát đang đe dọa... Trong lòng hấn, lúc này chỉ còn tình nghĩa với người đàn bà đi bên. Một cái gì mới mẻ, lạ lẫm, chưa từng thấy ở người đàn ông ấy...”. Có thể nói, trong tác phẩm, có tới hơn hai mươi lần nhà văn nhắc đến niềm vui và nụ cười thường trực của Tràng khi đã có vợ bằng các từ ngữ rất gợi tả và gợi cảm: mặt phớn phở, mắt sáng lên lấp lánh, miệng cười tùm tùm...

- Chỉ sau một đêm “nên vợ nên chồng”. Tràng thấy mình đổi khác “trong người êm ái, lửng lơ như người từ giấc mơ đi ra. Việc hấn có vợ đến hôm nay hấn vẫn còn ngỡ như không phải”. Tràng “bỗng nhiên thấy thương yêu và gắn bó với căn nhà”; “Hấn đã có một gia đình. Hấn sẽ cùng vợ sinh con đẻ cái ở đây. Cái nhà như tổ ấm che mưa che nắng... Bây giờ hấn mới thấy hấn nên người, thấy hấn có bốn phận phải lo cho vợ con sau này...”

Niềm vui của Tràng thật cảm động, lẫn cả hiện thực và ước mơ. “Hấn xăm xăm chạy ra giữa sân, hấn muốn làm một việc gì để dự phần tu sửa lại căn nhà”. So với cái dáng “ngật ngưỡng” của Tràng ở đầu tác phẩm, hành động “xăm xăm” này của Tràng là một đột biến quan trọng, một bước ngoặt đổi thay cả số phận lẫn tính cách của Tràng: từ đau khổ sang hạnh phúc, từ chán đời sang yêu đời, từ ngây dại sang ý thức. Tràng đã thật sự “phục sinh tâm hồn”- đó chính là giá trị lớn lao của hạnh phúc. Có một hiện thực tuy chưa rõ nét nhưng đã hiện ra ở cuối tác phẩm, trong suy nghĩ của Tràng “cảnh những người nghèo đói âm âm kéo nhau đi trên đê Sộp. Đằng trước có lá cờ đỏ to lắm”. Đoàn người đi phá kho thóc của Nhật và lá cờ Việt Minh. Đây là hiện thực nhưng cũng là ước mơ về một tương lai hướng về Đảng về cách mạng của tràng và những người như Tràng.

3. Kết bài: Tóm lại, Kim Lân miêu tả tâm trạng nhân vật Tràng xoay quanh tình huống nhặt vợ hết sức đặc biệt. Cũng từ đó, hình tượng nhân vật Tràng có

vai trò lớn trong việc thể hiện tư tưởng chủ đề của tác phẩm: Những người đói, họ không nghĩ đến cái chết mà luôn nghĩ đến sự sống.

Cũng qua Tràng và câu chuyện nhặt vợ của anh, nhà văn giúp người đọc cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn của những người dân lao động nghèo: đó là vẻ đẹp tình người và niềm tin tưởng vào tương lai.

## Cách 2

### 2.1. Vị trí của nhân vật

Tràng là nhân vật chính trong Vợ nhặt. Câu chuyện ở đây là câu chuyện của chính anh. Phân tích nhân vật, có nghĩa là phân tích toàn diện một con người trong văn học, từ lai lịch, diện mạo cho đến ngôn ngữ, hành động, tâm trạng... Tuy nhiên, anh Tràng là một người lao động rất bình thường, tính cách đơn giản, khác với bà cụ Tứ, anh ít có những suy nghĩ bên trong. Khi phân tích, tập trung vào mấy điểm:

#### 2.1.1. Lai lịch, ngoại hình

- Tràng là một gã trai nghèo khổ, dân cư ngụ, làm nghề đẩy xe bò thuê, nuôi mẹ già. Dân cư ngụ là những người vốn từ nơi khác đến. Vì thế, dân cư ngụ không có ruộng đất, những thứ vô cùng quan trọng đối với người nông dân thời xưa. Đã vậy, họ còn bị phân biệt đối xử, thường phải ở nơi bìa làng, hoặc ở chỗ hẻo lánh. Nhà cửa của anh ta, cái được gọi là “nhà” thì luôn vắng teo đứng rúm ró trên mảnh vườn mọc lổn nhổn những búi cỏ dại. Hơn nữa, vì là dân cư ngụ, Tràng bị coi khinh, chẳng mấy ai thèm nói chuyện, trừ lũ trẻ hay chọc ghẹo khi anh ta đi làm về.

- Tràng có ngoại hình xấu xí, thô kệch. Mỗi buổi chiều về, hắn bước ngật ngưỡng trên con đường khằng khiu lượn qua cái xóm chợ của những người cư ngụ vào bên trong bến. Hắn vừa đi vừa tùm tùm cười, hai con mắt nhỏ tí, gà gà đấm vào bóng chiều, hai bên quai hàm bạnh ra, rung rung làm cho cái bộ mặt thô kệch của hắn lúc nào cũng nhấp nhỉnh những ý nghĩ vừa lý thú vừa dữ tợn... Còn đầu của Tràng thì cạo trọc nhẵn, cái lưng to rộng như lưng gấu, ngay cả cái cười cũng lạ, cứ phải ngửa mặt lên cười hênh hênh.



- Tràng là người vô tư, nông cạn.

+ Tràng là người hầu như không biết tính toán, không ý thức hết hoàn cảnh của mình. Anh ta thích chơi với trẻ con và chẳng khác chúng là mấy. Mỗi lần Tràng đi làm về, trẻ con trong xóm cứ thấy cái thân hình to lớn, vập vập của hắn dốc chợ đi xuống là ùa ra vây lấy hắn, reo cười văng lên. Rồi chúng, đưa túm đằng trước, đưa túm đằng sau, đưa cù, đưa kéo, đưa lôi chân không cho đi. Khi ấy, Tràng chỉ ngửa mặt lên cười hềnh hếch. Anh với lũ trẻ con như anh em, bè bạn và cái xóm ngụ cư ấy mỗi chiều lại xôn xao lên được một chút.

+ Ngay cả chuyện quan trọng như lấy vợ, Tràng cũng chỉ quyết định trong chốc lát. Đó là lần gò lưng kê cái xe thóc vào dốc tỉnh, Tràng hò một câu chơi cho đỡ nhọc. Chủ tâm của anh ta là vui đùa. Thế rồi, một người đàn bà đang đói bám lấy để được ăn bánh, Tràng cũng vui vẻ chấp nhận. Lần thứ hai, cô ta tới ăn vạ, Tràng chấp nhận đưa về nhà để thành... vợ chồng! Xưa nay chưa có ai quyết định việc lấy vợ nhanh chóng như Tràng!

- Tràng là người đàn ông nhân hậu phóng khoáng.

+ Thật ra, ban đầu Tràng không chủ tâm tìm vợ. Thấy người đàn bà đói, anh cho ăn. Khi thấy thị quyết theo mình thì Tràng vui vẻ chấp nhận. Tràng lấy vợ trước hết vì lòng thương đối với một con người đói khát hơn mình.

+ Khi người phụ nữ chấp nhận làm vợ, Tràng đã có ý thức chăm sóc: Hôm ấy hắn đưa thị vào chợ tỉnh bỏ tiền ra mua cho thị cái thúng con đựng vài thứ lật vật và ra hàng cơm đánh một bữa no nê... Anh còn mua hai hào dầu thắp để vợ mới vợ miếc cũng phải cho nó sáng sửa một tí.

+ Lấy nhau chẳng phải vì tình, lại “nhặt vợ” một cách dễ dàng, nhưng không vì thế mà Tràng coi thường người vợ của mình. Anh muốn làm cho người ấy được vui (khoe mua dầu về thắp sáng), có lúc muốn thân mật nhưng không dám suồng sã. Tràng trân trọng, nâng niu hạnh phúc mà mình có được: trong chốc lát, Tràng như quên hết những cảnh sống ê chề, tăm tối hằng ngày, quên cả đói khát ghê gớm đang đe dọa, quên cả những tháng ngày trước mặt. Trong lòng hắn bây giờ chỉ còn tình nghĩa giữa hắn với người đàn bà đi bên. Một cái gì mới mẻ, lạ lẫm, chưa từng thấy ở người đàn ông nghèo khổ ấy, nó ôm ấp

- Sau khi lấy vợ, Tràng trở thành một người sống có trách nhiệm.
- + Anh ngoan ngoãn với mẹ, tránh gọi niềm tủi hờn ở người khác. Đặc biệt, đối với Tràng, có vợ là bước sang một quãng đời khác: sáng hôm sau, mặt trời lên bằng con sào, Tràng mới trở dậy. Trong người êm ái lửng lơ như người vừa trong mơ đi ra.
- + Từ một anh phu xe cục mịch, chỉ biết việc trước mắt, sống vô tư, Tràng đã là người quan tâm đến những chuyện ngoài xã hội và khao khát sự đổi đời. Khi tiếng trống thúc thuế ngoài đình vang lên vội vã, dồn dập, Tràng đã thần mất ra nghĩ ngợi, đây là điều hiếm có đối với Tràng xưa nay. Trong ý nghĩ của anh lại vụt hiện ra cảnh những người nghèo đói âm âm kéo nhau đi trên đê Sộp để cướp kho thóc của Nhật và đằng trước là lá cờ đỏ to lắm. Tràng nhớ tới cảnh ấy và lòng ân hận, tiếc rẻ và trong óc vẫn thấy đám người đói và lá cờ bay phấp phới... Tràng đã mở đầu cho câu chuyện Vợ nhặt bằng những bước ngật ngưỡng trên con đường khằng khiu luôn qua cái xóm chợ của những người ngụ cư vào buổi chiều chạng vạng mặt người và cũng chính anh đã kết thúc câu chuyện ấy vào buổi sớm mai với một hình ảnh mới lạ về đoàn người nghèo đói vùng lên dưới bóng lá cờ đỏ bay phấp phới.

### 2.1.3. Số phận

- Cuộc đời của Tràng tiêu biểu cho số phận của người dân nghèo trước cách mạng tháng Tám. Khi chưa có nạn đói thì nghèo đến nỗi không lấy nổi vợ (con trai lão Hạc trong tác phẩm cùng tên Nam Cao cũng vì nghèo không lấy vợ, phần chí mà bỏ đi làm mộ phu), trong nạn đói lại lấy vợ, niềm hạnh phúc đan xen với bất hạnh.
- Cuộc đời của những người như Tràng nếu không có một sự thay đổi mang tính đột biến của cả xã hội sẽ sống mãi trong sự tăm tối, đói khát. Ở Tràng, tuy chưa có được sự thay đổi đó, nhưng cuộc sống đã bắt đầu hé mở cho anh một hướng đi. Đó là con đường đến với cách mạng một cách tự nhiên và tất yếu mà những người như Tràng sẽ đi và trong thực tế lịch sử, người nông dân Việt Nam đã đi.

### 2.1.4. Nghệ thuật xây dựng nhân vật của nhà văn

- Kim Lân đã khắc họa nhân vật Tràng với đầy đủ diện mạo, ngôn ngữ, hành động, đặc biệt là diễn biến tâm trạng của Tràng bằng ngòi bút sắc sảo. Anh chàng phu xe cục mịch nhưng có một đời sống tâm lý sống động, khi hãnh diện, cái mặt vênh vênh tự đắc với mình bởi vừa mới nhặt được vợ, lúc lật đật chạy theo người đàn bà, như người xấu hổ chạy trốn, hay lúng túng, tay nọ xoa xoa vào vai kia, cũng có khi lòng quên hết những cảnh sống ê chề, tăm tối hằng ngày, chỉ còn tình nghĩa với người đàn bà đi bên. Anh thô kệch nhưng không sỗ sàng, trái lại biết ngượng ngịu, biết sợ, nhất là biết lo nghĩ cho cuộc sống về sau.

- Qua nhân vật Tràng, không những nhà văn phản ánh một mặt trận đen tối trong hiện thực xã hội trước năm 1945 cùng số phận của người dân nghèo mà còn phát hiện vẻ đẹp tâm hồn của họ. Kim Lân đã tiếp nối những trang viết giàu chất nhân bản về người lao động bình thường của những nhà văn trước đó như Ngô Tất Tố, Thạch Lam, Nam Cao...

## 2.2. Nhân vật người vợ nhặt

2.2.1. Trên cái nền tăm tối và đau thương ấy, nhà văn đã đặt vào đó hình ảnh của nhân vật người vợ nhặt: nghèo đói, bất hạnh nhưng lại có một khát vọng sống mãnh liệt. Xuất hiện trong bối cảnh ngày đói quay quắt, ý chí bám lấy sự sống vẫn rất mạnh mẽ trong nhân vật (bỏ qua ý thức về danh dự, chấp nhận theo không Tràng).

2.2.2. Về cảnh ngộ, xuất hiện trong tác phẩm, người vợ nhặt không tên tuổi, không quê hương, không gia đình, không nghề nghiệp... Từ đầu đến cuối tác phẩm chỉ chỉ được gọi bằng cô ả, thị, người đàn bà...

- Chân dung không mấy dễ nhìn, gầy vêu vao, ngực gầy lép, khuôn mặt lưỡi cày xám xịt, quần áo thì rách như tổ đĩa.

2.2.3. Về tính cách, trước khi trở thành vợ Tràng, thị là một người phụ nữ ăn nói chông lòn, táo bạo và liều lĩnh. Lần gặp đầu tiên, thị chủ động làm quen ra đẩy xe bò cho Tràng và “liếc mắt cười tít” với Tràng. Lần gặp thứ hai, thị “sầm sập chạy tới”, “sưng sĩa nói” và lại còn “đứng cong cớn” trước mặt Tràng. Đã vậy, thị còn chủ động đòi ăn. Khi được Tràng mời ăn bánh đúc, thị đã cúi gằm

ngon...Cái giỏi của Kim Lân là miêu tả người đàn bà vừa xấu- nghèo- đói- rách- chao chát- chồng lớn- thô tục...nhưng người ta vẫn không có cảm giác khinh thường. Cách viết của nhà văn cứ khiến ta hiểu rằng, tất cả những biểu hiện trên của thị suy cho cùng cũng là vì đói. Cái đói trong một lúc nào đó nó có thể làm biến dạng tính cách của con người. Nhà văn thật sự xót xa và cảm thông cho cảnh ngộ đói nghèo của người lao động. Bởi vì khi trở thành vợ Tràng, thị đã trở về với chính con người thật của mình là một người đàn bà hiền thực, e lệ, lễ phép, đảm đang.

+ Điều đó được thể hiện qua dáng vẻ bên lề đến tội nghiệp của thị khi bên Tràng vào lúc trời chạng vạng (thị đi sau Tràng ba bốn bước, cái nón rách che nghiêng, “rón rén, e thẹn”, ngượng ngịu, “chân nọ bước dúi cả vào chân kia”...) thật tội nghiệp cho cảnh cô dâu mới theo chồng về nhà: một cảnh đưa dâu không xe hoa, chẳng cỗ cưới mà chỉ thấy những khuôn mặt hốc hác u tối của những người trong xóm và âm thanh của tiếng quạ, tiếng khóc hờ người chết tang thương...

+ Người đàn bà khốn khổ này trao thác thân phận mình cho Tràng chỉ bằng bốn bát bánh đúc và một câu nói đùa → đến với Tràng trước hết như đến với một nơi chốn có thể nương tựa lúc đói kém

... Kim Lân đã rất tinh khi thi thoảng điểm vào truyện một vài thất vọng thầm kín của người vợ nhặt ấy trước gia cảnh khốn cùng của nhà chồng:

+ Một tiếng thở dài cô nén trong cái ngực gầy lép nhô hẳn lên, trước túp nhà rách nát và rúm rỏ.

+ Cách nhếch mép cười nhạt nhẽo và nét mặt bần thần khi bước vào nơi ở của anh chàng vừa nãy thôi còn vỗ túi hớn hờ “rích bố cu”.

+ Hai con mắt thoảng tối lại khi được bà lão mời ăn cháo cám.

- Chị đã trở thành một người đàn bà khác kể từ khi làm vợ Tràng (so với Tràng, người vợ nhặt đến với cuộc sống gia đình với nhiều pháp phởng hơn).

+ Trên con đường (“đưa dâu”) từ chợ về qua xóm ngụ cư, người đàn bà cong cớn trơ trẽn ở chợ bỗng trở nên e dè, ngượng ngập, và có khó chịu lắm trước

những tò mò trêu chọc thì cũng chỉ dám càu nhàu trong miệng – khẽ đến mức Tràng đi bên cạnh cũng không nghe thấy.

+ Đôi mắt tư lự khi bỗng đặt bước chân lên con đường mới, dáng điệu khép nép ngồi móm ở mép giường và tiếng chào u lúng túng ... -> Người đàn bà gầy rạc, xám xịt và rách rưới kia bỗng có cảm giác của một nàng dâu mới.

+ Sự thay đổi ở người vợ nhặt khiến Tràng phải ngạc nhiên: “Tràng nom thì hôm nay khác lắm, rõ ràng là người đàn bà hiền hậu, đúng mực, không còn gì là vẻ chao chát chổng lỏn như mấy lần Tràng gặp ngoài tỉnh”

- Cuộc đời dưới cái nhìn của Kim Lân éo le mà nhân hậu: chị vợ kia chịu đi theo một người đàn ông xấu xí và xa lạ thoát đầu như để tránh sự cô đơn, sự đói. Nhưng về đến nhà chồng, cái cảnh đói xem ra không tránh được. Nhưng cuộc đời bất ngờ dành cho chị một sự đền bù: không thoát được đói rách nhưng dần dần chị đã có được tình thân, có được tình thương, có được ý thức bổn phận với những con người khác → trong đói khát tốt cùng tình thương quý hơn bát cơm manh áo, chính tình thương khiến những con người khốn khổ được sống như những con người.

- Một chi tiết khiến người đọc không thể quên ở người vợ nhặt là chi tiết chị bụng lấy bát chè cám mà người mẹ chồng đưa cho. Hai con mắt chị “tối lại” nhưng ngay lúc đó chị “điềm nhiên và vào miệng” → Chị không muốn làm mất đi niềm vui của người mẹ già nua kia. >>> Người vợ nhặt vô danh nhưng không vô nghĩa. Bóng dáng của chị hiện lên gợi lên một sự ấm áp. Chị mang đến một làn gió tươi mát cho cuộc sống tối tăm bên bờ cõi chết

- Sau một ngày làm vợ, chị dậy sớm, quét tước, dọn dẹp cho căn nhà khang trang, sạch sẽ. Đó là hình ảnh của một người vợ biết lo toan, thu vén cho cuộc sống gia đình – hình ảnh của một người vợ hiền, một cô dâu thảo.

+ Trong bữa cơm cưới giữa ngày đói, chị tỏ ra là một phụ nữ am hiểu về thời sự khi kể cho mẹ và chồng về câu chuyện ở Bắc Giang người ta đi phá kho thóc của Nhật. Chính chị đã làm cho niềm hy vọng của mẹ và chồng thêm niềm hy vọng vào sự đổi đời trong tương lai.

- Tóm lại, người phụ nữ không tên tuổi, không gia đình, không tên gọi, không



Tràng và mẹ Tràng. Bóng dáng của thị hiện ra tuy không lộng lẫy nhưng lại gợi nên sự ấm áp về cuộc sống gia đình. Phải chăng thị đã mang đến một làn gió tươi mát cho cuộc sống tăm tối của những người nghèo khổ bên bờ của cái chết....

- Nghệ thuật miêu tả nhân vật: đặt nhân vật trong tình huống “nhặt được vợ” vừa lạ vừa tội nghiệp, cùng với khả năng phân tích tâm lí sắc sảo, ngòi bút Kim Lân đã đi sâu khơi tìm đằng sau hiện thực khốn khổ là vẻ đẹp tâm hồn của con người, một vẻ đẹp tiềm ẩn, khó thấy, khuất lấp của người phụ nữ bên cạnh số phận đau khổ, cảnh sống khốn cùng, trong đó, tâm điểm nghệ thuật của Kim Lân là khát vọng sống mãnh liệt, là những căn tích tốt đẹp bấy lâu bị cái đói làm cho chìm khuất.

### 2.3. Nhân vật bà cụ Tứ

2.3.1. Trên cái nền tăm tối và đau thương ấy, nhà văn đã viết rất hay về tâm trạng của bà cụ Tứ - một người mẹ già, nghèo khổ nhưng giàu tình thương con và giàu lòng nhân hậu.

2.3.2. Khái quát về cuộc đời của bà cụ: xuất hiện trong tác phẩm là một người đàn bà nông dân, hồn hậu và có một cuộc đời thật nhiều thương cảm: nhà nghèo, goá bụa, sống gian khổ, thầm lặng.

2.3.3. Bối cảnh – tình huống và diễn biến tâm trạng của bà cụ:

Bà cụ Tứ lần đầu tiên xuất hiện trong thiên truyện là lúc bóng hoàng hôn tái phủ xuống xóm ngụ cư giữa ngày đói. Cùng lúc đó, người con trai đáng thương của bà làm nghề đẩy kéo xe trên huyện, đưa một người đàn bà lạ về nhà.

+ Ban đầu, bà ngỡ ngàng trước việc có một người phụ nữ lạ xuất hiện trong nhà mình. Trạng thái ngỡ ngàng của bà cụ được nhà văn diễn tả bằng hàng loạt những câu nghi vấn: “Quái, sao lại có người đàn bà nào ở trong ấy nhỉ? Người đàn bà nào lại đứng ngay đầu giường thằng con trai mình thế kia? Sao lại chào mình bằng u?...” sự cùng quẫn của hoàn cảnh đã đánh mất ở người mẹ sự nhạy cảm vốn có trước hạnh phúc của con, có lẽ chưa bao giờ bà nghĩ đến cảnh con bà có vợ.

+ Sau khi hiểu ra cơ sự, bà lão không nói gì mà chỉ “cúi đầu im lặng”- một sự im lặng chứa đầy nội tâm: xót xa, buồn vui, lo lắng, thương yêu lẫn lộn. Bà mẹ đã tiếp nhận hạnh phúc của con bằng kinh nghiệm sống, bằng sự trả giá của một chuỗi đời nặng nhọc, bằng ý thức sâu sắc trước hoàn cảnh.

- Bằng lòng nhân hậu thật bao dung của người mẹ, bà nghĩ: “Biết rằng chúng nó có nuôi nổi nhau qua được cơn đói khát này không? Trong chữ “chúng nó”, người mẹ đã đi từ lòng thương con trai để ngầm chấp nhận người đàn bà lạ làm con dâu của mình.

- Rồi tình thương lại chìm vào nỗi lo, tạo thành một trạng thái tâm lý triền miên day dứt: bà nghĩ đến bốn phen chưa tròn, nghĩ đến ông lão, đến con gái út, nghĩ đến nỗi khổ của đời mình, nghĩ đến tương lai của con ...để cuối cùng dồn tụ bao lo lắng – yêu thương trong một câu nói giản dị: “Chúng mày lấy nhau lúc này, u thương quá”.

- Sau một ngày con trai có vợ, người mẹ giàu lòng thương con ấy thật sự vui và hạnh phúc trước hạnh phúc của con: bà cùng con dâu dọn dẹp, thu vén căn nhà; trong bữa cơm ngày đói, bà toàn nói chuyện vui để xua đi thực tại hãi hùng, để nhen nhóm niềm tin vào cuộc sống cho con: “Khi nào có tiền ta mua lấy đôi gà ...”.

+ Thật cảm động, khi Kim Lân để cái ánh sáng kỳ diệu của tình mẫu tử toả ra từ nồi cháo cám: “Chè khoán đây, ngon đáo để cơ”. Chữ ‘ngon’ này không phải là xúc cảm về vật chất (xúc cảm về vị cháo cám) mà là xúc cảm về tinh thần: ở người mẹ, niềm tin về hạnh phúc của con biến đắng chát của cháo cám thành ngọt ngào. Chọn hình ảnh nồi cháo cám, Kim Lân muốn chứng minh cho cái chất NGƯỜI của người dân lao động: trong bất kỳ hoàn cảnh nào, tình nghĩa và hy vọng của con người vẫn không thể bị tiêu diệt – con người vẫn muốn sống cho ra sống. Chính chất NGƯỜI đã thể hiện ở cách sống tình nghĩa và hy vọng.

+ Tuy nhiên niềm vui của bà cụ Tứ trong hoàn cảnh ấy vẫn là niềm vui tội nghiệp, bởi thực tại vẫn nghiệt ngã với nồi cháo cám “đắng chát và nghẹn bứ”.

#### 2.3.4. Khái quát

Có thể nói, nhân vật bà cụ Tứ là một nhân vật tiêu biểu cho vẻ đẹp tình người và lòng nhân ái mà

Kim Lân đã gửi gắm trong tác phẩm “Vợ nhặt”. Thành công của nhà văn là đã thấu hiểu và phân tích được những trạng thái tâm lý khá tinh tế của con người trong một hoàn cảnh đặc biệt. Vượt lên hoàn cảnh vẫn là một vẻ đẹp tinh thần của những người nghèo khổ. “Vợ nhặt” là ca về tình người của những người nghèo khổ, đã biết sống cho ra người ngay giữa thời túng đói quay quắt.

### 3. Phân tích giá trị hiện thực và nhân đạo của truyện ngắn Vợ nhặt (Kim Lân)

#### 3.1. Giới thiệu vắn tắt về Kim Lân và truyện ngắn Vợ nhặt

Vợ nhặt là một trong những truyện ngắn đặc sắc của nhà văn Kim Lân, in trong tập Con chó xấu xí. Vợ nhặt có tiền thân là truyện Xóm ngụ cư – viết ngay sau Cách mạng tháng Tám. Bản thảo chưa in thì bị thất lạc, sau này được tác giả viết lại.

#### 3.2. Giá trị hiện thực của tác phẩm Vợ nhặt

- Bối cảnh của truyện ngắn Vợ nhặt là khung cảnh nông thôn Việt Nam vào một thời kì ngọt ngào và đen tối nhất- đó là nạn đói năm Ất Dậu 1945. Bọn thực dân Pháp và phát xít Nhật buộc người nông dân phải nhổ lúa và hoa màu để trồng đay, phục vụ cho nhu cầu chiến tranh. Người dân các tỉnh ở đồng bằng Bắc bộ lâm vào nạn đói khủng khiếp, gần hai triệu người chết đói. Hiện thực đau thương đó đã được phản ánh trong nhiều truyện của Nguyên Hồng, Tô Hoài và thơ của Văn Cao... Nhà văn Kim Lân cũng góp tiếng nói tố cáo của mình trong tác phẩm Vợ nhặt.

- Đặc sắc nghệ thuật của nhà văn Kim Lân trong tác phẩm Vợ nhặt là mặc dù không có một dòng nào tố cáo trực tiếp tội ác của bọn thực dân Pháp và phát xít Nhật, hình ảnh của chúng cũng không một lần xuất hiện, nhưng tội ác của chúng vẫn hiện lên một cách rõ nét. Khung cảnh làng quê ảm đạm, tối tăm. Những căn nhà úp súp. Những xác chết nằm còng queo bên đường. Không khí vẫn lên mùi ảm thối của rác rưởi và mùi gây của xác người...

- Cuộc sống của người nông dân bị đẩy đến bước đường cùng. Tính mạng của

rom, cái rác ở bên đường. Thông qua tình huống truyện lấy vợ của Tràng, Kim Lân không chỉ nói lên được thực trạng đen tối của xã hội Việt Nam trước Cách mạng, mà còn thể hiện được thân phận đói nghèo, bị rẻ rúng của người nông dân trong chế độ xã hội cũ (Chú ý phân tích cảnh bữa cơm đón nàng dâu mới ở nhà Tràng vào thời điểm đói kém: giữa cái mẹt rách có độc một lùm rau chuối thái rối và một đĩa muối ăn với cháo...rồi nôi “chè khoán” nấu bằng cám). Ở phần cuối của tác phẩm, những nhân vật nghèo khó này cũng khao khát sự đổi thay về số phận. Chúng ta cũng thấy thoáng hiện lên niềm dự cảm của tác giả về tương lai, về cách mạng (qua hình ảnh lá cờ đỏ sao vàng và những đoàn người đi phá kho thóc của Nhật).

### 3.3. Giá trị nhân đạo của tác phẩm Vợ nhặt

- Kim Lân đã viết về cuộc sống của người nông dân Việt Nam trước cách mạng với một niềm đồng cảm, xót xa, day dứt. Nếu không có một tình cảm gắn bó thực sự với người nông dân, không trải qua những năm tháng đen tối ấy, không dễ gì viết nên được những trang sách xúc động và thấm thía đến thế.
- Giá trị nhân đạo của tác phẩm còn được thể hiện ở chỗ, nhà văn đã phát hiện và miêu tả những phẩm chất tốt đẹp của người lao động. Mặc dù bị xô đẩy đến bước đường cùng, mấp mé bên cái chết, nhưng những người nông dân vẫn cưu mang, giúp đỡ nhau, chia sẻ cho nhau miếng cơm, manh áo. Hiện thực cuộc sống càng đen tối bao nhiêu (chú ý phân tích cảnh bà cụ Tứ chấp nhận cô con dâu mới trong lúc gia đình căng đang rất khó khăn, không biết sống chết lúc nào, để làm nổi rõ tình người của họ).
- Kim Lân cũng thể hiện một sự trân trọng đối với khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc và mái ấm gia đình của người nông dân.

Trong hoàn cảnh khó khăn, nhưng bà cụ Tứ và vợ chồng Tràng vẫn luôn hướng tới một cuộc sống gia đình đầm ấm, hạnh phúc (cần chú ý những chi tiết diễn tả tâm trạng bà cụ Tứ, thái độ của Tràng, vợ Tràng trong bữa ăn, rồi nhà cửa, sân vườn đều được quét tước, thu dọn sạch sẽ, gọn ghẽ). Một cái gì mới mẻ, khác lạ đang đến với mỗi thành viên trong gia đình bà cụ Tứ và hé mở trước họ một niềm tin về tương lai.

- Tình huống truyện
- Xây dựng nhân vật: diễn biến tâm lí được miêu tả chân thực, tinh tế;
- Ngôn ngữ mộc mạc, giản dị, phù hợp với tính cách nhân vật, một thứ ngôn ngữ như được bung lên từ ruộng đồng còn hăng mùi cỏ rả. Nào là những bước đi ngật ngưỡng, vẻ mặt phớn phở, cử chỉ ngửa cổ cười hềnh hếch...hình như những cái đó chỉ có ở riêng các nhân vật Kim Lân.
- Nghệ thuật trần thuật hấp dẫn, kịch tính...

### III. Kết luận

Vợ nhặt là một tác phẩm thành công của nhà văn Kim Lân. Qua tác phẩm này, chúng ta không chỉ nhận thấy tài năng của nhà văn, sự hiểu biết sâu sắc, căn kẽ của ông về cuộc sống của người nông dân, mà điều quan trọng hơn đó chính là cái tâm, cái tấm lòng gắn bó thiết tha, sâu nặng của Kim Lân đối với những người lao động nghèo khó trước Cách mạng.

### C. LUYỆN TẬP

#### ***Đề 1: Phân tích tình huống trong “Vợ nhặt” của Kim Lân.***

\*Dàn ý chi tiết

+ Giới thuyết về tình huống:

- Là gì: “lát cắt trăm năm của đời thảo mộc” (Nguyễn Minh Châu) > qua đó bộc lộ rõ nhất tính cách nhân vật.

- Vai trò:

- ☐ Phần nào khẳng định tài năng nghệ sĩ.
- ☐ Là dấu hiệu của những tác phẩm có giá trị.

Lấy ví dụ: Nguyễn Tuân với “Chữ người tử tù”, Thạch Lam với “Hai đứa trẻ”, Nguyễn Minh Châu với “Mảnh trăng cuối rừng”, ...

+ Phân tích:

- Khái quát tình huống.



- Mô tả diễn biến.
- Ý nghĩa.

## BÀI LÀM

### I. MỞ BÀI

Vợ nhặt của Kim Lân là truyện ngắn viết về nạn đói khủng khiếp năm 1945 và cũng là một trong những thành tựu xuất sắc của văn xuôi Việt Nam sau Cách mạng. Đây là một truyện ngắn thành công về nhiều phương diện, trong đó không thể không nói đến tình huống truyện rất đặc sắc mà Kim Lân đã sáng tạo được bằng bút pháp nghệ thuật khá cao tay.

### II. THÂN BÀI

Tình huống trong Vợ nhặt có thể tóm lược một cách ngắn gọn: trong những ngày nạn đói đang hoành hành, khắp nơi người chết như ngã rạ, vậy mà Tràng - một thanh niên nghèo, xấu xí ở xóm ngụ cư lại nhặt một người đàn bà lay lắt bên bờ vực cái chết về làm vợ. Kim Lân cho biết: tình huống lạ lùng có một không hai đó là kết quả sự tưởng tượng, hư cấu của nhà văn trên cơ sở vốn sống phong phú, sự hiểu biết cặn kẽ về nạn đói mà ông từng chứng kiến.

- Nét độc đáo của truyện thể hiện trước hết ở nhan đề tác phẩm. Hai tiếng “vợ nhặt” gợi ta nghĩ đến một điều thật trớ trêu. Xưa nay, chuyện dựng vợ gả chồng là việc hệ trọng. Nó thể hiện ở tình cảm sâu nặng, nghi lễ thiêng liêng và quá trình xây đắp gắn bó. Thế mà tác phẩm lại kể về chuyện một người “nhặt” được vợ, chẳng khác nào tiện tay nhặt một vật gì đó. Vợ - bạn trăm năm của một người đàn ông - mà lại rẻ rúng đến thế ư? Sự thật ở đây là như thế. Chỉ một câu hò ghẹo vu vợ, một châu bánh đúc, một câu mời như đùa cợt, có thể thôi mà nên vợ nên chồng. Nếu vào một hoàn cảnh khác, những kẻ dưới đáy xã hội như anh cu Tràng và người đàn bà kia đến với nhau thì cũng là chuyện “đôi lứa xứng đôi”, không có gì khó hiểu. Nhưng đây lại là lúc cuộc sống đang bị dồn đuổi, truy bức bởi nạn đói dữ dội, mạng sống từng con người trở nên hết sức mong manh. Bối cảnh thì ngột ngạt và sặc mùi tử khí với cái chết đang rình rập từng ngày từng giờ, vậy mà hai kẻ khốn cùng lại gắn kết với nhau. Ấy mới là sự lạ.

Để làm nổi bật tính độc đáo của tình huống truyện, Kim Lân đã soi chiếu nó từ rất nhiều góc nhìn khác nhau. Việc Tràng dẫn về một người đàn bà xa lạ đã thành một biến cố gây xôn xao cái xóm ngụ cư vốn đang chìm trong lặng lẽ vì đói khát. Đám trẻ con bỗng trở nên hiếu động hơn. Trong phút chốc chúng tạm quên đi sự hành hạ của cơn đói để bám theo vợ chồng Tràng mà reo toáng lên. Người lớn, kẻ thì ngạc nhiên dò hỏi, kẻ thì nháy mắt tinh nghịch, kẻ lại thở dài ái ngại... nhưng hết thảy đều cảm thấy như có cái gì “tươi mát thổi vào cuộc sống đói khát, tăm tối”, làm cho những khuôn mặt u tối, hốc hác “bỗng dưng rạng rỡ hẳn lên”. Bà cụ Tứ - mẹ Tràng dĩ nhiên là vô cùng kinh ngạc. Hơn ai hết, bà hiểu con trai bà vốn trăm đường thua thiệt. Bất luận trong trường hợp nào, việc Tràng có vợ cũng là điều mà bà không dám nghĩ tới. Cho nên khi có người đàn bà ngồi đầu giường con trai mình mà lại gọi mình bằng u thì dường như bà không dám tin đó là điều có thật. Cuối cùng, không chỉ có người ngoài cuộc mà ngay cả những nhân vật chính tạo ra biến cố này cũng không khỏi ngỡ ngàng. Trong sự bần thần nghĩ ngợi của người đàn bà kia hẳn có rất nhiều ngỡ ngàng vì không hiểu chuyện gì đang xảy ra với mình. Cũng như Tràng, trên con đường về nhà, hẳn cảm nhận ở mình có một cái gì mới mẻ, lạ lẫm, chưa từng biết đến bao giờ. Thậm chí khi người đàn bà kia đã ở trong nhà mình mà hẳn vẫn còn “ngờ ngợ như không phải thế”.

- Nếu nói rằng truyện ngắn là một nhát cắt của dòng đời để qua đó làm lộ hiện bản chất cuộc sống, số phận con người thì phải nói rằng tình huống truyện trong Vợ nhặt là nhát cắt rất đúng chỗ. Bởi thế nó toát lên nhiều ý nghĩa. Nó ngầm ẩn một triết lí sâu xa về khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc bền bỉ, bất diệt ở con người. Đồng thời, nó cũng là thứ “thuốc thử” quan trọng buộc nhân vật phải bộc lộ đầy đủ thế giới nội tâm sâu kín và tính cách vốn có của mình. Quan sát sự thay đổi của các nhân vật dưới tác động của tình huống truyện ta sẽ nhận ra điều đó.

### Nhân vật Tràng

+ Trước khi diễn ra sự kiện “nhặt vợ”, ta chỉ biết Tràng là một người đàn ông nghèo khổ, xấu xí, thô kệch, sống với một người mẹ già nua. Trong cảnh đói khát, chết chóc, cuộc sống của mẹ con Tràng rất ảm đạm, buồn thảm. Càng đáng buồn hơn khi ta thấy Tràng có vẻ không được như người bình thường:

vừa đi vừa nói lảm nhảm những điều vớ vẩn, thích chí thì ngửa mặt cười hềnh hếch... Đích thị là một chàng ngốc, có lớn mà chẳng có khôn theo quan niệm của dân gian. Một nhân vật như thế không khỏi gây cho người đọc sự thất vọng.

+ Vậy mà từ khi chấp nhận người đàn bà đi theo mình, tâm tính Tràng lại như đổi khác. Biết bao lần Tràng cất tiếng cười (tủm tủm cười, bật cười, cười khanh khách, tươi cười, cười khi khi...). Đó không phải những tiếng cười vô hồn vô cảm như trước, mà là cái cười của một kẻ đang bắt đầu được nếm mùi hạnh phúc. Ở Tràng cũng đã xuất hiện một thứ tình cảm khác lạ trước đây chưa hề có, ấy là “tình nghĩa giữa hần với người đàn bà đi bên” - một biểu hiện tình yêu theo kiểu riêng của Tràng. Có lẽ vì thế mà con người vốn thô kệch ấy giờ đây biết bồi hồi, băn khoăn trước nỗi buồn của người khác giới. Những cử chỉ lúng túng, vụng về cũng như những lời độc thoại của Tràng khi một mình đối diện với người đàn bà trong căn lều tồi tàn tự nó đã nói lên rất nhiều điều. Đặc biệt, Kim Lân tỏ ra rất tinh tế khi diễn tả những cảm giác lạ lùng lần đầu tiên Tràng mới biết đến: “một cái gì mới mẻ, lạ lẫm chưa từng thấy ở người đàn ông nghèo khổ ấy, nó ôm ấp, mơn man khắp da thịt Tràng, tựa hồ như có bàn tay vuốt nhẹ trên sống lưng”. Sau đêm tân hôn, Tràng có cảm giác “êm ái, lửng lơ như người vừa ở trong giấc mơ đi ra”. Chính điều đó làm cho Tràng có những đổi thay thật kì lạ. Một con người quen sống tuềnh toàng, gập chững hay chớ như Tràng, giờ đây nhìn cảnh ấm áp của cửa nhà đã biết vâng dạ ngoan ngoãn trước lời mẹ dặn, biết “thăm thía cảm động”, biết “vui sướng, phấn chấn”, thấy mình “nên người” và nhận ra bốn phận trụ cột gia đình, phải lo lắng cho vợ con sau này. Không phải ngẫu nhiên mà tác giả đặt vào tâm trí Tràng hình ảnh lá cờ đỏ sao vàng, biểu tượng của cách mạng, viễn cảnh của một cuộc đổi thay vĩ đại. Những điều tốt đẹp ấy những tưởng không thể có được ở Tràng, vậy mà giờ đây nó lại hiện ra một cách đầy đủ và rõ ràng đến thế. Vậy là, bằng tình huống đặc biệt, Kim Lân đã đánh thức ở Tràng cái chất người chân chính, những điều hoàn toàn bị khuất lấp bởi lam lũ, nhọc nhằn, bởi đói khát, khổ cực trong một cuộc sống chênh vênh bên bờ vực thẳm.

Nhân vật "vợ nhặt"

+ So với Tràng, tình cảnh người đàn bà này còn thê thảm hơn nhiều. Trong những ngày cao điểm của nạn đói, chị ta cùng với bao nhiêu người đồng cảnh

ngộ chỉ biết ngồi vêu trước kho thóc chờ nhặt hạt rơi hạt vãi hay chờ ai có việc gì gọi đến để làm. Điều đáng nói là tính tình của người đàn bà này không gây thiện cảm cho người đọc. Ăn nói thì chao chát, chỏng lỏn, thái độ thì sừng sộ, chẳng kể gì đến thể diện, phẩm giá. Gặp Tràng, chị ta sấn vào, gạ ăn một cách trơ trẽn. Được người ta mời ăn lại ăn uống rất tham, rất thô. Trước lời mời bông lơn của một người đàn ông chưa hề quen biết, chị ta lập tức bám theo, liều lĩnh đến mức đáng sợ. Những tưởng bao nhiêu sự xấu xa của con người đều dồn cả vào người đàn bà khốn khổ này.

+ Thế nhưng từ khi cất bước theo Tràng, chị ta như trở thành một con người khác. Đi với Tràng mà bước chân chị ta có vẻ rón rén, ngượng ngịu, chân nọ ríu cả vào chân kia. Cái vẻ chanh chua biến đâu mất, thay vào đó là sự e thẹn, ít lời, ngại ngùng trước ánh mắt tò mò của những người xa lạ. Đặc biệt, khi ngồi đầu giường của Tràng, chị ta không giấu nổi vẻ bối rối, mắt nhìn xa, dáng bần thần nghĩ ngợi. Điều này cho thấy chị không hề vô tâm trước những gì đang diễn ra.

+ Bằng cái nhìn tinh tế, Kim Lân phát hiện cái thiên chức làm vợ - điều trước đây ta ngỡ không thể có ở người đàn bà bị cái đói tước đi cả nữ tính này. Từ cái thế cùng đường, liều lĩnh cất bước đi theo một người đàn ông xa lạ, hình như trong chị ta đã vẩn vương những tình cảm dịu ngọt, những thức nhận mới mẻ về bổn phận của mình. Nó thể hiện ở những câu nói, những cử chỉ thô mộc nhưng rất tình tứ theo kiểu các cặp vợ chồng nhà quê mới cưới (thấy Tràng mua hai hào dầu, thị mắng Tràng: “Hoang nó vừa vừa chứ.”; Tràng vươn cổ thối tắt đèn đi ngủ, thị cũng vào trán Tràng: “Chỉ được thế là nhanh. Dơ!”). Những biểu hiện ấy cho thấy giờ đây chị ta đã ý thức được mình là ai trong cái gia đình này. Và cũng vì thế, người đọc sẽ không ngỡ khi thấy chị ta cùng bà cụ Tứ - mẹ chồng - quét tước dọn dẹp cửa nhà sạch sẽ, gọn gàng. Có lẽ trước một tình huống mới, niềm hi vọng sống, nỗi khao khát hạnh phúc đã trỗi dậy mạnh mẽ. Nó làm cho con người trở nên thay đổi. Chính Tràng cũng rất ngạc nhiên vì trước mắt hần giờ đây rõ ràng là một người đàn bà “hiền hậu đúng mực không còn vẻ gì chao chát chỏng lỏn như mấy lần Tràng gặp ở ngoài tỉnh”. Sự thay đổi này nhìn bề ngoài có vẻ lạ lùng, nhưng không hề khó hiểu, bởi bên trong con người ngỡ rất xấu xa kia vẫn mang đầy đủ những nét đẹp

### III. KẾT BÀI

Qua nhân vật Tràng và nhân vật “vợ nhặt”, Kim Lân đã thể hiện một niềm tin sâu sắc, mạnh mẽ đối với con người. Trong ý thức của ông, những người nghèo khổ có thể bị biến dạng về nhân hình, nhân tính vì đói khát, nhưng không gì tước đoạt được của họ cái chất người quý giá. Nhà văn cũng bộc lộ cái nhìn yêu thương, nhân hậu qua những dòng văn miêu tả vẻ đẹp của tình người và khát vọng hạnh phúc bền bỉ của những kẻ đang đối mặt với tử thần.

***Đề 2: Phân tích hình tượng nhân vật Tràng trong “Vợ nhặt” của Kim Lân.***

***Đề 3: Phân tích hình tượng nhân vật người phụ nữ vợ nhặt trong “Vợ nhặt” của Kim Lân.***

\*Gợi ý

Với mỗi nhân vật cần làm nổi rõ các ý sau:

+ Số phận bất hạnh > đánh giá:

- Thể hiện cái nhìn hiện thực sâu sắc (giá trị hiện thực).
- Niềm cảm thông chân thành, sâu xót của nhà văn (nhân đạo).

+ Vẻ đẹp tâm hồn, đặc biệt là khao khát sống mãnh liệt ngay cả khi chấp chới bên bờ vực của cái chết > thể hiện:

- Tấm lòng trân trọng và tin yêu của Kim Lân.
- Góp phần tạo nên nét độc đáo trong giá trị nhân đạo của tác phẩm (so sánh ở mức độ tổng hợp, khái quát).

***Đề 4: Phân tích hình tượng nhân vật Tràng để làm sáng tỏ giá trị nhân đạo độc đáo trong tác phẩm.***

***Đề 5: Phân tích hình tượng nhân vật người phụ nữ vợ nhặt để làm sáng tỏ giá trị nhân đạo độc đáo của tác phẩm.***

- Giới thiệu được vị trí của nhân vật trong tác phẩm.



- Trong quá trình phân tích có thể so sánh với hai nhân vật còn lại để thấy được điểm riêng của mỗi nhân vật đồng thời làm sáng tỏ giá trị độc đáo, nét khác biệt so với tác phẩm khác cùng đề tài và giàu giá trị nhân đạo.

- Tránh đồng nhất với kiểu bài phân tích nhân vật: khi phân tích đặc điểm của mỗi nhân vật phải gắn chặt với các biểu hiện độc đáo của giá trị nhân đạo và đánh giá.

+ Cách phân tích: có thể phân tích theo đặc điểm nhân vật, từ đặc điểm đó phân tích biểu hiện của giá trị nhân đạo và đánh giá.

### ***Đề 6: Phân tích diễn biến tâm trạng bà cụ Tứ trong truyện ngắn “Vợ nhặt”.***

## **BÀI LÀM**

### **I. MỞ BÀI**

"Kim Lân là một nhà văn cả đời đi về với đất, với người, với cuộc sống nông thôn thuần hậu" (Nguyễn Hồng). Ông khẳng định vị trí của mình trên thi đàn văn chương Việt Nam bằng một sở trường là truyện ngắn. Nhắc đến truyện ngắn của Kim Lân, mỗi người yêu văn từ trong tiềm thức của mình không thể bỏ qua được truyện ngắn "Làng". Nhưng tên tuổi của ông xích lại gần với trái tim độc giả qua truyện ngắn "Vợ nhặt"; 1 tp thành công xuất sắc của Kim Lân sau cách mạng tháng Tám, được đưa vào trong chương trình giảng dạy như 1 trong những kiệt tác của nhà văn. Thành công của Kim Lân trong tác phẩm này phải kể đến là ngôn ngữ kể chuyện quần chúng, quảng đại, thành công về việc xây dựng tình huống truyện đặc sắc, độc nhất vô nhị. Đó là tình huống "nhặt vợ" của anh cu Tràng trong những năm nạn đói. Nhưng sẽ thật là thiếu sót nếu nhắc đến thành công của tác phẩm này, ta lại không nhắc đến ngòi bút tâm lí nhân vật của Kim Lân khi tập trung xây dựng diễn biến tâm trạng của bà cụ Tứ, 1 nhân vật có tưởng như là phụ; nhưng bà là xương sống của câu chuyện này. Nếu thiếu đi chuỗi diễn biến tâm trạng của bà cụ Tứ, "Vợ nhặt" của Kim Lân sẽ thiếu đi hơi thở, thiếu đi sinh khí. Cụ Tứ dần dần hiện lên qua ngòi bút tâm lí của Kim Lân như 1 bức chân dung rõ rệt, sống động và là minh chứng cho lời nhận định của 1 nhà phê bình văn học: "Nhân vật trong văn học đôi khi thật hơn con người thật". Cụ Tứ hiện lên trên trang viết của Kim Lân là 1 bà

Thông qua chuỗi diễn biến tâm trạng của bà cụ Tứ, Kim Lân thực sự là 1 nhà văn nhân đạo từ trong cốt tủy; đúng như văn hào Nga Sê-khốp từng nói: "Người nghệ sĩ chân chính phải là nhà nhân đạo từ trong cốt tủy". Kim Lân là 1 nhà văn như vậy!

## II. THÂN BÀI

Trong 1 tác phẩm văn xuôi, yếu tố quyết định đến sự thành bại của nó không gì khác hơn chính là nhân vật. Nhân vật càng chân thực, càng sống động, tác phẩm sẽ càng thành công. Với nhân vật, người ta thường quan tâm nhiều đến yếu tố tâm trạng; bởi tâm trạng là trạng thái bên trong tâm hồn con người, là sản phẩm nhân cách của tâm hồn con người và chính tâm trạng quyết định nhân vật sẽ hay hoặc không. Kim Lân được mệnh danh là ngòi bút của tâm lí nhân vật. Điều này được thể hiện rất rõ thông qua việc nhà văn xây dựng diễn biến tâm trạng bà cụ Tứ.

Truyện "Vợ nhặt" xoay quanh nạn đói khủng khiếp năm 1945, nạn đói như 1 cơn lũ lớn, cuốn trôi đi biết bao nhiêu sinh mạng con người. Bản năng ham sống khiến con người ta có thể bám víu vào tất cả những gì có thể bám víu được. Và chính vào lúc này, anh Tràng lông bông ném ra câu hò tầm phơ tầm phào:

*"Muốn ăn cơm trắng mấy giò này!*

*Lại đây mà đẩy xe bò với anh nì!"*

Và có những người đi nhặt hạt rơi hạt vãi bám vào câu hò tầm phơ tầm phào của Tràng, để rồi đưa lên thành tình huống "nhặt vợ". Tràng, gã trai lông bông tầm phơ tầm phào lâu nay ế vợ, giờ đây lại nhặt được vợ vào những năm nạn đói. Ai trong hoàn cảnh biết chuyện này đều rất ngạc nhiên, và bà cụ Tứ, mẹ của Tràng không nằm ngoại lệ. Bà xuất hiện ở phần cuối của câu chuyện lúc trời nhá nhem tối, khi anh con trai bà đã nhặt được vợ về nhà. Vì vậy bà xuất hiện lần đầu tiên với tâm trạng rất ngạc nhiên. Bởi theo lẽ thường tình, sự ngạc nhiên của 1 con người chỉ được bộc lộ ra khi người ấy gặp 1 chuyện bất thường. Nghe thấy tiếng húng hắng ho của bà lão ở ngoài ngõ, vẻ thận trọng của anh cu Tràng hiện lên rõ nét. Bà cụ Tứ - người mẹ giàu lòng linh cảm mách bảo

nhiên của bà cụ Tứ vô cùng thành công; đó là bà đã đi hết ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác.

Khi về đến sân, bà nhìn thấy người đàn bà lạ ở đầu giường con trai mình. Thoạt tiên, bà tưởng đó là cái Đục, con gái bà nhưng nó chết năm nạn đói rồi còn gì, mà rõ ràng kia là người đàn bà. Bà không tin vào mắt mình nữa, bà dụi mắt mình mấy lần vì bà ngỡ rằng đôi mắt già nua mờ quáng của mình có lẽ nhìn không rõ, đáng nói nhất là chữ "nhoèn", đã được Kim Liên đưa vào vô cùng chính xác: "Bà lão thấy mắt mình nhoèn ra thì phải?!". Đúng là khoe mắt của người già! Bà còn không còn tin vào tai mình nữa. Người đàn bà xa lạ kia sao lại chào mình bằng "U". Thị tưởng bà điếc lác già cả nên đã chào đến 2 lượt: "U đã về!". Vì bà không tin nên bà không trả lời, trong lòng bà chỉ vang lên 1 lời độc thoại: "Ô hay sao lại chào mình bằng u?!" Cho đến khi Tràng chính thức giới thiệu: "Nhà tôi nó mới về làm bạn với tôi đây u ạ! Chúng tôi phải duyên phải kiếp với nhau...Chẳng qua nó cũng là cái số cả..." Và tấm lòng thương con của bà lão đã giúp bà hiểu ra tất cả. Khi bà hiểu ra rồi, bà chuyển sang trạng thái tiếp sau đó là trạng thái mừng và tủi. Mừng và tủi là những giây phút đầu tiên khi bà cụ Tứ vỡ lẽ ra mọi chuyện. Ở đây, nhà văn Kim Liên đã rất tài tình, ông như 1 nhà phẫu thuật tài ba lách sâu ngòi bút tâm lý của mình vào trong sâu thẳm tâm hồn của người mẹ già nua còm cõi này để phát hiện ra ở bà có rất nhiều tâm lý phức tạp, đặc biệt là tâm lý mang tính 2 mặt. Mô tả được tâm lý 2 mặt này, Kim Liên xứng đáng là 1 nhà văn hiện thực tâm lý. Và ở đây nhà văn đã mô tả tâm lý 2 mặt đó là mừng và tủi. Mừng là vì mơ ước bấy lâu nay của bà đã thành hiện thực, mong mỏi của bà lâu nay đã thành hiện thực. Bà cụ Tứ vẫn ngày đêm mong con mình nên vợ nên chồng, yên bề gia thất, đây là niềm mong mỏi của tất cả những bậc làm cha làm mẹ trên trái đất này, trước khi mình nhắm mắt xuôi tay, con cái được yên bề gia thất. Và thế là nay bà cụ Tứ đã có dâu, Tràng đã có vợ. Một người mẹ già như bà tựa ngọn đèn trơ gió vậy, chẳng biết khi nào trời bắt mình tắt bóng, nếu có phải chết thì mình không còn thương con mình nhiều nữa, thằng Tràng nó đã có nơi có chốn có gia đình. Nhưng mừng bao giờ cũng đi đôi với tủi, nhất là những con người từng trải trong khổ đau, không bao giờ họ mừng 1 cách dễ dãi. Khi họ mừng, họ vẫn nhìn thấy được mặt trái của sự mừng rỡ, đó là cái tủi. Bà tủi vì gặp cái lúc khôn

mới có dâu. Hai chữ "lấy đến" đã được Kim Lân đặt ở đây vô cùng chính xác. Nó thể hiện được tất cả sự hạ mình, hạ giá, hạ cố chính bản thân. Chính ngày con bà nên vợ nên chồng, bà mới có điều kiện nhìn lại cái phận nghèo hèn của gia đình mình trong xã hội. Bà tủi thân vô cùng! Như đã nhắc đến ở trên, bà cụ Tứ là người mẹ cả lo cả nghĩ; và mọi diễn biến trong tâm trạng của bà hiện lên vô cùng phức tạp. Việc trong bài viết này đưa ra những diễn biến tâm trạng của bà cụ Tứ chỉ là tương đối mà thôi.

Tiếp theo đó, bà cụ chuyển sang tâm lí thứ 2, đó là bà lo và bà thương. Đến đây, 1 lần nữa, Kim Lân lại bộc lộ tài năng của mình để khẳng định rõ ràng rằng sau Nam Cao, Kim Lân thực sự là 1 nhà văn miêu tả tâm lí n.vật vô cùng thành công. Bà lo vì người ta thường dựng vợ gả chồng cho con vào lúc ăn nên làm nổi; vậy mà con của bà lấy vợ vào hoàn cảnh này là 1 trái khoáy, là 1 nguy cơ, chưa nói đến, bà hiểu con trai mình hơn ai hết. Con trai bà là 1 đứa lông bông, càn nghĩ, thân nó còn k lo xong, giờ lại phải đèo bè, lại phải gánh thêm 1 miệng ăn nữa. Bà lo cho Tràng, rồi bà lo cho đôi vợ chồng trẻ không biết có vượt qua được giai đoạn khốn khó này hay không. Bởi lẽ trong cái lúc khó khăn này, người ta sống hôm nay, không biết ngày mai mình có tồn tại nữa hay không. Đỉnh cao của nỗi lo là bà thung thảng ném ra câu nói: "Biết thế nào hờ con, ai giàu ba họ, ai khó ba đời? Có ra thì rồi con cái chúng mày về sau." N.văn Kim Lân thật tài tình khi miêu tả diễn biến tâm trạng của bà cụ Tứ - xương sống của câu chuyện này. Đi đến cùng nỗi lo, bà lại ném ra những câu nói đầy lạc quan ở tương lai, câu nói đó là 1 chiếc phao tinh thần để con người ta bầu vùi vào, không bị nạn đói khủng khiếp này cuốn trôi đi. Và chính những câu nói của bà cụ Tứ đã khẳng định ngòi bút của Kim Lân đã vượt xa ngòi bút của Nam Cao. Nếu khi Nam Cao viết về cái đói, con người sống mọc lên, rỉ ra, chết mòn; thì ngược lại, Kim Lân viết về cái đói, cái đói làm cho con người ta yêu thương nhau hơn, cái đói của Kim Lân làm cho con người ta sống gần gũi nhau hơn để họ biết hi sinh, biết nương tựa vào nhau bởi "1 miếng khi đói bằng 1 gói khi no". Kim Lân đã mượn cái đói để miêu tả sự sống đã hồi sinh.

Mặt khác, nỗi lo còn được xuất phát từ tình thương. Bà thương cho con trai bà một, thương cho nàng dâu mới lại nhiều hơn. Miêu tả tình thương của bà cụ Tứ với nàng dâu mới, ngòi bút giàu lòng nhân ái của Kim Lân đã động chạm

mẹ, ai chả thương cho con trai mình. Nhưng không phải bất cứ bà mẹ chồng nào cũng biết thương cho nàng dâu, nhất là loại con dâu theo không, loại đèo bông. Vậy mà bà rất thương, bà nhận ngay là dâu là con: "nay nó đã là dâu, là con mình rồi". Bà dùng lời lẽ của tình thương để dặn dò đôi vợ chồng trẻ chịu khó làm ăn, may ra vượt qua tao đoạn khốn khó này. Bà cứ suy nghĩ, "thân gái như hạt mưa sa", không sa vào đâu lại sa vào cửa nhà bà. Nhà bà thì nghèo quá, đến vài ba mâm cơm báo hỉ với hàng xóm cũng không có. Đỉnh cao của tình thương là bà cụ Tứ đã khóc, bà sợ ngọn đèn dầu soi tỏ khuôn mặt bà, bà sợ đôi vợ chồng trẻ phát hiện ra bà khóc nên bà đã quay mặt vào trong vách tối. Đây là giọt nước mắt của tình thương, của tình mẫu tử ở những người nghèo biết hi sinh, biết nương tựa vào nhau; và có thể khẳng định, đây chính là đỉnh cao của giá trị nhân đạo.

Nếu giả sử nhà văn Kim Lân kết thúc vai diễn của bà cụ Tứ ở đây thì câu chuyện vốn đã thành công bởi kết bằng giọt nước mắt của lòng nhân ái, của tình thương. Nhưng nếu dừng lại ở đây thì tác phẩm sẽ có phần u ám, tăm tối. Bởi kết bằng giọt nước mắt trong đêm tối, nó làm ta liên tưởng đến 1 đêm "tắt đèn" của nhà văn Ngô Tất Tố. Trong đêm tối quan cụ giờ trò, chị Dậu đã buông tay vội choàng dậy mở cửa, trời tối đen như mực, như tiền đồ của chị. Nó còn làm ta liên tưởng đến kiếp sống của người nông dân trước cách mạng. Là 1 nhà văn giác ngộ ánh sáng của lí tưởng, Kim Lân đã không kết thúc chuyện ở buổi tối hôm trước mà đã để cho bà cụ Tứ diễn tiếp vai diễn của mình vào buổi sáng hôm sau với 1 tâm trạng mới, 1 khuôn mặt mới, đó là vui và lạc quan. Có lẽ sau 1 đêm trăn trở, bà lão nhận thấy, ngày con mình thành vợ thành chồng, bản thân lại k có 1 thứ tài sản gì cho con, bà chỉ có thể cho con 1 thứ duy nhất; đó là niềm vui, niềm lạc quan để đôi vợ chồng trẻ bầu víu vào đó, k bị nạn đói khủng khiếp này cuốn trôi. Nghĩ vậy nên hôm trước, khuôn mặt bà búng beo u ám là thế, hôm sau bà rạng rỡ hẳn lên, bà nói nói cười cười toàn chuyện vui, chuyện tương lai; bà xắn xắn đi làm mọi việc, cơ chừng mọi công việc trog gia đình này là 1 tay bà cất đặt. Đáng nói nhất là câu nói của bà, sự sắp đặt của bà trong tương lai: "Tràng ạ. Khi nào có tiền ta mua lấy đôi gà. Tao tin rằng cái chỗ đầu bếp kia làm cái chuồng gà thì tiện quá. Này ngoảnh đi ngoảnh lại chả mấy mà có ngay đàn gà cho mà xem...". Câu nói của bà là 1 chuỗi những tương



đây không phải là lời dối lòng, nó là khát vọng của con người từ trong bóng tối muốn vươn tới 1 cuộc sống sáng sủa hơn và chính điều này làm ta liên tưởng tới lời nhận định của đại văn hào Roai-tơ khi đọc xong cuốn "Những người khốn khổ" của Víc – to Huy – gô: "Chừng nào trên trái đất này còn có những con người đang đau khổ, luôn khao khát muốn sống 1 cuộc sống sáng sủa hơn, chừng ấy cuốn sách này còn nguyên giá trị". Cùng với niềm lạc quan của mình, bà cụ Tứ thực sự là xương sống của câu chuyện; để Kim Lân dựa vào niềm lạc quan ấy, cho đôi vợ chồng già ngộ cách mạng bằng việc thị nghe thấy tiếng trống, liên tưởng tới tiếng trống phá kho thóc Nhật trên Thái Nguyên và anh Tràng lông bông ấy đã lờ mờ nhận ra đám người Việt Minh đi trên đê với hình ảnh lá cờ đỏ 5 cánh sao vàng. Như vậy, là 1 nhà văn giác ngộ cách mạng, Kim Lân đã không kết thúc truyện vào 1 đêm tắt đèn mà kết thúc bằng hình ảnh lá cờ đỏ sao vàng 5 cánh. Đó chính là ngọn đuốc sống của 1 dân tộc lầm than, rũ bùn, đứng dậy, sáng lòa.

Với cách kết thúc như vậy, người ta tin tưởng rằng, vợ chồng Tràng sẽ tham gia vào cách mạng. Đây chính là minh chứng cho lời nhận định của nhà văn Nguyễn Tuân sau khi đọc xong "Tắt đèn" của Ngô Tất Tố: "Tôi nhớ như đã có lần nào tôi gặp chị Dậu trong 1 đám đông đi phá kho thóc Nhật. Trong những ngày huyện kì khởi nghĩa, địch hậu o ép, chị tải lương và đẩy nắp hầm cho cán bộ và bộ đội cơ sở". Rõ ràng trong truyện, chị Dậu không hề đi phá kho thóc Nhật. Nhưng chị là 1 tiên thân khỏe mạnh; và 1 tiên thân khỏe mạnh ắt phải có 1 hậu thân đi trong đoàn người phá kho thóc Nhật. Hậu thân ấy là ai nếu không phải là vợ chồng Tràng?!

### III. KẾT BÀI

Mỗi tác phẩm văn học chân chính là 1 lời đề nghị về cách sống; và những tác phẩm ấy đều có khả năng nhân đạo hóa con người. Đọc xong "Vợ nhặt" của Kim Lân, ta như bước vào 1 thế giới, mà ở đó có biết bao nhiêu thân phận, bao nhiêu cuộc đời, ở đó có biết bao nhiêu nụ cười, bao nhiêu giọt nước mắt. Bằng tất cả những điều ấy, con người ta như được thanh lọc tâm hồn và chúng ta càng nhận thấy mình sống gần người hơn. Đúng là "Mỗi tác phẩm văn học chân chính, nó vừa ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bình, nó làm cho người gần người hơn". Vợ Nhặt của Kim Lân là 1 tác phẩm như vậy!

## **Đề 7: Phân tích giá trị nhân đạo trong truyện ngắn “Vợ nhặt”.**

\*Dàn ý

+ Khái quát

- Giới thuyết về giá trị nhân đạo

• Là gì? Yêu thương con người.

• Vai trò: góp phần

☐ Thể hiện tầm vóc tư tưởng nhà văn (“Nhà văn chân chính là nhà nhân đạo từ trong cốt tuỷ” – Biêlinxki)

☐ Xác lập vị trí văn học sử cho tác phẩm.

• Biểu hiện:

☐ Phê phán những thế lực gây ra đau khổ cho con người.

☐ Cảm thông với những kiếp người nhỏ bé, bất hạnh.

☐ Khám phá và ngợi ca vẻ đẹp, sức sống của nhân vật, hướng tới tương lai tươi sáng.

- Giá trị nhân đạo trong “Vợ nhặt” bộc lộ sâu sắc và cảm động qua 3 nhân vật: Tràng, người phụ nữ vợ nhặt và bà cụ Tứ.

+ Phân tích:

- Sự cảm thông chân thành trước cảnh ngộ khốn cùng và số phận bất hạnh của người nông dân trước thảm họa cái đói năm 1945.

• Bối cảnh 3 nhân vật xuất hiện: làng quê Việt Nam ngày đói (phân tích khái quát)

• Tấm lòng cảm thông sâu xót dành cho nhân vật:

☐ Tràng

☐ Cô vợ nhặt

☐ Bà cụ Tứ

>>> Am hiểu sâu sắc, miêu tả chân thực với tấm lòng trắc ẩn tha thiết.

- Trân trọng, tin tưởng khám phá những vẻ đẹp tâm hồn và khao khát sống mãnh liệt của những con người bị cái đói đẩy vào hoàn cảnh “cùng đường tuyệt lộ”

☐ Tràng

☐ Cô vợ nhặt

☐ Bà cụ Tứ

- Niềm tin qua dự cảm tương lai tươi sáng:

• Cấu trúc không gian: mở ra là bóng tối chạng vạng > khép lại là bình minh.

• Tương quan đối lập: cái chết và sự sống, càng về cuối, sự sống tuy nhỏ nhoi nhưng âm ỉ, dần đầy thêm mãi.

• Chi tiết lá cờ.

+ Đánh giá:

- Chốt ý

- So sánh:

• Với các cây bút của dòng văn học hiện thực phê phán (cùng miêu tả người nông dân trong đói khổ bần hàn nhưng cách nhìn khác nhau như thế nào về tương quan giữa con người và hoàn cảnh)

• Với các cây bút cùng thời (Tô Hoài, Nguyễn Công Hoan) > cho thấy:

☐ Nét chung chứng minh đặc điểm thi pháp văn học cách mạng.

☐ Nét độc đáo của giá trị nhân đạo trong tác phẩm.

• Khẳng định: giá trị nhân đạo đã làm nên tầm vóc tư tưởng Kim Lân và vị trí văn học sử của tác phẩm như thế nào?

## Ngày 10. VỢ CHỒNG A PHỦ - TÔ HOÀI

### A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

#### 1. Tác giả:

- Viết văn từ trước Cách mạng – sáng tác với nhiều thể loại Số lượng tác phẩm đạt kỷ lục trong nền văn học Việt Nam hiện đại.
- 1996: Được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học Nghệ thuật.
- Một số tác phẩm tiêu biểu: Dế Mèn phiêu lưu ký (1941), O chuột (1942), Truyện Tây Bắc (1953)...

#### b. Tác phẩm:

In trong tập “Truyện Tây Bắc” - Giải nhất Hội Văn nghệ Việt Nam 1954-1955.

### B. TRUYỆN NGẮN VỢ CHỒNG A PHỦ

#### 1. Tìm hiểu văn bản

##### a. Nhân vật Mị

##### \* Cuộc đời làm dâu gặt nợ:

– Thời gian: “Đã mấy năm”, nhưng “từ năm nào cô không nhớ ...” >>> không còn ý thức về thời gian, không còn ý thức về cuộc đời làm dâu gặt nợ.

– Không gian: tảng đá trước cửa, cạnh tàu ngựa...khe suối...

+ Căn buồng kín mít.

>>> Không gian hẹp, cố định, quen thuộc, tăm tối, gọi cuộc đời tù hãm, bế tắc, luẩn quẩn...

– Hành động, dáng vẻ bên ngoài:

+ Cúi mặt, buồn rười rượi, đêm nào cũng khóc ...

+ Trốn về nhà, định tự tử ...

+ Cúi mặt, không nghĩ ngợi ... vùi vào làm việc cả ngày và đêm.

– Suy nghĩ: Tưởng mình là con trâu, con ngựa nghĩ rằng “mình sẽ ngồi trong cái lỗ vuông ấy mà trông ra đến bao giờ chết thì thôi...”.

+ Ngày Tết: chẳng buồn đi chơi...

>>> Nghệ thuật miêu tả sinh động, cách giới thiệu khéo léo, hấp dẫn, nghệ thuật tả thực, tương phản (giữa nhà thống lý giàu có với cô con dâu luôn cúi mặt không gian căn buồng chật hẹp với không gian thoáng rộng bên ngoài).

>>> Cuộc đời làm dâu gặt nợ là cuộc đời tội tở. Mị sông tắm tối, nhẩn nhục trong nỗi khổ vật chất thể xác, tinh thần...không hy vọng có sự đổi thay.

\* Sức sống tiềm tàng:

– Thời con gái: Vôn là một cô gái trẻ đẹp, có tài thổi sáo, có nhiều người say mê – có tình yêu đẹp.

– Khi xuân về:

+ Nghe – nhắm thắm-hát.

+ Lén uống rượu-lòng sống về ngày trước.

+ Thấy phơi phới – đột nhiên vui sướng.

+ Muốn đi chơi (nhắc 3 lần).

>>> Khát vọng sống trời dậy

– Bị A Sử trói đứng:

+ Như không biết mình bị trói.

+ Vẫn nghe tiếng sáo ...

+ Vùng đi – sợ chết.

>>> Khát vọng sống vô cùng mãnh liệt.

Khi cởi trói cho A Phủ:

+ Lúc đầu: vô cảm “A Phủ có chết đó cũng thế thôi”.

+ Thấy nước mắt của A Phủ: thương mình, thương người.



>>> Mị cưới trói cho A Phủ – giải phóng cho A Phủ là giải phóng cho chính mình.

>>> Hành động có ý nghĩa quyết định cuộc đời Mị-là kết quả tất yếu của sức sống vốn tiềm tàng trong tâm hồn người phụ nữ tưởng suốt đời cam chịu làm nô lệ.

>>> Cuộc đời Mị là cuộc đời nô lệ điển hình của người phụ nữ dưới chế độ cũ.

## b. Nhân vật A Phủ

### \* Cuộc đời:

– Lúc nhỏ: Mồ côi, sống lang thang >>> Bị bắt bán – bỏ trốn.

– Lớn lên: Biết làm nhiều việc. Khỏe mạnh, không thể lấy nổi vợ vì nghèo.

+ Dám đánh con quan >>> Bị phạt vạ >>> làm tội tở cho nhà thống lý.

+ Bị hổ ăn mất bò >>> Bị cưới trói, bị bỏ đói...

### \* Sức sống mãnh liệt:

Bị trói: Nhảy đứt 2 vòng dây mây quật sức vùng chạy >>> Khát khao sống mãnh liệt.

>>> Cuộc đời A Phủ cũng là một cuộc đời nô lệ điển hình.

## 2. Cảnh xử kiện

– Diễn ra trong khói thuốc phiện mù mịt tuôn ra từ các lỗ cửa sổ như khói bếp ...

– Người đánh, người quỳ lạy, kẻ lễ, chửi bới. Xong một lượt đánh, kẻ chửi lại hút. Cứ thế từ trưa đến hết đêm

– A Phủ gan góc quỳ chịu đòn chỉ im lặng như tượng đá...

– Cảnh cho vay tiền: Kỳ quặc...Biểu hiện đậm nét sự tàn ác dã man của bọn thống trị miền núi.

>>> Hủ tục và pháp luật nằm trọn trong tay bọn chúa đất nên kết quả: A Phủ trở thành con ở trừ nợ đời đời kiếp kiếp cho nhà thống lý Pá Tra.

>>> Cha con thống lý Pá Tra điển hình cho giai cấp thống trị phong kiến miền núi ở Tây Bắc nước ta trước Cách mạng.

### 3. Vài nét nghệ thuật

+ Nghệ thuật xây dựng nhân vật, miêu tả tâm lí: nhân vật sinh động, có cá tính đậm nét (Với Mị, tác giả ít miêu tả hành động, dùng thủ pháp lặp lại có chủ ý một số nét chân dung gây ấn tượng sâu đậm, đặc biệt tác giả miêu tả dòng ý nghĩ, tâm tư, nhiều khi là tiềm thức chập chờn... Với A Phủ, tác giả chủ yếu khắc hoạ qua hành động, công việc, những đối thoại giản đơn).

+ Nghệ thuật miêu tả phong tục tập quán của Tô Hoài rất đặc sắc với những nét riêng (cảnh xử kiện, không khí lễ hội mùa xuân, những trò chơi dân gian, tục cướp vợ, cảnh cắt máu ăn thề...).

+ Nghệ thuật miêu tả thiên nhiên miền núi với những chi tiết, hình ảnh thấm đượm chất thơ.

+ Nghệ thuật kể chuyện tự nhiên, sinh động, hấp dẫn.

+ Ngôn ngữ tinh tế, mang đậm màu sắc miền núi.

### 4. Tổng kết

Qua việc miêu tả cuộc đời, số phận của Mị và A Phủ, nhà văn đã làm sống lại quãng đời tăm tối, cơ cực của người dân miền núi dưới ách thống trị dã man của bọn chúa đất phong kiến, đồng thời khẳng định sức sống tiềm tàng, mãnh liệt không gì huỷ diệt được của kiếp nô lệ, khẳng định chỉ có sự vùng dậy của chính họ, được ánh sáng Cách mạng soi đường đến một cuộc đời tươi sáng. Đó chính là giá trị hiện thực sâu sắc, giá trị nhân đạo lớn lao, tiến bộ của Vợ chồng A Phủ. Những giá trị này đã giúp cho Tô Hoài, tác phẩm của Tô Hoài đứng vững trước thử thách của thời gian và được nhiều thế hệ bạn đọc yêu thích.

## C. LUYỆN TẬP

### ***Đề 1. Chất thơ trữ tình trong “Vợ Chồng A Phủ” của Tô Hoài.***

#### BÀI LÀM

#### I. MỞ BÀI

*15 Ngày luyện thi cấp tốc chuyên đề nghị luận văn học*

Sự nghiệp sáng tác của nhà văn Tô Hoài tính đến nay đã ngót 80 năm cầm bút. Ông đã để lại một sự nghiệp văn chương đồ sộ bao gồm hơn 200 đầu sách, hàng nghìn bài báo với nhiều thể loại phong phú, đa dạng. Mỗi người yêu văn Tô Hoài từ trong tiềm thức của mình, nhắc đến Tô Hoài trước Cách mạng tháng 8, ta không thể không nhắc đến tác phẩm “Dế mèn phiêu lưu kí”. Sau Cách mạng, ông lại nổi lên với tập “truyện Tây Bắc” với 3 truyện tiêu biểu đó là “Vợ chồng A Phủ”, “Cứu đất cứu Mường” và “Mường Giơn giải phóng”. Trong đó, “Vợ chồng A Phủ” là linh hồn của cả tập truyện. Những năm gần đây người ta lại xôn xao nhắc đến ông với tác phẩm “Cát bụi chân ai” và tiểu thuyết “Ba người khác”. Đến nay “Vợ chồng A Phủ” vẫn là mốc thách thức với chính nhà văn Tô Hoài. Câu truyện xoay quanh cuộc đời của những người nông dân trên rẻo cao Tây Bắc thông qua Nhân vật Mị – người con gái Mèo nghèo khổ, xinh đẹp, nét na, được Tô Hoài xây dựng với sức sống tiềm tàng bất diệt. Toàn nội dung này được bao bọc trong một không khí bàng bạc tựa như sương núi, tựa như ánh trăng. Không khí ấy chính là chất thơ trữ tình – một nghệ thuật đặc sắc của nhà văn Tô Hoài trong tác phẩm "Vợ chồng A Phủ". Nhờ có nghệ thuật này, "Vợ chồng A Phủ" của Tô Hoài xứng đáng là minh chứng cho lời nhận định của một nhà phê bình văn học: văn học Việt Nam ở giai đoạn 1945-1975 có sự kết hợp hài hoà giữa 2 nhân tố hiện thực và lãng mạn.

## II. THÂN BÀI

Chất thơ trữ tình có thể được hiểu là vẻ đẹp lãng mạn trong một tác phẩm. Nó là vẻ đẹp bay bổng thơ mộng thoát lên từ đời sống hiện thực. Nó tương phản với đời sống hiện thực nhưng lại trong một thể thống nhất. Nếu hiện thực là miêu tả những cái vốn có, hiện có thì vẻ đẹp lãng mạn là ước mơ, là lí tưởng để nâng đỡ con người vượt qua đời sống hiện thực vốn trần trụi, quen nhàm. Vì vậy, vẻ đẹp lãng mạn hay chất thơ của tác phẩm là đối tượng tìm kiếm của mọi ngành nghệ thuật. Văn xuôi cũng đi tìm cho nó một vẻ đẹp rất riêng.

Một người nghệ sĩ tài ba, một người nghệ sĩ mẫn cảm là người phải tìm thấy chất thơ của cuộc sống, hương vị của cuộc đời ở những chỗ tưởng chừng như không có một chút thơ nào. Tô Hoài là một nhà văn như thế bởi “Vợ chồng A Phủ” là một tác phẩm thấm đẫm và lai láng chất thơ. Ta nhận thấy từ thiên nhiên nơi đây cho đến cuộc sống con người, từ tảng đá, bìa rừng cho đến những

nổi khổ đau của con người nơi đây đều được bao bọc trong một không khí bàng bạc tựa như sương núi, tựa như ánh trăng. Không khí ấy chính là chất thơ trữ tình của nhà văn Tô Hoài. Đây là một trong những lí do tác phẩm "Vợ chồng A Phủ" được giải thưởng văn nghệ năm 1954 – 1955 và được xem như một truyện ngắn xuất sắc viết về đề tài miền núi Tây Bắc.

Như đã nói chất thơ hay vẻ đẹp lãng mạn chính là vẻ đẹp của thiên nhiên, của tình người. Đến với vẻ đẹp lãng mạn trong "Vợ chồng A Phủ", ấn tượng đầu tiên của người yêu văn đó chính là vẻ đẹp của khung cảnh thiên nhiên nơi đây. "Vợ chồng A Phủ" lấy bối cảnh là thiên nhiên rẻo cao Tây Bắc – một khung cảnh vô cùng nên họa nên thơ mà đã hơn một lần bước vào những trang văn của Ng T: nơi ấy có thung lũng lúa chín vàng, có đá chìm đá nổi, có gió cuốn mây bay, có nắng vàng rực rỡ... Khung cảnh thiên nhiên ấy đã được Tô Hoài triển khai một cách rất cá tính, rất sáng tạo. Nói đến thiên nhiên nơi đây là phải nói đến nơi có ngọn núi quanh năm ngập trong mây và sương mù; nơi có những cánh rừng bạt ngàn nương rẫy khi thì xanh mướt lúa ngô, khi thì sặc sỡ hoa thuốc phiện; nơi có những bản làng tụ quanh nguồn nước và dòng suối... Hàng ngày, từng đàn gia súc được lừa ra trên khắp bản làng. Chiều về, cả con người và cảnh vật chìm dần trong hơi sương. Đêm đến, họ vây quanh đống lửa bập bùng.

Đọc những trang văn của Tô Hoài, người yêu văn còn bắt gặp hình ảnh của người dân rẻo cao đi làm nương, đi hái củi, hái lá, tria bắp, chăn thả bò ngựa. Đời sống của họ lam lũ, vất vả nhưng nhịp sống của họ đều đặn, êm đềm trôi hết năm này sang năm khác. Chưa một lần đặt chân lên rẻo cao Tây Bắc, chưa một lần đến với con người nơi đây nhưng những trang văn đầy thơ mộng của Tô Hoài đã đưa người yêu văn đến chứng kiến cuộc sống của con người ở rẻo cao này. Từ nhận thức ấy, mỗi người yêu văn tự rút ra cho mình một bài học nhân sinh bởi văn học luôn thanh lọc tâm hồn của người đọc, nó mang đến, chất chứa biết bao nhiêu nỗi khổ đau. Nó như một trang đời mà người yêu văn có thể rút ra những bài học qua từng chữ từng câu.

Không chỉ dừng lại ở đó, chất thơ của câu chuyện còn được bút lực của nhà văn Tô Hoài tập trung miêu tả ở khung cảnh mùa xuân nơi rẻo cao Tây Bắc. Có thể khẳng định những trang văn viết về mùa xuân của nhà văn Tô Hoài là

những trang văn tuyệt bút. Những trang văn viết về thiên nhiên rẻo cao, viết về mùa xuân ấy chẳng khác nào những bài thơ trữ tình viết bằng văn xuôi. nghệ thuật này ta đã từng bắt gặp ở ngòi bút của Thạch Lam trc Cách mạng, ở Ng T khi ông viết tùy bút “Sông Đà”.

Năm ấy xuân về sớm hơn mọi năm. Hồng Ngải có tục lệ cứ gặt hái xong là ăn tết. Tác giả miêu tả những làn gió đẹp mùa xuân về trên khắp bản làng. Tất cả không khí nơi đây đều là không khí ngày hội. Trên những bản của người Mèo Đỏ, trai gái mang váy áo ra phơi trên mỏm đá trông sắc sỡ như những cánh bướm khổng lồ. Chát thơ của xứ sở đây còn được tụ vào trong những đám hội. Ban ngày, từng đám thanh niên mặc váy áo mới xòe ô dất ngựa đến đánh quay, ném pao, tung coòng... Tối đến, trong không gian kia những tiếng khèn lá, khèn môi của trai gái gọi bạn tình lại réo rắt đi hết quả đồi này sang quả đồi khác... Tất cả những không khí lễ hội mùa xuân này làm câu chuyện hiện lên không chỉ đẹp về cảnh sắc thiên nhiên mà còn đẹp về lễ hội mang tính lịch sử của dân tộc.

Như vậy rõ ràng thiên nhiên trong tác phẩm này mang đầy chất thơ. Mà thiên nhiên lại là cái nôi để con người ta sinh ra và lớn lên trên đó. Đứng trong cái nôi thiên nhiên đầy chất thơ này, nhà văn đã tập trung vào để đi tìm chất thơ trong tâm hồn của con người rẻo cao Tây Bắc: chất thơ của tình người. Nếu đi tìm chất thơ trong một tác phẩm văn xuôi mà ta chỉ dừng lại ở khung cảnh thiên nhiên thôi thì vô hình chung ta đã coi tác phẩm này như một bài thơ trữ tình viết bằng văn xuôi rồi. Trong một tác phẩm văn xuôi, yếu tố quyết định đến sự thành bại của nó không gì khác hơn chính là nhân vật. Nhân vật càng chân thực, sống động bao nhiêu tác phẩm càng thành công bấy nhiêu. Vì vậy, chất thơ trong tác phẩm còn được tập trung ở vẻ đẹp của nhân vật, vẻ đẹp của tình người.

Đầu tiên ta thấy ở đây, nhà văn tập trung miêu tả tình người ở những con người ở rẻo cao Tây Bắc. Họ đang phải sống trong địa ngục trần gian, phải sống ở Hồng Ngải – nơi cái ác hiện lên từng ngày từng giờ và phát triển đến cùng cực. Như đã biết, truyện xoay quanh cuộc đời của Mị – một cô gái nét na xinh đẹp được ví như một bông hoa ban trên rẻo cao Tây Bắc nhưng vì món nợ truyền kiếp mà bố mẹ Mị vay của thống lí Pá Tra, Mị đã bị thống lí bắt về trừ nợ. Ở nhà thống lí – nơi hang hùm nọc rắn, nơi thiên la địa võng, nơi cái ác lúc nào



cũng muốn làm le hòng tiêu diệt bản tính tốt đẹp của con người. Nhưng không phải vì thế mà người dân vùng cao bị sói mòn tình người, bị cắn cổi tâm hồn. Ngược lại, ngay trong địa ngục trần gian ấy, lòng tốt của con người vẫn được bộc lộ, đức tính tốt đẹp của con người vẫn thăng hoa, cái đẹp vẫn nổi loạn ngay trong lòng cái ác. Điều này được thể hiện rất rõ giữa sự giằng xé của tình phụ tử giữa cha con nhà Mị.

Mị tuy đang sống hạnh phúc trong những ngày với mối tình đầu của mình nhưng vì thương cha Mị đành chấp nhận vào nhà thống lí Pá Tra. Vào cái nơi địa ngục trần gian này, có những lúc Mị tưởng chừng như không tồn tại được. Mị đã từng nghĩ đến cái chết. Nhưng về đến nhà, thấy rõ gia cảnh nhà mình, thấy bố Mị nói như van xin: “Mày về lạy chào tao để mày đi chết đấy à? Mày chết nhưng nợ tao vẫn còn, quan lại bắt tao trả nợ. Mày chết rồi thì không lấy ai làm nương ngô giả được nợ người ta, tao thì ốm yếu quá rồi. Không được, con ơi!” Mị đã phải đứng trước một tình huống oái oăm, éo le, cay cực: sống không muốn, chết cũng không xong. Cuối cùng, Mị đã không chết bởi Mị không bước qua được tình phụ tử, không bước qua được chữ “Hiếu”. Nói cách khác, chữ “Hiếu” đã giúp Mị tồn tại để vượt qua cái hang hùm nọc rắn này. Như vậy ở đây, chữ “Hiếu” vẫn thăng hoa, lòng tốt của con người vẫn được gìn giữ ngay ở trong địa ngục trần gian.

Còn về phía người cha già cả cuộc đời lam lũ vất vả, mong sao thoát khỏi cảnh nghèo nhưng cũng không xong, bị lâm vào bước đường cùng và phải gả bán con gái cho nhà giàu mà ruột gan tan nát. Như vậy, nhà văn Tô Hoài đã phát hiện thấy ở đây tình người, tình phụ tử của cha con nhà Mị đã chiến thắng ở trong ngục tối, muốn khẳng định rằng tất cả những gì là tốt đẹp của cuộc đời không bao giờ bị hủy diệt. Cái đẹp luôn luôn tồn tại mãi cùng với thế giới. Dù nó có phải sống trong lòng của ngục tối, trong lòng của cái ác thì cái đẹp cuối cùng vẫn chiến thắng

Bên cạnh đó, tình người ở đây còn được thể hiện rất rõ ở sự thương cảm Mị dành cho A Phủ. Thân phận của Mị và A Phủ cũng chẳng hơn nhau gì. A Phủ là một đứa trẻ mồ côi cha mẹ từ nhỏ, sống bộc trực thẳng thắn. Một lần đánh lại A Sử con quan, A Phủ đã bị bắt về nhà thống lí Pá Tra làm nô lệ. Hàng ngày A Phủ phải đi chăn thả bò ngựa, đi săn bò tót, bẫy nhím... một lần mãi

mê bấy nhím, A Phủ đã để hở vồ mắt một con bò. Nhân sự kiện này, gia đình nhà thống lí Pá Tra đã đánh trói A Phủ hàng tuần lễ giữa những ngày đầy sương muối ở vùng cao.

Đêm nào dậy cời than đề hơ tay, Mị vẫn nhìn thấy A Phủ nhưng cô không động lòng thương bởi sống quá lâu trong địa ngục trần gian nơi việc đánh trói con người xảy ra nhiều hơn cơm bữa, lòng thương người của Mị đã bị chai sạn, bị chai lì. Hôm nay thì khác. Nghe thấy tiếng thở phì phì của A Phủ, Mị nhìn sang, giật mình nhận thấy chàng trai to khỏe nhất bản giờ đã bị đánh đến tiều tụy. Đúng lúc ấy, 2 hàng nước mắt của A Phủ lặng lẽ bò xuống hõm má. Có lẽ 2 dòng nước mắt ấy đã thấm sâu vào trong tâm hồn của người con gái Mèo nét na xinh đẹp nhưng đang bị chai sạn, chai lì. Động lòng thương, Mị đã cứu A Phủ và hai người đã giải phóng cho nhau. Tất cả những điều ấy chính là chất thơ của tình người. Nó muốn khẳng định rằng cái ác dù hiện ra dưới muôn nẻo của cuộc sống nhưng cuối cùng cũng bất lực trước cái thiện. Cái thiện là bất diệt với cuộc đời.

Một cái nét đẹp nhất trong chất thơ của tình người, quyết định đến tất cả những gì đã nêu trên đó là sức sống tiềm tàng của Mị. Nhân đây ta nhắc qua sức sống tiềm tàng của Mị. Hiểu nôm na, sức sống tiềm tàng sức sống tiềm ẩn dưới đáy sâu tâm hồn của con người. Nó là toàn bộ sức mạnh về tinh thần và thể chất của một con người. Ở nhân vật Mị, sức sống tiềm tàng được biểu hiện là khát vọng cháy bỏng chân chính muốn sống một cuộc đời hạnh phúc trong tự do. Niềm khao khát ấy âm ỷ cháy dưới đáy sâu tâm hồn của Mị như một ngọn lửa chưa bao giờ tắt hẳn, chỉ chờ thời cơ để bùng lên. Nó như một chồi cây đâm sâu trong lòng đất chỉ chờ cơ hội để phát triển.

Giả sử nếu sức sống ấy chết đi, có nghĩa là Mị không tồn tại thì điều đó đồng nghĩa với cái đẹp đã hoàn toàn thất bại trc cái ác, cái ác đã thắng hoa thì đây không còn là một tác phẩm nhân đạo chân chính nữa. Chính sức sống này đã giúp Mị giải thoát người cùng cảnh ngộ và giải thoát được chính bản thân mình. Chính sức sống ấy đã đưa hình tượng người nông dân trước Cách mạng tăm tối như cuộc đời của Chí Phèo, của chị Dậu, của Anh Pha đến với ánh sáng của Cách mạng. Sức sống ấy đã đưa ra chân lí của thời đại: “Sức sống nảy sinh từ trong cái chết, hạnh phúc hiện hình từ trong những gian khổ, hy sinh. Ở đời

này không có con đường cùng, chỉ có những ranh giới. Điều cốt yếu là phải có sức mạnh để bước qua những ranh giới ấy...” (Nguyễn Khải)

Heming way đã từng nói: “Các cuốn sách có sự bất tử của nó. Đó là sản phẩm bền vững của lao động con người. Các đèn đài sụp đổ, các tranh tượng rồi tiêu tan, nhưng sách thì tiếp tục tồn tại”. Một trong những cuốn sách ấy là “Truyện Tây Bắc” của Tô Hoài. Ai đã từng một lần đọc tập “Truyện Tây Bắc” hẳn sẽ chẳng thể nào quên truyện ngắn “Vợ chồng A Phủ” với cảnh sắc thiên nhiên con người Tây Bắc và con người nơi đó. Và để lại dấu ấn khó phai trong tâm trí người có lẽ là chất thơ, chất Tây Bắc đậm đặc của thiên truyện. Mang đến cho người đọc những cảm nhận mới mẻ về miền đất cực Tây của Tổ quốc.

“Vợ chồng A Phủ” là một tác phẩm văn chương đậm đà chất thơ. Chúng ta đã biết văn xuôi là sợi cốt còn thơ là sợi ngang... “Cuộc sống được miêu tả trong văn xuôi không đựng chất thơ sẽ trở thành thô thiển, thành một thứ chủ nghĩa tự nhiên không cánh, không thúc giục, không dẫn dắt ta đi đâu cả”. Phadê ép khẳng định: “Văn xuôi cần phải có cánh. Đôi cánh ấy chính là chất thơ, chất thơ chính là chiếc cầu mềm mại đưa văn xuôi vào hồn người êm ái, dịu dàng”. Bằng tài năng, cùng sự nhạy cảm với cuộc đời của mình, Tô Hoài chắp cánh cho những trang văn của mình để chất thơ được bay cao và tỏa sáng một tâm hồn mẫn cảm.

Sự xâm nhập mạnh mẽ của yếu tố trữ tình và chất thơ vào văn xuôi, đặc biệt là ở thể loại truyện ngắn đã làm cho truyện của Bunhin có sức cuốn hút và lay động tâm hồn người đọc, tạo nên đặc sắc trong văn xuôi của ông. Nhà văn K.Pautốpski cho rằng: “Văn xuôi là sợi cốt, thơ là sợi ngang. Cuộc sống được miêu tả trong văn xuôi không chứa chất thơ sẽ trở thành thô thiển”. Chất thơ như dòng sữa ngọt ngào nuôi dưỡng văn xuôi làm cho thể loại này trở nên nhẹ nhàng đầm ấm, bay bổng và dễ đến với tâm hồn độc giả. Đối với truyện ngắn thì chất thơ và tính trữ tình càng hết sức quan trọng. Về vấn đề này, nhà văn R.Gamzatốp khẳng định: “Truyện ngắn hay nhất nếu bị ghép vào có thể biến thành bài thơ dở nhất. Thơ trong truyện có lẽ như muối trong thức ăn”. Ở một cách hiểu rộng hơn về văn chương đồng thời khẳng định vai trò của chủ thể sáng tạo, M.Prisvin chỉ ra: “Văn chương, đó là thơ ca của cuộc sống nhẹ nhàng. Còn như nghệ thuật, nó thực sự đi ra từ cuộc sống bên trong, một cuộc

sống biểu lộ trong ấy cái cảm hứng của con người trước sự bất tử”. Sự thống nhất giữa cái đẹp của đời sống hiện thực và cái đẹp của tâm hồn nhà văn trên cơ sở trí tưởng tượng phong phú của người nghệ sĩ là biểu hiện của chất thơ trong văn xuôi Bunhin. Sự giao hòa giữa tâm hồn nhạy cảm của tác giả với vẻ đẹp của con người và thiên nhiên cũng là một nhân tố tạo nên chất trữ tình sâu lắng.

### III. KẾT BÀI

Rõ ràng “Vợ chồng A Phủ” mãi mãi là hành trang để chúng ta bước vào cuộc sống. Mỗi một tác phẩm văn học chân chính là một lời đề nghị về cách sống, có khả năng nhân đạo hóa con người. “Vợ chồng A Phủ” là một tác phẩm như vậy.

#### *Đề 2. Sức sống tiềm tàng của Mị trong “Vợ Chồng A Phủ” của Tô Hoài.*

### BÀI LÀM

#### I. MỞ BÀI

Trên cánh đồng văn chương Việt Nam, có nhà văn độc canh bằng một loại thể. Tiêu biểu cho khuynh hướng này phải kể đến nhà văn Kim Lân – nhà văn cả đời đi về với đất, với người, với cuộc sống nông thôn thuần hậu (nói như Nguyên Hồng); lại có nhà văn thâm canh tăng vụ bằng nhiều loại thể. Tiêu biểu ta phải kể đến nhà văn Tô Hoài. Tính đến nay sự nghiệp của Tô Hoài đã già nửa thế kỉ. Ông là tác giả của khoảng trăm đầu sách, hàng nghìn bài báo với nhiều thể loại phong phú và đa dạng. Nhưng nhắc đến Tô Hoài trước Cách mạng tháng Tám, người yêu văn không thể không nhắc tới “Đế mèn phiêu lưu kí”; sau Cách mạng tháng Tám với tập “Truyện Tây Bắc” gồm ba truyện ngắn: “Cứu đất cứu Mường”, “Mường Giơn giải phóng” và “Vợ chồng A Phủ”. Những năm gần đây người ta lại xôn xao nhắc đến ông với “Cát bụi chân ai” và tiểu thuyết “Ba người khác”. Đến nay “Vợ chồng A Phủ” vẫn là cái mốc thách thức của nhà văn Tô Hoài. Truyện được giải thưởng văn nghệ 1954 – 1955; là một truyện ngắn xuất sắc viết về đề tài miền núi Tây Bắc. Tác phẩm được đưa vào trong chương trình giảng dạy như một kiệt tác của Tô Hoài. Truyện xoay quanh cuộc đời của người con gái Mèo nghèo khổ, xinh đẹp nét

Mị - nhân vật chính trong tác phẩm này. Thông qua sức sống tiềm tàng của Mị, Tô Hoài bộc lộ là một nhà văn nhân đạo, nhân văn, sâu sắc và cao cả. Văn hào Nga Shê-khốp đã từng nói: "Một người nghệ sĩ chân chính phải là một nhà nhân đạo từ trong cốt tủy". Tô Hoài là một nhà văn như thế.

## II. THÂN BÀI

Cuộc đời con người là một chuỗi vận động liên hoàn mà chúng ta không thể chia cắt hoặc phân tách. Tuy nhiên cuộc đời ấy lại được hình thành bằng một chuỗi sự kiện và hoàn cảnh. Ở những hoàn cảnh lớn, sự kiện lớn; bản chất của con người được bộc lộ. Ban – dắc đã từng nói "Bản chất của con người thường bị bánh xe của số phận che đậy, còn một khi lao vào bão tố thì bản chất ấy dù tốt hay xấu tự nó bộc lộ". Khẳng định như vậy bởi lẽ sức sống tiềm tàng là sức sống tiềm ẩn dưới đáy sâu tâm hồn con người. Nó là toàn bộ sức mạnh về thể chất và tinh thần của con người. Ở Mị, nó biểu hiện ra là niềm khao khát, muốn sống cuộc đời hạnh phúc trong tự do. Niềm khao khát ấy cứ âm ỉ cháy dưới đáy sâu tâm hồn Mị như một ngọn lửa chưa bao giờ tắt, như một chồi cây đâm sâu trong lòng đất chờ cơ hội để phát triển. Trong cuộc sống thường nhật, sức sống tiềm tàng còn được thể hiện ở thái độ phản kháng, sự chống lại và luôn vươn lên mọi thế lực bạo tàn; lúc nào cũng muốn làm le hòng tiêu diệt lại nó.

Câu nói bình thường, nhưng đã làm toát lên bản chất của một con người. Đó là con người có sức sống tiềm tàng bất diệt. Câu nói của Mị hàm chứa sự đánh đổi, đánh tráo: Mị thà ở nhà lao động cực nhọc trên nương rẫy, nhưng được sống một cuộc đời hạnh phúc tự do với ước mơ của một thời con gái còn hơn phải làm con dâu nhà giàu; sống kiếp trâu ngựa nô lệ mất cả quyền làm người. Sự tráo đổi này chỉ có thể có ở những con người mạnh mẽ, tự tin, biết quý trọng danh dự và nhân phẩm của bản thân. Có câu "thân gái như hạt mưa sa". Làm dâu của nhà giàu là ước mơ của nhiều người phụ nữ. Nhưng với Mị, người con gái giàu lòng tự trọng và có sức sống tiềm tàng, Mị không bao giờ chấp nhận cuộc hôn nhân gả bán này. Điều đó thể hiện rõ ở lời quả quyết của Mị với cha: "Bố đừng bán con cho nhà giàu".

Mặc dù Mị không chấp nhận làm dâu nhà thống lí, nhưng cuộc đời Mị không được yên thân. Bởi Mị đang sống trong xã hội tiền quyền và thần quyền. Đây



xuôi. Trong xã hội ấy, cạm bẫy người giăng giăng như mắc cửi, thì những người nét na như Mị không thoát được. Mị bị bắt cóc, lừa gạt, về cúng trình ma nhà thống lí Pá Tra, đợi ngày chết rũ xương ở đây. Biết được điều này, Mị đã khóc ròng rã hàng tháng trời. Sống ở nơi đây cũng đồng nghĩa với cái chết, và Mị đã nghĩ đến cái chết. Là một cô gái nét na, hiếu thảo, Mị không thể nào chết ở nhà thống lí mà không về chào cha lần cuối. Nhưng khi về đến gia đình, Mị mới thấy rõ bi kịch của gia đình mình. Bố Mị nói như van xin: "Mày về lạy chào tao để mày đi chết đấy à? Mày chết nhưng nợ tao vẫn còn, quan lại bắt tao trả nợ. Mày chết rồi thì không lấy ai làm nương ngô giả được nợ người ta, tao thì ốm yếu quá rồi. Không được, con ơi!". Sau khi nghe người cha nói ra những lời đầy nước mắt, Mị đứng trước hoàn cảnh oái oăm, éo le và cay cực: Mị sống thì không muốn, giờ đây Mị chết lại không xong. Mặc dù vậy, ý định tự tử của Mị lại là biểu hiện của sức sống tiềm tàng, biểu hiện của một lòng ham sống. Điều này có gì là nghịch lí hay không? Mới nghe qua tưởng đó là một nghịch lí, nhưng đặt trong hoàn cảnh của Mị, đó lại là sự hợp lí sâu sắc. Bởi lẽ Mị muốn chết như một con người, còn hơn phải sống như một con vật; Mị muốn chết ngay một lần để được làm người còn hơn chết dần, chết mòn, chết khô, chết héo, chết cả về thể xác và tâm hồn. Nếu Mị chết, nghĩa là Mị đã làm theo tiếng gọi của sức sống tiềm tàng, làm theo tiếng gọi của khao khát cá nhân mình; Mị buộc phải chà đạp lên chữ hiếu, phải dầy xéo lên tình phụ tử. Là một cô gái nét na, hiếu thảo, Mị không thể ngoảnh mặt làm ngơ trước nỗi đau của cha mình và bi kịch của gia đình. Nghĩa là Mị không bước qua được chữ "hiếu". Chỉ vì chữ "hiếu". Mị đành gạt nước mắt, quăng nắm lá ngón, quay trở về nhà thống lí Pá Tra ở Hồng Ngài. Cái nhà thống lí ở Hồng Ngài không khác gì hang hùm nọc rắn. Dấn thân vào nhà thống lí Pá Tra là dấn thân vào địa ngục trần gian, vào nơi thiên la địa võng. Ở đó cái ác hiện lên từng ngày, từng giờ và phát triển lên cùng cực. Cái ác lúc nào cũng muốn lăm le hòng tiêu diệt bản tính tốt đẹp của con người. Nhưng không phải vì thế mà người dân vùng cao bị xói mòn tình người, bị cắn cỗi tâm hồn. Ngược lại, trong lòng của cái ác, bản tính tốt đẹp của con người vẫn thăng hoa, nổi loạn. Chữ "hiếu" vẫn ngời sáng. Điều ấy cho thấy: tất cả những gì tốt đẹp nhất của cuộc đời này không hề bị tiêu diệt. Cái thiện luôn chiến thắng cái ác!

Vì tình thương cha, Mị vẫn đành chấp nhận vào nhà thống lí. Đọc đến đây, người yêu văn nhớ đến bi kịch mà hơn 200 năm về trước, Thúy Kiều từng phải gánh chịu: bán mình chuộc cha. Điều đáng nói ở đây là sự việc hải hùng này đến với Mị khi miền Bắc nước ta tiến lên Chủ nghĩa xã hội. Nhưng có lẽ ánh sáng của cách mạng chưa rọi chiếu đến cuộc sống của những người dân rẻo cao Tây Bắc. Tô Hoài – với tư cách của một anh tuyên truyền viên, thông qua tác phẩm "Vợ chồng A Phủ" cũng như sức sống tiềm tàng của Mị, nhà văn đã mang ánh sáng của Đảng đến với cuộc sống của những người dân Tây Bắc để cứu đất, cứu Mường, để Mường Giôn được giải phóng. Chủ tịch Hồ Chí Minh trong thư gửi họa sĩ nhân triển lãm tranh toàn quốc ở miền Bắc lần thứ nhất năm 1951, có viết: "Văn học nghệ thuật là một mặt trận, anh chị em là chiến sĩ trên mặt trận ấy". Nếu đứng từ góc độ này để cảm nhận thì Tô Hoài thực sự là người chiến sĩ đi đầu trên mặt trận văn chương.

Chấp nhận vào nhà thống lí Pá Tra, nên từ đây Mị đã không khóc nữa, Mị hoàn toàn thay đổi. Mị đành đào sâu chôn chặt mọi ước mơ của một thời con gái với quãng đời thiếu nữ tự do, với hạnh phúc trong mối tình đầu. Cô Mị tự trọng xinh đẹp là thế. Mị sống lầm lũi như con rùa ở trong xó cửa, xó bếp. Mị sống như một cái bóng, cái xác vô hồn giữa địa ngục trần gian. Mị sống chẳng qua chỉ là kéo dài những ngày chưa chết được mà thôi. Những câu văn đầy tính tạo hình, Tô Hoài đã dựng lên những chân dung của Mị với sức sống tàn phai mai một ngay ở những dòng đầu tác phẩm: "Ai ở xa về, có việc vào nhà thống lí Pá Tra thường trông thấy có một cô con gái ngồi quay sợi gai bên tảng đá trước cửa, cạnh tàu ngựa. Lúc nào cũng vậy, dù quay sợi, thái cỏ ngựa, dệt vải, chẻ củi hay đi cõng nước dưới khe suối lên, cô ấy cũng cúi mặt, mặt buồn rười rượi".

Tất cả những gì tưởng như đã chết rồi trong lòng Mị thì giờ đây lại hồi sinh – hồi sinh một cách chóng vánh khi mùa xuân đến. Có thể nói những trang văn viết về mùa xuân của Tô Hoài là những trang văn tuyệt bút. Ta bắt gặp một cây bút vốn viết văn hiện thực, giờ đây lại có những trang văn vô cùng lãng mạn. Có thể không quá lời khi khẳng định, những trang văn viết về mùa xuân của Tô Hoài là những bài thơ trữ tình viết bằng văn xuôi. "Vợ chồng A Phủ" là minh chứng cho lời nhận định của một nhà phê bình văn học: "Văn học Việt

và lãng mạn". Nhưng điều chúng ta quan tâm là ngòi bút tâm lí của nhà văn Tô Hoài khi lách sâu vào tâm hồn Mị để phát hiện ở Mị có sức sống tiềm tàng bất diệt. Nhà văn tập trung vào những ngõ ngách động cơ, những tâm lí phức tạp âm thầm bên trong tâm hồn Mị. Cùng với Nam Cao, Tô Hoài thực sự là một nhà văn hiện thức tâm lí.

Đề sức sống của Mị trỗi dậy trong những ngày mùa xuân, đầu tiên nhà văn tập trung miêu tả những đổi thay bên ngoài. Năm ấy mùa xuân đến sớm. Tô Hoài miêu tả những làn gió đem mùa xuân về trên khắp các bản làng. Tất cả không khí nơi đây đều cuốn vào không khí của ngày hội. Hồng Ngải năm ấy ăn Tết giữa lúc gió thổi và cỏ gianh vàng ửng. Trên những bản của người Mèo Đỏ, những nương thuốc phiện đã nở hoa sắc sỡ, rồi những chiếc váy hoa xòe ra trông như những cánh bướm khổng lồ. Mùa xuân – nơi hội tụ sức sống của các bản làng, chất thơ của xứ sở được tập trung vào mỗi đám hội. Ban ngày từng đám thanh niên đến đánh quay, ném pao, tung còn... Tất cả không khí này âm thầm dội vào tâm hồn Mị - một tâm hồn vốn khô cằn; và nó làm cho sức sống của Mị bắt đầu có sự vận động trở lại. Nó chẳng khác nào như những nốt nhạc đầu tiên của bản tình ca thay đổi lớn sắp diễn ra trong lòng người đàn bà đã và đang phải chịu quá nhiều đau khổ.

Kế đó nhà văn tập trung vào để miêu tả tiếng sáo đêm tình của mùa xuân. Nếu ban ngày từng đám thanh niên nô nức đến với đám hội thì cứ tối đến, trong không gian kia là tiếng sáo, tiếng hát; tiếng khèn lá, khèn môi của trai gái gọi bạn tình; réo rắt đi hết quả đồi này sang quả đồi khác. Những tiếng sáo, tiếng hát ấy đánh thức dậy trong lòng Mị những bài hát từ ngày xưa mà kể từ ngày bước chân vào nhà thống lí Pá Tra, Mị đành đào sâu chôn chặt. Mị bồi hồi bồi hồi nhẩm lại bài hát từ ngày xưa. Ngày xưa Mị thổi sáo thật tài, chỉ cần uốn chiếc lá trên môi, cô thổi hay như thổi sáo:

*"Anh ném pao, em không bắt*

*Em không yêu, quả pao rơi rồi*

*Em yêu người nào, em bắt pao nào."*

Hoặc:

*Mày đi làm nương*

*Ta không có con trai con gái*

*Ta đi tìm người yêu."*

Điều đáng nói là tiếng sáo, tiếng hát ấy đã mang lại hai tiếng "ngày xưa" trở về với Mị. Nói cách khác, nhờ có tiếng sáo mà thời gian trở về với Mị. Từ ngày bước chân vào nhà thống lí Pá Tra, Mị sống một cuộc sống phi không gian, phi thời gian. Thế giới của Mị là một căn buồng tăm tối, nhìn ra bên ngoài qua ô cửa mờ mờ trăng trắng, không biết ngày hay đêm, sương hay nắng. Khi một người không nhận thức được ngày – đêm, sương – nắng nghĩa là họ không nhận thức được không gian – thời gian. Đó là phương thức tồn tại của một sự sống. Nói cách khác, sức sống của Mị đang tàn phai mai một. Hôm nay nhờ có tiếng sáo mà thời gian đã trở về. Thời gian ấy cho Mị thấy hiện tại là đau khổ, quá khứ ngày xưa mới là hạnh phúc. Thế là lòng Mị chỉ hướng về ngày trước, với những quãng đời thiếu nữ tự do, hạnh phúc trong mối tình đầu. Mị muốn quay trở về với quá khứ, muốn vớt vát quá khứ, muốn kéo dài quá khứ để bù đắp lại những cay đắng trong hiện tại.

Khi Mị đang đứng trước đôi bờ thời gian thì sức sống của Mị lại được tiếp thêm bằng bữa cơm tất niên nhà thống lí Pá Tra. Hình ảnh những người ộp đồng, nhảy múa vui vẻ trong tiếng nhạc sênh tiền càng làm cho lòng Mị trở nên rộn ràng náo nức. Niềm rộn ràng náo nức ấy biến thành một nỗi thúc bách khi những người trong nhà thống lí mặc váy áo mới đi chơi. Niềm rộn ràng náo nức này cũng như nỗi thúc bách kia là gì nếu không phải đó là biểu hiện của sức sống tiềm tàng đang trỗi dậy trong lòng Mị. Nó trở thành nhiều đòi hỏi bên trong lòng Mị, nó muốn bật ra thành hành động cụ thể bên ngoài.

Hành động đầu tiên là Mị lén lấy hũ rượu rồi uống ực từng bát. Nếu ai đọc "Đồng bạc hoa xòe" của Ma Văn Kháng thì không xa lạ khi gặp hình ảnh người phụ nữ uống rượu. Ở đây, ta quan tâm đến cách thức uống rượu của Mị. Mị uống ực từng bát. Mị uống như để nuốt những tủi hờn cay đắng, quên đi hiện tại khổ đau. Rồi say, Mị "lịm mặt" ngồi đấy, nhìn mọi người nhảy đồng và múa hát. Nhưng lòng Mị không ở thực tại, Mị đang sống về ngày trước. Mị thấy văng vẳng bên tai mình tiếng sáo gọi bạn ở đầu làng. Mị thấy mình còn trẻ đẹp, có nhu cầu đi chơi hội. Mị nghĩ: "Biết bao nhiêu người đàn bà có chồng, họ

cũng đi chơi hội; hướng hồ Mị với A Sử chẳng có lòng với nhau." Thế là Mị cũng sửa soạn đi hội. Bước vào căn buồng tắm tối, việc đầu tiên Mị làm là xắn miếng mỡ để vào đĩa đèn, cho đèn sáng hơn. Đây là chi tiết có chiều sâu về nghệ thuật. Bởi trước đây không thiết sống, nên căn buồng của Mị tắm tối, hơi hám, luộm thuộm, ảm thấp; Mị cũng chẳng bận lòng. Hôm nay thì khác, sức sống tiềm tàng trỗi dậy rất mạnh trong lòng Mị, Mị muốn cuộc đời mình phải sáng sủa hơn; có lẽ đây là bước ngoặt với những đổi thay của Mị.

Viết về khát vọng sống của những người nông dân, các bậc tao nhân thường mượn hình ảnh ngọn đèn. Cuộc đời của người nông dân tắm tối hiện lên trên cánh đồng lúa của ngày xưa. Đó là những bức chân dung thiếu ánh sáng của Đảng chiếu vào, được Ngô Tất Tố viết trong "Tắt đèn"; là ngọn đèn dầu của mẹ con chị Tí cũng bị phân chia thành hai vùng sáng tối trong "Hai đứa trẻ" của Thạch Lam; là ngọn đèn dầu thấp sáng lên trong túp lều của bà cụ Tứ ngày Tràng nhật được vợ và đưa vợ về xóm ngụ cư. Còn ở đây là ngọn đèn trong căn buồng của Mị. Mỗi gia đình là một tế bào của xã hội. Trong từng tế bào ấy, có những thành viên biết thắp lên ngọn lửa sống, như Mị trong "Vợ chồng A Phủ", như Tràng trong "Vợ nhặt"... Đồng nghĩa cả một dân tộc lầm than đang:

*"Rũ bùn đứng dậy sáng lòa"*

("Đất nước" – Nguyễn Đình Thi)

Rồi Mị đi tìm một chiếc váy hoa vắt vắt ở phía trong vách. Bởi Mị thấy mình con trẻ, đẹp, Mị cũng sắp đi chơi hội. Mị quán lại tóc. Khi một người đàn bà cuộc đời sống đồng lửa trong bóng tối, sống lầm lũi như con rùa ở xó cửa, xó bếp; bỗng một hôm thấy mình trẻ ra, đẹp hơn, có nhu cầu ăn mặc đẹp; đó là "dấu hiệu của sự tái xuân" (nói như Chu Văn Sơn). Đó là lúc sức sống tiềm tàng trong Mị trỗi dậy mạnh mẽ nhất. Đúng lúc ấy, A Sử xuất hiện. Lấy làm lạ khi thấy Mị sửa soạn đi hội, hấn hỏi: "Mày muốn đi chơi à?" Ngay lúc ấy, A Sử trói Mị vào cột nhà bằng cả thúng dây đay, từ chân đến đầu, chưa bao giờ Mị thấy đau đớn, nhục nhã như lúc này. Đọc truyện, người yêu văn nhận thấy, sợi dây đã trở thành phương tiện trói buộc Mị vào nhà thống lí Pá Tra bên cạnh tiền quyền và thần quyền. Bởi lúc nào trên tay Mị cũng có đay. Ở trang văn



đay ấy lại trói buộc Mị vào nhà thống lí. Mị thấy mình không bằng con trâu, con ngựa trong nhà thống lí Pá Tra; bởi khi mỗi nó còn được đổi tầu, đứng gãi chân, nhai cỏ. Còn Mị giờ đây khóc không thể tự lau nước mắt. Cơ chừng sau lần ấy, sức sống của Mị đã chết hẳn.

Rõ ràng khi đọc tác phẩm "Vợ chồng A Phủ", đến đây, người yêu văn lại thấy phải chăng, nhà văn Tô Hoài, một nhà văn viết văn ở sau Cách mạng tháng Tám, chẳng nhẽ ông lại để cho nhân vật của mình chết rũ xương ở Hồng Ngài? Cuộc đời của Mị sẽ thế nào nếu như lại đi vào cái bước lặt của văn học hiện thực phê phán trước Cách mạng? Nhưng nhìn lại truyện "Vợ chồng A Phủ", ta vẫn thấy ở đó còn vài ba trang truyện mà thông thường trong truyện ngắn, nhà văn đẩy kịch tính lên đến cao trào ở phần cuối truyện, rồi cởi trói truyện cũng ở phần cuối tác phẩm, Đọc hết "Vợ chồng A Phủ", ta lại ngỡ ngàng nhận ra, nhà văn Tô Hoài đã để cho đứa con tinh thần của mình gặp được một người, không ngờ người ấy đã tiếp thêm cho Mị sức mạnh để giải thoát người cùng cảnh ngộ, giải thoát người cùng cảnh ngộ, giải thoát cuộc đời của mình, ấy chính là A Phủ. Do vậy, truyện có nhan đề "Vợ chồng A Phủ".

Lại nói đến A Phủ, là một đứa trẻ mồ côi cha mẹ, sau một trận đậu mùa, người thân đã không còn. A Phủ là một con người sống bộc trực, thẳng thắn, khỏe mạnh; là người mà Hồng Ngài nhận định: "Có được A Phủ chẳng khác nào có được một con trâu tốt trong nhà." Nhưng vì sống bộc trực thẳng thắn nên A Phủ đã đánh lại con quan là A Sử, nhân một lần hấn gây lộn trong đám chơi xuân. Vì đánh phải con quan, A Phủ đã bị gia đình nhà thống lí Pá Tra bắt về để xử vạ.

Đọc truyện ngắn "Vợ chồng A Phủ", người yêu văn kinh hoàng trước cảnh tượng xử vạ A Phủ. Những quan thống lí, thống phán và xéo phải ở đây ngất ngây trong cơn thuốc phiện, vừa đánh, vừa hút. Và kết cục cuộc đời của A Phủ, từ một con người tự do; nay đã trở thành kẻ trâu ngựa, nô lệ cho nhà thống lí Pá Tra với 100 đồng bạc trắng cùng tội trạng "đánh phải con quan". Người yêu văn nhận thấy, chỉ với 10 đồng bạc mà món nợ nhà Mị đã trở thành món nợ truyện kiếp, cuộc đời của Mị đã bị bắt cùm tròng mà ở nơi địa ngục trần gian này; thì với số tiền gấp 10 lần ấy của A Phủ, rõ ràng đời đời kiếp kiếp con cháu

A Phủ ở nợ cho nhà thống lí Pá Tra cũng không trả hết được. Cuối cùng, cuộc đời của A Phủ đã trở thành kẻ trâu ngựa, nô lệ cho nhà thống lí Pá Tra.

Về chôn thiên la địa võng này, A Phủ có nhiệm vụ chăn thả bò ngựa, đi chăn bò tốt và bầy nhím. Một lần do mải bầy nhím nên A Phủ đã để hổ vồ mất một con bò. Nhân sự kiện này, gia đình nhà thống lí Pá Tra đã đánh đập A Phủ, đánh trói A Phủ, bỏ đói hàng tuần lễ giữa những ngày mùa đông đầy sương muối ở vùng cao Tây Bắc.

Đêm nào cũng vậy, Mị vẫn dậy thổi than để hơ tay, Mị vẫn luôn nhìn thấy A Phủ, nhưng cô không động lòng thương nữa. Có lẽ cô đã sống quá lâu trong gia đình nhà thống lí Pá Tra, trong cái địa ngục trần gian ấy, nơi mà việc đánh đập con người nhiều hơn cơm bữa, nên lòng thương người của cô Mị nay đã bị chai sạn, bị chai lì. Hôm nay thì khác, chợt nghe thấy tiếng thở phì phì của A Phủ, Mị lén mắt nhìn sang, bất ngờ thấy một chàng trai to khỏe nhất bản, giờ đã bị hành xác đến tiều tụy: mặt xám lại, má hõm sâu, hai con mắt trũng sâu đầy bóng tối. Điều kì lạ là đúng lúc ấy, hai dòng nước mắt từ hai hốc mắt của A Phủ, lặng lẽ bỏ xuống hõm má. Mị cảm thấy không đành lòng. Một niềm thương cảm chợt dâng lên trong lòng Mị. Mị nhớ đến mình ngày trước, cô cũng từng bị trói, bị đánh như thế. Mị thương mình, rồi lại thương người. Bỗng nhiên từ trong lòng Mị đã xuất hiện một lời độc thoại: "Ta là thân đàn bà, nó đã bắt ta về trình ma nhà nó rồi thì chỉ còn biết đợi ngày rũ xương ở đây thôi... Người kia việc gì lại phải chết thế. A Phủ..." Khi một người đàn bà sống lầm lũi trong bóng tối, cam chịu, nhẫn nhục như con rùa ở xó cửa, xó bếp như cái bóng, cái xác vô hồn giữa địa ngục trần gian, sống như để kéo dài những ngày chưa chết được, bỗng một hôm ném ra câu hỏi như vậy trong bóng tối; thì đó là khởi đầu của sự nổi loạn trong tâm hồn. Chưa bao giờ Mị lại liều lĩnh như thế này. Và có lẽ chính hai dòng nước mắt của A Phủ đã chạm vào lòng thương của Mị. Nó khơi dậy một sức sống tiềm tàng ác liệt, trỗi dậy trong lòng Mị. Nghĩ đến cái chết, Mị không sợ nữa. Trong khoảnh khắc, Mị cầm dao cắt dây trói cho A Phủ, cho đến khi vòng dây cuối cùng được cắt đứt, A Phủ khuyu người xuống rồi bật người đứng dậy, chạy băng băng vào trong bóng tối. Đến lúc này đây, Mị cũng chỉ nghĩ đến việc mình phải cứu A Phủ. Nhưng nhìn vào cái cọc bỏ không, Mị lại nghĩ tới nguy cơ mình sẽ bị trói thay, trói thế vào đó. Ý định tự

thanh theo A Phủ: "A Phủ, cho tôi đi." Đó là câu nói của một lòng ham sống. Và thế là hai con người nô lệ đã giải thoát cho nhau, nương tựa vào nhau để trốn khỏi Hồng Ngải, đến Phiềng Sa. Hành động Mị giải thoát cho A Phủ trốn khỏi Hồng Ngải, đến Phiềng Sa cho đến nay vẫn là cái mốc thách thức của chính nhà văn Tô Hoài. Chính nhờ hành động này mà "Vợ chồng A Phủ" đã trở thành một tác phẩm bản lề, khép mở 2 thế giới. Nó khép lại cái thế giới tăm tối với những kiếp sống trâu ngựa, nô lệ ở Hồng Ngải; và mở ra một cuộc sống mới, tươi sáng hơn ở phía Phiềng Sa. Ngoài ra, chính hành động này đã gián tiếp khắc phục được cái hạn chế của dòng văn học hiện thực phê phán một thời. Đồng thời, nó còn mở ra hướng đi mới cho văn học thời kì giải phóng. Chính nhờ chi tiết này mà "Vợ chồng A Phủ" được trao giải thưởng Nhà nước về văn học – nghệ thuật năm 1954 – 1955. Không phải ngẫu nhiên mà sau khi đọc xong "Tắt đèn" của Ngô Tất Tố, cũng như sau khi đọc xong tác phẩm này, nhà văn Nguyễn Tuân đã nhận định: "Tôi nhớ như đã có lần nào tôi gặp chị Dậu trong một đám đông đi phá kho thóc Nhật, địch hậu o ép, chị tải lương và đẩy nắp hầm cho cán bộ, bộ đội cơ sở trong những ngày huyện kì khởi nghĩa..." Rõ ràng trong truyện, chị Dậu không hề đi phá kho thóc Nhật. Nhưng chị là tiền thân của sức mạnh, là một con người chưa bao giờ đầu hàng trước hoàn cảnh. Vậy người mà Nguyễn Tuân nhầm tưởng là ai? Nếu không phải là vợ chồng A Phủ,...? Vì khi đến Phiềng Sa, Mị và A Phủ đã gặp được cán bộ cách mạng là A Châu. Vậy nên chúng ta có thể tin tưởng rằng, những người như Mị và A Phủ mới và sẽ trở thành những người chiến sĩ cách mạng kiên cường. Bởi nói như Tô Hữu:

*"Đời cách mạng từ khi tôi mới hiểu*

*Dấn thân vô là phải chịu tù đầy*

*Là gươm kẻ cổ, súng kẻ vai*

*Là thân sống chỉ còn một nửa."*

Chỉ có những con người chịu nhiều khổ đau trong bóng tối thì mới có thể trở thành những chiến sĩ cách mạng, những con người coi cái chết nhẹ tựa lông hồng.

Ta có thể kết luận rằng, "Vợ chồng A Phủ" là một bài ca mô tả quá trình bùng thức, bùng dậy của kiếp sống trâu ngựa, nô lệ và còn là bài ca, ca ngợi tự do, lòng yêu đời mang tính nhân bản của con người. Ngòi bút của Tô Hoài đã đạt đến trình độ nhân văn, sâu sắc, cao cả. Chính hành động Mị cởi trói cho A Phủ đã làm sáng rõ hơn chân lí của cuộc đời mà Nguyễn Khải đã gửi gắm qua truyện ngắn "Mùa lạc", nghĩa là mùa vui: "Sự sống nảy sinh ở trong cái chết, hạnh phúc hiện hình từ những gian khổ, hi sinh." Không có con đường cùng, chỉ có ranh giới giữa sự sống và cái chết. Điều cốt yếu là phải chuẩn bị cho mình sức mạnh để vượt qua ranh giới vô hình ấy.

### **Đề 3. Hình tượng người nông dân trong tác phẩm “Vợ Chồng A Phủ” của Tô Hoài và “Vợ Nhặt” của Kim Lân.**

#### **BÀI LÀM**

#### **I/ MỞ BÀI**

*"Cày đồng đang buổi ban trưa*

*Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày*

*Ai ơi bưng bát cơm đầy*

*Đẻo thơm một hạt đắng cay muôn phần "*

Những câu ca dao ấy ca ngợi vẻ đẹp của người nông dân lao động, là một trong những đề tài muôn thưở trên diễn đàn văn học Việt Nam từ cổ chí kim. Chân dung người nông dân hiện lên chân thực sống động, những con người bằng xương bằng thịt, đó là người nông dân được kết tinh dưới ngòi bút văn học HTPP 1930 - 1945, với Ngô Tất Tố (Tắt đèn), Nguyễn Công Hoan (Bước đường cùng), Nguyên Hồng (Bỉ vỏ), Nam Cao (Chí Phèo, Lão Hạc)... mà Nguyễn Tuân sau khi đọc "Tắt đèn" nhận định: " Tôi thấy sừng sững hiện lên trên cánh đồng lúa ngày xưa bức chân dung của chị Dậu. Mặc dù chân dung ấy thiếu ánh sáng của Đảng chiếu vào nhưng dù sao tôi vẫn quý bức tranh này. "

Ngỡ tưởng rằng hình tượng người nông dân không còn gì để viết, nhưng, những nhà văn giác ngộ lý tưởng đã lấy ánh sáng của Đảng phản chiếu vào bức tranh tăm tối của hiện thực phê phán - đó là nền văn học HTCTM mà tiêu biểu

nhà văn đã tìm cho người nông dân một lối thoát, những con người "bán mặt cho đất, bán lưng cho trời" một tương lai tươi sáng, họ có một nhiệm vụ mới là nhiệm vụ Cách Mạng.

## II. THÂN BÀI

Văn học Việt Nam giai đoạn từ 1950 đến 1960 là lúc văn học chuyển biến sang một quỹ đạo mới. Từ văn học hiện thực phê phán, viết về cuộc đời của người nông dân tăm tối, bế tắc đến đây có một bước chuyển lớn. Những tác phẩm được sáng tác trong giai đoạn này, đặc biệt là *Vợ Chồng A Phủ* và *Vợ Nhặt* được xem như một chiếc bản lề khép mở hai thế giới, nó khép lại những hạn chế của dòng văn học hiện thực phê phán một thời, những nhà văn không tìm được lối đi cho mình, để người nông dân sống mãi cảnh đầu tắt mặt tối, bị đẩy đến " bước đường cùng "; đến đây họ được mở ra một hướng đi mới, một chân trời mới, đó là đến với ánh sáng của Cách Mạng.

Vì vậy, sẽ là hợp lý hơn khi đến với những tác phẩm văn học này, các nhà văn vẫn thường dựng lên những ngày đầu người nông dân vẫn trong cuộc sống tăm tối, đó là sự kế thừa của văn học hiện thực phê phán Việt Nam

Trước hết, là người nông dân trong *Vợ Chồng A Phủ* của Tô Hoài. văn chương AP là kết quả chuyến đi thực tế của Tô Hoài lên Tây Bắc sau khi ông đọc tuyên ngôn nghệ thuật " Đôi mắt " của Nam Cao. Với tư cách của một anh " tuyên truyền viên nhai nhép", sau tám tháng xâm nhập vào cuộc sống của người dân đèo cao, ông đã cho ra đời ba truyện ngắn " Cứu đất cứu mường", " Mừng Giọng giải phóng" và " Vợ chồng A Phủ". Cả 3 truyện ngắn, đặc biệt là văn chương AP, Tô Hoài đã dựng lên bức chân dung của người nông dân Tây Bắc sống kiếp đời trâu ngựa, nô lệ đến mất cả quyền làm người thông qua cuộc đời gia đình nhà Mị và A Phủ.

Gia đình người nông dân nghèo khó ấy cả đời lam lũ vất vả, bố Mị lấy mẹ Mị phải đi vay của Thống Lí bảy h 10 đồng bạc trắng, mỗi năm phải trả lãi một nương ngô. Cho đến nay mẹ Mị chết, bố Mị đã già vẫn chưa trả được món nợ truyền kiếp ấy. Thống Lí Pá Tra gạ bố Mị gả con gái gặt nợ. Gia đình chỉ có hai người, mà cha con trong hoàn cảnh như thế buộc phải ly tán, nhà văn lách sâu ngòi bút miêu tả nỗi đau khổ giằng xé của hai cha con. Người cha già cả đời lam lũ chỉ mong sao thoát được vất vả nhưng không được, bước đường



cùng cả con vào nhà giàu, ruột gan tan nát. Còn Mị thương cha vô cùng, đang ở những ngày hạnh phúc trong mối tình đầu, nhưng vì thương cha Mị đành chấp nhận tất cả. Có những lúc bị bắt về nhà Thống lý Pá Tra, Mị đã nghĩ đến cái chết cầm nắm là ngón trên tay, Mị về lạy quì cha để quyền sinh nhưng cuối cùng không chết được, vì chữ hiếu, vì tình phụ tử, Mị đành quăng nắm lá ngón, gạt nước mắt trở về cái nơi hang hùm nọc rắn, cái địa ngục trần gian nhà Thống lý. Về nơi ấy là về chỗ chết mất rồi, đào sâu chôn chặt mọi ước mơ thời con gái, đau đớn thế là cùng!

Viết đến đoạn văn này, dựng lên cái nỗi đau của người nông dân, ngòi bút của Tô Hoài ứa lên biết bao máu và nước mắt trên từng câu viết. Đó là hình tượng người nông dân dù họ có khổ đau, sống kiếp trâu ngựa nô lệ nhưng họ không thể mất đi tình người, tình phụ tử đã giúp Mị không thể chết. Nó muốn khẳng định dù trong nhà Thống lý Pá Tra, nơi cái ác hiện lên từng ngày từng giờ làm le tiêu diệt cái đẹp, nhưng không bao giờ dập tắt được bản chất tốt đẹp của người nông dân Tây Bắc. Cái đẹp vẫn thăng hoa, nổi loạn ngay trong lòng ngục tối, ở cái địa ngục trần gian nhà Thống lý Pá Tra ở Hồng Ngài.

Chưa hết, người nông dân ấy thể hiện rất rõ họ chung tình thương, họ biết sống yêu thương nhau. Mặc dù Mị sống chỉ là kéo dài những ngày chưa chết được, sống chỉ là tồn tại, bị giam cầm trong một căn phòng tăm tối, chỉ nhìn qua ô cửa sổ thấy mờ mờ trắng trắng, không biết ngày hay đêm, sương hay nắng, không ý thức được không gian và thời gian - phương thức tồn tại của một vật thể thì sống ấy đồng nghĩa với cái chết. Sống trong cõi lòng như thế, nhưng Tô Hoài để cho người nông dân lóe lên cái tình thương, có lẽ là cái sức mạnh cuối cùng để cho người nông dân thoát khỏi cuộc sống này, điều mà văn học hiện thực phê phán không làm được. Nhìn thấy người chị dâu trong gia đình Thống lý Pá Tra, chẳng biết hơn Mị mấy tuổi mà lưng đã còng rạp xuống, Mị thương vô cùng. Lúc này như cổ máy biết nói, tay luôn luôn cầm sợi dây, cuối cùng chính sợi dây lại trói Mị vào cột nhà trong cái đêm giông ấy, đời Mị không quên được, A Phủ cũng không thể quên được, người đọc càng không thể quên, Tô Hoài bị ám ảnh hơn cả.

Người nông dân chịu vô vàn nỗi đau. Vì sao? Vì họ đang sống trong xã hội tiền quyền và thần quyền, cuộc đời thật khổ đau. Nó làm ta liên tưởng tới một

Chí Phèo không cha, không mẹ, không họ hàng, không người thân thích, cả cái tên trong sổ đình của làng cũng không nốt, con số không to tướng đè bẹp lên cuộc đời Chí. Và cứ như thế, đời Mị sẽ đến đâu? Nếu như trong văn học hiện thực phê phán, nhà văn Nam Cao đã để cho Chí Phèo gặp được Thị Nở, hai người mang tình yêu đến cho nhau, nhưng để rồi một đi đến chỗ chết, một thì khổ đau, "nhìn ngay xuống bụng thấy xa xa cái lò gạch cũ hiện về", lại một Chí Phèo con ra đời, để khẳng định rằng xã hội người nông dân lại khổ đau, lại quần quanh thế thôi!

Thì ở đây, Tô Hoài đã cho Mị gặp được A Phủ. A Phủ cũng khổ từ nhỏ, cùng thân phận người nông dân đau khổ vô cùng. Mồ côi cha mẹ từ nhỏ, sau một trận đậu mùa mất sạch gia đình, người làng bán A Phủ xuống đồng dưới để đổi lấy vài cân gạo, nhưng vốn tình gan góc, A Phủ không chịu, trốn lên vùng cao, lưu lạc đến Hồng Ngài - lãnh địa của Thống lý Pá Tra. Tính bộc trực, một lần gặp chuyện bất bình ra tay đánh con quan, A Phủ từ một người tự do trở thành nô lệ cho nhà Thống lý. Không chỉ thế, một lần mãi bấy nhím, để hổ bắt mất bò, A Phủ bị người nhà Thống lý đánh đập dã man, bỏ đói, trói đứng ngoài sân mấy đêm giữa những ngày sương muối ở vùng cao. Đêm nào Mị cũng dậy hờ tay, thấy A Phủ cũng chẳng bận tâm, bởi sống lâu trong cái địa ngục trần gian ấy, chuyện đánh người còn nhiều hơn cơm bữa, lòng thương người của Mị đã bị chai sạn cả rồi. Nhưng hôm nay nghe thấy tiếng thở phì phì, Mị quay ra, giật mình thấy một chàng trai to khỏe nhất khỏe nhất bản bị đánh cho tiều tụy. Đặc biệt là khi thấy "một dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen lại", Mị không thể đành, lòng thương cảm trào dâng lên. Lúc lòng thương cảm chột lên là lúc ng' nông dân trong truyện của Tô Hoài đẹp nhất, dù trong đau khổ họ vẫn nghĩ đến người khác. Thương mình Mị lại thương người, Mị quyết định cầm dao cắt dây còng trói cho A Phủ, hai người nô lệ giải thoát cho nhau đến Phiềng Sa.

Như vậy, với ngòi bút của nhà văn hiện thực tài tình, Tô Hoài đã dựng lên bức chân dung của người nông dân sau Cách Mạng có cuộc đời thân phận không khác gì Chí Phèo, Chị Dậu, nhưng, có lẽ điểm khác nằm ở phần kết của câu chuyện, vì hai người đã trốn khỏi Hồng Ngài đến mảnh đất tự do.

Trở lại với Vợ Nhặt, Kim Lân lại chọn cho mình một hướng tiếp cận khác. Kim Lân là nhà văn "cả đời đi về với đất với người, với cuộc sống nông thôn thuần hậu ". Ta đã từng bắt gặp bức chân dung sống động của một người nông dân yêu làng - ông Hai trong truyện ngắn " Làng ", và đến đây lại bắt gặp một cái làng mới, một làng nhỏ, một xóm ngụ cư sống nhờ, sống tạm, sống ghé mà lại xuất hiện trong một nạn đói khủng khiếp năm 1945, tất cả xác xơ tiêu điều. Có lẽ đọc truyện của những nhà văn hiện thực phê phán trước Cách Mạng, ta thấy cái ngột ngạt của làng quê trong cảnh thuế thúc trống dồn, đình làng đầy máu những con người phải bán vợ đợ con vì sự cao thuế nặng; nhưng đến với Vợ Nhặt, ta mới thấy cái chết khủng khiếp, Kim Lân đi đến tận cùng của nỗi khổ đau, ông chọn nạn đói năm 1945, như một cơn lũ lớn cuốn phăng đi tất cả. Từng đám người đói ăn từ Nam Định Thái Bình, dạt dứu bồng bế nhau đi khắp nơi, đúng là một xã hội mà Tố Hữu thốt lên rằng:

*"Kiếp người cơm vãi cơm rơi*

*Biết đâu nẻo đất phương trời mà đi"*

Một xã hội mà:

*"Con thơ bồng bán khắp nơi*

*Năm hào một đứa trẻ lên sáu*

*Cha còn sống đó con mồ côi. "*

Người chết đầy, la liệt, cả cái không gian của xóm ngụ cư đều bốc lên mùi ẩm mốc của xác chết, sáng nào cũng thấy vài ba thầy người nằm còng queo ở lều chợ." Nó khác hoàn toàn với hiện thực phê phán, với cô Mị, A Phủ. Thê thảm vô cùng!

Trong hoàn cảnh ấy, gia đình người nông dân xuất hiện với anh cu Tràng, bà cụ Tứ. Nhà bốn người h chỉ còn một nữa, người mẹ già nua còm cõi và a con trai lông bông tâm phơ tầm phào làm nghề kéo xe bò thuê. Tình huống câu chuyện rất đặc biệt, một lần đẩy xe thóc lên tỉnh, giữa đường Tràng buông câu hò chơi cho đỡ mệt:

*"Muốn ăn cơm trắng mấy giò này*

*Lại đây mà đẩy xe bò với anh nì. "*

Điều quan trọng, tiếng hò ấy lại trong hoàn cảnh nạn đói, nên có lẽ nó là tiếng hò hấp dẫn nhất trong cuộc đời những người đi nhặt hạt vãi hạt rơi. Có thể tiếng hò không trong, không cao như người nghệ sĩ, nhưng với hình ảnh " com trắng mấy giò", nó thu hút người đọc đến thế là cùng. Và thị ra đây ngay. Dù biết thừa rằng chẳng thể nào có com trắng mấy giò, nhưng trong những ngày thế này, chỉ cần câu hò thôi cũng là cả chiếc phao tinh thần để họ bám vào sống qua ngày, không bị nạn đói cuốn trôi đi. Đến mấy ngày sau gặp lại Tràng, người nông dân hiện lên qua người đàn bà không tên này vô cùng chân thực sống động. Không được xây dựng với một vẻ đẹp nghiêng nước nghiêng thành như chị Dậu hay một bông hoa ban trên đèo cao Tây Bắc như Mị, người con gái thật vô cùng, cong cớn, chông lỏn, quần áo rách tả tơi như tổ đũa, ngôn ngữ thốt ra vô cùng hồn nhiên.

Còn hơn cả chị Dậu bán con bán chó, chị vẫn không chịu bán đi giá trị của mình, nhưng chỉ với bốn bát bánh đúc, thị đã theo người đàn ông không quen biết về, cuộc đời của người nông dân không còn gì để mất, quá rẻ mạt! Điều này được thể hiện qua hai chữ " Vợ nhặt ", chưa bao giờ giá trị của người phụ nữ rẻ rúng đến thế, người vợ là của nợ đời, người vợ là gánh nặng đeo bong, người vợ có thể nhặt như cọng com cọng cỏ ở ngoài đường. Nhưng đằng sau cái cây đắng ấy, Kim Lân đập vào mặt bọn phát xít Nhật, " Vợ nhặt " như một bản cáo trạng đánh thép tố cáo tội ác của phát xít Nhật, thủ phạm gây ra nạn đói năm 1945.

Và cuối cùng họ nên vợ nên chồng trong những ngày bão giông của nạn đói. Điều này chỉ có ở văn học CM, không thể có ở văn học hiện thực phê phán. Một Chí Phèo - Thị Nở, nấu bát cháo hành cho nhau ăn, nhưng cuối cùng k thể đôi lứa xứng đôi, còn ở đây, những vợ chồng cu Tràng cũng như vợ chồng A Phủ, họ lại tìm thấy ánh sáng sự sống. Không có bất cứ một tài sản nào, đi đến tận cùng của nỗi khổ, vậy dựa vào tiêu chí nào họ có thể đến được với nhau? Đó chính là ánh sáng Cách Mạng.

Nếu như kết thúc văn học hiện thực phê phán đầy đen tối: một Chí Phèo chết trên vũng máu, Lão Hạc ăn bã chó chết, chuyến tàu đi qua ném phố huyện trở

sáng hôm sau, bình minh của một ngày mới, con người mang diện mạo mới, với niềm tin mới. Đó là lối kết rất đẹp của Kim Lân

Mọi con người đều khác hẳn, người con dâu từ một người con gái chao chát chóng lớn trở nên vô cùng nữ tính, khuôn mặt búng beo của bà cụ Tứ rạng rỡ hẳn lên, bà nói nói cười cười toàn chuyện vui, toàn chuyện tương lai. Rồi tiếng trống phá kho thóc Nhật hiện lên cùng với tiếng trống thu thuế của hiện thực ảm đạm. Thế rồi người vợ nhặt nói đến trên mạn Thái Nguyên, Bắc Giang, người ta không chịu đóng thuế, phá kho thóc Nhật phát cho người đói. A Tràng lông bông là thế, nhưng nghe thấy tiếng trống phá kho thóc Nhật đã lơ mơ nhận ra hình ảnh đám người Việt Minh đi trên đê với lá cờ đỏ sao vàng, Tràng đã nghĩ mình là thành viên của mặt trận Việt Minh. Câu chuyện kết thúc với ánh nắng của ngày mới, của một tương lai đầy tươi sáng phía trước cùng lá cờ đỏ bay phấp phới.

Lại nhắc tới cái kết của nhà văn Tô Hoài trong Vợ chồng A Phủ, họ cận kề cái chết, rồi giải thoát cho nhau, trốn đến Phiêng Sa, và quan trọng hơn là gặp cán bộ A Châu, đến với Cách Mạng. Như vậy, với lối kết này, hai nhà văn đã khẳng định cuộc đời của người nông dân Việt Nam trong giai đoạn này khác hẳn với cuộc đời của Chị Dậu, của Chí Phèo, Lão Hạc... Hai kiểu kết ấy là minh chứng để Nguyễn Tuân nhận định:

"Tôi nhớ như đã có lần nào tôi gặp chị Dậu trong một đám đông đi phá kho thóc Nhật trong những ngày huyện kỳ khởi nghĩa, địch hậu o ép chị tải lương, đây nấp hàm cho cán bộ, bộ đội cơ sở." Rõ ràng trong chuyện, chị Dậu không hề đi phá kho thóc Nhật, nhưng chị Dậu là một tiền thân, một tiền thân khỏe mạnh thì ắt phải có một hậu thân đi trong tập đoàn người phá kho thóc Nhật, người mà Nguyễn Tuân nhằm tưởng là chị Dậu. Sẽ là ai nếu không phải là chân dung người nông dân Việt Nam sau Cmiêu tả8 lấp lánh ở vợ chồng A Phủ và vợ chồng anh cu Tràng.

### III. KẾT BÀI

Mỗi một tác phẩm văn học chân chính là một lời đề nghị về cách sống. Mỗi một tác phẩm văn học chân chính có khả năng nhân đạo hóa con người. Hai tác phẩm này với chân dung những con người khổ đau như vợ chồng Tràng, vợ chồng Mị đã khẳng định với chúng ta một chân lý bất hủ mà Nguyễn Khải



viết trong "Mùa lạc": "Sự sống nảy sinh từ cái chết, hạnh phúc hiện hình từ trong gian khổ, hy sinh, ở đời này không có con đường cùng, chỉ có những ranh giới, điều cốt yếu là phải chuẩn bị cho mình sức mạnh để vượt qua những ranh giới ấy."



## Ngày 11. RỪNG XÀ NU – NGUYỄN TRUNG THÀNH

### A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

#### a. Tác giả

##### + Tiểu sử:

- 2 bút danh: Nguyên Ngọc, Nguyễn Trung Thành.
- Có mặt và hoạt động cách mạng ở Tây Nguyên trong 2 cuộc kháng chiến > vùng đất vốn còn xa lạ với nhiều người lại trở thành miền kí ức, miền nhớ thân thương của Nguyên Ngọc.

##### + Con người:

- Vốn sống phong phú, giàu có trong những năm tháng chiến tranh.
- Gắn bó sâu sắc với thiên nhiên và con người Tây Nguyên.
- Tận mắt chứng kiến, thưởng thức vẻ đẹp của thiên nhiên Tây Nguyên, những trang sử hào hùng mang màu sắc huyền thoại của Tây Nguyên về những thế hệ người Tây Nguyên đứng lên chống kẻ thù: Kopachơlong, Tnú...> niềm tự hào, ngưỡng mộ với đất nước, con người Tây Nguyên

##### + Sáng tác:

- Tác phẩm tiêu biểu: Đất nước đứng lên, Rẻo cao, Rừng xà nu, Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc, Đất Quảng...

##### - Đặc sắc:

- Tác phẩm dù ra đời ở thời điểm nào cũng đậm chất sử thi

- ☐ Đề tài: đậm chất sử thi
- ☐ Hình tượng trung tâm: cá nhân kết tinh số phận, vẻ đẹp cộng đồng.
- ☐ Cảm hứng chủ đạo: tôn vinh, ngợi ca
- ☐ Hệ thống nghệ thuật:
- Bút pháp tương phản
- Giọng văn trang trọng

*15 Ngày luyện thi cấp tốc chuyên đề nghị luận văn học*

- Cấu trúc trùng điệp.

• Nét riêng của chất sử thi trong sáng tác Nguyễn Trung Thành: dấu ấn Tây Nguyên, không khí Tây Nguyên, gợi liên tưởng về những pho sử thi đồ sộ xa xưa của người miền núi

+ Vị trí văn học sử:

- Người đầu tiên đưa Tây Nguyên vào văn học.

- Cho đến nay vẫn là nhà văn viết hay nhất về Tây Nguyên.

b. Tác phẩm

+ Sự ra đời:

- Mùa hè năm 1965, Mỹ ào ạt đổ quân vào miền Nam Việt Nam để đánh nhanh, diệt gọn > khơi dậy chủ nghĩa anh hùng cách mạng đã được hun đúc từ kháng chiến chống Pháp ở miền Nam nói chung, Tây Nguyên nói riêng.

□ Nguyễn Trung Thành tận mắt chứng kiến quá trình thức tỉnh và đứng lên của người dân Tây Nguyên yêu nước.

+ Cốt truyện:

- Theo sự đan xen 2 chiều: quá khứ - hiện tại > gắn với hai câu chuyện lồng ghép:

• Cuộc đời đau thương mà anh dũng của Tnú > tuyến chính, phần cốt lõi.

• Sự vùng lên của dân làng Xô man.

□ Thể hiện bằng con đường nghệ thuật sự gắn bó giữa số phận cá nhân và vận mệnh chung của cộng đồng dân tộc.

+ Hệ thống hình tượng:

- Hình tượng thiên nhiên: Rừng xà nu.

- Hình tượng con người: Tnú, cụ Mết, Mai, Dít...

## B. TÁC PHẨM RỪNG XÀ NU

+ Biểu tượng của đau thương:

- Mở đầu tác phẩm: đôi xà nu, ở trong tâm đại bác > ngay từ những dòng đầu tiên, xà nu đã được đặt trong cảnh liên quan đến sự huỷ diệt dữ dội, tàn bạo > thử thách lớn, nghiệt ngã với rừng xà nu.

- Hàng vạn cây, không cây nào không bị thương:

- Có những cây bị chặt đứt ngang nửa thân mình, đổ ào ào như một trận bão.

- Ở chỗ vết thương: dần dần bầm lại, đen và đặc quện thành từng cục máu lớn > thương tích bầm tụ > vết thương lớn.

- Có những cây con vừa lớn ngang tầm ngực người lại bị đại bác chặt làm đôi > vết thương không lành được, cứ loét mãi ra, năm mười hôm thì cây chết > tả hình ảnh những cây non bị huỷ diệt tạo cảm giác xa xót.

+ Biểu tượng của vẻ đẹp nên thơ và sức sống bất diệt:

- Ở chỗ vết thương: nhựa ứa ra, thơm ngào ngạt, long lanh nắng hè gay gắt > huy động ấn tượng khứu giác (thơm ngào ngạt) và ấn tượng thị giác (long lanh) để miêu tả chất nhựa xà nu > đẹp thi vị.

- Trong rừng ít loại cây sinh sôi nảy nở khoẻ như vậy > so sánh làm nổi bật sức sống hiếm có của xà nu.

- Cạnh một cây xà nu mới ngã gục, đã có bốn năm cây con mọc lên, ngọn xanh rờn, hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời > nguồn sống bền bỉ, ngạo nghễ, ngang tàng, như cỏ dại, như suối nguồn ào ạt.

- Ham ánh sáng mặt trời, phóng lên rất nhanh để đón lấy ánh nắng, thứ ánh nắng trong rừng rọi từ trên cao xuống từng luồng thẳng tắp, long lanh vô số hạt bụi vàng từ nhựa cây bay ra, thơm mỡ màng > câu văn có sự thăng hoa của hai vẻ đẹp: vẻ nên thơ và sức mạnh cường tráng, bất khuất.

- Ham ánh sáng mặt trời > bản năng tồn sinh dẻo dai, luôn hướng về phía ánh sáng, hướng về sự sống.

- Động từ mạnh: ham, phóng, đón > tư thế chủ động chiếm lĩnh > khao khát sống, khả năng sống tiềm tàng mãnh liệt.

- Hương thơm của nhựa cây tiếp tục được đan chiếu ánh xạ trong hai chiều cảm nhận: thị giác, khứu giác.
- Hạt bụi vàng: những hạt bụi dưới ánh sáng mặt trời từ trên cao rơi xuống giống như những hạt bụi long lanh > thơ hoá một hình ảnh bình thường.
- Thơm mỡ màng: không phải “thơm ngào ngạt” (cùng sắc độ đậm đặc, mạnh), không phải “thơm dịu dịu” (sắc độ nhẹ) mà là thơm mỡ màng > mùi hương ngậm một nguồn sống dồi dào.
- Có những cây: vượt lên được, cao hơn đầu người, cành lá sum sê như những con chim đã đủ lông mao, lông vũ.
- Đạn đại bác không giết nổi chúng, những vết thương của chúng chóng lành như trên một thân thể cường tráng.
- Chúng vượt lên rất nhanh, thay thế những cây đã ngã...
- Cứ thế hai ba năm nay, rừng xà nu đã ưỡn tấm ngực lớn ra, che chở cho làng > rào chắn, điểm tựa, áo giáp che chở cho cuộc sống dân làng Tây Nguyên > thái độ trân trọng, hàm ơn.

(Liên hệ: “Tre Việt Nam” - Nguyễn Duy)

Nhận xét:

- Nhà văn xoay ống kính từ ngoài vào trong, từ nhìn ngắm tổng quát đồi xà nu hàng vạn cây đến thâm nhập vào từng tế bào xà nu, khám phá chất nhựa thơm ngào ngạt – cái mùi thơm của sự sống bất tử.
- Biện pháp nhân hoá khiến xà nu không chỉ hiện lên ở phương diện sinh vật học với đặc tính dẻo dai, sức chịu đựng tốt mà còn trở thành sinh thể sống, đang chịu những đau đớn về thể xác nhưng bất khuất, kiên cường, gan dạ, bản lĩnh, ẩn tàng một sức sống bất diệt, một tâm hồn giàu chất thơ.
- Hai cảm hứng: đau thương và bất tử đan xen nhưng âm hưởng chủ đạo là bài ca bất tận về sự sống.
- + Sự xuất hiện của xà nu



- Mở ra: đồi xà nu
- Khép lại: những rừng xà nu nối tiếp chạy đến chân trời.

□ Tác dụng:

+ Không gian mở rộng > Sức sinh sôi, sự sống mạnh hơn cái chết và sự huỷ diệt.

+ Tạo cấu trúc điệp vòng tròn > hình tượng xuyên suốt, mang tầm vóc sử thi.

- Ở hệ thống các tình tiết: xuất hiện rải rác trong thiên truyện:

- Trong đời sống sinh hoạt: khói xà nu xông bảng nứa để Tnú và Mai học,...

- Gắn với các sự kiện quan trọng của dân làng Xô man: sự vùng dậy, cả làng bí mật mài vũ khí, Tnú bị tra tấn...

□ Hình tượng xuyên suốt, trở thành một bộ phận không thể thiếu trong đời sống sinh hoạt và cuộc kháng chiến chống Mĩ của người Tây Nguyên.

+ Biểu tượng cho vẻ đẹp và sức sống con người Tây Nguyên:

- Bút pháp nhân hoá > xà nu giống như một thân thể vừa mang thương tích vừa tiềm ẩn sức sống dồi dào.

- Các thế hệ xà nu nối tiếp nhau > gợi sự liên tưởng các thế hệ dân làng Xô man chống giặc bất khuất.

- Tả con người trong quan hệ liên tưởng so sánh với xà nu: cụ Mết ngực căng như một cây xà nu lớn (rừng xà nu uốn tấm ngực lớn), Tnú bị chém ngang lưng, vết thương tím thẫm như nhựa xà nu (những vết thương đen, đặc quện thành cục máu lớn)

Nhận xét:

- Sự chuyển hoá nhuần nhuyễn giữa hình tượng thiên nhiên và con người, hướng về tư tưởng nghệ thuật chủ đạo: sự vùng lên và sức sống bất diệt của con người Tây Nguyên trong đau thương.

- Bút pháp hiện thực kết hợp với bút pháp lãng mạn > xây dựng rừng xà nu thành biểu tượng nghệ thuật độc đáo > “linh mộc” của người Tây Nguyên, mang tinh thần, sức mạnh, vẻ đẹp Tây Nguyên.

#### b. Hình tượng con người Tây Nguyên

+ Tnú:

- Tình huống nhân vật xuất hiện:

- Sau 3 năm đi lực lượng, nghỉ phép về thăm làng một ngày.
- Cụ Mết kể chuyện cuộc đời Tnú trước đông đủ dân làng và có mặt cả Tnú.

• Không - thời gian:

- Nhà ưng

- Đêm rừng, bên ngoài lấm tấm một trận mưa đêm.

• Giọng kể: trầm và nặng.

• Cách kể: trang trọng, tôn nghiêm, kể “khan”.

• Dặn dò: Sau này tau chết, chúng mày phải kể lại cho con cháu nghe > câu chuyện về Tnú trở thành truyện thiêng của cộng đồng Strá, thành di huấn, báu vật tinh thần truyền từ đời này sang đời khác.

□ Tác dụng:

• Màu sắc sử thi huyền thoại, giữa người nghe và người kể có khoảng cách không - thời gian vời vợi, xa xăm, với thái độ chiêm ngưỡng thiêng liêng, thành kính.

• Chất hiện đại: nhân vật được kể hiện hữu, chứng kiến, tham gia > chân thực

□ Kể một câu chuyện mang màu sắc huyền thoại về một nhân vật đang sống > biến câu chuyện của cá nhân anh hùng thành câu chuyện của dân tộc anh hùng > Tnú là sự tiếp nối các của Đăm san, Xinh Nhã... thừa trước trong thời đại kháng chiến chống Mỹ > bao bọc nhân vật trong không khí sử thi, huyền thoại

□ Tính chất “truyện kể một đêm, một đêm dài bằng cả đời người”.

- Cuộc đời Tnú qua dòng hồi ức của cụ Mết:

• Nhỏ:

+ Mồ côi, sống nhờ sự chở che, đùm bọc của dân làng.

+ Thay cho thanh niên, người già, tiếp tế cho cán bộ > gan góc, dũng cảm.

+ Ý thức sâu sắc: Cụ Mết nói: Cán bộ là Đảng. Đảng còn, núi nước này còn > ý thức cách mạng mạnh mẽ, sáng tỏ.

+ Học chữ không được, lấy đá đập đầu, nhờ Mai dạy > nóng nảy, kiên gan, thẳng thắn, trung thực, cầu thị.

+ Đi đường núi thì đầu nó sáng lạ lùng, xé rừng mà đi, lọt tất cả các vòng vây. Qua sông nó không thích lội chỗ nước êm, cứ lựa chỗ thác mạnh mà bơi ngang, vượt lên trên mặt nước, cưỡi lên thác băng băng như một con cá kình không phải vì Tnú ngạo ngược, ngông nghênh, nông nổi mà vì ý thức “Qua chỗ nước êm thằng Mĩ - Diêm hay phục, chỗ nước mạnh nó không ngờ” > thông minh, cá tính mạnh mẽ, dũng cảm.

+ Giặc bắt: dao chém ngang lưng hỏi cách mạng đâu > Tnú chỉ vào bụng, không khai một lời dù bị tra tấn dã man > kiên cường, gan góc, tuyệt đối trung thành với cách mạng.

□ Tnú nổi bật với các phẩm chất: thông minh, thẳng thắn, trung thực, gan góc, táo bạo, dũng cảm, kiên cường.

• Lớn:

+ Ba năm sau, vượt ngục về làng, cùng thanh niên lên núi Ngọc Linh mài vũ khí > người nuôi giữ để ngọn lửa yêu nước luôn đượm cháy, thấp sáng qua các thế hệ con người Tây Nguyên > chủ động cho cuộc chiến đấu mới với kẻ thù.

+ Thằng Dục xuất hiện để bắt và giết Tnú:

+ Giặc bắt và hành hạ vợ con Tnú dã man > Tnú “chồm dậy”, “hai con mắt là hai cục lửa lớn” > căm hờn đã uất động không thể tan, chỉ trực bùng lên thành hành động trả thù.

□

□ Bị bắt: giẻ tầm dầu xà nu, quần quanh mười đầu ngón tay, đốt > không kêu một tiếng nào.

□ Mười ngón tay thành mười ngọn đuốc > Tnú nhắm mắt lại, rồi lại mở mắt ra, trừng trừng.

□ Không cảm thấy lửa ở mười đầu ngón tay, nghe lửa cháy trong lồng ngực, cháy ở bụng, cháy cả ruột > chuyển hoá kì lạ: từ ngọn lửa vật lí bình thường thành ngọn lửa tinh thần căm hờn > con người đang tự đốt mình lên, đốt đau đớn, căm thù thành hành động quật khởi.

□ Hét lên một tiếng, không phải là tiếng hét đau đớn mà là tiếng hét căm hờn “Giết” > giống như một lời hiệu triệu, một lời sấm truyền thiêng liêng.

- Nhận xét:

+ Nhịp văn ngắn, dồn dập, nhanh, gấp, giàu kịch tính (kẻ thù trắng trợn, thách thức, bạo tàn, uy hiếp; dân làng tận mắt chứng kiến người anh hùng của mình bị tra tấn dã man > kết thúc xung đột là hành động vùng lên giết kẻ thù).

- Khái quát chân lí cách mạng đồng thời là tư tưởng của tác phẩm (qua lời cụ Mết)

□ Khi giặc cầm súng, mình chưa cầm giáo > nạn nhân.

□ Khi giặc cầm súng, mình cầm giáo > chiến thắng.

□ Chúng nó đã cầm súng thì mình phải cầm giáo.

+ Luân phiên lượt kẻ: Tnú kẻ lại: giết Dục (có súng, có dao) bằng chính đôi tay mỗi ngón cụt một đốt.

- Ý nghĩa biểu tượng của chi tiết bàn tay:

□ Mười ngón đuốc rực cháy > biểu trưng cho sức mạnh, sự kiên cường bất khuất của con người.

□ Mỗi ngón cụt một đốt > chứng nhận tội ác dã man của kẻ thù, chứng tích đau thương để nhắc nhở người dân Xô man về chân lí cách mạng.

□ Bóp cổ thằng Dục > sức mạnh tiêu diệt kẻ thù, sự trả giá tất yếu cho tội ác

Tiểu kết về nhân vật Tnú:

- Qua nhân vật Tnú, nhà văn khái quát cuộc đời đau thương mà anh dũng, khám phá vẻ đẹp quả cảm, lòng yêu nước, phẩm chất gan dạ, anh hùng và sức sống mãnh liệt của người dân Tây Nguyên.
- Xây dựng nhân vật bằng bút pháp sử thi > nhân vật hiện lên như người anh hùng trong những trang của huyền thoại của người miền núi.
- Tiếp nối truyền thống có từ Đăm san, Xinh Nhã, Đinh Núp..., kéo dài và làm mới những trang sử thi thừa trước bằng tinh thần hiện đại.

+ Hình ảnh những con người Tây Nguyên khác:

- Cụ Mết:
  - Thế hệ đi trước Tnú, là tương lai của Tnú.
  - Người lưu giữ truyền thống anh hùng của dân làng Xô man qua các câu chuyện kể, vị già làng minh mẫn, trí tuệ, kiên trung đã đúc rút chân lí cách mạng, hướng dẫn, chăm sóc phần tinh thần của người Xtrá.
- Heng, Dít:
  - Dít: khi nhỏ bị bắt, bị dọa dẫm: “đôi mắt nó thì vẫn nhìn bọn giặc bình thản lạ lùng” > tiềm ẩn sự gan góc, kiên trung.
  - Là quá khứ của Tnú, tiếp nối con đường cách mạng của Tnú.

Nhận xét:

- Bổ sung, hoàn chỉnh cho hình tượng Tnú.
- Tạo nên bức tranh toàn cảnh rộng lớn, có tính chất sử thi về các thế hệ người Tây Nguyên nối tiếp chống Mỹ.

### C. LUYỆN TẬP

**Đề 1. Phân tích hình tượng cây xà nu trong “Rừng xà nu” của Nguyễn Trung Thành.**

BÀI LÀM



## I. MỞ BÀI

Mỗi một nhà văn thường khẳng định vị trí của mình trên diễn đàn văn chương bằng một mảnh đất nghệ thuật. Khi bắt gặp mảnh đất nghệ thuật này, ngòi bút của người nghệ sĩ sẽ thực sự thăng hoa. Nếu như Tây Bắc được xem là một "miền đất hứa" với biết bao văn sĩ như Nguyễn Tuân, Chế Lan Viên, Nguyễn Khải... thì Nam Bộ lại là mảnh đất nghệ thuật của Nguyễn Thi, Đoàn Giỏi. Nhưng sẽ thật là thiếu sót nếu ta không nhắc tới Nguyên Ngọc, nhà văn cả đời "trung thành" với mảnh đất đỏ badan, với tiếng cồng chiêng âm vang, hạt bụi vàng lóng lánh. Ông bén duyên với mảnh đất này từ năm 1954 với tác phẩm "Đất nước đứng lên". "Đất nước đứng lên" kể về cuộc nổi dậy của buôn làng Kông Hoa trong những năm kháng chiến chống Pháp. Qua tác phẩm này, Nguyên Ngọc hứa hẹn là một cây bút xuất sắc viết về đề tài Tây Nguyên. Ông tỏ ra am hiểu mảnh đất này từ thiên nhiên cho tới những phong tục tập quán. Mười năm sau, ông lại có dịp trở lại mảnh đất này và viết nên truyện ngắn nổi tiếng "Rừng xà nu". Ở một phương diện nào đó, ta có thể thấy "Rừng xà nu" là sự thu nhỏ, cô đặc, chưng cất của tiểu thuyết "Đất nước đứng lên". Điều gì giúp cho nhà văn thể hiện được cả trăm trang tiểu thuyết chỉ trong vài mươi trang truyện ngắn. Đó là việc Nguyễn Trung Thành đã xây dựng được hình tượng cây xà nu- một loài cây chỉ có ở Tây Nguyên, một loại cây ham ánh sáng đến lạ kỳ.

## II. THÂN BÀI

### 1. Tính quy luật của hình tượng

Có những người suốt đời lặn lội với văn chương mà chẳng để lại cho đời một áng văn hay, một bài thơ đẹp. Phải chăng họ đã không thể xây dựng một hình tượng nghệ thuật vô cùng sống động. Việc xây dựng nghệ thuật mang ý nghĩa sống còn với một người cầm bút chân chính vì họ thường chỉ sống và nói bằng hình tượng. Một sự vật, hiện tượng ở ngoài đời muốn bước vào thơ văn thì phải chân thực như ngoài đời bởi có ý kiến cho rằng "Nhân vật trong văn học đôi khi thật hơn cả con người thật, nhân vật trong văn học mang đôi cánh của văn học bước ra ngoài đời thật lại là con người thật". Nhưng chân thực thôi thì chưa đủ, nhà văn phải nâng nó lên 1 tầm cao mới để mag tính ám chỉ, tính tượng

trung. Đây mới là cái đích của văn chương nghệ thuật. Ta có thể kể tới hình tượng con tàu tượng trưng cho khát khao lên đường của biết bao thế hệ nhà thơ

*"Lũ chúng con đầu thai nhằm thế kỷ*

*Cả một đời u uất bơ vơ"*

trong bài "tiếng hát con tàu" của Chế Lan Viên. Hay như hình tượng "sóng" trong bài thơ cùng tên của Xuân Quỳnh tượng trưng cho khát vọng tình yêu, hạnh phúc của người phụ nữ. Trong tác phẩm "Rừng xà nu, việc nhà văn xây dựng hình tượng cây xà nu cũng không nằm ngoài quy luật đó.

## 2. Biểu hiện cây Xà nu

### 2.1 Tính chân thực

"Rừng xà nu" của Nguyễn Trung Thành là một tác phẩm xuất sắc. Yếu tố làm nên sự xuất sắc của tác phẩm này không gì khác là nhà văn đã xây dựng được hình tượng cây xà nu vô cùng chân thực, sống động. Truyện xoay quanh buôn làng Xô Man ở Tây nguyên. Ở đó có loài cây họ thông, gần giống cây Pơ mu, xa mu của miền Bắc, đó là cây xà nu. Xà nu là cây ham ánh sáng mặt trời, sinh sôi nảy nở rất nhanh. Bằng sự nhạy cảm về nghệ thuật, Nguyễn Trung Thành đã nắm bắt được đặc tính này và đem gắn kết với Tây Nguyên trong bom đạn chiến tranh. Đọc "Rừng xà nu", ta có cảm giác đang đi giữa cánh rừng xà nu bạt ngàn với hương thơm ngào ngạt như đọng nắng quê hương. Ta đang đi trên con suối ẩn hiện dưới bóng xà nu. Ta thấy đâu đây những mái nhà nép mình dưới tán cây xà nu. Xà nu là loài cây gắn bó máu thịt với người dân Tây Nguyên. Con người ta sinh ra, lớn lên, dựng vợ gả chồng, sinh con đẻ cái, việc nhà việc cửa cho tới lúc nhắm mắt xuôi tay đều gắn kết với loại cây này. Vị trí của xà nu trong cuộc sống người dân Tây nguyên phần nào giống với cây tre của đồng bằng Bắc bộ, cây dừa của đồng bằng sông Cửu Long. Mỗi một đất nước, một xứ sở cũng đều có một loại cây đặc trưng. Sang Nga, Ba Lan ta bị ám ảnh bởi loài cây Bạch Dương:

*"Em ơi Ba Lan mùa tuyết tan*

*Đường bạch dương sương trắng nắng tràn*

*Một giọng thơ ngân, một giọng đàn"*

Đến với Nhật Bản, ta lại choáng ngợp với cây hoa anh đào tươi thắm. Còn một khi về tới Việt Nam- đất nước thiên nhiên nơi đâu cũng hóa hồn người.

*"Và ở đâu trên khắp ruộng đồng gò bãi*

*Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha*

*Ôi Đất Nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy*

*Những cuộc đời đã hóa núi sông ta"*

Nếu bạn có dịp ra đồng bằng Bắc bộ, bạn sẽ bắt gặp hình ảnh "lũy tre làng" ở khắp mọi "nơi. Cây tre gắn bó khăng khít trong cuộc sống nhân dân, từ chiếc đũa tre bình dị cho đến những cây gậy tầm vông, cây chông đánh giặc. Chả thế mà Thép Mới đã từng viết "tre ăn ở đời đời kiếp kiếp với người"... Còn khi vào thăm Nam bộ- "thành đồng Tổ Quốc", chúng ta lại có ấn tượng đầu tiên về rừng dừa nơi đây

*"Đất quê hương nát bầm vết đạn.*

*Đã nuôi dừa năm tháng xanh tươi.*

*Ôi phải chăng dừa nuốt bao cay đắng!*

*Để trở ra những trái ngọt cho đời"*

Còn một khi bạn đến với Tây Nguyên- mảnh đất đỏ badan, với tiếng cồng chiêng âm vang, hạt bụi vàng lóng lánh thì hãy nhớ tới "Rừng xà nu" của Nguyễn Trung Thành- một rừng xà nu đã ưỡn tấm ngực lớn của mình để che chở cho buôn làng Xô Man. Để hình tượng cây xà nu trở nên thuyết phục hơn, Nguyễn Ngọc đã khéo léo để cho mỗi bước đi của các nhân vật đều thấp thoáng bóng cây xà nu. Trong tác phẩm này, đã hơn hai mươi lần cây xà nu hiện ra với nhiều diện mạo khác nhau: bốn lần "rừng xà nu", năm lần "đồi xà nu", cùng với nó là ngọn xà nu, cây xà nu, dầu xà nu, nhựa xà nu.... Mỗi lần hình ảnh cây xà nu xuất hiện là một lần tính cách của người dân Tây nguyên được bộc lộ. Nắm bắt được các đặc tính của xà nu phần nào đó ta cũng hiểu được tinh thần yêu nước bất khuất của ông cha ta, từ đó, ta tự giáo huấn lòng mình. Rất có lý

về cách sống". "Mỗi một tác phẩm văn học chân chính đều có khả năng nhân đạo hóa con người". "Rừng xà nu" là một tác phẩm như vậy.

Còn một khi bạn đến với Tây Nguyên-mảnh đất đỏ badan, với tiếng cồng chiêng âm vang, hạt bụi vàng lóng lánh thì hãy nhớ tới "Rừng xà nu" của Nguyễn Trung Thành- một rừng xà nu đã ưỡn tấm ngực lớn của mình để che chở cho buôn làng Xô Man. Để hình tượng cây xà nu trở nên thuyết phục hơn, Nguyễn Ngọc đã khéo léo để cho mỗi bước đi của các nhân vật đều thấp thoáng bóng cây xà nu. Trong tác phẩm này, đã hơn hai mươi lần cây xà nu hiện ra với nhiều diện mạo khác nhau: bốn lần "rừng xà nu", năm lần "đồi xà nu", cùng với nó là ngọn xà nu, cây xà nu, dầu xà nu, nhựa xà nu.... Mỗi lần hình ảnh cây xà nu xuất hiện là một lần tính cách của người dân Tây nguyên được bộc lộ. Nắm bắt được các đặc tính của xà nu phần nào đó ta cũng hiểu được tinh thần yêu nước bất khuất của ông cha ta, từ đó, ta tự giáo huấn lòng mình. Rất có lý khi có ý kiến cho rằng: " Mỗi tác phẩm văn học chân chính là một lời đề nghị về cách sống". "Mỗi một tác phẩm văn học chân chính đều có khả năng nhân đạo hóa con người". "Rừng xà nu" là một tác phẩm như vậy

## 2.2 Tính tượng trưng của cây xà nu.

Văn học xuất phát từ cuộc đời mà đích đến của văn chương là cuộc sống. Chẳng thế mà Nguyễn Minh Châu đã từng nói: "Văn chương và cuộc đời là những vòng tròn đồng tâm mà tâm điểm của nó là con người", Hay như M.Gorki cũng nói "văn học là nhân học". Văn học từ xưa cho tới mãi về sau cũng chỉ viết về con người mà thôi. Để phản ánh sức sống bất diệt, bền bỉ của con người Việt Nam trong chiến tranh, mỗi một người nghệ sĩ lại tự đi tìm một hình tượng khác nhau. Nếu nhà thơ Phạm Tiến Duật có "Vàng trắng và quầng lửa" thì Nguyễn Minh Châu lại có "mảnh trăng tượng tuần". Và Nguyễn Trung Thành đã chọn hình ảnh cây xà nu. Cây xà nu trong tác phẩm này biểu trưng cho tập thể Tây Nguyên anh hùng, bất khuất. Và ở tác phẩm này, nhà văn đã mô tả cây xà nu qua nhiều phương diện.

\* Phương diện 1: sức sống bất khuất, bất diệt của cây xà nu

Ban đầu, nhà văn tập trung mô tả những hiện thực khốc liệt của chiến tranh mà xà nu phải gánh chịu. Điều này chính là dụng ý nghệ thuật của tác giả. Đặt xà nu dưới làn mưa bom bão đạn của kẻ thù chính là làm nổi bật lên sức sống

mãnh liệt, bất diệt của xà nu. Đầu tiên, hiện lên trong mắt ta là cảnh rừng xà nu dưới tầm đại bác của giặc. "Làng nằm trong tầm đại bác của đồn giặc. Chúng bắn đã thành lệ, ngày hai lần: hoặc sáng sớm, hoặc chiều tối... Cả rừng xà nu hàng vạn cây không cây nào không bị thương. Có những cây bị chặt đứt ngang thân mình, đổ ào ào như một trận bão. Có những cây nhựa ứa ra tràn trề, thơm ngào ngạt, long lanh gay gắt dưới ánh nắng hè, đen đặc rồi bám quyện lại thành từng cục máu lớn". Ở đoạn văn này, Nguyễn Trung Thành chủ yếu sử dụng biện pháp nghệ thuật nhân hóa. Nhà văn đã mô tả những thiệt hại mà rừng xà nu phải gánh chịu trong mưa bom bão đạn của quân thù. Đây cũng chính là những hi sinh, mất mát mà đồng bào Tây Nguyên nói chung, nhân dân Việt Nam nói riêng phải gánh chịu trong những năm chiến tranh khốc liệt. Viết về chiến tranh, Nguyên Ngọc đã không hề né tránh viết về cái chết. Đó là anh Xút bị chúng treo cổ lên cây vả đầu làng. Đó là bà Nhan bị chúng chặt đầu treo ở mũi súng. Đó là vợ con Tnú bị chúng dùng gậy sắt tra tấn đến chết. Tất cả là minh chứng cho tội ác chiến tranh của quân xâm lược, lũ bán nước. Nếu thiếu đi hiện thực khốc liệt này thì "Rừng xà nu" chỉ còn là một sự tích đẹp về chiến tranh- nói như nhà văn Đỗ Kim Hồi. Mặc dù đứng trong làn mưa bom bão đạn là vậy nhưng rừng xà nu vẫn xanh tốt, như thách thức bom đạn kẻ thù: "đạn đại bác không giết nổi chúng". "Bên cạnh những cây mới ngã gục đã có bốn, năm cây con mọc lên, ngọn xanh rờn, hình nhọn như mũi tên vươn thẳng lên bầu trời tiếp lấy ánh sáng". Đây chính là dụng ý nghệ thuật của nhà văn làm nổi bật lên sức sống mãnh liệt của xà nu. Nếu có ngã gục thì đó chính là điều kiện sống, tiền đề để thế hệ xà nu tiếp theo mọc lên. Người Tây Nguyên cũng vậy. Trong chiến tranh, họ hi sinh rất nhiều, họ phải sống rất khổ cực, khó khăn nhưng trong lòng những người dân nơi đây chỉ có hai chữ "trung thành" với cách mạng mà thôi. Cụ Mết cũng đã khẳng định chắc chắn: "Đảng còn thì núi nước này còn". Càng gần bom đạn thì xà nu lại càng coi thường bom đạn. Bom đạn hiện ra như một hoàn cảnh thách thức bản lĩnh cứng cỏi, anh hùng của người Việt Nam trong chiến tranh. Đó là những con người

*"Đẹp như hoa hồng, cứng như sắt thép*

*Xa nhau không hề rơi nước mắt*

*Nước mắt để dành cho ngày gặp mặt"*



Bom đạn có thể phá hủy mọi cơ sở vật chất dù có kiên cố đến đâu nhưng vẫn không bẻ gãy được sức sống mãnh liệt của dân tộc Việt Nam. Những con người vẫn sống, vẫn chiến đấu, vẫn yêu nhau, vẫn đợi chờ và tin tưởng một ngày toàn thắng. Điều này đã thể hiện rõ ở mỗi Tỉnh của Mai và Tnú- những con người đã góp phần viết nên huyền thoại Việt Nam ở thế kỷ hai mươi. Không phải ngẫu nhiên khi nhà văn Nga Ni-cu-lin đã thốt lên rằng: Người Việt Nam trong chiến tranh họ đẹp hơn ra thì phải?". Chúng ta may mắn được sinh ra trong thời bình nên không thể chứng kiến được thời kỳ "tiếng hát át tiếng bom". Nhưng có ý kiến cho rằng: "Những gì chưa đọng lại trong đời thì đọng lại trong văn chương". Hãy trở về với thơ ca thời kỳ lửa cháy để bắt gặp một rừng xà nu xanh tốt, bạt ngàn chạy tít tởm tận chân trời. ta còn bắt gặp "Tiếng bom ở Sheng Phan" của Phạm Tiến Duật

*"Tôi đứng giữa Sheng Phan*

*Cao hơn tiếng bom là tiếng suối tiếng đàn*

*Tiếng mìn công binh đánh đá*

*Tiếng điều cày rít lên thông thả*

*Tiếng oai nghiêm xe rú máy trên đường*

*Thế đấy!*

*Giữa chiến trường*

*Tiếng bom nghe rất nhỏ"*

Đứng giữa cánh rừng xà nu mãnh liệt sức sống như vậy thì bom đạn của kẻ thù cũng nhỏ như thế mà thôi.

\* Phương diện 2: lòng yêu nước của đồng bào Tây Nguyên đi từ tự phát đến tự giác cách mạng thông qua kết cấu tác phẩm

Để khẳng định sức sống bất diệt của xà nu cũng như đồng bào Tây Nguyên trong chiến tranh, nhà văn Nguyễn Trung Thành đã khéo léo xây dựng hình ảnh cây xà nu thông qua kết cấu của truyện. Ai đã từng đọc truyện ngắn "Rừng Xà nu" đều nhận thấy có hai câu văn tưởng chừng như trùng lặp nhau. Đó là

- *"Đứng trên đồi xà nu ấy trông ra xa hết tầm mắt cũng không thấy gì khác ngoài những đồi xà nu nối tiếp tới tận chân trời"*

Mặc dù hàng ngày, cánh rừng xà nu ấy phải gánh chịu hai trận pháo kích của quân thù nhưng vẫn xanh tốt đến lạ kỳ. Đến cuối tác phẩm, nhà văn tự hào viết:

- *"Ba người đứng đó nhìn ra xa, đến hết tầm mắt cũng không thấy gì khác ngoài những rừng xà nu nối tiếp tới tận chân trời"*.

Mới đọc qua, chúng ta có cảm giác đây là hai câu văn giống nhau nhưng nếu để ý ta sẽ thấy sự thay đổi về số lượng, cũng như chất lượng của những cây xà nu. Đây là một dụng ý nghệ thuật của Nguyễn Thành Trung. Muốn hiểu được sức sống bền bỉ, dẻo dai của xà nu cũng như tinh thần yêu nước của đồng bào Tây Nguyên qua kết cấu này thì ta phải đặt chúng dưới hai góc độ không gian và thời gian.

#### a. Thời gian

Nếu để đồi xà nu thành rừng xà nu chạy tới tận chân trời thì cần có một khoảng cách về thời gian. Thời gian ấy được đo bằng 21 năm của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước gian khổ. Hai mươi một năm đó là hai mươi một thế hệ xà nu nhả gục, nhưng cùng với đó là hai mươi một thế hệ xà nu vươn lên đón lấy ánh sáng mặt trời. Nhìn rộng ra, đó là hai mươi một thế hệ đồng bào Tây Nguyên ra trận. Đó là cuộc chạy tiếp sức của hai mươi một thế hệ mang trong mình ngọn lửa sức sống Việt Nam. Cũng như cây xà nu ấy, người Tây Nguyên cũng truyền ngọn lửa sức sống từ đời này sang đời khác, từ lòng ngực của người già sang người trẻ.

*"Lớp cha trước, lớp con sau"*

*Cũng thành đồng chí chung câu quân hành"*

Lớp lớp người Tây Nguyên ra trận ào ào như gió thổi mà ở tác phẩm này ta thấy ngọn lửa truyền từ tay anh Quyết- một Đảng viên tới tay Tnú và Mai. Rồi cuộc đời Tnú lại là tấm gương sáng cho thế hệ sau như Dít, Heng noi theo. Đó là những con người viết lên bản hùng ca của Tây Nguyên bất khuất.

*Con lớn lên để viết tiếp thay cha*

*Người đứng dậy viết tiếp người ngã xuống*

*Người hôm nay viết tiếp người hôm qua"*

#### b. Không gian

Nếu nhìn từ góc độ không gian, ta nhận thấy nhà văn Nguyễn Trung Thành đã chọn buôn làng Xô Man để dùng bút lực của mình viết về tập thể Tây Nguyên anh hùng. Tương ứng với làng Xô Man là những đồi xà nu cạnh con nước lớn. Tuy nhiên, càng đi sâu vào cuộc chiến tranh thì tinh thần yêu nước của đồng bào Tây nguyên không chỉ bó hẹp trong phạm vi làng Xô Man nữa mà như sức vươn xa của cây xà nu lan rộng khắp Tây Nguyên.. Nó lan rộng ra cả miền Nam "thành đồng Tổ Quốc". Truyện ngắn ra đời năm 1965, cũng là năm bàn tay độc ác, đen tối của đế quốc Mỹ vươn ra miền Bắc. Chúng định dùng những "bóng ma", "pháo đài bay" nhằm đưa miền Bắc trở về thời kỳ đồ đá. Với kết cấu truyện như vậy, nhà văn đã khẳng định tinh thần "đồng khởi" của dân tộc Việt Nam với mục đích dập tắt cuộc chiến tranh phi nghĩa, tàn bạo của đế quốc Mỹ và tay sai. Do vậy, "Rừng xà nu" đã phản ánh một cách trung thực tinh thần bất khuất của dân tộc Việt Nam. Không phải ngẫu nhiên khi có một ý kiến cho rằng: "Rừng xà nu" là sự thu nhỏ, cô đặc của tiểu thuyết "Đất nước đứng lên". Tuy nhiên, để hiểu sâu kết cấu này, ta nhận thấy "đồi xà nu" ở câu văn thứ nhất so với "rừng xà nu" của câu văn thứ hai thiếu đi sự liên kết. Nhà văn đã mượn hình ảnh này để phản ánh tinh thần đấu tranh từ tự phát cá nhân sang tự giác cách mạng. Khoảng thời gian và không gian ấy chính là đồng bào Tây Nguyên đã giác ngộ nghị quyết mười lăm của Đảng".

#### Phương diện 3.

Đứng trong chiến tranh khốc liệt nhưng xà nu vẫn bảo toàn, phát triển. Đó là nhờ vào tính liên kết, tinh thần đoàn kết của các thế hệ xà nu, các lớp người Tây Nguyên. Trong cánh rừng xà nu "nối tiếp nhau tới chân trời" ấy, Nguyễn Trung Thành đã nhận ra có ba lứa cây xà nu bện chặt vào nhau để vượt qua bom đạn. Tương ứng với ba lứa cây đó là ba thế hệ người Tây Nguyên. Nhà văn đã tập trung nhiều bút lực của mình để mô tả lứa cây trưởng thành. Mặc

vết thương. Những cây xà nu ấy không khác gì những con chim đã đủ lông mao lông vũ, ưỡn tấm ngực lớn của mình che chở cho buôn làng Xô Man. Tương ứng với lứa cây trưởng thành đó chính là thế hệ thanh niên như Tnú và Mai. Bên cạnh lứa xà nu trưởng thành là những cây xà nu đại thụ-chỗ dựa tinh thần của cả cánh rừng xà nu. Những cây xà nu ấy tương ứng với cụ Mết- vị già bản của buôn làng Xô Man. Thông qua lời nói " Chúng nó cầm súng thì mình phải cầm giáo mác" của cụ Mết, Nguyễn Trung Thành đã truyền tải ánh sáng nghị quyết mười lăm của Đảng. Bên cạnh hai lứa xà nu trên còn có những cây xà nu non, vừa nhú khỏi mặt đất đã nhọn hoắt, kiên cường lao lên bầu trời, tiếp nhận ánh sáng. Đó chính là những thế hệ thiếu niên Xô Man như bé Heng, bé Dít. Không phải ngẫu nhiên khi nhà văn viết "Ba người đứng đó...."

## II. KẾT BÀI

Tinh thần đoàn kết toàn dân luôn là thứ vũ khí mạnh nhất chúng ta có được trong bốn ngàn năm dựng nước, giữ nước. Truyện ngắn "Rừng xà nu" đã khẳng định lại chân lý ấy, đồng thời ngợi ca sức sống bất diệt của con người Việt Nam trong chiến tranh. Như vậy, "Rừng xà nu" xứng đáng là linh hồn của tập "trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc". Và Nguyễn Trung Thành xứng đáng là người chiến sĩ trên mặt trận văn chương cách mạng.

### ***Đề 2. Phân tích nhân vật Tnú trong tác phẩm “Rừng xà nu” của Nguyễn Trung Thành.***

\* Dàn ý chi tiết

#### I. Giới thiệu vài nét về tác giả, tác phẩm, nhân vật

1. Nguyễn Trung Thành tên khai sinh là Nguyễn Văn Báu, là một trong những gương mặt tiêu biểu của văn xuôi Việt Nam đương đại. Ông đặc biệt thành công về đề tài Tây Nguyên. Do gắn bó mật thiết với chiến trường Tây Nguyên suốt hai cuộc kháng chiến nên ông gần gũi và hiểu biết sâu sắc cuộc sống và tinh thần quật cường, yêu tự do, trung thành với cách mạng của nhân dân các dân tộc thiểu số trên mảnh đất này của Tổ quốc. Ông đã sáng tạo nên hai tác phẩm nổi tiếng là “Đất nước đứng lên” và “Rừng xà nu”.

2. “Rừng xà nu” viết vào mùa hè năm 1965 rút từ tập truyện “Trên quê hương

sử thi và cảm hứng lãng mạn về cuộc chiến đấu của nhân dân Tây Nguyên, về cuộc chiến tranh kì diệu của họ.

3. Trong bản hợp xướng trầm hùng về tinh thần quật khởi và cuộc nổi dậy đấu tranh bất khuất của dân làng Xô Man nói riêng, Tây Nguyên nói chung, nổi lên nốt nhạc âm vang nhất. Đó là Tnú, một nhân vật được tác giả xây dựng khá sinh động, đã kết tinh được những phẩm chất cao đẹp của người dân Xô Man, là niềm tự hào của núi rừng Tây Nguyên hùng vĩ.

## II. Phân tích nhân vật Tnú

### A. Chặng đường thứ nhất: Đấu tranh tự phát.

1. Sự xuất hiện nhân vật Tnú qua lời kể của cụ Mết với dân làng.
2. Từ thân phận mồ côi, khổ cực lớn lên trong sự che chở, đùm bọc của dân làng, Tnú trở thành niềm tự hào của cả dân làng.
3. Như người dân Xô Man “có cái bụng thương núi, thương nước”, Tnú sớm có lòng yêu quê hương làng xóm sâu nặng, gắn bó mật thiết với từng mảnh đất quê hương (Suốt ba năm xa nhà đi chiến đấu, lòng Tnú luôn day dứt một nỗi nhớ về tiếng chày chuyên cần, rộn rã của người dân làng Xô Man mà âm thanh của nó đã thấm sâu vào máu thịt, tâm hồn anh từ thửa mới lọt lòng. Dù đã rửa ở suối rồi, Tnú vẫn xúc động để cho vòi nước của làng mình giội lên khắp người với những cảm giác mơn man, mát lạnh. Tình cảm này, Tnú đã mở rộng thành tình yêu Đảng, yêu cán bộ của Đảng. Ngay từ nhỏ, Tnú đã được cụ Mết, người truyền yêu ngọn lửa và khát vọng tự do cho dân làng Xô Man cho hay “Cán bộ là Đảng. Đảng còn, núi nước này còn”).
4. Vì vậy, ngay từ đầu, Tnú đã xuất hiện với phẩm chất anh hùng Tây Nguyên. Tnú là con người gan góc, táo bạo, dũng cảm, gương mẫu đi đầu và luôn luôn quyết tâm vượt qua mọi khó khăn, nguy hiểm để hoàn thành nhiệm vụ. Bất chấp sự khủng bố dã man của kẻ thù (chặt đầu những người nuôi giấu, bảo vệ cán bộ), Tnú vẫn cùng Mai tiếp nối công việc cao quý của cha anh, vào rừng bảo vệ nuôi giấu anh Quyết – một cán bộ trung kiên của Đảng làm cho người Xô Man có thể tự hào “Năm năm, chưa hề có một cán bộ bị giặc bắt hay giết trong rừng làng này”.



5. Tnú là người kiên trung, thủy chung với cách mạng và luôn luôn chủ động, bình tĩnh sáng suốt xử lý trước những tình huống khẩn cấp, hiểm nguy (phân tích chi tiết Tnú rất khôn ngoan khi băng rừng qua thác như một con cá kình nhằm bảo đảm an toàn. Song vẫn có lần, kẻ thù bắt được Tnú. Tnú đã nuốt ngay lá thư vào bụng. Bọn giặc bắt Tnú khai người nào là cộng sản. Tnú đặt tay lên bụng mình nói: "Ở đây này". Lưng Tnú ngang dọc những vết dao chém của bọn lính. Tnú còn là con người giàu lòng tự trọng, trung thực và trung thực với cả chính mình).

6. Tnú là người có lòng căm thù giặc sâu sắc. Đối với quê hương, gia đình, vợ con, cán bộ Đảng thì Tnú yêu thương hết mực, với bọn giặc tàn bạo, dã man thì Tnú căm thù như lửa bốc cháy ngàn ngút.

Nỗi đau đớn và niềm căm giận của Tnú trước cảnh quân giặc hành hạ vợ con anh và sự bất lực của anh là đoạn văn thật bi thương, tràn đầy xúc cảm và ấn tượng "Hai con mắt anh như hai cục lửa lớn... tay bứt đứt hàng chục trái vả mà không hay"... Hành động trả thù của Tnú quyết liệt, dứt khoát: "Tnú đã nhảy xổ vào giữa bọn lính".

7. Tnú còn là người có tinh thần bất khuất hiên ngang trước kẻ thù (Giặc đốt mười đầu ngón tay Tnú. "Máu anh mặn chát ở đầu lưỡi. Anh đã cắn nát đôi môi rồi". Nhưng Tnú vẫn cắn răng chịu đựng với tâm niệm và ý nghĩ cao đẹp của người cộng sản như anh Quyết thường nói: "Người cộng sản không thềm kêu van"). Tnú xứng đáng là người chỉ huy đội du kích mưu trí, dũng cảm của dân làng. Còn đối với kẻ thù, Tnú trở thành "Con cọp" nguy hiểm của núi rừng Tây Nguyên.

Cuộc đời bi tráng của Tnú làm sáng tỏ một chân lí giản dị mà sâu xa của cuộc sống: "Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo!". Nghĩa là vũ trang chiến đấu là con đường tất yếu để tự giải phóng của nhân dân.

## B. Chặng đường thứ hai của Tnú: Đấu tranh tự giác

Tnú đã vượt qua những bị kịch đau thương của cá nhân trở thành người chiến sĩ, người cán bộ có tinh thần kỉ luật cao. Sau ba năm xa nhà "đi lực lượng", tuy rất nhớ quê hương, dân làng nhưng khi được về thăm làng, anh chỉ ở lại đúng "một đêm" như trong giấy phép của cấp trên.

Nhân vật Tnú hấp dẫn độc giả bởi phẩm chất anh hùng, gây ấn tượng bởi hình ảnh bàn tay của Tnú. Hình tượng ấy có số phận riêng, gắn chặt với cuộc đời Tnú, góp phần tô đậm thêm những nét phẩm chất cao đẹp của anh.

### III. Kết luận:

1. Cuộc đời Tnú là một cuộc đời đầy bi hùng. Tnú đã vượt lên trên mọi đau khổ, mọi bi kịch để vươn lên và trưởng thành. Đó là con người rất mạnh mẽ, quyết liệt trong suy nghĩ và hành động.
2. Tnú là một điển hình hấp dẫn: vừa tiêu biểu cho số phận của người anh hùng Tây Nguyên trong thời đại mới, vừa phảng phất vẻ đẹp của chàng Đăm Săn đi bắt Nữ thần Mặt Trời.

## Ngày 12. NHỮNG ĐỨA CON TRONG GIA ĐÌNH – NGUYỄN THI

### A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

#### a. Tác giả

+ Tiểu sử - con người:

- Bút danh: Nguyễn Hoàng Ca.

- Tuổi nhỏ: vất vả, tủi cực.

- 15 tuổi vào Nam vừa đi làm kiếm sống vừa tự học nơi đất khách quê người > tâm hồn giàu suy tư, trải đời, hiểu người sâu sắc.

- Quê ở Bắc nhưng sống, làm việc, hoạt động cách mạng chủ yếu ở Miền Nam > gắn bó ân tình, chung thủy với nhân dân miền Nam.

+ Sáng tác:

- Thể loại: bút kí, truyện ngắn, tiểu thuyết.

- Tác phẩm tiêu biểu: Truyện và kí (1978)

- Đặc điểm:

• Nguồn cảm hứng: xuất phát từ hiện thực nóng bỏng, ác liệt ở mặt trận miền Đông – Nam Bộ.

• Nhân vật: viết thành công nhất về người nông dân Nam Bộ:

Bản chất hồn nhiên, bộc trực, căm thù giặc sâu sắc, lạc quan, yêu đời, tín nghĩa.

☐ Gan góc, sẵn sàng hi sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc > chất “Út Tịch” trong mỗi nhân vật.

• Khả năng thâm nhập sâu vào đời sống tâm lí nhân vật:

☐ Tài quan sát.

☐ Năng lực phân tích sắc sảo.

☐ Diễn tả chân xác những điều nhân vật cảm thấy > tái hiện chân thực, sinh động quá trình tâm lí tế vi của nhân vật.

*15 Ngày luyện thi cấp tốc chuyên đề nghị luận văn học*

- Ngôn ngữ: góc cạnh, phong phú, giàu chất tạo hình, đậm khí chất Nam Bộ > tạo dựng không gian văn hóa và cá tính nhân vật.
  - Giàu chất hiện thực (nhiều chi tiết dữ dội, ác liệt của chiến tranh), vừa đậm thắm chất trữ tình.
- + Vị trí văn học sử: cây bút văn xuôi tài năng của văn học kháng chiến.

## b. Tác phẩm

+ Xuất xứ:

Rút từ tập “Truyện và kí” (1978)

+ Khái quát về tác phẩm:

- Truyện tái hiện qua hồi tưởng của nhân vật Việt, trong tình trạng bị thương, mê man, hiện tại và quá khứ đan xen để nói lên truyền thống một gia đình từ đó khái quát bức tranh Nam Bộ.

- Diễn biến: đứt nối theo trí nhớ nhân vật > những mảnh hiện thực chớp nhoáng linh hoạt.

+ Vị trí: Là một trong những truyện ngắn xuất sắc nhất của Nguyễn Thi.

## B. TÁC PHẨM NHỮNG ĐỨA CON TRONG GIA ĐÌNH

### a. Tình huống truyện

Câu chuyện gia đình của anh giải phóng Việt rơi vào tình huống đặc biệt: bị thương nặng trong một trận đánh, phải nằm lại giữa chiến trường.

+ Nhiều lần ngắt đi rồi tỉnh lại

+ Truyện kể theo dòng nội tâm nhân vật: khi đứt (ngắt đi) khi nối (tỉnh lại)

□ Cách trần thuật theo dòng ý thức nhân vật.

### b. Cách trần thuật

+ 3 phương thức trần thuật phổ biến trong tác phẩm tự sự (căn cứ vào ngôi của nhân vật được kể).

- Phương thức 1: theo ngôi thứ 3 của người kể chuyện giấu mình > lời gián tiếp.
  - Phương thức 2: theo ngôi thứ nhất do nhân vật tự kể chuyện > lời trực tiếp.
  - Phương thức 3: theo ngôi thứ ba của người kể chuyện tự giấu mình nhưng điểm nhìn, lời kể lại theo giọng điệu của nhân vật > lời nửa trực tiếp.
- + Những đứa con trong gia đình: kể theo phương thức thứ 3

### c. Hình ảnh gia đình

#### + Ba Má, Chú Năm

Người mẹ: (đọc toàn bộ truyện để có sự phân tích khái quát)

- Qua kí ức đứa con: rất phụ nữ, vị tha, nhân hậu nhưng không mềm yếu.
  - Có cuộc sống cơ cực, lam lũ, nhọc nhằn, khổ đau (bóc chồng và chồng bị giặc giết, một thân một mình nuôi ba đứa con nhỏ)
  - Tính cách phi thường trong những biểu hiện tình cảm bình thường:
- + Với chồng: đi đòi đầu chồng > gan góc.
- + Với con:

- ☐ Thương con hết mực nhưng rất nghiêm khắc (trong hồi ức chập chờn của Chiến, Má hiện lên đầu tiên: ghé lại, xoa đầu, đánh thức, lấy cơm cho Việt ăn...)
- ☐ Luôn luôn nhắc nhở con về truyền thống gia đình và mối thù dân tộc.
- ☐ Hun đúc, nuôi dưỡng ở con ý chí chiến đấu không mệt mỏi.
- ☐ Cả Chiến và Việt luôn tạc dạ lời dặn của mẹ > hình bóng của người mẹ đầy yêu thương và có sức mạnh cổ vũ mãnh liệt với hai chị em. Má in dấu trong mỗi câu nói, mỗi hành động của từng đứa con.

#### + Chú Năm:

- Khắc họa qua giọng hò:



“Câu hò nổi lên giữa ban ngày, bắt đầu cất lên như một hiệu lệnh dưới ánh nắng chói chang, rồi kéo dài, từng tiếng một vỡ ra, nhả nhủ, tha thiết, cuối cùng ngắt lại như một lời thề dữ dội” > so sánh tiếng hò như “một hiệu lệnh”, “một lời thề dữ dội” > Tiếng hò hút tất cả tâm lực của Chú Năm > vừa nhắc nhớ về truyền thống, thấp lên niềm tự hào về quê hương khó nghèo nhưng giàu có và bất khuất, vừa như lời hiệu triệu, một tiếng trống quân thúc giục động viên thanh niên ra trận.

- Giữ cuốn sổ gia đình, ghi từng ngày thay cho Việt và Chiến.

☐ Người giữ lửa yêu nước truyền cho các thế hệ.

☐ Những con người có chung phẩm chất: yêu nước, gắn bó với quê hương tha thiết, căm thù giặc, gan góc, kiên cường, chiến đấu hết mình vì Tổ quốc.

+ Cuốn sổ gia đình

- Chi chi tiết những việc xảy ra với gia đình > bằng chứng sống về tội ác của kẻ thù, lưu giữ, nuôi dưỡng truyền thống gia đình.

- Trao cho Việt và Chiến > hành động ý nghĩa: trao cho thế hệ con cháu trách nhiệm giữ gìn truyền thống.

- Cuốn sổ như một con sông > Con sông tích tụ nước từ bao đời, luôn luôn chảy (như các thế hệ tiếp nối nhau), đổ về biển rộng (hòa quyện vào truyền thống bất khuất của dân tộc, hướng tới tương lai tươi sáng) > dòng chảy truyền thống gia đình bền bỉ, liên tục và bất tử.

Nhận xét:

- Hình ảnh gia đình, gắn với nhan đề tác phẩm, là môi trường khắc họa hình ảnh những đứa con.

- Tiêu biểu cho hình ảnh những gia đình miền Nam giàu truyền thống yêu nước trong kháng chiến chống Mỹ.

d. Hình ảnh những đứa con

+ Chiến:

- Tranh đi bộ đội với em
- Tranh bắt ếch.
- Mang những phẩm chất của Má
- Đảm đang, tháo vát: Thu xếp nhà cửa gọn gàng trước khi đi.
- Tiềm ẩn bản năng chăm lo của một người phụ nữ: thương và lo cho em, nghĩ ngợi việc nhà...
- Bộc trực, quyết liệt, gan góc, không đội trời chung với kẻ thù: “Nếu giặc còn thì tao mất”.
- Chiến là hình ảnh tiếp nối của Má: 3 lần được so sánh với má (nói in như má vậy, giống hệt như má vậy, nói nghe in như má vậy) > sự tiếp nối truyền thống gia đình > dòng chảy truyền thống dạt dào qua các thế hệ.
- + Việt:
  - Tính cách trẻ con, hồn nhiên, vô tư:
  - Tranh đi bộ đội, tranh bắt ếch với chị.
  - Trong khi chị Chiến lo toan thu xếp việc gia đình thì Việt “lăn kênh ra ván cười”, vừa nghe vừa “chụp một con đom đóm úp trong lòng tay” rồi ngủ quên lúc nào không biết
  - Đi đánh giặc vẫn đeo ná thun.
  - Không sợ giặc nhưng lại sợ ma.
  - Yêu thương, gắn bó với gia đình
  - Thương má:
    - + Hình dung về má qua hồi ức của Việt dịu dàng, tha thiết.
    - + Chuyên bàn thờ má: nhẩn nhủ, tâm sự với má về quyết tâm trả thù.
    - Thương chú Năm, thương chị: “Chị Chiến khiêng bịch bịch phía sau. Nghe tiếng chân chị, Việt thấy thương chị lạ”

- Diệt được xe bọc thép của giặc.
- Bị thương nặng, lạc đồng đội, trong hồi ức đứt nối nhưng luôn thường trực nung nấu: tìm về với anh em, để tiếp tục đấu tranh.
- Căm thù giặc sâu sắc và quyết tâm chiến đấu đến cùng:
- Thể hiện sâu sắc qua chi tiết cảm động: chuyển bàn thờ mẹ cùng chị Chiến
- Đưa má sang ở tạm bên nhà chú, chúng con đi đánh giặc trả thù cho ba má, đến chừng nước nhà độc lập con lại đưa má về > lời nhắn nhủ, tâm tình cũng là lời thề, lời hứa với Má.
- Mỗi thù thằng Mĩ thì có thể sờ thấy được, vì nó đang đè nặng ở trên vai > mỗi thù trừu tượng tụ thành hình thành khối như máu bầm không tan.
- Việt và Chiến vừa là khúc sau của dòng sông truyền thống gia đình vừa tiêu biểu cho thế hệ trẻ miền Nam chống Mĩ: bọc bọc, thẳng thắn, gan dạ, dũng cảm, căm thù giặc sâu sắc, yêu nước tha thiết và quyết tâm chiến đấu vì độc lập.

#### e. Một vài nét đặc sắc về nghệ thuật

- + Xây dựng nhân vật: am hiểu và diễn tả chân xác, sâu sắc tâm lí nhân vật > cá thể hóa tính cách.
- + Ngôn ngữ: đậm chất Nam Bộ, từ cách xưng hô, cách dùng từ, cách nói... (Việt đá trái dừa rụng xuống mương cái đùng, việc thỏn mỏn, nói in như má...)

### C. LUYỆN TẬP

#### ***Đề 1. Phân tích nhân vật Việt trong “Những đứa con trong gia đình” để thấy vẻ đẹp tuổi trẻ Việt Nam thời chống Mĩ.***

##### \* Dàn ý chi tiết

Nhân vật Việt > thấy vẻ đẹp tuổi trẻ Việt Nam thời chống Mĩ

##### + Tổng quát:

- Giới thiệu chung về tác giả, tác phẩm.

- Vị trí, ý nghĩa hình tượng nhân vật Việt trong việc biểu hiện nội dung và nghệ thuật của tác phẩm.

+ Phân tích:

- Trẻ con, hồn nhiên > góp phần khắc họa hình ảnh tuổi trẻ chống Mĩ sinh động.
- Yêu thương, gắn bó với gia đình.
- Gan góc, quả cảm.
- Căm thù giặc sâu sắc và quyết tâm chiến đấu đến cùng.

+ Đánh giá:

- Vai trò, ý nghĩa hình tượng với giá trị tác phẩm.
- Tiêu biểu cho vẻ đẹp tuổi trẻ chống Mĩ.
- Đặc sắc nghệ thuật xây dựng hình tượng: miêu tả tâm lí, ngôn ngữ đối thoại và ngôn ngữ miêu tả sinh động có tác dụng cá tính hóa nhân vật.
- So sánh với hình tượng chiến sĩ giải phóng khác trong văn học chống Mĩ để thấy Nguyễn Thi là những “nhà văn của nông dân Nam Bộ”, xây dựng hình tượng người chiến sĩ giải phóng “đậm chất Nam Bộ”.

## ***Đề 2. So sánh hai nhân vật Việt và Chiến trong “Những đứa con trong gia đình” của Nguyễn Thi.***

\*Dàn ý

+ Chiến: là hình bóng của người Má: dẫu có lúc trẻ con nhưng đã tiềm ẩn những nét đẹp của người con gái trưởng thành (tháo vát, chăm lo thu xếp việc gia đình, yêu thương em).

+ Việt: có sự trẻ con, hiếu động của một cậu con trai mới lớn (trong khi chị lo toan việc nhà thì Việt phó thác cho chị và có những biểu hiện rất trẻ con: “lăn kèn ra ván cười”, vừa nghe vừa “chụp một con đom đóm úp trong lòng tay” rồi ngủ quên lúc nào không biết...)

□ So sánh đoạn đối thoại trước khi lên đường của hai chị em.

+ Điểm chung của hai nhân vật: yêu thương gia đình, căm thù giặc, gan góc, bất khuất, dũng cảm.

+ Đánh giá:

- Mỗi nhân vật được xây dựng với những nét tính cách riêng biệt, đặc sắc, hợp thành hình tượng tuổi trẻ chống Mĩ miền Nam.

- Hai chị em là khúc sau của dòng sông truyền thống gia đình.

- Nghệ thuật xây dựng nhân vật > “chất Nam Bộ” trong văn Nguyễn Đình Thi.

**Đề 3: Trong truyện ngắn “Những đứa con trong gia đình”, nhân vật chú Năm nói: “Chuyện gia đình ta nó cũng dài như sông, để rồi chú sẽ chia cho mỗi người một khúc mà ghi vào đó”. Hãy phân tích và chứng minh: trong truyện ngắn này, có một dòng sông truyền thống gia đình liên tục chảy từ thế hệ cha ông đến đời chị em Chiến Việt.**

\* Dàn ý:

+ Giải thích câu nói của chú Năm.

+ Phân tích và chứng minh tính liên tục của dòng chảy truyền thống gia đình:

- Má và chú Năm.

- Chiến và Việt.

+ Đánh giá:

- Thể hiện quan niệm về con người của Nguyễn Thi: mỗi con người phải là một khúc trong dòng sông truyền thống gia đình.

- Thể hiện sự am hiểu và ân tình của nhà văn với nhân dân miền Nam > “nhà văn của nông dân Nam Bộ”.

**Đề 4. Vẻ đẹp chủ nghĩa anh hùng cách mạng qua nhân vật Tnú trong “Rừng xà nu” của Nguyễn Trung Thành và nhân vật Việt trong “Những đứa con trong gia đình” của Nguyễn Thi.**

BÀI LÀM



Trong bài “Nhận đường”, Nguyễn Đình Thi có viết: “Văn nghệ phụng sự kháng chiến nhưng chính kháng chiến đem đến cho văn nghệ một sức sống mới. Sắt lửa mặt trận đang đúc nên văn nghệ mới của chúng ta”. Từ chiến trường đầy ác liệt, từ những nỗi đau chiến tranh chất chứa đầy máu và cả sự hy sinh, những áng văn bất hủ đã được tạo nên. “Rừng xà nu” của Nguyễn Trung Thành và “Những đứa con trong gia đình” của Nguyễn Thi đã ra đời trong hoàn cảnh ấy. Dẫu hai tác phẩm ấy được viết theo hai phong cách khác nhau nhưng cả hai nhà văn đã gặp nhau ở nơi hội tụ của mọi ánh sáng văn chương chân chính mọi thời đó là chủ nghĩa anh hùng cách mạng lớn lao, cao cả, hào hùng. Vẻ đẹp ấy được thể hiện rõ nét nhất qua nhân vật Tnú và nhân vật Việt.

## II. THÂN BÀI

Mỗi nhà văn có một sở trường riêng về một đề tài và khi nhắc đến văn học kháng chiến chống Mỹ ta không thể không nhắc đến hai nhà văn tiêu biểu đó là Nguyễn Trung Thành và Nguyễn Thi. Nguyễn Trung Thành sinh năm 1932 ông là nhà văn có sở trường viết về vùng đất Tây Nguyên anh hùng, bất khuất. Nguyễn Thi (1928-1968) tuy là người Bắc nhưng ông lại có cảm tình sâu sắc với mảnh đất Nam Bộ. Chính vì vậy ông đã được coi là nhà văn, con người Nam Bộ kiên cường. Cả hai tác giả đều gắn bó với cuộc kháng chiến chống Mỹ, là những nhà văn chiến sĩ ở hai tuyến đầu máu lửa của Tổ quốc Tác phẩm của họ mang hơi thở nóng hổi của cuộc chiến đấu với những hình tượng nhân vật sinh động, bước vào văn học từ thực tế chiến đấu. Hai truyện ngắn “Rừng xà nu” (1965) và “Những đứa con trong gia đình” (1966) đã phản ánh thật rõ ràng và đậm nét ý chí quyết tâm đánh giặc ngoại xâm của dân tộc ta; lòng căm thù giặc cũng như những phẩm chất anh hùng của người chiến sĩ trong công cuộc đấu tranh để gìn giữ non sông của cha ông ngàn đời. Nhân vật Tnú và Việt trong hai tác phẩm là hai nhân vật tiêu biểu cho tinh thần yêu nước, yêu cách mạng của con người Việt Nam trong kháng chiến. Ở họ mang nhiều phẩm chất tốt đẹp nhưng cao cả và thiêng liêng nhất chính là vẻ đẹp anh hùng cách mạng.

Vậy thế nào là chủ nghĩa anh hùng cách mạng? Đó là sự thể hiện của lòng yêu nước thiết tha, căm thù giặc sâu sắc, tinh thần chiến đấu bất khuất chống lại kẻ thù xâm lược để bảo vệ tổ quốc của con người Việt Nam trong kháng chiến

chống Pháp và chống Mỹ, là sự trung thành với lí tưởng cách mạng được thử thách trong những hoàn cảnh khốc liệt, qua đó bộc lộ được vẻ đẹp của phẩm chất anh hùng có tính chất tiêu biểu cho cả dân tộc. Tnú và Việt là sự kết tinh của chủ nghĩa anh hùng cao đẹp ấy.

Trước tiên đọc tác phẩm “Rừng xà nu” ta có thể dễ dàng cảm nhận được vẻ đẹp anh hùng rực rỡ ở nhân vật Tnú. Tnú là người con của dân làng Xôman, cha mẹ mất sớm và được dân làng cưu mang, nuôi dưỡng. Cũng như người dân làng “có cái bụng thương núi, thương nước”, Tnú đã sớm có lòng yêu thương nhân dân, làng xóm. Từ tấm lòng này, Trú đã mở rộng thành tình yêu gắn bó trung thành thủy chung sâu nặng với Cách mạng, cán bộ Cách mạng. Bởi ngay từ khi còn là một cậu bé, Tnú được cụ Mết, người gìn giữ và truyền ngọn lửa Cách mạng từ thế hệ này sang thế hệ khác cho hay: “Cán bộ là Đảng. Đảng còn nước non này còn”. Vì vậy ngay từ chặng đầu của cuộc đời, Tnú đã xuất hiện với tư cách của người anh hùng Tây Nguyên thời chống Mỹ. Dù còn nhỏ, Tnú đã sớm tỏ ra gan góc táo bạo, đầy quả cảm như Kim Đồng, Lê Văn Tám, Vừ A Dính... Bất chấp sự vây lùng khủng bố dã man của kẻ thù, chặt đầu những người đi nuôi cán bộ – đầu anh Xút, bà Nhan đang bị chúng treo lủng lẳng đầu bản xóm, Tnú đã cùng với Mai xung phong vào rừng bảo vệ anh Quyết, một cán bộ trung kiên của Đảng. Đây là một công việc vô cùng khó khăn và đầy nguy hiểm nhưng Mai và Tnú đã làm rất tốt để dân làng Xô man mãi tự hào ” Năm năm chưa hề có cán bộ bị giặc bắt hoặc bị giết ở trong rừng”.

Tnú còn là một người có phẩm chất chính trực, trong sáng, trung thực, thẳng thắn như cây xà nu. Tnú quyết tâm học cho được cái chữ Cụ Hồ để trở thành cán bộ giỏi thay anh Quyết, nếu không may anh Quyết bị hy sinh. Tnú có cái đầu sáng lạ lùng trong việc tìm đường rừng để đưa thư cho anh Quyết. Nhưng Tnú học chữ hay quên. Bởi vậy, khi học chữ thua Mai, Tnú đã tự trừng phạt cái tội hay quên của mình bằng cách “cầm hòn đá tự đập vào đầu mình máu chảy ròng ròng”. Hành động này có cái gì đó hơi nóng nảy, nông nổi nhưng nó biểu lộ ý chí, quyết tâm sắt đá của một con người có chí khí, vì không học được chữ nên tự trừng phạt mình cho đau cho nhớ mà cố gắng hơn.

Làm liên lạc chuyển thư cho anh Quyết, Tnú có cái đầu sáng lạ lùng. Vốn là con người nhanh trí, táo bạo thích mạo hiểm, Tnú không bao giờ đi đường mòn,

bị giặc vây các nẻo đường, Tnú leo lên cây cao xé rừng mà đi vượt qua mọi vòng vây. Tnú không vượt qua suối những nơi nước cạn dễ đi mà thường băng qua những con thác hiểm như cưỡi lên lưng con cá kình. Có lần vượt qua thác, chuẩn bị lên bờ thì họng súng đen ngòm đã chĩa vào gáy lạnh ngắt. Tnú kịp nuốt lá thư của anh Quyết vào bụng bảo đảm bí mật. Tnú bị giặc giam cầm ở ngục tù Kontum với biết bao đòn roi, thương tích. Địch tra tấn hỏi “Cộng sản ở đâu?” Tnú đã không ngần ngại đặt tay lên bụng và nói: “Ở đây này!”. Và lưng Tnú lại hằn lên những vết dao chém ngang dọc của kẻ thù. Đúng Tnú là con người rất giàu phẩm chất thủy chung, trung thành với Cách mạng mà bất khuất hiên ngang trước kẻ thù “Uy vũ không thể khuất phục”.

Ba năm sau, Tnú vượt ngục trở về trực tiếp lãnh đạo dân làng Xô man đánh giặc. Và Mai, người bạn từ thuở thiếu thời, đã cùng Tnú trưởng thành qua năm tháng đầy thử thách khốc liệt của chiến tranh nay đã là vợ của Tnú. Đứa con trai kháu khỉnh vừa đầy tháng là hoa trái đầu mùa của mối tình thơ mộng và thủy chung ấy. Hạnh phúc gia đình lứa đôi của Tnú đang đẹp như trăng rằm lung linh tỏa sáng cả núi rừng Tây Nguyên. Song kẻ thù tàn bạo đã man đã đập vỡ tổ ấm hạnh phúc của Tnú một cách không tiếc thương. Chúng đã giết vợ con anh bằng cây gậy sắt, hòng uy hiếp tinh thần Cách mạng của Tnú, người cầm đầu, linh hồn của cuộc nổi dậy. Đoạn văn diễn tả sự bất lực của Tnú trước cái chết của vợ con thật bi thương tràn đầy xúc cảm và ấn tượng “Anh đã bứt đứt hàng chục trái vả mà không hay. Anh chồm dậy... bụng anh có lửa đốt. Chỗ hai con mắt anh bây giờ là hai cục lửa lớn”. Căm thù đau nhói trong tim và bùng cháy trong hai con mắt – một chi tiết thật dữ dội. Tnú nhảy vào giữa đám lính, hai cánh tay như cánh gổ lim của anh ôm chặt lấy mẹ con Mai. Nhưng không còn kịp nữa!

Tnú bị bắt, bị trói. Vợ và con chết cả rồi nhưng Tnú không khóc. Anh ghìm nén nỗi đau, cố gắng vượt qua bi kịch cá nhân để tiếp tục sống và chiến đấu. Trước cái chết cận kề, Tnú không hề run sợ mà anh cảm thấy mình thật bình thản. Anh nghĩ “Đứa con chết rồi. Mai chắc cũng đã chết. Mình rồi cũng chết thôi”. Nhưng Tnú không sợ, điều làm Tnú day dứt và băn khoăn nhất chính là không sống được đến ngày cùng dân làng Xô man đánh giặc, rồi khi có lệnh của Đảng cho đánh ai sẽ lãnh đạo dân làng Xô man? Tnú hoàn toàn không nghĩ

đến mình nữa, Tnú đã đặt cái chung, cái nhiệm vụ lên trên bi kịch của mình. Đó là thái độ biến đau thương thành hành động.

Giặc dùng giẻ tẩm nhựa xà nu để đốt mười đầu ngón tay của Tnú. Chúng định dùng lửa để thiêu rụi ý chí đấu tranh của dân làng Xô man. Nhưng chúng đã nhầm. Chúng đã vô tình thắp lên ngọn lửa đồng khởi, ngọn lửa đấu tranh của dân làng Xô man. Một ngón, hai ngón rồi ba bốn ngón của Tnú bốc cháy. Không gì đượm bằng lửa Xà nu. Mười ngón tay của Tnú nhanh chóng thành mười ngọn đuốc sống. Kì lạ thay, người Cộng Sản ấy không hề kêu van, dù “răng anh đã cắn nát môi anh rồi”. Đúng rồi, Tnú không thêm kêu van nhưng Tnú đã thét lên một tiếng “Giết”. Tiếng thét ấy làm rung chuyển núi rừng, làm lay động tâm can con người. Và cộng hưởng cùng tiếng thét ấy là tiếng chân người chạy rầm rập trên nhà Ưng, tiếng cụ Mết ồ ồ “Chém! Chém hết, Giết, giết hết!”, Tiếng thét ấy trở thành ngòi nổ làm bùng cháy cả khối thuốc nổ cấm hờn của dân làng Xôman. Trong phút chốc họ đã chứng kiến cảnh: “xác 10 tên giặc nằm ngổn ngang quanh đồng lửa.”

Cuộc đời bi tráng của Tnú đã làm sáng tỏ một chân lý giản dị mà sâu xa của cuộc sống được cụ Mết truyền dạy cho con cháu: “sau này, tao chết rồi, bay còn sống phải nói lại cho con cháu: Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo”. Đó là chân lý của Cách mạng được nảy sinh từ mảnh đất Tây Nguyên thấm máu và nước mắt. Đó là một chân lý thật nghiệt ngã nhưng tất yếu: Phải dùng bạo lực cách mạng để chống lại bạo lực phản cách mạng. Vũ trang chiến đấu là con đường tất yếu tự giải phóng của nhân dân. Câu chuyện về cuộc đời và con đường đi lên của Tnú mang ý nghĩa tiêu biểu cho số phận và con đường của các dân tộc Tây Nguyên trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ. Vẻ đẹp và sức mạnh của Tnú là sự kết tinh vẻ đẹp và sức mạnh của con người Việt Nam nói chung trong thời đại đấu tranh cách mạng.

Đến với “những đứa con trong gia đình”, Nguyễn Thi cũng đã khắc học rất thành công vẻ đẹp anh hùng cách mạng sáng ngời của nhân vật Việt. đó là một cậu con trai mới lớn, hồn nhiên, vô tư luôn tranh giành với chị ngay cả trong cuộc sống bình thường lẫn khi đi đánh giặc. đêm trước ngày đi bộ đội trong khi Chiến bàn bạc chuyện gia đình và nói với em những lời trang nghiêm thì



Việt lúc “lăn kênh ra ván cười khi khi” lúc lại rình “chụp một con đom đóm úp trong lòng bàn tay” và cuối cùng “ngủ quên lúc nào không biết”.

Đứa con trai ngây thơ ấy còn là một người con, một người cháu, một người em, một người đồng đội giàu tình cảm và sống rất tình nghĩa. Vốn mồ côi cha mẹ, chị Hai ở xa, đứa em út còn nhỏ, tình cảm thương yêu của Việt đối với chị thật sâu đậm. Sau khi cùng ghi tên vào bộ đội, sắp xếp việc nhà xong Việt và chiến cùng khiêng bàn thờ má gọi chú Năm: “Việt khiêng trước. Chị Chiến khiêng bịch bịch phía sau. Nghe tiếng chân chị, Việt thấy thương chị lạ. Lần đầu tiên Việt mới thấy lòng mình rõ như thế”. Ngoài tình thương chị Việt còn rất thương mến chú Năm. Tình cảm đó hình thành từ những ngày Việt còn nhỏ “Việt thương chú Năm vì hồi đó chú hay bệnh Việt. Mỗi khi cất giọng hò, chú làm như Việt chính là nơi cụ thể để chú gửi gắm những câu hò đó”. Trong lúc Việt bị thương hình ảnh của cha mẹ thân yêu luôn chập chờn ẩn hiện trong hồi ức của Việt với bao kỉ niệm chua xót lẫn ngọt ngào “dường như cả cuộc đời vất vả của má, mọi ý nghĩ lặn lẽ trong đêm của má, cả những hiểm nguy gian lao của má đã trải qua một cách không hề sợ hãi, tất cả đều gom lại và dồn lại vào trong ý nghĩa cuối cùng này: “để má ráng nuôi bây lớn coi bây có làm được gì cho cha mày vui không?”.

Nhưng có lẽ đẹp đẽ hơn cả ở Việt-làm nên vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng chính là tinh thần chiến đấu quả cảm, kiên cường. Việt không chỉ là một con người giàu lòng yêu thương mà còn là một chiến sĩ giải phóng quân dũng cảm, mang trong mình dòng máu gia truyền của những con người gan góc không bao giờ khuất phục trước sự tàn bạo. Việt đã chiến đấu bằng tất cả sức mạnh lẫn thể chất tinh thần, bằng ý chí bất khuất thừa hưởng từ một gia đình cách mạng. Ông nội, chú Năm, ba Việt đều tham gia kháng chiến. Cha bị chặt đầu, mẹ bị trúng pháo của giặc... Những hình ảnh đó mãi in sâu trong tâm trí Việt. Chính mối thù nhà là động lực thúc đẩy hai chị em Việt anh dũng chiến đấu.

Giữa trận đánh, Việt bị thương nặng mất liên lạc với đồng đội, tro troi một thân, đói khát, mình đầy thương tích, Việt vẫn can đảm chịu đựng. dù lúc tỉnh lúc mê, Việt vẫn ở tư thế sẵn sàng chiến đấu mỗi khi choàng dậy “Việt day hòng sung về hướng đó “ nếu mày đổ quân thì sung tao còn đạn” Việt ngậm bảo bọn



địch khi nghe tiếng xe bọc thép của chúng chạy mỗi lúc một gần. Cuối cùng khi đồng đội đã tìm được Việt dù kiệt sức, anh vẫn giữ được tư thế chiến đấu sinh tử với kẻ thù “một ngón tay của cậu vẫn còn nhúc nhích, một viên đạn đã lên nòng và chung quanh cậu dấu xe bọc thép còn nằm ngang dọc” hình ảnh đó đã cho ta thấy tính cách anh hùng của Việt một chàng trai yêu nước sẵn sàng chiến đấu đến hơi thở cuối cùng. Một dáng vóc cao cả, phi thường, đáng khâm phục.

Có thể nói, xây dựng hình tượng nhân vật Tnú và Việt hai nhà văn đã thể hiện sự trân trọng sâu sắc trước những con người của dân tộc, vì dân tộc. Cùng được sáng tác trong kháng chiến chống Mỹ nên ở hai nhân vật đều có nhiều nét tương đồng trong vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng. Họ là những người con đã kế thừa xuất sắc truyền thống bất khuất của gia đình, của quê hương, của dân tộc: Tnú là người con của làng Xô Man, nơi tất cả người dân đều hướng về cách mạng. Còn Việt sinh ra trong gia đình có truyền thống yêu nước, căm thù giặc: Cha là cán bộ cách mạng, má là người phụ nữ Nam Bộ kiên cường trong đấu tranh, hai con tiếp nối lí tưởng của cha mẹ. Họ đã phải chịu nhiều đau thương, mất mát do kẻ thù gây ra, tiêu biểu cho đau thương mất mát của cả dân tộc: Tnú chứng kiến cảnh vợ con bị kẻ thù tra tấn đến chết, bản thân bị giặc đốt mười đầu ngón tay. Việt chứng kiến cái chết của ba má: ba bị chặt đầu, má chết vì đạn giặc. Những đau thương đó đã hun đúc tinh thần chiến đấu, lòng căm thù giặc sâu sắc của con người Việt Nam. Biến đau thương thành sức mạnh chiến đấu cũng là một biểu hiện của chủ nghĩa anh hùng cách mạng: Tnú lên đường đi “lực lượng” dù mỗi ngón tay mất đi một đốt, Việt vào bộ đội, coi việc đánh giặc trả nợ nước thù nhà là lẽ sống. Họ chiến đấu bởi sức mạnh của lòng căm thù giặc, cũng là bởi sức mạnh của tình yêu thương, vì: chỉ có cầm vũ khí đứng lên, ta mới có thể bảo vệ được những gì thiêng liêng nhất, bảo vệ tình yêu và sự sống. Chân lí đó đã được minh chứng qua số phận và con đường cách mạng của những người dân Nam Bộ trong hai tác phẩm trên, chân lí đó cũng được rút ra từ thực tế đau thương mất mát nên nó càng có giá trị, càng phải khắc sâu vào lòng người.

Không chỉ vậy ở họ còn mang phẩm chất anh hùng, bất khuất, là những con người Việt Nam kiên trung trong cuộc chiến đấu chống giặc ngoại xâm. Tnú từ

vượt ngục trở về, lại là người lãnh đạo thanh niên làng Xô Man chống giặc, bị đốt mười ngón tay vẫn không kêu rên trước mặt kẻ thù à Ở Tnú toát lên vẻ đẹp của người anh hùng trong sử thi Tây Nguyên và vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng thời đại chống Mỹ. Việt bị thương trong trận đánh lại lạc mất đơn vị, vẫn chắc tay súng quyết tâm tiêu diệt kẻ thù. Đối với chị, Việt ngây thơ, nhỏ bé... còn trước kẻ thù, Việt vụt lớn lên, chững chạc trong tư thế người anh hùng.

Có thể nói Tnú và Việt đều đã vượt lên nỗi đau và bi kịch cá nhân để sống có ích cho đất nước. Những đau thương của họ cũng chính là đau thương của dân tộc trong những năm tháng thương đau của chiến tranh. Tinh thần quả cảm, kiên cường của họ cũng chính là tinh thần của cả dân tộc Việt Nam, là biểu hiện cao đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

Tuy nhiên, không chỉ có những nét chung độc đáo về đẹp anh hùng cách mạng ở nhân vật Tnú và Việt mà còn mang những nét riêng khác biệt. Việt là một con người được sinh ra và trưởng thành trên miền non nước Nam Bộ vì vậy ở anh có tính chất sôi nổi, bộc trực, trọng nghĩa. Còn Tnú lại hiện lên với hình ảnh “vóc dáng vạm vỡ” chứa trong đó cái mệnh mang, hoang dại, trong sạch của núi rừng, ở Tnú nổi bật lên với vẻ đẹp của một con người Tây Nguyên huyền thoại, kỳ vĩ, đậm chất sử thi.

### III. KẾT BÀI

Như hai bản anh hùng ca thời đại đánh Mỹ, hai tác phẩm đã khắc sâu được cuộc chiến đấu của dân tộc chống lại kẻ thù xâm lược hết sức ác liệt và gay go. Qua đó tác giả cũng ngợi ca phẩm chất anh hùng của con người Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ, là những con người tiêu biểu cho cộng đồng về lí tưởng và phẩm chất, nhân danh cộng đồng mà chiến đấu hi sinh. Với giọng văn ngợi ca, thấm đẫm cảm hứng lãng mạn cách mạng, chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam thời kỳ chống Mỹ, hai tác phẩm đều được tác giả làm hiện diện trên khắp mọi miền của đất nước. Từ nông thôn đến thành thị, từ miền ngược đến miền xuôi, từ đồng bằng đến miền núi. Tất cả tạo nên một sức mạnh long trời lở đất để nhân chìm lũ bán nước và quân cướp nước. Qua đó cũng thấy rằng, cuộc đời và sự hi sinh của những con người Việt Nam anh hùng như Tnú và



## Ngày 13. CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA - NGUYỄN MINH CHÂU

### A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

#### a. Tác giả

+ Tiểu sử - con người

(Theo tâm sự của chính nhà văn, lời kể của Vương Trí Nhàn và nhận xét của nhiều bạn bè, người thân).

- Từ bé tới lớn: rụt rè và vô cùng nhút nhát.

- Sống nội tâm, hay trăn trở, thích một mình để suy ngẫm, phân tích.

- Chân thành.

=> Thiên hướng nhận thức, phân tích, nghiền ngẫm hiện thực trong văn Nguyễn Minh Châu.

+ Sáng tác:

- Quá trình sáng tác: chia hai chặng rõ rệt.

+ Trước thập kỉ 80: ngòi bút sử thi có thiên hướng trữ tình lãng mạn.

+ Đầu thập kỉ 80 – khi mất: cảm hứng thế sự với những vấn đề đạo đức và triết lí nhân sinh.

- Đổi mới:

+ Quan niệm mới về con người và cuộc đời:

□ Con người không nhất phiến, đơn chiều, lí tưởng mà là con người bề bộn, phức tạp, được ánh xạ qua nhiều mối quan hệ với hiện thực (cả mặt tốt lẫn mặt xấu “rồng phượng và rắn rết”...)

□ Cuộc sống đa chiều, đầy những vết nham nhở sần sùi, có cả niềm vui lẫn nỗi buồn, sự vật vĩa, bức bối đầy phức tạp và biến động.

=> Khơi tìm những mặt khuất lấp của chiến tranh, những phần sâu kín trong tâm hồn con người.

Không phải con người “trùng khít với chính mình, với bộ áo xã hội của nó một cách đau đớn, giả dối” (Bakhtin) mà là con người hiện thực trong các mối quan hệ đa dạng.

=> “Độc lời ai điều cho một nền văn nghệ minh họa”.

+ Vị trí văn học sử:

Ngòi bút tiêu biểu của thời kỳ văn học đổi mới – người mở đường đầy tài hoa và tinh anh (Nguyễn Ngọc).

b. Tác phẩm:

+ Xuất xứ: Thuộc giai đoạn sáng tác thứ 2.

+ Vị trí văn học sử:

- Tiêu biểu cho những đổi mới của Nguyễn Minh Châu.

- In đậm dấu ấn phong cách tự sự - triết lí của Nguyễn Minh Châu.

+ Tình huống truyện:

- Nhận diện: tình huống nhận thức.

- Mô tả: Phùng - một nghệ sĩ nhiếp ảnh có tài đang trong giây phút thăng hoa tuyệt đỉnh, khám phá ra vẻ đẹp “trời cho” của con thuyền biển buổi sớm mai thì chứng kiến đôi vợ chồng từ trên con thuyền bước xuống, lão đàn ông đánh vợ một cách hung bạo và vô lí.

Sự việc lặp lại một lần nữa, Phùng không chỉ thấy thái độ nhẫn nhịn, câm lặng chịu đựng của người đàn bà mà còn thấy được thái độ, hành động của chị em Phác trước sự dã man của cha với mẹ.

Anh nhận rõ những ngang trái, nghịch lí trong gia đình thuyền chài, hiểu sâu thêm tính cách người đàn bà, chị em Phác, người đàn ông, người đồng đội (Đầu) và chính bản thân mình.

+ Bố cục: 2 phần lớn

- Phần 1 (từ đầu - chiếc thuyền lưới vó đã biến mất): Hai phát hiện của Phùng.



## B. TÁC PHẨM CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA

a. Hai phát hiện của Phùng.

+ Phát hiện thứ nhất: Phát hiện một.

- Vị thế của Phùng: nghệ sĩ nhiếp ảnh.

- Mục đích của chuyến đi: chụp bổ sung một bức ảnh buổi sáng có sương mù theo yêu cầu của trưởng phòng (để xuất bản bộ lịch nghệ thuật về thuyền và biển).

- Điểm nhìn: từ xa, trong làn sương mờ ảo.

- Sự hình thành tác phẩm:

• Bắt đầu từ cảnh “trời cho”.

• Tuy nhiên để có được tác phẩm, cần một tâm hồn nghệ sĩ tinh tế nhanh nhạy nắm bắt khoảnh khắc xuất thần của nghệ thuật:

+ Mô tả khung cảnh lãng mạn, thơ mộng.

+ Trạng thái, hành động:

+ Bối rối, trong tim tưởng như có cái gì bóp thắt lại => cơn “đau đẻ”, khoảnh khắc xung động cực điểm để tác phẩm hoài thai.

• Không phải lựa chọn gì nữa, bấm một hồi “liên thanh” => dường như thiên nhiên đã bày sẵn tuyệt tác, người nghệ sĩ chỉ việc ghi lại một cách dễ dàng.

- Cảm hứng triết lí về nghệ thuật:

• Vẻ đẹp của “cái đẹp tuyệt đỉnh”: “bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ; một vẻ đẹp thực đơn giản và toàn bích”. => nghệ thuật là sự giản dị, tự nhiên.

• “Cái đẹp là đạo đức” => khoảnh khắc phát hiện ra một tác phẩm độc đáo là sự “khám phá chân lí của sự toàn thiện, khám phá thấy cái khoảnh khắc trong ngần của tâm hồn” => cái đẹp “thanh lọc” tâm hồn, để tâm hồn con người cao khiết, không gợn đục, thánh thiện.

Sự phát hiện ra cái đẹp trong nghệ thuật đôi khi là kết hợp của rung động và duyên may. Nhìn ở góc độ này, nó là thứ dấu sao còn tương đối dễ phát hiện, dễ thấy.

+ Phát hiện thứ hai: Phát hiện về hiện thực cuộc sống.

- Điểm nhìn: chiếc thuyền đâm thẳng vào chỗ trước tôi đứng => gần, trực diện, rõ nét.

- Hình ảnh:

- Người đàn bà: cao lớn, với những đường nét thô kệch, rỗ mặt, khuôn mặt mệt mỏi(...) tái ngắt và dường như đang buồn ngủ, tấm lưng áo bạc phếch và rách rưới.

- Người đàn ông: tấm lưng rộng và cong, mái tóc tổ quạ, đi chân chữ bát, hàng lông mày cháy nắng, hai con mắt đầy vẻ độc dữ.

- Hình ảnh xấu xí, sù sì, trần trụi, thô mộc, gai góc của đời sống, đối lập với vẻ lãng mạn của khung cảnh thiên nhiên trong bức ảnh nghệ thuật.

- Hành động:

- Người chồng: hùng hổ, rút chiếc thắt lưng, “chẳng nói chẳng rằng” quật tới tấp vào lưng người đàn bà => hành động hung bạo, dã man, lạnh lùng, như một con thú dữ.

- Người vợ: cam chịu đầy nhẫn nhục, không hề kêu lên một tiếng, không chống trả, cũng không tìm cách chạy trốn.

- Đứa con: giằng thắt lưng, quật lại bố để bảo vệ mẹ.

- Giống như một vở kịch câm, không lời chú giải, đầy nghịch lý khiến câu hỏi về hiện thực trong Phùng muốn vỡ ra.

Nhận xét:

Phát hiện về một hiện thực gồ ghề, gai góc, ngang trái, phức tạp, không dễ lí giải, khác xa, thậm chí đối lập với vẻ đẹp bình yên của tác phẩm nhiếp ảnh.

+ Mỗi quan hệ giữa hai phát hiện (mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc sống,

- Phát hiện nghệ thuật, ở một chừng mực nhất định dễ thấy hơn phát hiện về hiện thực.

- Đời sống con người vốn bề bộn, phức tạp. Hiện thực không đơn chiều, giản đơn, toàn màu hồng mà đa chiều, phân tranh nhiều mảng sáng tối chưa dễ lí giải. Nhà văn nếu đứng ở ngoài xa để quan sát sẽ chỉ thấy một hiện thực mờ ảo - chiếc thuyền thấp thoáng biển khơi. Từ đó đòi hỏi nhà văn phải có cái nhìn sâu sắc, suy tư hơn nữa.

b. Người đàn bà làng chài và câu chuyện đời tự kể.

+ Hình dáng: thô mộc, xấu xí, như nét vẽ vội của tạo hoá, mang những đặc trưng của một người đàn bà miền biển lam lũ.

+ Thái độ, hành động khi được mời tới toà án:

- Sợ sệt, lúng túng, tìm đến một góc tường để ngồi.

- Rón rén ngồi ghé vào chiếc ghế mà Đầu mời.

- Van xin chính quyền đừng bắt chị bỏ người chồng vũ phu: “Quý toà bắt tội con cũng được, phạt tù con cũng được, đừng bắt con bỏ nó” => kiên quyết không bỏ chồng bằng mọi giá. => hành động ẩn chứa nhiều nghịch lí, gây bất ngờ đối với cả Đầu và Phùng => một sự thật không dễ lí giải trong hoàn cảnh người đàn bà phải chịu đựng những trận đánh thừa sống thiếu chết. (ba ngày một trận nhỏ, năm ngày một trận lớn) => Câu hỏi đặt ra: điều gì khiến người đàn bà khốn khổ ấy tha thiết bám víu cuộc sống địa ngục kinh hoàng với người chồng hung bạo kia?

+ Câu chuyện cuộc đời:

- Cách xưng hô: con, quý toà - chị, các chú => thay đổi tương quan: bị động, yếu thế, thiếu tự tin, bề dưới nói với bề trên - chủ động, bình đẳng, con người có hiểu biết nói với người đang lắng nghe.

- Nội dung câu chuyện:

- Xấu, buộc phải lấy anh hàng chài

- Đám đàn bà đẻ nhiều quá, mà thuyền lại chật => chồng hung hăng.

- Bất kể lúc nào khổ quá, chồng lại lôi ra đánh, ngay trên tàu, sau này xin mãi mới được lên bờ chịu đòn.
- Lí lẽ để “đừng bắt tôi bỏ nó”:
- Giá đẻ ít đi => biện minh cho hành động hung hăng của chồng bằng cách chỉ ra lỗi thuộc về sự nghèo đói, lạc hậu, “đẻ lắm”.
- Là bởi vì các chú không phải là đàn bà, chưa bao giờ các chú biết nổi vất vả của một người đàn bà trên một chiếc thuyền không có đàn ông(...) những khi biển động => vì cần một trụ cột.
- Đàn bà trên thuyền phải sống cho con chứ không thể sống cho mình => vì trách nhiệm, tấm lòng vị tha, bản năng hi sinh của một người mẹ.
- Cũng có lúc vợ chồng con cái sống hòa thuận, vui vẻ => cuộc sống với người đàn ông “dã man” kia không phải không có những khoảnh khắc đầm ấm hạnh phúc.
- Nhận xét:

Qua nội dung câu chuyện, cách kể và ngôn ngữ kể chuyện, thấy được:

- Số phận người đàn bà: đau khổ, bất hạnh, buộc phải bảo vệ, duy trì một cuộc sống bị đầy đoạ, đánh đập.
- Tính cách: yêu thương con, vị tha, nhân hậu, am hiểu lẽ sống giản đơn của một người đàn bà hàng chài.
- Sự lí giải, làm sáng tỏ hiện thực đời sống đầy nghịch lí mà Phùng và Đẩu “không thể hiểu được”.

### c. Hệ thống nhân vật

- + Người đàn bà: vô danh, phiếm định => khái quát cuộc đời, số phận, tính cách của bao người phụ nữ làng chài khác.
- + Người đàn ông:
- Xưa kia: “anh con trai cục tính nhưng hiền lành”.

- Có sự gặp gỡ với các nhân vật của chủ nghĩa hiện thực của Nam Cao trước cách mạng.

+ Chị em Phác:

Nạn nhân bé bỏng, đau khổ => thêm vào tác phẩm một nét khắc dần dần của hiện thực.

+ Phùng:

- Là người lính vào sinh ra tử nơi chiến trường.

- Là một nghệ sĩ tài hoa, phát hiện ra vẻ đẹp tinh khôi, huyền mộng của nghệ thuật.

- Chứng kiến cảnh đánh đập lần thứ hai, “vứt chiếc máy ảnh xuống đất chạy nhào tới” can thiệp => Ý nghĩa:

- Chiếc thuyền nghệ thuật thì ở ngoài xa, một khoảng cách đủ để tạo nên vẻ đẹp lung linh, nhưng sự thật cuộc đời lại ở rất gần.

- Thái độ cần có của người nghệ sĩ:

- Đừng vì nghệ thuật mà quên cuộc đời vì nghệ thuật chân chính luôn hướng tới cuộc đời.

- Trước khi là một nghệ sĩ biết rung động trước cái đẹp, hãy là một con người sẵn sàng khám phá, dò tìm để thấu hiểu, yêu ghét mọi lẽ buồn vui đời thường và dám đấu tranh cho cuộc sống tốt đẹp hơn.

- Chi tiết: hỏi người đàn bà một câu cắt ngang không ăn nhập: người chồng trước có đi lính nguy không => định dung cái nhìn trong chiến tranh để lí giải một hiện thực nghịch lí thời hậu chiến => Dụng ý: hiện thực cuộc sống mới hôm nay đã khác xa với hiện thực 30 năm chiến tranh, bề bộn, ngổn ngang, đa diện, bởi thế nó đòi hỏi một điểm nhìn khác, cách lí giải hiện thực khác. Không thể dùng cái nhìn định – ta để phân tích mà cần nhìn nhận sâu sắc từ nhiều góc độ.

d. Một số đặc sắc về nghệ thuật.



- Con thuyền có thật.
- Con thuyền biểu tượng cho: nghệ thuật, ẩn dụ cho kiếp người đơn độc trên đại dương cuộc đời.
- + Nghệ thuật tự sự độc đáo:
  - Điểm nhìn trần thuật: người kể chuyện Phùng - một người lính dày dạn kinh nghiệm chiến trường, một nghệ sĩ nhiếp ảnh tài hoa, một con người tha thiết đấu tranh cho sự công bằng => điểm nhìn trần thuật sắc sảo, giàu suy tư.
  - Ngôn ngữ:
    - Ngôn ngữ người kể chuyện: khách quan, chân thực, giàu sức thuyết phục (do sự lựa chọn điểm nhìn trần thuật).
    - Ngôn ngữ nhân vật: cá thể hoá (Ngôn ngữ của người đàn bà: lóng ngóng, van lơn khi mới đối diện với “quí toà”; chững chạc, tháu trãi khi tự kể câu chuyện đời mình, dịu dàng, xa xót khi nói với con; lời lẽ của người đàn ông: tàn nhẫn, tục tằn,...)

### C. LUYỆN TẬP

#### ***Đề 1. Phân tích tình huống truyện “Chiếc thuyền ngoài xa” của Nguyễn Minh Châu***

- \*Dàn ý:
  - + Giới thiệu
  - + Phân tích:
    - Nhận diện
    - Mô tả
    - Ý nghĩa:
      - Giúp nhà văn khám phá tính cách, vẻ đẹp nhân vật người đàn bà.
      - Thể hiện rõ nét tư tưởng
  - + Đánh giá

*15 Ngày luyện thi cấp tốc chuyên đề nghị luận văn học*

- Tình huống bất ngờ và kì lạ
- Khơi gợi tư duy và cảm hứng người đọc.
- Tình huống có “sức xoáy”

## **Đề 2. Phân tích những phát hiện của nghệ sĩ Phùng trong “Chiếc thuyền ngoài xa”.**

Dựa vào kiến thức cơ bản để làm bài.

## **Đề 3. Những đổi mới trong cách nhìn hiện thực cuộc sống của Nguyễn Minh Châu trong “Chiếc thuyền ngoài xa”.**

- + Hiện thực cuộc sống: bề bộn, nhiều chiều, phức tạp, không nhất phiến, lí tưởng mà đầy ngang trái.
- + Vẻ đẹp của con người vì thế cũng khó phát hiện hơn, đòi hỏi phải có một góc nhìn khác.

## **Đề 4. Phân tích “Chiếc thuyền ngoài xa” của Nguyễn Minh Châu để thấy cái nhìn thấu hiểu trăn trở nặng tình thương và nỗi lo cho con người.**

Dựa vào kiến thức cơ bản để làm bài.

## **Đề 5. Phân tích nhân vật người đàn bà hàng chài trong tác phẩm “Chiếc thuyền ngoài xa” của Nguyễn Minh Châu.**

### **I. MỞ BÀI**

Nguyễn Minh Châu là một hiện tượng văn học vừa độc đáo, vừa lớn lao của nền văn học Việt Nam hiện đại vào cuối thế kỷ 20. Ông bước vào nghề văn hơi muộn nhưng sự nghiệp đổi mới trong văn học đã chọn ông để trao cho ông “Ấn Tiên Phong” lãnh chức Đại Tướng quân của Tập đoàn quân Chữ! Nhà văn Nguyên Ngọc đã rất đúng khi cho rằng Nguyễn Minh Châu là “người mở đường tinh anh và tài năng đã đi được xa nhất” ở chặng đầu đổi mới của văn học nước nhà. Trong cơn trở dạ nhiều đau đớn ấy, Nguyễn Minh Châu đã thể hiện cả bản lĩnh và tài năng của mình cho một khát vọng khẩn thiết và mãnh liệt: văn chương cần phải khác. Nơi đó cái đẹp phải là cái “thật”, con người phải được nhìn nhận ở “bề sâu, bề sau, bề xa” của nó. Hàng loạt tác phẩm được viết dưới ý tưởng đó. Trong đó, “Chiếc thuyền ngoài xa” là một trong những

sáng tác điển hình của ông được viết sau năm 1980. Truyện đã xây dựng thành công hình tượng nhân vật người đàn bà hàng chài, một người phụ nữ lao động lam lũ, bất hạnh, trải đời và sáng đẹp tình yêu thương, đức hi sinh và lòng vị tha cao cả. Truyện đã xây dựng thành công hình tượng nhân vật Phùng, một nghệ sĩ khao khát khám phá, sáng tạo ra cái đẹp, người luôn lo lắng, trăn trở, suy tư về nhân cách và đời sống con người. Người đàn bà hàng chài là nhân vật đặc sắc nhất của truyện.

## II. THÂN BÀI

Truyện “Chiếc thuyền ngoài xa” in đậm phong cách tự sự - triết lí của Nguyễn Minh Châu, rất tiêu biểu cho hướng tiếp cận đời sống từ góc độ thế sự của nhà văn ở giai đoạn sáng tác thứ hai. Truyện ra đời trong hoàn cảnh đất nước ta đang dần đổi mới, cuộc sống kinh tế có nhiều mặt trái, nhiều tồn tại khiến người ta phải băn khoăn. Truyện ngắn này lúc đầu được in trong tập Bến quê (1985), sau được nhà văn lấy làm tên chung cho một tuyển tập truyện ngắn in năm 1987.

Trong tác phẩm, nhân vật người đàn bà hàng chài chính là tâm điểm trong câu chuyện của Phùng. Nhân vật này chủ yếu xuất hiện trong phát hiện thứ hai của Phùng về chiếc thuyền chài lưới và xuất hiện trong chính câu chuyện cuộc đời chị kể ở toà án huyện. Qua đó, cuộc đời, số phận, tính cách, cảnh ngộ của chị gây xúc động, trăn trở mạnh mẽ không chỉ với tác giả mà còn với người đọc.

### 1. Tên gọi

Xuyên suốt toàn bộ câu chuyện, hầu như người đọc không hề được biết đến tên gọi của người đàn bà tội nghiệp ấy, Nguyễn Minh Châu đã gọi một cách phiếm định: khi thì gọi là người đàn bà hàng chài, lúc lại gọi mụ, khi thì gọi chị ta.... Khi người đàn bà này xuất hiện ở tòa án huyện để gặp chánh án Đẩu, ta vẫn không biết tên. Không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Minh Châu không đặt tên cho người đàn bà hàng chài này, cũng không phải nhà văn "nghèo" ngôn ngữ đến độ không thể đặt cho chị một cái tên mà là vì chị cũng giống như hàng trăm người đàn bà ở vùng biển nhỏ bé này: chị là người vô danh, là hình ảnh tiêu biểu cho cuộc đời nhọc nhằn, lam lũ như bao người phụ nữ khác không hiếm gặp trên những miền quê Việt Nam.

## 2. Ngoại hình

Về ngoại hình, người đàn bà hàng chài có thân hình xấu xí tàn tạ ”trạc ngoài 40, một thân hình quen thuộc của người đàn bà vùng biển, cao lớn với những đường nét thô kệch. Mụ rỗ mặt. Khuôn mặt mệt mỏi sau một đêm thức trắng kéo lưới, tái ngắt và dường như đang buồn ngủ”. Vì cuộc đời nhọc nhằn, lam lũ, vất vả, đau khổ làm cho diện mạo chị đã xấu giờ trở nên thô kệch.

## 3. Số phận Bất hạnh.

Ngoại hình thì vậy, số phận cũng không khá hơn. Dường như mọi sự bất hạnh của cuộc đời đều trút cả lên chị, xấu, nghèo khổ, lam lũ, lại phải thường xuyên chịu những trận đòn roi của người chồng vũ phu tổn thương, đau xót cho các con phải nhìn cảnh bố đánh mẹ... Cái xấu đã đeo đuổi chị như định mệnh, suốt từ khi còn nhỏ: có mang với một anh hàng chài đến mua bả về đan lưới, rồi thành vợ chồng. Cuộc sống mưu sinh trên biển cực nhọc, vất vả, lam lũ, bấp bênh. Gia đình nghèo lại còn đông con, thuyền thì chật,... Bị chồng thường xuyên đánh đập, hành hạ thường xuyên cứ “ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng”. Cứ khi nào lão chồng thấy khổ quá là lại xách chị ra đánh, như là để trút giận, như đánh một con thú với lời lẽ cay độc "Mày chết đi cho ông nhờ, chúng mày chết hết đi cho ông nhờ". Quả thực, người đàn bà hàng chài có cả một cuộc đời cơ cực, nhọc nhằn, khôn khổ. Chị là nạn nhân của sự nghèo đói, thất hậu và lạc hậu. Số phận, cuộc đời chị dần dần hiện ra rõ nét khi chị đến toà án huyện. Số phận đầy bi kịch ấy được tác giả tái hiện đầy cảm thông và chia sẻ.

## 4. Phẩm chất, tính cách

Song ẩn bên trong người đàn bà hình dáng bên ngoài xấu xí, thô kệch, chịu bao cay đắng, nhọc nhằn ở cuộc đời là những phẩm chất cao đẹp. Trước hết là sự nhẫn nhục, chịu đựng vì hoàn cảnh. Chị coi việc mình bị đánh đó như một phần đã rất quen thuộc của cuộc đời mình. Chị chấp nhận, không kêu van, không trốn chạy cũng như không hề có ý định rời bỏ gia đình ấy, rời bỏ người chồng vũ phu của mình. Chị hiểu cơ cực của cuộc sống mưu sinh đầy cam go trên biển không có người đàn ông: thuyền ở xa biển, cần một người đàn ông khỏe mạnh, biết nghề. Đó là sự cam chịu, nhẫn nhục đáng cảm thông, chia sẻ. Cách xử sự của người đàn bà là không thể khác được.

Nguyên nhân sâu xa của sự cam chịu chính là tình thương con vô bờ bến của chị. Với người đàn bà này, các con là cuộc sống, lẽ sống. Khi tòa án đưa ra giải pháp li dị, chị đã từ chối. Có nghĩa là chị từ chối trút bỏ tất cả kịch nhục nhã của đời mình. Với người đàn bà này thà bị đi tù, bị đánh đập còn hơn phải bỏ chồng: “Quý tòa bắt tội con cũng được, phạt tù con cũng được, nhưng đừng bắt con bỏ nó”. Lí do bà đưa ra thật đơn giản nhưng cũng thật xót xa: cần có chồng để cùng nuôi mười đứa con. Thì ra sự sinh tồn của những đứa con là nguyên nhân để người đàn bà ấy sống kiếp cam chịu. Tình yêu thương của người mẹ dành cho đàn con chính là sức mạnh để người đàn bà ấy nhẫn nhục: “Đàn bà ở thuyền chúng tôi phải sống cho con chứ không thể sống cho mình như ở trên đất được”. Người đàn bà đã chủ động nhận về mình mọi đau đớn để đảm bảo sự sinh tồn cho con cái bởi gia đình đông con sống dựa vào nghề sông nước đầy bất trắc. Thậm chí khi bị đánh bà còn chủ động xin chồng thay đổi địa điểm đánh: “Sau này, con cái lớn lên, tôi mới xin được với lão... đưa tôi lên bờ mà đánh”. Bà muốn hứng trọn nỗi đau cho riêng mình, không để các con bị tổn thương. Tình yêu thương như một bản năng mãnh liệt ngàn đời được bộc lộ một cách cảm động và sâu sắc nhất ở người phụ nữ này. Tình mẫu tử vút lên, trên cái nền của cuộc sống cơ cực, ngang trái, đau đớn đầy xót xa.

Không những thế, đây còn là người phụ nữ vị tha thánh thiện. Không chỉ yêu thương, hi sinh đến quên mình vì đàn con, ở người phụ nữ này còn có một tấm lòng bao dung, độ lượng đối với chồng. Nghệ sĩ Phùng và chánh án Đẩu nhìn người chồng là kẻ vũ phu, thô bạo, đáng lên án. Nhưng qua cái nhìn của người vợ, lão từng là: “anh con trai cục tính nhưng hiền lành lắm, không bao giờ đánh đập tôi”. Bị chồng đánh đập thô bạo nhưng bà cũng không oán trách vì bà hiểu nỗi khổ của chồng, hiểu cái khổ đã làm người hiền lành trở thành ác độc. Chính cuộc vật lộn mưu sinh đã biến lão trở thành kẻ vũ phu, thô bạo. Người ta làm điều ác nhiều khi không phải vì người ta xấu mà là vì khổ sở. Bà còn hiểu rằng chồng mình vừa là nạn nhân khốn khổ, vừa là thủ phạm gây nên bao đau khổ cho người thân của mình cũng chỉ vì nghèo đói, ít học. Thậm chí bà còn sẵn sàng nhận lỗi về mình, coi mình là nguyên nhân khiến cuộc sống của chồng trở nên khốn khổ. Đây quả là người phụ nữ có cái nhìn sâu sắc, đa chiều, bao dung, độ lượng với chồng



Người đàn bà hàng chài tuy thất học nhưng không tầm tối, ngược lại rất thấu trái lẽ đời, rất sắc sảo. Bà hiểu thiện chí của chánh án Đẩu và nghệ sĩ Phùng khi khuyên bà bỏ người chồng vũ phu, tàn bạo. Song bà càng hiểu hơn cuộc sống trên sông nước. Bà chắt ra từ cuộc đời nhọc nhằn, lam lũ một chân lý mộc mạc nhưng thấm vị mặn của đời thường: “đám đàn bà hàng chài ở thuyền chúng tôi cần phải có người đàn ông để chèo chống khi phong ba”. Cuộc sống thực tế cần có một người đàn ông để làm chỗ dựa, dù đó là người chồng vũ phu tàn bạo. Bà cũng hiểu và tự hào với thiên chức của người phụ nữ: “ông trời sinh ra người đàn bà là để đẻ con, rồi nuôi con cho đến khi khôn lớn cho nên phải gánh lấy cái khổ”. Chính vẻ đẹp mẫu tính, đầy hi sinh cao thượng ấy đã tôn vinh người đàn bà với vẻ ngoài xấu xí, thô kệch.

Trong khổ đau triền miên, người đàn bà ấy vẫn chắt lọc được những niềm hạnh phúc nhỏ nhoi, đời thường. Đó những giây phút vợ chồng con cái sống bên nhau vui vẻ, hoà thuận. Vì cái hạnh phúc hiếm hoi, ít ỏi đó phải trả giá bằng những hành hạ, bạo tàn. Niềm vui lớn nhất là của chị là “lúc ngồi nhìn đàn con tôi chúng nó được ăn no”. Với những kiếp đàn bà nhọc nhằn đó nói đến niềm vui thật xa xỉ, nhưng sự tận tụy hi sinh cho chồng con chính là niềm vui lớn nhất đối với người phụ nữ. Đó chính là sức mạnh nội tâm nâng đỡ người đàn bà: “lần đầu tiên trên gương mặt xấu xí của mẹ chợt ửng sáng lên một nụ cười”. Đó là triết lý sâu sắc về cuộc sống và con người: Quan niệm hạnh phúc của con người nhiều khi thật đơn giản, khát vọng hạnh phúc thật nhỏ bé mà vẫn nằm ngoài tầm tay.

Trên trang viết của Nguyễn Minh Châu, người đàn bà hàng chài là hiện thân của tình yêu thương, đức hi sinh, sự nhẫn nhục của người phụ nữ. Qua người đàn bà hàng chài, ta thấy thấp thoáng bóng dáng của những người phụ nữ Việt Nam nhân hậu, bao dung, giàu lòng vị tha và đức hi sinh.

*Nhân nài nuôi con, suốt đời im lặng*

*Biết hi sinh nên chẳng nhiều lời.*

(Tổ Hữu)

Bằng biện pháp đối lập giữa hoàn cảnh và tính cách, giữa ngoại hình và tâm

nhân vật người đàn bà hàng chài, Nguyễn Minh Châu đã thể hiện cái nhìn mới mẻ về con người. Ông đã khai thác số phận cá nhân và thân phận con người đời thường, để phát hiện những nét đẹp trong những con người tầm thường, lam lũ. Cả đời, ông đã tâm niệm sáng tác văn học là đi tìm “hạt ngọc ẩn sâu trong tâm hồn mỗi con người”.

### III. KẾT BÀI

Bằng tài năng của một cây bút giàu bản lĩnh, qua cuộc đời của người đàn bà hàng chài, tác giả cũng đặt ra những vấn đề nhức nhối của cuộc sống: nạn bạo hành trong gia đình, sự nghèo đói, thất học, sự tha hóa về nhân cách... những ngang trái, nghịch lý của cuộc sống. Chính số phận của người đàn bà hàng chài như một hồi chuông lay tỉnh chúng ta hướng tới một cuộc sống tốt đẹp hơn. Từ câu chuyện của người đàn bà, ta càng thấy rõ: không thể dễ dãi, đơn giản trong việc nhìn nhận mọi sự vật, hiện tượng của cuộc sống, không thể có cái nhìn một chiều, phiến diện với con người và cuộc sống. Đây cũng là nét mới trong văn xuôi sau năm 1975 mà Nguyễn Minh Châu chính là vị "khai quốc công thần của triều đại văn học mới".

## Ngày 14. HỒN TRƯỞNG BA, DA HÀNG THỊT – LƯU QUANG VŨ

### A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

a. Tác giả:

+ Vị trí văn học sử:

- “Hiện tượng” đặc biệt của sân khấu kịch trường những năm 80 của thế kỉ XX.
- Một trong những nhà soạn kịch tài năng của nền văn học nghệ thuật Việt Nam hiện đại.

+ Nhân tố tạo nên thành công:

- Nhân tố chủ quan: Cảm hứng và tài năng nghệ sĩ.
  - Nguồn cảm hứng: động lực thôi thúc viết kịch cũng là động lực khiến tác giả viết thơ => khát vọng được bày tỏ tâm hồn mình và thế giới, muốn tham dự vào dòng chảy cuộn xiết của đời sống, được trao gửi và dâng hiến => sẵn bầu cảm hứng rạo rực, trăn trở, khát khao.
  - Tài hoa nhiều mặt: sáng tác thơ, vẽ tranh, viết truyện ngắn.
- Nhân tố khách quan: không khí đổi mới, tinh thần dân chủ trong đời sống văn hóa chính trị những năm 80 => con người cá nhân với những mối quan hệ bề bộn thường ngày cùng văn học tham gia cuộc đối thoại với công chúng về những vấn đề nóng bỏng của xã hội => tác động tích cực đến tâm thế sáng tạo của văn nghệ sĩ:

=> Lựa chọn kịch nói là một cách “xung trận” trực tiếp, có thể tác động vào xã hội nhanh nhạy, hiệu quả, thể hiện trọn vẹn nhiệt hứng Lưu Quang Vũ.

b. Vở kịch Hồn Trương Ba da hàng thịt:

- + Nhan đề: ngầm chứa đựng một nghịch cảnh trớ trêu, một nghịch lí mang ý vị nhân sinh sâu sắc.
- + Khai thác cốt truyện dân gian:
  - Ông Trương Ba cao cờ, một hôm đột ngột chết.

- Đế Thích tiếc tài đánh cờ của người nông dân ấy mà làm phép cho hồn Trương Ba nhập vào xác anh hàng thịt (mới chết gần đó) để tiếp tục sống

- Tranh chấp chồng giữa hai người vợ, đưa lên quan xét xử => thử bằng cách ra lệnh cho đương sự làm lần lượt 2 việc: mổ lợn và đánh cờ.

- Đương sự không biết cầm dao mổ lợn nhưng thành công trong việc đánh cờ => quyết định cho vợ Trương Ba mang chồng về.

+ Tóm tắt vở kịch:

- Trương Ba giỏi đánh cờ bị Nam Tào bắt chết nhầm.

- Vì muốn sửa sai, Nam Tào và Đế Thích cho hồn Trương Ba sống lại, nhập vào xác anh hàng thịt vừa mới chết.

- Trú nhờ linh hồn vào thể xác anh hàng thịt, Trương Ba gặp rất nhiều phiền toái: lí trưởng sách nhiễu, chị hàng thịt đòi chồng, người thân cảm thấy xa lạ, bản thân sống trong đau khổ, dằn trở vì phải sống trái tự nhiên và giả tạo. Thân xác hàng thịt làm Trương Ba nhiễm một số thói xấu và những nhu cầu không phải của chính bản thân ông.

- Trước sự phiền toái và nguy cơ bị tha hóa, Trương Ba quyết định trả lại xác cho anh hàng thịt và chấp nhận cái chết.

=> Tình huống kịch: bắt đầu từ chỗ kết thúc của truyện dân gian.

+ Đề tài, chủ đề:

- Suy nghiệm về nhân sinh, hạnh phúc: Giá trị của cuộc sống chỉ được xác lập khi được sống là mình, trong một thể thống nhất giữa linh hồn và thể xác.

- Phê phán một số thói xấu trong xã hội đương thời: sự sách nhiễu, thói làm ăn vô trách nhiệm của giới cầm quyền, cách sống giả dối, không dám là mình; sự tha hóa vì dục vọng tầm thường...

- Thấp thoáng vấn đề triết học sâu sắc: mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, trong đó tác giả nhận thấy tính chất biện chứng của nó song đặc biệt nhấn mạnh, ngợi ca mặt tinh thần cao khiết, thanh sạch của con người.

Một trong những vở kịch xuất sắc nhất của Lưu Quang Vũ.

c. Đoạn trích:

+ Vị trí đoạn trích

- Cảnh VII và đoạn kết của đoạn kết của vở kịch.

+ Tóm tắt diễn biến tình huống kịch:

Xung đột trung tâm của vở kịch (hồn Trương Ba và xác hàng thịt) lên đến đỉnh điểm. Sau mấy tháng trú ngụ trong thể xác anh hàng thịt, Trương Ba ngày càng trở nên xa lạ với bạn bè, người thân và ông cũng chán ghét chính mình.

Từ đó dẫn đến cuộc đối thoại mang tâm trạng dần trở của nhân vật: đối thoại với chính mình (độc thoại) đan xen với các cuộc đối thoại khác (đối thoại giữa hồn Trương Ba với xác hàng thịt, với người vợ hiền, với Đế Thích).

- Độc thoại: thể hiện sự “chán cái chỗ ở không phải của tôi”, muốn thoát ra khỏi thể xác kèn càng.

- Cuộc đối thoại giữa Hồn và Xác với sự hả hê châm chích của Xác và sự khổ đau bế tắc của Hồn.

- Cuộc đối thoại với những người thân (vợ, cháu gái, con dâu) => càng đau khổ, tuyệt vọng và đi đến quyết định giải thoát.

- Đối thoại với Đế Thích và kiên quyết giải thoát.

## B. VỞ KỊCH: HỒN TRƯƠNG BA, DA HÀNG THỊT

a. Độc thoại Hồn Trương Ba.

+ Hành động: ngồi ôm đầu một hồi lâu rồi vụt đứng dậy => biểu hiện:

- Con người đang ở trạng thái u uất, bế tắc, không lối thoát (ôm đầu).

- Đau khổ, dằn vặt, quẫn bách đến cùng cực, không thể chịu đựng dài vò hơn được nữa (vụt đứng dậy) => trào ra thành những dòng độc thoại đầy nước mắt.

+ Lời nói:

- Phủ định: không, không muốn sống.



- Tâm trạng:

- Chán cái chỗ ở không phải của tôi lắm rồi.
- Sợ, muốn rời xa cái thân thể kèn càng thô lỗ “tức khắc”.
- Khao khát “tách ra cái xác này, dù chỉ một lát”.

=> Nhận xét: các câu cảm thán, ngắn => lời văn dồn dập, hồi thúc => trạng thái căng thẳng, bức bách.

#### b. Đối thoại Hồn - Xác

+ Mô tả:

- Xác: xoáy vào hiện thực bi kịch của Hồn: “linh hồn mờ nhạt”, “không tách ra khỏi tôi được đâu”

Hồn: ngạc nhiên vì thể xác cũng có tiếng nói “mày không có tiếng nói, mà chỉ là xác thịt âm u đui mù”.

- Xác: “ông đã biết tiếng nói của tôi rồi, đã luôn luôn bị tiếng nói ấy sai khiến”, “sức mạnh ghê gớm, lấn át cả linh hồn cao khiết”.

Hồn: bất lực, phủ định tiếng nói của Xác: “chỉ là vỏ bề ngoài, không có ý nghĩa gì hết, không có tư tưởng, không có cảm xúc”.

- Xác: hỏi lại đầy thách thức: “Có thật thế không?”.

Hồn: chùn và đuối lí, buộc phải dần đồng tình, xác nhận sự ảnh hưởng của Xác “nếu có, thì chỉ là những thứ thấp kém, mà bất cứ con thú nào cũng có được”.

- Xác: nhận thức sự lợi lí của mình, tiếp tục châm chọc: “Khi ông ở bên nhà tôi... Khi ông đứng bên cạnh vợ tôi, tay chân run rẩy, hơi thở nóng rực, cổ nghẹn lại... Đêm hôm đó, suýt nữa thì...” => nhắc lại sinh động, tường tận dục vọng vật chất => bồi thêm nỗi dằn vặt vì sự thật nhỡn tiền, phũ phàng - Hồn đang xuôi theo Xác, bị Xác sai khiến.

Hồn: kiên quyết phủ định: “là mày chứ, chân tay mày, hơi thở mày”.

- Xác: đồng tình nhưng cũng đồng thời hỏi xoáy lại: “Chẳng lẽ ông không xao

Xác dẫn dắt Hồn vào sự thật không thể phủ nhận – Hồn ít nhiều đã bị vấy bẩn, tha hóa bởi dục vọng của thân xác => lí lẽ của Xác khơi trúng điểm đen mà lâu nay vì trú ngụ trong Xác hàng thịt, Hồn Trương Ba trong khiết đã hóa màu.

Hồn: bắt lực: “Ta... ta đã bảo mày im đi” => lời văn ngập ngừng như lí lẽ bị hụt hơi => Hồn bị dồn vào chân tường để buộc phải công nhận sự chế ngự của thể xác.

- Xác: xác nhận lại thái độ của Hồn “không dám trả lời”, khẳng định một lần nữa “Hai ta đã hòa làm một rồi” => nhấn vào sự thật đau đớn mà Hồn đang muốn trốn chạy, muốn phủ nhận, đẩy tình huống kịch lên cao trào.

Hồn: Cố gắng cứu vãn: “Ta vẫn có một đời sống riêng: nguyên vẹn, trong sạch, thẳng thắn...”

- Xác: mỉa mai “Khi ông phải tồn tại nhờ tôi, chiều theo những đòi hỏi của tôi, mà còn nhận là nguyên vẹn, trong sạch, thẳng thắn!”.

Hồn: “bị tai lại” => nỗ lực chối bỏ tuyệt vọng.

- Xác: tiếp tục dùng lời lẽ hiểm hóc sắc lẹm như dao mổ, phanh trần nỗi đau đang tấy mủ trong Hồn: sức mạnh của Xác đã giúp Hồn thêm để làm việc vũ phu “tát thẳng con ông tóe máu mồm máu mũi”.

Hồn: chối bỏ “sức mạnh làm ta trở thành tàn bạo”.

- Xác: biện minh cho mình bằng những lí lẽ: “là hoàn cảnh” buộc Hồn phải qui phục, “cũng đáng được quý trọng”, không có tội.

Hồn: phản ứng yếu ớt: “Nhưng...Nhưng”

- Xác: “tôi rất biết cách chiều chuộng linh hồn”.

Hồn hỏi: “Chiều chuộng”?

- Xác: đưa ra giao kèo thỏa hiệp để chung sống: Xác sẽ “ve vuốt” Hồn bằng cách thông cảm với “những trò chơi tâm hồn”, nhận hết mọi điều xấu miễn là Hồn vẫn “làm đủ mọi việc để thỏa mãn thèm khát” của Xác.

Hồn: nhận thức “lí lẽ ti tiện” của Xác.

Hồn than bất lực.

- Xác: an ủi, kết thúc cuộc đối thoại.

+ Phân tích:

- Tương quan lượt lời: Xác: dài, dày đặc, Hồn: ngắn, thưa thớt => sự lấn át, thắng thế của Xác - sự đuối lí, bất lực của Hồn => Hồn bị đẩy vào đường cùng, buộc phải xuôi theo những sự thật và lí lẽ hiển nhiên mà Xác chỉ ra.

- Xung đột ngày càng đẩy lên cao trào, Xác tung ra những lí lẽ sắc bén như dao mổ, khoét sâu vào nỗi đau bị tha hóa của Hồn.

c. Đối thoại Hồn Trương Ba - những người thân.

+ Với vợ:

- Vợ:

- Có ý định đi biệt để Trương Ba được thanh thoi, “Còn hơn là thế này”.
- Chỉ ra: “ông đâu còn là ông, đâu còn là Trương Ba làm vườn ngày xưa”.

=> Nhận xét:

- Người vợ vị tha, nhẫn nhịn, hết mực yêu thương chồng.
- Mang tâm trạng đau khổ tột cùng vì chứng kiến sự đổi thay của chồng. Nỗi đau hiện tại còn kinh khủng hơn giây phút bà tiễn thân xác chồng khỏi thế gian.

- Hồn Trương Ba:

- Lời thoại ngắn, toàn câu hỏi => biểu hiện: sự ngỡ ngàng, thảng thốt và trạng thái thần thờ, tê xót.
- Hành động: ngồi xuống, tay ôm đầu => đau khổ, dằn vặt, tuyệt vọng.

+ Với Cái Gái:

- Cái Gái:

- Yêu thương gắn bó với ông hết mực: đêm nào cũng khóc, nâng niu từng chút kỉ niệm của ông => dẫn tới phản ứng dữ dội:
- Lời lẽ tàn nhẫn, phũ phàng.

- Chối bỏ, xua đuổi Hồn Trương Ba.

□ Phản ứng quyết liệt của một đứa trẻ. Tâm hồn trẻ thơ vốn trong trẻo, chỉ có hai màu sáng tối, kiên quyết không chấp nhận cái xấu, cái ác.

- Trương Ba: run rẩy => những lời nói của cháu nhỏ thêm một lần nữa xoáy khoét vào nỗi đau thăm thẳm của ông, để ông cảm nhận thấm thía bị kịch bị chính những người thân yêu chối bỏ.

+ Với con dâu:

- Con dâu:

- Thấu hiểu và cảm thông: “thầy khổ hơn xưa nhiều lắm”, “thương hơn”.

- Nhận thức một sự thật đau đớn: “làm sao để giữ thầy ở lại, hiền hậu, vui vẻ, tốt lành như thầy của chúng con xưa kia”.

- Trương Ba:

Trước những lời lẽ chân thực của con dâu => “lạnh ngắt như tảng đá” => hoàn toàn tuyệt vọng.

=> 3 lượt đối thoại đi qua đây bị kịch của Hồn Trương Ba lên tới chót đỉnh. Những người thân thiết nhất cũng không chấp nhận nỗi tình trạng hồn xác bất nhất của chồng, cha, ông mình.

Con người Phương Đông vốn coi mái nhà và quan hệ ruột thịt là nền tảng tinh thần. Mất nó, con người gần như mất tất cả, rơi vào trạng thái đơn độc, chống chọi.

Đối thoại với những người thân mới cho nhân vật nhận cảm thấm thía tình trạng của bản thân, để đi đến hành động giải thoát quyết liệt. Nhà văn không đưa đối thoại với người con trai (lúc này đã bị đồng tiền cám dỗ, sinh ra thói con buôn vụ lợi) vào mà để Hồn đối thoại với vợ, cháu gái, con dâu – những người yêu thương, gắn bó với Trương Ba nhất để dẫn dắt Trương Ba đến nhận thức sâu sắc về tình trạng tuyệt vọng không lối thoát của bản thân mình.

+ Độc thoại:

- Tự vấn: “Lẽ nào ta lại chịu thua mày, khuất phục mày và tự đánh mất mình?”
- Phản lại lí luận của Xác: “Có thật không còn cách nào khác? Không cần đến cái đời sống do mày mang lại! Không cần” => Thái độ kiên quyết, dũng cảm.
- => Nếu độc thoại ở màn đầu tiên, Trương Ba hiện lên trong trạng thái dằn vặt đau khổ thì ở màn độc thoại này, nỗi đau càng xa xót nhưng nhân vật không còn trăn trở về tình trạng Hồn – Xác bất nhất mà đã có một thái độ chủ động dứt khoát.

#### d. Đối thoại Hồn Trương Ba – Đế Thích.

+ Gửi gắm những quan niệm của tác giả về hạnh phúc, sự sống, cái chết.

+ Đế Thích:

- Đưa ra đề xuất để Trương Ba được sống: nhập xác Cu Tị => một cách tồn tại “dễ thở” hơn, “dễ chịu” hơn.

- Khẳng định một hiện thực không phân biệt trần gian hay thượng giới: không ai được toàn vẹn cả.

- Không hiểu được những suy nghĩ của Trương Ba “con người trần giới các ông thật kì lạ”.

=> Vị thần tiên quyền phép biến hóa, yêu mến Trương Ba nhưng rút cuộc vẫn mang tầm nhìn, điểm nhìn xa lạ, không thể thấu hiểu những suy nghĩ trần thế.

+ Hồn Trương Ba:

- “Không thể bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo được. Tôi muốn được là tôi toàn vẹn” => quan niệm:

- Hồn và Xác luôn thống nhất hài hòa trong một con người. Không thể có linh hồn thanh khiết trong một thể xác dung tục, tội lỗi.
- Khi con người bị vấy bẩn bởi những dục vọng bản năng thì đừng chỉ đổ lỗi cho xác thân, tự vỗ về, ngụy biện bằng linh hồn cao khiết siêu hình.
- Thái độ sống cần có của con người: dũng cảm, dám đối mặt, thừa nhận những sai lầm của bản thân, để không bao giờ trốn chạy.



- “Sống nhờ vào đồ đạc, của cải người khác, đã là chuyện không nên, đằng này đến cái thân tôi cũng phải sống nhờ anh hàng thịt. Ông chỉ nghĩ đơn giản là cho tôi sống, nhưng sống như thế nào thì ông chẳng cần biết!”.

=> Quan niệm: Cuộc sống thật đáng quý nhưng sống nhờ, sống gửi, sống chấp vá, không được là mình thì thật vô nghĩa. “Sống” đơn thuần chỉ là đời sống thực vật, “sống như thế nào” – sống “toàn vẹn” mới là đời sống của một con người. Để có được ý nghĩa chân chính đó quả không dễ dàng.

- Khi Đê Thích so sánh: không thể đổi tâm hồn cao quý của bác lấy chỗ cho cái phần hồn tầm thường của anh hàng thịt => Phản ứng:

- Thấu hiểu: tầm thường nhưng chúng sẽ sống hòa thuận với nhau.

- Thương người vợ anh hàng thịt.

- Chi tiết: Cu Tị chết => đẩy bi kịch đến chỗ “mở nút”.

- Trương Ba tưởng tượng ra giả cảnh khi nhập xác đứa bé => bao nhiêu phiền toái khác do sự vênh lệch hồn xác sẽ xảy ra, nỗi đau của người thân cu Tị => nhận thức tỉnh táo => quyết định sáng suốt: xin cho cu Tị sống lại, để mình chết hẳn.

Nhận xét

- Lời của Trương Ba dày đặc => không còn cái ngập ngừng, yếu thế như trong đối thoại với Xác, mà tự tin, chủ động bày tỏ.

- Quá trình đưa ra quyết định dứt khoát “chết hẳn”, Trương Ba đã thực hiện cuộc phục sinh tâm hồn mình. Người ta lại thấy một Trương Ba nhân hậu, vị tha, giàu tình thương.

- Nhận thức được ý nghĩa đích thực của cuộc sống: Cuộc sống đáng quý biết bao (Ông tưởng tôi không ham sống hay sao?), nhưng sống mà không được là mình (sống giả tạo) thì chẳng có lợi cho ai ngoài “bọn khốn kiếp” đục nước béo cò.

e. Đoạn kết

+ Khung cảnh:

- Vườn cây: rung rinh ánh sáng. => Không gian quen thuộc gắn với con người Trương Ba, tinh thần Trương Ba => nơi lưu dấu những hồi ức tươi đẹp về Trương Ba trong lòng người thân vẫn được vun xới, để lại chan hòa, ấm áp.

- Cu Tí hồi sinh và mẹ con đoàn tụ => hạnh phúc trong treo, cảm động.

+ Sự xuất hiện của Trương Ba:

- Qua lời văn: chập chờn xuất hiện => chỉ là cái bóng.

- Qua lời Trương Ba: “Tôi vẫn ở liền ngay bên bà đây, ngay trên bậc cửa nhà ta, trong ánh lửa bà nấu cơm, cầu ao bà vo gạo, trong cái coi bà đựng trầu, con dao bà giã cỏ... Không phải mượn thân ai cả, tôi vẫn ở đây, trong vườn cây nhà ta, trong những điều tốt lành của cuộc đời, trong mỗi trái cây cái Gái nâng niu” => lời văn thấm đẫm cảm xúc, giàu chất thơ => chất trữ tình trong kịch Lưu Quang Vũ.

- Qua đối thoại của cái Gái và cu Tí: cây na này ông nội tớ trồng đấy; qua hành động vùi hạt na xuống đất: “Cho nó mọc thành những cây mới. Ông nội tớ bảo vậy. Những cây sẽ nối nhau mà lớn khôn. Mãi mãi” => hình ảnh biểu tượng: đưa trẻ ngây thơ, trong trắng gieo trồng hạt giống mới biểu trưng cho sự nối tiếp, sinh sôi bất tử của Hồn Trương Ba, vẻ đẹp Trương Ba – thanh khiết, vẹn nguyên.=> cái chết hẫng về thể xác là sự hoàn nguyên kì diệu cho tâm hồn. Trương Ba đang sống một cuộc sống khác: sự sống bất diệt trong trái tim những người thân.

□ Nghịch lí logic: Mặc dù giờ đây Hồn Trương Ba không có thân xác trú ngụ, chỉ là bóng chập chờn mờ ảo, vô hình lại là lúc sự hiện diện của Trương Ba nhiều nhất, thường trực nhất.

□ Tiếp tục khái quát triết lí nhân sinh:

- Ý nghĩa sự sống nhiều khi không phải ở sự tồn tại sinh học mà ở chính sự hiện diện của ta trong suy nghĩ, nỗi nhớ của những người thương yêu.

- Vẻ đẹp tâm hồn có đời sống dài lâu và bất tử so với thể xác. Tâm hồn cao khiết của Trương Ba vẫn còn có mặt trong mỗi hoài niệm, mỗi cuộc đời đang sống.

#### f. Vài nét về nghệ thuật viết kịch

Cách diễn tả hành động, ngôn từ nhân vật - yếu tố trọng yếu để phát triển xung đột, xây dựng tình huống, thể hiện tính cách trong nghệ thuật viết kịch.

+ Hành động kịch:

Phù hợp với hoàn cảnh, theo đúng logic phát triển của tình huống kịch.

Sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa hành động bên ngoài và hành động bên trong (những độc thoại nội tâm thể hiện trạng thái tinh thần căng thẳng, đầy day dứt)

+ Ngôn ngữ:

- Sinh động, gắn với trạng huống cụ thể (Sự khác biệt của ngôn ngữ Trương Ba trong đối thoại với Xác, vợ, cái Gái, Đế Thích...)

- Giọng điệu nhân vật biến hóa đa dạng, có sự kết hợp giữa giọng hướng ngoại và hướng nội - độc thoại nội tâm (đoạn đối thoại Hồn Trương Ba – Đế Thích).

### C. LUYỆN TẬP

**Đề 1: Phân tích nhân vật Hồn Trương Ba trong vở kịch “Hồn Trương Ba, da hàng thịt” của Lưu Quang Vũ.**

\*Dàn ý

+ Tình huống nhân vật xuất hiện

=> Nhận xét khái quát: Nhân vật mang bi kịch.

+ Phân tích các cuộc đối thoại để làm rõ bi kịch của Hồn Trương Ba: căng thẳng, kịch tính, cao trào, giải thoát.

+ Nhân vật thể hiện quan niệm và thái của nhà văn về các vấn đề nhân sinh.

- Mối quan hệ giữa thể xác và linh hồn, giữa vật chất và ý thức => khái quát triết học được biểu hiện bằng hình tượng nghệ thuật sinh động (trong cuộc đối thoại Hồn – Xác).

- Ý nghĩa đích thực của sự sống là gì?

- Phê phán một số thói xấu của con người nói chung và của con người trong xã hội đương thời nói riêng:

- Thói nguy biện đồ lỗi cho thể xác.
- Thói sống giả tạo, chạy theo dục vọng tầm thường.
- Sự xách nhiễu, cơ hội, đục nước béo cò (lão lí trưởng, đám trương tuần) hay sự không thấu hiểu của người cầm quyền (Đề Thích).

### ***Đề 2. Phân tích đối thoại Hồn – Xác trong Hồn Trương Ba da hàng thịt.***

+ Tình huống dẫn đến đối thoại Hồn – Xác.

+ Phân tích đối thoại Hồn – Xác.

+ Nhận xét:

- Vấn đề nhân sinh:

• Mối quan hệ thể xác và linh hồn.

• Ý nghĩa cuộc sống.

- Nghệ thuật viết kịch: xây dựng hành động kịch, ngôn ngữ đối thoại và độc thoại.

### ***Đề 3. Suy nghĩ về những vấn đề nhân sinh mà Lưu Quang Vũ đặt ra trong tác phẩm “Hồn Trương Ba da hàng thịt” của Lưu Quang Vũ.***

\*Dàn ý

+ Các em dựa trên các vấn đề nhân sinh mà tác giả đặt ra, bày tỏ sự đồng tình hay bổ xung:

- Quan hệ thể xác – linh hồn.

- Ý nghĩa đích thực của cuộc sống.

- Thói xấu trong xã hội.

+ Chú ý bối cảnh viết tác phẩm => tác giả đưa ra những vấn đề vừa nóng bỏng vừa có giá trị phổ quát.

## **Đề 4. Tình huống kịch trong Hồn Trương Ba - Da hàng thịt của Lưu Quang Vũ.**

### **BÀI LÀM**

#### **I. MỞ BÀI**

Lưu Quang Vũ là người nghệ sĩ đa tài. Ông sinh năm 1948, mất năm 1988, lần đầu tiên bén duyên với nghệ thuật từ những năm 1960 của thế kỷ trước bằng con đường thi ca. Nếu ai đã từng đọc thơ Lưu Quang Vũ ta thấy hiện lên 1 tình yêu quê hương đất nước nồng nàn với 1 hồn thơ trong sáng. Toàn bộ điều này được kết tinh trong trường ca "Khúc đàn bầu". Từ năm 1978, Lưu Quang Vũ chuyển từ thơ ca sang lĩnh vực sân khấu. Có thể khẳng định sân khấu là mảnh đất nghệ thuật của Lưu Quang Vũ. Ông đến với sân khấu như 1 duyên trời định. Chỉ đến khi gặp mảnh đất này, ông thực sự thăng hoa. Một 0 năm gắn kết với sự nghiệp sân khấu, Lưu Quang Vũ đã để lại 1 sự nghiệp đồ sộ đánh dấu bằng 51 vở kịch nổi tiếng. Nhắc đến sự nghiệp kịch của Lưu Quang Vũ mỗi người yêu văn không thể không nhắc đến vở kịch "Tôi và chúng ta", "Bệnh sĩ", "Nếu anh không đốt lửa", "Lời nói dối cuối cùng", "Nàng Xi-ta", "15 ngày kháng án",... Nhưng sẽ thật là thiếu sót nếu nhắc đến sự nghiệp kịch của Lưu Quang Vũ lại không nhắc đến "Hồn Trương Ba, da hàng thịt". Vở kịch này đã làm nên tên tuổi Lưu Quang Vũ không chỉ ở sân khấu Việt Nam mà còn dư vang ra cả nước ngoài. Nó tạo nên 1 hiện tượng của Lưu Quang Vũ. Đó là 1 hiện tượng chưa từng xảy ra trong lịch sử sân khấu Việt Nam. T/p được đưa vào chương trình giảng dạy như 1 kiệt tác của Lưu Quang Vũ nói riêng, của 1 thể loại rất hiếm trong chương trình giảng dạy đó là thể loại kịch. Thành công của Lưu Quang Vũ trong vở kịch này đó là ông đã đưa ra được TH kịch vô cùng xuất sắc. TH kịch này đã tạo ra được những xung đột kịch để từ đó người yêu văn tự rút ra cho mình nhiều bài học nhân sinh, nhiều ý nghĩa triết lí thông qua vỏ bề ngoài của xung đột đó là vỏ ngôn ngữ kịch.

#### **II. THÂN BÀI**

Cần phải khẳng định Lưu Quang Vũ là 1 người nghệ sĩ vô cùng trung thực, thẳng thắn, dũng cảm. Ông thường lách sâu ngòi bút của mình vào những "mảng tối" của xã hội Việt Nam thời kì hậu chiến để từ đó nhà văn lên án, phơi bày, phê phán cái lối tư duy xưa cũ, lạc hậu, bảo thủ, cổ hủ, với đạo đức rơm



đòi để đưa ra những triết lí nhân sinh của cuộc sống. Một trong những vở kịch tiêu biểu nhất thể hiện rõ điều này đó là "Hồn Trương Ba, da hàng thịt". Như đã nói ở trên, thành công đầu tiên của Lưu Quang Vũ trong tác phẩm là ông đã xây dựng được tình huống kịch đặc sắc.

Như ta đã biết, TH là khoảnh khắc về thế giới, là 1 lát cắt của câu truyện mà ở đó hoàn cảnh truyện, mâu thuẫn truyện, tính cách nhân vật đều được bộc lộ 1 cách sắc nét. Nó vừa giúp cho nhà văn tổ chức được mạch truyện – kết cấu của tác phẩm. Tuy nhiên sự đặc sắc của tình huống kịch đó là nó thường được bộc lộ thông qua xung đột kịch. Có lẽ chính xung đột kịch mới tạo ra được mâu thuẫn của tác phẩm, tính cách của nhân vật cũng như ý nghĩa của vở kịch được bộc lộ thông qua xung đột kịch mà cái lớp vỏ bề ngoài để đến với độc giả bạn đọc chính là ngôn ngữ. Thế nên người viết kịch thường quan tâm đến ngôn ngữ kịch hơn nhiều so với hành động kịch.

Đầu tiên ta cần khẳng định "Hồn Trương Ba, da hàng thịt" là vở kịch được Lưu Quang Vũ lấy từ tích truyện trong dân gian. Có thể nói không quá lời rằng nếu "Hồn Trương Ba, da hàng thịt" chưa đến tay Lưu Quang Vũ gia công thì tích truyện dân gian này đặt bên cạnh những tích truyện dân gian khác "Tám Cám", "Cây tre trăm đốt" khá nhạt nhòa. Nếu trong Tám Cám có Bụt giáng trần để cứu thế thì "Hồn Trương Ba, da hàng thịt" có tiên Đế Thích giáng trần để cứu thế. Tuy nhiên người yêu kịch nhận ra ngay tích truyện dân gian này là sự tâm hồn của 1 thế hệ nho sĩ. Nó được biểu hiện thông qua nhân vật chính trong tích truyện này là 1 Trương Ba có tài chơi cờ.

Theo tích truyện dân gian, Trương Ba là người làm vườn rất chăm chỉ, hiền hậu nho nhã. Nhưng cái hay ở đây đó là Trương Ba có tài cờ tướng. Chỉ vì tắc trách, sơ suất, câu thả, vội đi ăn tiệc nên Nam Tào – 1 vị quan trên thiên đình có chức năng trông coi việc sinh tử ở dưới hạ giới – gạch nhầm tên Trương Ba,, khiến Trương Ba bị chết oan. Để sửa sai, Nam Tào cùng tên Đế Thích đã để hồn Trương Ba sống nhập vào thân xác anh hàng thịt vừa chết. Nếu theo tích truyện cổ xưa thì từ ngày hồn Trương Ba nhập vào thân xác anh hàng thịt, Trương Ba được sống 1 cuộc đời hạnh phúc, êm ấm bên gia đình vợ con.

Nhưng không, là 1 nhà viết kịch của giai đoạn mới, Lưu Quang Vũ đã không

chuyện dân gian làm điểm khởi đầu cho vở kịch của mình, nghĩa là kể từ ngày nhập vào thân xác công kênh, thô lỗ của anh hàng thịt, hồn Trương Ba bị sa vào lối sống quần quanh, bết tắc, tiêu điều. Đó chính là bi kịch trong tâm hồn của Trương Ba. Nhân này ta nói qua khái niệm bi kịch. Bi kịch vốn được hiểu là những khát vọng chân chính mãnh liệt của con người nhưng không có điều kiện thực hiện trên thực tế. Cuối cùng, người mang khát vọng rơi vào kết cục của 1 thảm kịch. Bi kịch là cuộc đấu tranh dai dẳng không khoan nhượng giữa thiện và ác, giữa ánh sáng và bóng tối, giữa cao thượng và thấp hèn, giữa hiện tượng và bản chất, nội dung và hình thức, bên trong 1 đẳng bên ngoài 1 nẻo... Tất cả những mâu thuẫn này diễn ra trong đời sống tâm hồn của hồn Trương Ba kể từ ngày nhập vào thân xác công kênh, thô lỗ của anh hàng thịt.

Bi kịch đầu tiên của hồn Trương Ba đó là không được sống với cái "Tôi" toàn vẹn. Ở đây, hồn Trương Ba phải sống nhờ sống gửi, sống gá vào thân xác công kênh của người khác, trái hoàn toàn với qui luật tự nhiên của cuộc sống con người. Cái tài của nhà văn Lưu Quang Vũ là miêu tả cái bi kịch của hồn Trương Ba dù bất cứ ở nơi đâu đều lạc lõng, khổ đau, thấy mình như bị xúc phạm. Trước hết, t/g để Trương Ba ở tạm nhà anh hàng thịt. Hồn Trương Ba xuất hiện ở gia đình anh hàng thịt không chấp nhận được lối sống của 1 gia đình với những con người sống với cái vật chất tầm thường. Cái tâm hồn thanh cao của Trương Ba không thể chấp nhận những đòi hỏi, những nhu cầu, những dục vọng rất tầm thường của vợ anh hàng thịt. Mỗi lần thấy những đòi hỏi ấy, hồn Trương Ba hoàn toàn bị xúc phạm.

Tuy nhiên, bi kịch đẩy đến đỉnh điểm khi hồn Trương Ba xuất hiện ngay tại gia đình mình. Cuộc đời con người khổ đau nhất khi bị người thân gia đình ruồng bỏ, xa lánh. Con người ta có thể bị xã hội ruồng bỏ nhưng gia đình là nơi an tâm nhất thì ở đây, Trương Ba lại bị thành viên trong gia đình từ chối, không chấp nhận. Người vợ hiền hậu là thế giờ đây cũng không thể chấp nhận được Trương Ba và đã có ý định bỏ đi. Trương Ba nhận thức được rất rõ điều này. Khi tâm sự với con dâu về vợ, Trương Ba đau đớn vô cùng. Có lẽ vợ Trương Ba thực sự rất đau khổ khi phải chôn chồng mình lúc Trương Ba chết. Có lẽ cái nỗi đau ấy cùng với năm tháng, thế giới nó sẽ làm nguôi đi vết thương lòng. Nhưng giờ đây hồn Trương Ba nhập vào thân xác anh hàng thịt. Cùng

chấp nhận, không nhận bố bởi bố anh không bao giờ vũ phu, đánh anh như vậy. Đứa cháu cũng xua đuổi bóng dang của ông đồ tể, không chấp nhận hồn Trương Ba, da hàng thịt. Ngay cả người con dâu vị tha là thế nhưng cũng hoài nghi.

Còn trong con mắt của người bạn cờ đó là Triệu Hỏa thì có lẽ Trương Ba không còn chơi nước cờ cao thượng nữa. Khi bắt đầu vào cờ, đó là lối đi cờ của Trương Ba. Nhưng chỉ cần đi thêm 2 nước cờ thì không còn nước cờ của Trương Ba ngày xưa nữa, không hề khoáng đạt, phóng khoáng nữa. Nước cờ của Trương Ba khi nhập vào thân xác anh hàng thịt vụn vặt, tũn mủn, chỉ có thể có ở hạng người tiểu nhân mà thôi. Đây chính là hậu quả của hồn Trương Ba nhập vào thân xác anh hàng thịt. Giờ đây Trương Ba chiết cây thì cây gãy, làm điều cho cu Tị thì điều hỏng. Ở đâu, Trương Ba cũng thấy mình bị lạc lõng như vậy. Toàn bộ bi kịch này, toàn bộ cảnh tượng này được kết tinh lại trong cảnh 7 của vở kịch. Trong cảnh 7 của "Hồn Trương Ba, da hàng thịt", Lưu Quang Vũ đã đẩy vở kịch lên đến đỉnh điểm để thắt nút vở kịch rồi cũng chính ở phần cuối cảnh 7, người nghệ sĩ đã cởi trói vở kịch vô cùng nhân văn, vô cùng sáng tạo. Điều này chỉ có thể có ở nhà viết kịch tài ba Lưu Quang Vũ.

Nếu ai đã đọc toàn bộ vở kịch này hẳn sẽ nhận thấy không phải chỉ đến cảnh 7 Trương Ba mới gặp bi kịch. Những ngày trước hồn Trương Ba vừa nhập vào thân xác anh hàng thịt đã bộc lộ bi kịch này. Ta thấy rất rõ ở xung đột kịch đầu tiên giữa hồn Trương Ba với thân xác công kênh của anh hàng thịt. Cần phải khẳng định trong vở kịch này, hồn Trương Ba tượng trưng cho phần tinh túy của con người, tượng trưng cho thế giới tâm hồn. Nó thuộc vào phạm trù ý thức của con người. Nó là phần "Người" trong 2 chữ "Con Người". Còn xác ở đây nó thuộc vào thế giới vật chất, là phần "Con" trong 2 chữ "Con Người" mà Maxim Gorky đã trân trọng viết hoa nó. Như vậy, 2 chữ "Con Người" cần phải cân đối với nhau. Ở trong 1 cái "Tôi" toàn vẹn, 1 cái "Tôi" thống nhất thì 2 chữ "Con" và "Người" được tôn trọng như nhau.

Tuy nhiên ở đây nó lại là nghịch cảnh. Hồn của Trương Ba lại ở trong da của anh hàng thịt, nghĩa là bên trong 1 đằng, bên ngoài 1 nẻo không thống nhất nhau, hồn và xác không nằm trong 1 cái "Tôi" thống nhất cho nên hồn và xác đầy mâu thuẫn với nhau. Thông qua xung đột đầu tiên giữa hồn và xác, QV đã

đưa ra rất nhiều ý nghĩa. Hồn lúc đầu coi thường xác, gọi xác là "mày" xưng "ta". Đối với hồn xác chỉ là xác thịt thâm u, đui mù, không biết gì cả. Hồn khinh bỉ xác suốt ngày rượu thịt, tiết canh, lòng lợn, khấu đuôi, ngày ăn 8, 9 bát cơm,... Chính vì vậy, khi vở kịch ới mở ra Trương Ba đã nói ngay là không thể trú ngụ vào cái thân xác thô lỗ này

Mặt khác, xác cũng có cái lí rất riêng. Xác cũng rất cao ngạo, thậm chí như trên người hồn: "Cái linh hồn mờ nhạt của ông Trương Ba khốn khổ kia ời, ông không tách ra khỏi tôi được đâu, dù tôi chỉ là thân xác." Xác lí luận rằng ngày ăn 8, 9 bát cơm không phải lỗi của xác, vấn đề là có đủ 8,9 bát cơm cho xác ăn hay không. Bên cạnh đó, mỗi lần uống rượu thịt thì hồn cũng được thưởng thức. Hồn muốn nhìn ngắm được trời đất cũng là do mắt của xác. Hồn làm được cây cũng là do tay của xác thịt. Ngay cả hồn chơi cờ được cũng là do xác thịt. Như vậy rõ ràng hồn không thể thoát được xác, buộc phải tồn tại trong 1 thể xác. Muốn có ý thức phải có vật chất bởi vật chất quyết định ý thức, bởi "có thực mới vực được đạo". Trước cái lí trần trụi của xác, hồn bắt đầu đuối lí. Dù hồn có nhắm mắt lại, bịt tai không muốn nghe nhưng đó là những lời lẽ rất thành thực Vì đuối lí nên hồn đã đổi cách xưng hô từ "ta" – "mày" sang thành "anh" và "ta".

Với xung đột đầu tiên này, Lưu Quang Vũ một mặt tố cáo 1 tầng lớp những con người Việt Nam rút ra khỏi bom đạn chiến tranh nhưng chạy theo lối sống vật chất, đồng tiền. Nếu theo giọng điệu của vở kịch này. Nếu ai đó chạy theo vật chất, đề cao vật chất, đề cao đồng tiền thì giá trị tốt đẹp chân chính của con người bị đảo lộn ngay bởi Balzac nói đồng tiền là con đĩ của xã hội. Nơi nào đề cao vật chất, đồng tiền thì nơi ấy người ta có thể tìm thấy hạnh phúc ngay ở người thân khi người thân chết mà Vũ Trọng Phụng có lần đã thể hiện trong "Hạnh phúc của 1 tang gia".

Không chỉ tố cáo những người chạy theo vật chất, Lưu Quang Vũ còn tập trung vào tố cáo những con người cũng thuộc 1 bộ phận rất lớn trong xã hội Việt Nam lúc bấy giờ rút ra khỏi cuộc chiến tranh nhưng cũng giữ nguyên cái lối sống thanh cao của mình của 1 thời trên chiến trường. Đó là những con người đẹp như chân lí sinh ra, coi thường vật chất, coi khinh đồng tiền nhưng không



thoát qua được nó. Điều này đã ừng được Lưu Quang Vũ tố cáo rất mạnh trong vở kịch "Bệnh sĩ".

Ngoài ra, Lưu Quang Vũ còn khẳng định rằng nếu sống quá lâu trong thế giới vật chất tầm thường này thì ít nhiều cái đẹp sẽ bị hòa tan, bị ảnh hưởng. Ý nghĩa này gởi cho ta nhớ tới câu nói "Gần mực thì đen". Điều này được thể hiện rất rõ ở hồn Trương Ba. Từ ngày hồn cao đẹp nhập vào thân xác công kênh của anh hàng thịt, hồn đã bị ảnh hưởng. Trong con mắt của con, Trương Ba giờ đây là 1 người vũ phu. Đối với cháu, chắt, bóng dáng Trương Ba là bóng dáng ông đồ tể. Đến cả cách chơi cờ của ông cũng tũn mủn. Nước chơi cờ giờ đây toàn nước của tiểu nhân bởi con người đang thanh cao giờ ngày nào cũng rượu thịt, tiết canh, lòng lợn,... Rõ ràng đây là hậu quả của hồn Trương Ba sống vào trong thân xác của anh hàng thịt bởi bản chất con người bên cạnh việc gieo giống, bên cạnh cái tôi của mình nó còn là do hoàn cảnh, do một trường tạo nên. Gặp được mảnh đất tốt, con người dễ phát triển cái "Tôi" của mình. Nhưng cái "Tôi" ấy, cái hạt giống tốt ấy được đặt vào mảnh đất khô cằn, môi trường tệ thì ngay lập tức nó bị ảnh hưởng.

Khi 1 người đang gặp bi kịch mà không nhận thức được điều này thì không còn gì để mà nói. Ở đây hồn Trương Ba đã nhận ra được điều này và cảm thấy đau đớn vô cùng. Nếu cứ phải sống nhờ thế này thì thà chết 1 lần để được làm người còn hơn phải chết dần chết mòn. Thế là hồn Trương Ba quyết định chết ngay lần 2 và đã thấp hương gọi Đế Thích xuống. Chính điều này đã dẫn đến xung đột 2 của vở kịch: xung đột giữa Trương Ba và tiên Đế Thích.

Giờ đây Trương Ba gọi Đế Thích xuống để xin chết lần 2 và trả lại thân xác anh hàng thịt. Là 1 vị "tiên trên trời", Đế Thích không hiểu gì cả. Đế Thích cứ tưởng rằng từ ngày hồn Trương Ba nhập vào thân xác anh hàng thịt thì phải hạnh phúc sao giờ lại đòi chết? Nhưng Trương Ba đã nói rất rõ rằng Đế Thích giữ Trương Ba chẳng qua chỉ vì sự ích kỉ cá nhân để có 1 người hầu cò. Trương Ba khẳng định: "Nếu còn tiếp tục sống tôi cũng chẳng thích đánh cò với ông nữa! Đánh cò với ông chán lắm!" Lí do của Trương Ba muốn chết là để trở về với cái "Tôi" toàn vẹn chứ không thể sống nhờ, sống gá ntn. Sống như thế này không những chính Trương Ba khổ mà còn gây khổ cho cả 1 gia đình. Trương Ba đã nói:



-Từ lúc tôi đi đến quyết định này, tôi mới thấy tôi thanh thản, tôi bỗng cảm thấy mình là Trương Ba của ngày xưa.

Nói đến cái "Tôi", Đề Thích đã nói rằng:

-Thế ông ngỡ tất cả mọi nơi đều được là mình toàn vẹn cả ư? Ngay cả tôi đây cũng đâu có được sống theo những điều tôi nghĩ bên trong. Ngay cả Ngọc Hoàng cũng có được sống với cái "Tôi" toàn thể đâu.

Như vậy, qua câu nói này, Lưu Quang Vũ muốn tố cáo cái xã hội dối trá bên trong 1 đảng, bên ngoài 1 nẻo, sẵn sàng bệ đỡ để lên ngôi, để được thăng quan tiến chức.

### III. KẾT BÀI

Nhưng đọc kịch của Lưu Quang Vũ, người yêu kịch vẫn nhận thấy, vẫn tự tin trong đồng của những con người lố nhố đang thăng quan tiến chức, đang bên trong 1 đảng, bên ngoài 1 nẻo thì bỗng thấy có 1 Lưu Quang Vũ sống thẳng thắn, trung thực hóa thân thành Trương Ba để bộc lộ quan điểm của mình. Mặc dù vậy, quan điểm của Lưu Quang Vũ, vở kịch của Lưu Quang Vũ, văn chương của Lưu Quang Vũ không hề bơi ngược dòng với luận điệu của Đảng, không hề bơi ngược dòng với văn chương Việt Nam. Thế nên những tác phẩm của Lưu Quang Vũ cứ như con thuyền xuôi mái nhưng vẫn thể hiện được ý tưởng, chính kiến của mình. Đó là những đạo đức của cuộc sống, là giá trị nhân văn của cuộc sống. Lưu Quang Vũ xứng đáng là 1 nhà văn lớn trên thi đàn văn chương Việt Nam.